

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN
DỰ ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV

Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH Chế tạo Hai Ping), Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN
DỰ ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV

Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH Chế tạo Hai Ping), Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN GIẢI PHÁP
MÔI TRƯỜNG XANH



GIÁM ĐỐC
Đặng Ngọc Cảnh

CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ AACHEN SV



GIÁM ĐỐC
ZHANG JIN ZHAO

Hải Phòng, tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG	i
DANH MỤC HÌNH	ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	iii
MỞ ĐẦU	1
1. Xuất xứ của Dự án	1
1.1. Thông tin chung về Dự án	1
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt Dự án đầu tư	6
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan	6
2. Các căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM	8
2.1. Căn cứ pháp luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật	8
2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định của các cấp có thẩm quyền về Dự án	11
2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ Dự án tự tạo lập trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	13
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường	13
4. Phương pháp áp dụng trong quá trình ĐTM	15
4.1. Các phương pháp đánh giá tác động môi trường	15
4.2. Các phương pháp khác	16
5. Tóm tắt các nội dung chính của Báo cáo ĐTM	17
5.1. Thông tin về dự án	17
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN	19
1.1. Thông tin về Dự án	19
1.1.1. Tên Dự án	19
1.1.2. Thông tin chủ Dự án	19
1.1.3. Vị trí địa lý của Dự án	20
1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của Dự án	22
1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường	28
1.1.6. Mục tiêu, loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của Dự án	32
1.2. Các hạng mục công trình của Dự án	35
1.2.1. Các hạng mục công trình chính	35
1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ	50
1.2.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường	51
1.2.4. Công trình thu gom lưu trữ chất thải rắn thông thường	53
1.2.5. Công trình thu gom lưu giữ chất thải nguy hại	53
1.2.6. Công trình phòng ngừa ứng phó sự cố	55
1.2.7. Đánh giá về việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường	55
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của Dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của Dự án	55
1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện nước	55
1.3.2. Sản phẩm của Dự án	27
1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành	33

1.5. Biện pháp tổ chức thi công	46
1.6. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án	59
1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án	59
1.6.2. Vốn đầu tư	59
1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án	59
CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI	
KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN	60
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	60
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	60
2.1.1. Điều kiện kinh tế - xã hội	65
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án	71
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường	71
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học	80
2.3. Nhận dạng lại các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án. (Khu vực thực hiện dự án không có yếu tố nhạy cảm)	80
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án	80
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	
VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG,	
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....	81
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị (tại nhà xưởng A và nhà xưởng B), thi công xây dựng trạm xử lý và cải tạo kho chứa	81
3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn Dự án khi đi vào vận hành	87
3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động.....	88
3.2.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện.....	109
3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	140
3.3.1. Danh mục công trình biện pháp bảo vệ môi trường	140
3.3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục	141
3.3.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường	141
3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo	142
CHƯƠNG 4. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.....	143
CHƯƠNG 5. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG..	144
5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ Dự án	144
5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án	145
CHƯƠNG 6. KẾT QUẢ THAM VẤN	147
6.1. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THAM VẤN	147
6.1.1. Quá trình tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử	147
6.1.2. Quá trình tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến.....	147
6.2. KẾT QUẢ THAM VẤN	147
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT.....	148
1. Kết luận	148
2. Kiến nghị	148
3. Cam kết	148
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	151

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm.....	61
Bảng 2.2. Độ ẩm tương đối trung bình trong năm (đơn vị %).....	62
Bảng 2.3. Lượng mưa trung bình các tháng trong năm (đơn vị: mm).....	62
Bảng 2.4. Đặc trưng gió trung bình tại Hải Phòng 2023.....	63
Bảng 2.5. Số giờ nắng các tháng trong năm (đơn vị: giờ).....	64
Bảng 2.6. Thông kê các cơn bão ảnh hưởng đến Hải Phòng từ năm 2015-2025.....	65
Bảng 2.7. Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải đối với các doanh nghiệp hoạt động trong KCN Đồ Sơn Hải Phòng.....	70
Bảng 2.8. Kết quả phân tích nước thải của Dự án trong 5 đợt điều chỉnh hiệu suất.....	73
Bảng 2.9. Kết quả phân tích nước thải của Dự án trong 7 đợt vận hành ổn định.....	75
Bảng 2.10. Kết quả phân tích khí thải của Dự án trong 5 đợt điều chỉnh hiệu suất và 7 đợt vận hành ổn định.....	79
Bảng 3.1. Định mức chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý) trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị.....	82
Bảng 3.2. Thành phần rác thải sinh hoạt.....	83
Bảng 3.3. Các tác động chính trong giai đoạn vận hành thương mại.....	87
Bảng 3.4. Định mức chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý) trong giai đoạn vận hành.....	88
Bảng 3.5. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt sau xử lý tại công thải của Công ty.....	89
Bảng 3.8. Hệ số ô nhiễm của các phương tiện vận chuyển.....	95
Bảng 3.9. Nồng độ bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động giao thông của dự án.....	96
Bảng 3.10. Định mức tiêu thụ dầu DO cho máy phát điện.....	98
Bảng 3.11. Tải lượng các chất ô nhiễm khí trong máy phát điện.....	98
Bảng 3.12. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện dự phòng.....	98
Bảng 3.13. Các hợp chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình lưu giữ rác thải.....	99
Bảng 3.14. Thành phần rác thải sinh hoạt.....	100
Bảng 3.15. Dự kiến khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	101
Bảng 3.16. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.....	103
Bảng 3.17. Mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn.....	104
Bảng 3.4. Tổng hợp thông số kỹ thuật các bể tự hoại 3 ngăn của Cơ sở.....	110
Bảng 3.4. Tổng hợp thông số kỹ thuật các bể tự hoại 3 ngăn của Cơ sở.....	119
Bảng 3.4. Tổng hợp thông số kỹ thuật các bể tự hoại 3 ngăn của Cơ sở.....	121
Bảng 3.19. Độ tin cậy của các phương pháp ĐTM.....	142

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1. Biểu đồ hoa gió thành phố Hải Phòng.....	64
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom nước thải của Lô L1.19.....	110
Hình 3.3. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt của Dự án tại lô L1.19.....	111
Hình 3.4. Sơ đồ bể tự hoại ba ngăn xử lý nước thải sinh hoạt.....	112
Hình 3.7. Hình ảnh minh họa bể tách mỡ tại cơ sở.....	113
Hình 3.8. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m ³ /ngày.đêm.....	114
Hình 3.3. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt của Dự án tại lô L1.21.....	119
Hình 3.3. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt của Dự án tại lô L1.21.....	120
Hình 3.9. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 20m ³ /ngày.đêm.....	122
Hình 3.10. Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải tại Nhà máy.....	129
Hình 3.10. Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải tại Nhà máy.....	131
Hình 3.11. Sơ đồ quản lý chất thải rắn của Dự án.....	133
Hình 3.13. Các thùng chứa CTNH.....	133
Hình 3.14. Sơ đồ mô phỏng công tác ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất.....	139

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- ATLĐ: An toàn lao động
- BOD₅: Nhu cầu oxy sinh hóa
- BQL: Ban Quản lý
- BTCT: Bê tông cốt thép
- BVMT: Bảo vệ môi trường
- Bộ TNMT: Bộ Tài nguyên môi trường
- CBCNV: Cán bộ công nhân viên
- COD: Nhu cầu oxy hóa học
- CTR: Chất thải rắn
- CTNH: Chất thải nguy hại
- CX: Chế xuất
- ĐTM: Đánh giá tác động môi trường
- GHCP: Giới hạn cho phép
- GTVT: Giao thông vận tải
- GXN: Giấy xác nhận
- KCN: Khu công nghiệp
- KHBVMT: Kế hoạch bảo vệ môi trường
- PCCC: Phòng cháy chữa cháy
- QC Lab: Phòng thí nghiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
- QLMT: Quản lý môi trường
- SX: Sản xuất
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- TCCP: Tiêu chuẩn cho phép
- TSS: Tổng chất rắn lơ lửng
- TNHH: Trách nhiệm hữu hạn
- TT: Thông tư
- TP: Thành phố
- UBND: Ủy ban nhân dân
- XLNT: Xử lý nước thải
- WHO: Tổ chức Y tế Thế giới

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của Dự án

1.1. Thông tin chung về Dự án

Dự án phát triển công nghệ AAChen SV được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9881558155 do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 31/5/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 12/12/2025 và Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV được Phòng đăng ký kinh doanh và quản lý doanh nghiệp – Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0202163039 cấp đăng ký lần đầu ngày 03/6/2022, điều chỉnh lần thứ 6 ngày 18/12/2025.

Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV hoạt động trong lĩnh vực: Sản xuất, gia công lò xo, bộ chuyển mạch và bộ chuyển đổi cho các bộ phận điện tử, bộ chuyển đổi; Sản xuất, gia công cáp sợi quang, dây cáp dẫn điện các loại, sợi quang học và sợi cáp quang, bộ sợi cáp quang có thiết bị nối hoặc có gắn các bộ phận tùy thuộc vào ứng dụng; Sản xuất, gia công thiết bị dây cáp quang, thiết bị dây cáp dẫn điện các loại, thiết bị đầu cuối, đầu nối dây cáp, hộp đầu nối; Sản xuất, gia công vỏ bọc dây cáp quang, gia công lắp ráp bảng điều khiển, hộp điều khiển cáp quang, rắc chuyển đổi, bộ chuyển đổi điện, thiết bị chuyển đổi và truyền dẫn điện quang, khung vỏ hộp đầu nối, tủ máy, thiết bị truyền dẫn quang ghép kênh phân chia bước sóng (WDM), bộ tách quang, bộ khuếch đại, bộ tuần hoàn quang, bộ suy hao quang, modun chuyển đổi quang điện, lô cuốn và các sản phẩm bằng nhựa khác; Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Quy mô các sản phẩm của Dự án được Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9881558155 cấp chứng nhận lần đầu ngày 31/5/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 12/12/2025.

Hiện nay, Công ty có trụ sở tại Lô đất L1.19, Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với tổng diện tích đất là 8.661,1 m² (diện tích nhà xưởng là 25.503,54 m²) để tiến hành hoạt động sản xuất, gia công sản phẩm dây cáp quang.

Trong thời gian tới, Công ty có kế hoạch mở rộng quy mô sản xuất và nâng công suất sản phẩm trên cơ sở thuê thêm nhà xưởng gồm:

- Nhà xưởng Lô L1.21 (diện tích 12.624 m²) thuê của Công ty TNHH Fiberconnectivity
- Nhà xưởng (số 2, số 3) và các công trình phụ trợ thuộc Lô L7.9 và L7.10 (diện tích 8.887,68 m²) thuê của Công ty TNHH Chế tạo Hai Ping

Dưới đây là quy mô công suất được thực hiện ở các địa điểm:

Bảng 1. Quy mô hoạt động của Nhà máy

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Quy mô sản xuất/năm (Theo Giấy CNĐT điều chỉnh Lần 8)		Công suất thực hiện của xưởng AACHEN (Lô L1.19)		Công suất thực hiện của xưởng HAI PING (Lô L7.9 và L7.10)		Công suất thực hiện của xưởng FIBER (Lô L1.21)	
			Số lượng	Tương đương tấn	Số lượng	Tương đương tấn	Số lượng	Tương đương tấn	Số lượng	Tương đương tấn
1	Dây cáp quang không có đầu nối	Mét	800.000.000	740	0	0	0	0	800.000.000	740
2	Ông nhựa rỗng (vỏ bọc dây cáp)	Mét	50.000.000	1850	0	0	0	0	50.000.000	1850
3	Dây cáp quang có đầu nối (dây nhảy quang)	Chiếc	16.000.000	3200	10.000.000	2.000	6.000.000	1.200	0	0
4	Mô đun chuyển đổi quang điện, tủ máy, thiết bị truyền dẫn quang ghép kênh phân chia bước sóng (WDM), bộ tách quang, bộ khuếch đại, bộ tuần	Chiếc	800.000	267	300.000	100	500.000	167	0	0

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Quy mô sản xuất/năm (Theo Giấy CNĐT điều chỉnh Lần 8)		Công suất thực hiện của xưởng AACHEN (Lô L1.19)		Công suất thực hiện của xưởng HAI PING (Lô L7.9 và L7.10)		Công suất thực hiện của xưởng FIBER (Lô L1.21)	
			Số lượng	Tương đương tấn	Số lượng	Tương đương tấn	Số lượng	Tương đương tấn	Số lượng	Tương đương tấn
	hoàn quang, bộ suy hao quang, cáp điện									
5	Cáp đồng có đầu nối	Sản phẩm	1.600.000	2400	1.000.000	1.500	600.000	900	0	0
6	Tang cuốn cáp bằng nhựa	Bộ	200.000	167	200.000	167	-	-	0	0
7	Sản phẩm ống nhựa dẻo	Chiếc	1.200.000	6000	0	0			1.200.000	6000
8	Linh kiện đầu nối	Bộ	5.000.000	1000	5.000.000	1.000	-	-	0	0
9	Bộ chuyển đổi	Chiếc	1.500.000	90	1.500.000	90	-	-	0	0
10	Đầu nối sợi quang, đầu nối các loại, hộp mô đun bộ chuyển đổi	Chiếc	3.000.000	720	2.000.000	480	1.000.000	240	0	0
11	Hộp đầu nối kèm dây nhảy, hộp	Chiếc	2.000.000	1364	1.500.000	1.023	500.000	341	0	0

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Quy mô sản xuất/năm (Theo Giấy CNĐT điều chỉnh Lần 8)		Công suất thực hiện của xưởng AACHEN (Lô L1.19)		Công suất thực hiện của xưởng HAI PING (Lô L7.9 và L7.10)		Công suất thực hiện của xưởng FIBER (Lô L1.21)	
			Số lượng	Tương đương tấn	Số lượng	Tương đương tấn	Số lượng	Tương đương tấn	Số lượng	Tương đương tấn
	đầu nối cáp quang, hộp mô đun không có dây nhảy									
12	Cáp điện	Sản phẩm	100.000	40	100.000	40	-	-	0	0
13	Linh kiện hộp phối dây	Chiếc	80.000	4,8	60.000	3,6	20.000	1	0	0
14	Sản phẩm bằng nhựa khác	Sản phẩm	40.000.000	20	40.000.000	20	-	-	0	0
Tổng cộng						6423,6		2849,2		8590

*** Tóm tắt quá trình hoạt động và hiện trạng sản xuất của Nhà máy:**

- Tại Nhà xưởng AAChen (Lô L1.19):

+ Ngày 12/12/2022, Dự án được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3460/QĐ-BTNMT;

+ Ngày 03/10/2024, Dự án hoàn thành việc đầu tư xây dựng nhà xưởng, các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp Giấy phép môi trường số 399/GPMT-BTNMT.

+ Từ ngày 21/4/2025 đến ngày 15/7/2025, Dự án đã tiến hành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải (gồm: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m³/ngày đêm; 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5m³/ngày đêm và 01 hệ thống xử lý khí thải công suất 18.000m³/h), đến ngày 23/12/2025, Dự án đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kết quả vận hành thử nghiệm tại Văn bản số 10704/BNMT-MT.

+ Ngày 26/12/2025, Dự án đã được Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp Giấy phép môi trường (đối với hạng mục nâng công suất sản xuất và cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý nước thải sản xuất)

Hiện nay, do nhu cầu đơn hàng tăng cao, chủ dự án có kế hoạch nâng quy mô công suất đối với một số sản phẩm hiện có và đồng thời thuê thêm nhà xưởng để đảm bảo không gian sản xuất khi Nhà máy thực hiện nâng công suất trong thời gian tới. Sản phẩm sản xuất của Dự án được phân bổ tương ứng (theo bảng 1.1) tại các nhà xưởng sản xuất.

- Tại Nhà xưởng FIBER (Lô L1.21):

Quá trình hoạt động của Lô L1.21 (do Chủ đầu tư: Công ty TNHH Fiberconnectivity thực hiện) đã được UBND quận Đồ Sơn cấp Giấy phép môi trường số 38/GPMT-UBND ngày 28/4/2025 với quy mô sản xuất: Dây cáp quang không có đầu nối (số lượng 399.000.000m, tương đương 350 tấn/năm); Ống nhựa rỗng (vỏ bọc dây cáp) (số lượng 1.050.000m, tương đương 38,85 tấn/năm) và Sản phẩm ống nhựa dẻo (Số lượng 14.000 chiếc, tương đương 33,6 tấn/năm). Hiện tại Nhà xưởng đã lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất dây cáp quang không có đầu nối, ống nhựa rỗng (vỏ bọc dây cáp) và sản phẩm ống nhựa dẻo.

Trong thời gian tới, toàn bộ máy móc thiết bị hiện có của Nhà xưởng Lô L1.21 sẽ được sử dụng cho Dự án, đồng thời chủ dự án sẽ bổ sung thêm máy móc thiết bị để phục vụ công đoạn bổ sung (là công đoạn nhuộm màu và đánh vết dây cáp) đối với hạng mục sản xuất dây cáp quang không có đầu nối.

- Tại Nhà xưởng HAI PING (Lô L7.9 và L7.10):

Hiện trạng Nhà xưởng đang là nhà xưởng trống, trong thời gian tới Chủ dự án sẽ bổ sung máy móc thiết bị tương tự như nhà xưởng AACHEN (Lô L1.19) để gia công các sản phẩm dây cáp, thiết bị đầu nối....

Hạng mục công trình nhà xưởng tại Lô L7.9 và L7.10 đã được Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp Giấy phép môi trường số 5323/GPMT-BQL ngày 28/11/2024

Dự án Phát triển công nghệ AAChen SV thuộc đối tượng lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) theo mục số 12 Phụ lục III của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Dự án thuộc đối tượng phải tham vấn Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp theo điểm h, khoản 4, điều 8 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 26 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ về Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, báo cáo ĐTM của Dự án thuộc thẩm quyền thẩm định và phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Căn cứ theo Quyết định số 186/2025/QĐ-CTUBND của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng ngày 10/10/2025 về việc phân cấp cho Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng tổ chức thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng, báo cáo ĐTM của Dự án thuộc thẩm quyền thẩm định và phê duyệt của Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng.

Nội dung của báo cáo được lập theo hướng dẫn tại mẫu số 04, Phụ lục II, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Loại hình dự án: Dự án nâng công suất.

Phạm vi báo cáo: Báo cáo đánh giá nội dung liên quan đến quá trình bổ sung máy móc thiết bị, bổ sung công đoạn nhuộm dây cáp quang và hoạt động nâng công suất của Dự án.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt Dự án đầu tư

- Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV là cơ quan lập và phê duyệt Báo cáo dự án đầu tư của Dự án Phát triển công nghệ AAChen SV.

- Dự án được Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án số 9881558155 do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 31/5/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 12/12/2025.

- Cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM Dự án: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan

Dự án Phát triển công nghệ AAChen SV do Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV làm chủ dự án được triển khai tại Lô đất L1.19, L1.21, L7.9 và L7.10, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với tổng diện tích là 47.015,22 m². Do đó, hoạt động đầu tư xây dựng của dự án sẽ có mối liên hệ với quy hoạch phát triển của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, cụ thể như sau:

Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng đã được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng theo Quyết định số 03/QĐ-STNMT ngày 06/01/2012, tổng diện tích đất của KCN là 150ha.

Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng KCN: phân lô, đường giao thông nội bộ và đối ngoại, có hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt, có hệ thống cấp điện, cấp nước ổn định, đã đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 1200 m³/ngày đêm. Các công trình bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp đã được hoàn thành theo văn bản thông báo số 3142/STNMT-CCBVMT ngày 14/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng.

Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng đã được UBND quận Đồ Sơn cấp Giấy phép môi trường số 19/GPMT-UBND ngày 07/3/2025.

Hiện tại, KCN Đồ Sơn Hải Phòng đã được đầu tư hoàn thiện về cơ sở hạ tầng.

+ Hệ thống giao thông nội bộ: Hệ thống đường nội bộ trong Khu công nghiệp được trải nhựa bê tông, phù hợp với tiêu chuẩn đường giao thông Việt Nam H30. Đường trục chính rộng 34m, đường trục phụ rộng 21,5m.

+ Hệ thống cấp điện: Thành phố cung cấp cho Khu công nghiệp 2 nguồn cấp điện độc lập đến trạm điện Khu công nghiệp. Sau đó từ trạm điện của Khu công nghiệp thông qua đường dây cao áp 22KV cấp điện đến trạm biến áp của các doanh nghiệp trong khu. Cấp điện đảm bảo dung lượng, đảm bảo doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ổn định.

+ Hệ thống cấp nước: Nước được cấp từ Nhà máy nước Đồ Sơn, chất lượng đạt tiêu chuẩn TC505/BYT của Bộ Y tế. Công suất 10.000m³/ngày.

+ Hệ thống xử lý nước thải: Toàn bộ nước thải được xử lý tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồ Sơn do Công ty Liên doanh KCN Đồ Sơn Hải Phòng quản lý với công suất thiết kế 1.200 m³/ngày.đêm, đã được UBND Quận Đồ Sơn cấp Giấy phép môi trường số 19/GPMT-UBND ngày 07/3/2025.

Theo Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 03/QĐ-STNMT của UBND thành phố Hải Phòng ngày 06/01/2012, các ngành nghề được phép thu hút đầu tư tại Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng bao gồm: thiết bị điện, điện tử; sản phẩm kỹ thuật sinh vật biển; du lịch; công nghệ, mỹ thuật, mỹ phẩm và dụng cụ thể thao; tân dược, đông dược và chế độ máy móc y tế; thực phẩm, thực phẩm sạch, hải sản, tinh chế sản phẩm nông nghiệp; máy móc phục vụ nông nghiệp, xây dựng, công nghiệp; in bao bì, trang trí nội, ngoại thất. Ngành nghề sản xuất, kinh doanh của Dự án thuộc

loại hình sản xuất điện, điện tử. Do vậy, Dự án Phát triển công nghệ AAChen SV là hoàn toàn phù hợp với loại hình công nghiệp hoạt động sản xuất trong KCN VSIP Hải Phòng

2. Các căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM

2.1. Căn cứ pháp luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật

2.1.1. Căn cứ pháp luật

Các căn cứ pháp luật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư là các văn bản Luật hiện hành của Việt Nam, bao gồm:

Luật:

Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/11/2020;

Luật Thuế Bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 15/11/2010;

Luật số 71/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 26/11/2014 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế.

Luật số 106/2016/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 06/04/2016 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật quản lý thuế;

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/6/2020;

Luật số 76/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/6/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật doanh nghiệp;

Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/6/2012 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2013;

Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 19/6/2017;

Luật số 35/2018/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20/11/2018 và ban hành ngày 29/11/2018 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2021;

Luật số 03/2022/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 11/01/2022;

Luật số 57/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 29/11/2024

Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 13/11/2008;

Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;

Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 12/06/2017;

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/06/2006;

Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 22/11/2013; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2014;

Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Luật Hóa chất số 06/2007/QH12, ngày 21/11/2007.

Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 được Quốc hội thông qua vào ngày 29 tháng 11 năm 2024; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2025.

Nghị định:

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ);

Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và khu kinh tế;

Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Hóa chất.

Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; có hiệu lực từ ngày 01/07/2025.

Nghị định số 106/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ Quy định xử phạt

vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; có hiệu lực từ ngày 01/07/2025.

Thông tư:

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường);

Thông tư số 17/2021/TT-BCA, ngày 05/02/2021 của Bộ Công an quy định về quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

Thông tư số 149/2020/TT-BCA, ngày 13/12/2020 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Thông tư số 36/2025/TT-BCA, ngày 15/05/2025 của Bộ Công an Quy định chi tiết một số điều của Luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; có hiệu lực từ ngày 01/07/2025.

Thông tư số 37/2025/TT-BCA, ngày 15/05/2025 của Bộ Công an Quy định về nhiệm vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của lực lượng công an nhân dân; có hiệu lực từ ngày 01/07/2025.

Thông tư số 38/2025/TT-BCA, ngày 15/05/2025 của Bộ Công an Quy định về thực hiện dân chủ trong công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của lực lượng công an nhân dân; có hiệu lực từ ngày 01/07/2025

Quyết định

Quyết định 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/04/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải;

Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 09/02/2023 của UBND TP Hải Phòng;

Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 20/07/2022 về Phê duyệt nhiệm vụ và giải pháp tổng thể thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn giai đoạn 2022–2025, tầm nhìn đến 2050;

Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 01/09/2021 của UBND TP Hải Phòng về Quy định giá dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn;

Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND TP Hải Phòng về Ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp;

Nghị định 53/2020/NĐ-CP của Chính phủ về Mức phí đối với nước thải công nghiệp và sinh hoạt.

2.1.2. Căn cứ kỹ thuật được áp dụng trong báo cáo

*** Các tiêu chuẩn về môi trường không khí**

- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp;

*** Các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung**

- QCVN 26:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép tại nơi làm việc;

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – giá trị cho phép tại nơi làm việc.

*** Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường nước, đất:**

- QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất;

QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Đồ Sơn

*** Các quy chuẩn, tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy**

- QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- TCVN 3254:1989 - An toàn cháy -Yêu cầu chung;

- TCVN 5040:1990 - Ký hiệu hình vẽ trên sơ đồ phòng cháy;

- TCVN 5760:1993 - Hệ thống chữa cháy, yêu cầu về thiết kế lắp đặt;

- TCVN 2622:1995 - Tiêu chuẩn PCCC cho nhà và công trình-Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 5738:2001 - Hệ thống báo cháy tự động - Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 6379:1998 - Thiết bị chữa cháy-Trụ nước chữa cháy-Yêu cầu kỹ thuật;

- TCVN 3890:2009 - Phương tiện PCCC cho nhà và công trình;

- TCVN 4317:1986 - Nhà kho nguyên tắc cơ bản để thiết kế;

- TCVN 7336:2003 - Hệ thống Spinkler tự động yêu cầu thiết bị và lắp đặt;

- TCXDVN 46:2007 - Chống sét cho nhà và công trình xây dựng;

- TCXDVN 7957:2008 - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

- Tiêu chuẩn xử lý nước thải của KCN VSIP Hải Phòng

2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định của các cấp có thẩm quyền về Dự án

*** Các văn bản, giấy tờ pháp lý của Chủ dự án: Công ty TNHH Phát triển công**

nghe AACHen SV

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0202163039 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2022, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 18 tháng 12 năm 2025;

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9881558155 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2022, chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 12 tháng 12 năm 2025;

Lô L1.19:

+ Hợp đồng thuê đất số 58/HDTD ngày 17/6/2022 và các Phụ lục Hợp đồng kèm theo giữa Công ty Liên doanh KCN Đồ Sơn Hải Phòng và Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA01079945 do Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Hải Phòng cấp ngày 10/3/2025;

+ Giấy phép xây dựng số 2026/GPXD do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 05/5/2023;

+ Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3460/QĐ-ĐTM do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 12/12/2022;

+ Giấy phép môi trường số 399/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 03/10/2024;

+ Văn bản số 10704/BNMT-MT do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 23/12/2025 về việc thông báo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án Phát triển công nghệ AACHen SV;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 135/TD-PCCC do Phòng cảnh sát PCCC&CNCH cấp ngày 27/4/2023;

+ Giấy chứng nhận duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 625/TD-PCCC do Phòng cảnh sát PCCC&CNCH cấp ngày 07/12/2023;

+ Văn bản số 48/NT-PC07 do Phòng cảnh sát PCCC&CNCH cấp ngày 26/01/2024 về việc chấp thuận nghiệm thu PCCC;

+ Hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt số 01.2025/HĐTG-VC ngày 02/01/2025 giữa Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV và Công ty Cổ phần công trình công cộng & dịch vụ du lịch Hải Phòng;

+ Hợp đồng số 06.04.2025/HĐNT/QT-CV về việc mua bán phế liệu và thu gom vận chuyển CTCN, CTTT giữa Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV và Công ty cổ phần đầu tư quốc tế Hải Phòng (kèm theo Hợp đồng nguyên tắc về việc tiếp nhận rác thải công nghiệp thông thường số 01.01.2025/HĐNT/QT-MTVN ngày 01/01/2025 giữa Công ty CP đầu tư quốc tế Hải Phòng và Công ty CP đầu tư xử lý môi trường Việt Nam);

+ Hợp đồng số 233/2025/HĐXLCT ngày 05/4/2025 ký giữa Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Toàn Thắng và Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV về việc thu gom vận chuyển xử lý chất thải nguy hại;

Lô L1.21:

+ Hợp đồng thuê đất số 64/HDTD ngày 02/6/2025 giữa Công ty Liên doanh KCN Đồ Sơn Hải Phòng và Công ty TNHH Fiberconnectivity;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA05405162 do Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/11/2025;

+ Giấy phép xây dựng số 777/GPXD do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 27/02/2024;

+ Giấy phép môi trường số 38/GPMT-UBND do UBND quận Đồ Sơn cấp ngày 28/4/2025;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 479/TD-PCCC do Phòng cảnh sát PCCC&CNCH cấp ngày 07/9/2023;

+ Văn bản số 304/TD-PCCC ngày 09/6/2025 của Phòng cảnh sát PCCC&CNCH về việc thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh PCCC;

+ Văn bản gia hạn thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án Công ty TNHH FiberConnectivity (giai đoạn 1) của Công ty TNHH FiberConnectivity ngày 27/10/2025 gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Lô L7.9 và L7.10:

+ Hợp đồng cho thuê nhà xưởng và văn phòng số 202502/SV-HAIPING ngày 05/11/2025 giữa Công ty TNHH Chế tạo Hai Ping và Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DM375145 do Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hải Phòng cấp ngày 31/8/2023;

+ Giấy phép xây dựng số 193/GPXD do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 14/01/2025;

+ Giấy phép môi trường số 5323/GPMT-BQL do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 28/11/2024 cho Công ty TNHH Chế tạo Hai Ping tại các lô đất L7.9 và L7.10;

2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ Dự án tự tạo lập trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường

- Thuyết minh dự án đầu tư
- Sơ đồ mặt bằng, bản vẽ, tài liệu kỹ thuật của công trình: Bản vẽ mặt bằng tổng thể nhà máy, bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa, thoát nước thải, bản vẽ hệ thống xử lý khí thải, bản vẽ hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo:
- Tài liệu, số liệu thống kê về tình hình khí tượng, thủy văn của khu vực;
- Các số liệu khí tượng tại thành phố Hải Phòng;
- Số liệu, kết quả đo đạc, thí nghiệm, phân tích mẫu chất lượng môi trường trong khu vực triển khai dự án.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

Hoạt động đánh giá tác động môi trường Dự án Phát triển công nghệ AAChen SV

do Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV phối hợp với đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Tư vấn giải pháp môi trường xanh thực hiện và lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đúng cấu trúc hướng dẫn tại mẫu số 04, Điều 2 - Phụ lục Sửa đổi một số biểu mẫu, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.1. Thông tin chung về Chủ đầu tư và Đơn vị tư vấn

Thông tin về Chủ đầu tư:

Tên đơn vị: Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV;

Đại diện: Ông Cheng, Hua Teng Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ trụ sở chính: Lô L1.19, L1.21, L7.9, L7.10, Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Lô L1.19, L1.21, L7.9, L7.10, Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0971896156

Thông tin về Đơn vị tư vấn:

Tên đơn vị: Công ty TNHH Tư vấn giải pháp Môi trường xanh

Đại diện: Ông Đặng Ngọc Cảnh Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số nhà 49-D1, tập thể Văn Chương, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0868424342

3.2. Quá trình thực hiện ĐTM

Quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án đầu tư Phát triển công nghệ AACHen SV được dựa trên các cơ sở thông tin, số liệu thu thập trong các đợt khảo sát thực địa cùng với các tính toán của các chuyên gia môi trường có kinh nghiệm kết hợp các tài liệu tham khảo trong và ngoài nước.

Báo cáo được lập theo các trình tự sau:

Thu thập các tài liệu, số liệu về tình hình hoạt động của KCN Đồ Sơn Hải Phòng, các văn bản pháp luật liên quan của KCN Đồ Sơn Hải Phòng;

Điều tra, khảo sát hiện trạng các thành phần môi trường theo các phương pháp chuẩn gồm: đo đạc, lấy và phân tích mẫu môi trường không khí xung quanh tại dự án;

Xây dựng các nội dung của báo cáo ĐTM; kết hợp cùng Chủ đầu tư và đơn vị thiết kế làm rõ các hạng mục, dây chuyền công nghệ, thiết bị, kinh phí bảo vệ môi trường,...;

Gửi báo cáo ĐTM cho Chủ đầu tư kiểm duyệt các nội dung và gửi tham vấn đến công thông tin Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Công ty Liên doanh KCN Đồ Sơn Hải Phòng theo quy định;

Hoàn thiện, chỉnh sửa lại nội dung cho phù hợp với ý kiến tham vấn của chuyên gia/cơ quan/tổ chức trước khi nộp báo cáo thẩm định tại Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Tổ chức Hội đồng thẩm định, đơn vị tư vấn bảo vệ hồ sơ trước Hội đồng thẩm định và nhận công văn yêu cầu chỉnh sửa hồ sơ;

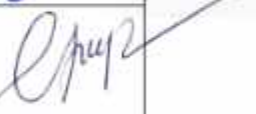
Phối hợp với đơn vị Chủ đầu tư để làm rõ tất cả các nội dung yêu cầu chỉnh sửa trong báo cáo ĐTM;

Hoàn thiện báo cáo ĐTM chỉnh sửa sau Hội đồng, gửi chủ đầu tư rà soát nội dung, chỉnh sửa lại một số nội dung cho phù hợp với ý kiến của chủ đầu tư trước khi trình phê duyệt tại Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Nhận quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Danh sách các thành viên tham gia thực hiện báo cáo chính gồm:

Bảng 2. Danh sách cán bộ thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường

Stt	Tên người tham gia	Chức vụ/ Chuyên môn	Nội dung phụ trách	Chữ ký
I	Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV			
1	Cheng, Hua Teng	Tổng Giám đốc	Chủ trì, xem xét và ký duyệt nội dung báo cáo ĐTM trước khi trình thẩm định và phê duyệt	
2	Ngô Thị Hạnh	Trưởng phòng HCNS	- Cung cấp các văn bản pháp lý và các tài liệu liên quan đến dự án; - Cung cấp thông tin về số lượng nguyên vật liệu, hóa chất, sản phẩm đầu ra - Kiểm soát nội dung báo cáo	
II	Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Tư vấn giải pháp Môi trường xanh			
1	Đặng Ngọc Cảnh	Giám đốc	Kiểm duyệt nội dung và tiến độ thực hiện báo cáo	
2	Trần Thị Mai Giang	Chuyên viên/ Kỹ sư Môi trường	Chủ trì lập hồ sơ và tổng hợp hoàn thiện báo cáo	
3	Trần Thị Thu Phương	Chuyên viên/ Cử nhân Môi trường	Phụ trách Chương 1, Chương 2	
4	Phạm Thị Nga	Chuyên viên/ Kỹ sư Môi trường	Phụ trách Chương 3, Chương 4, Chương 5, Chương 6.	

4. Phương pháp áp dụng trong quá trình ĐTM

4.1. Các phương pháp đánh giá tác động môi trường

Phương pháp liệt kê/danh mục môi trường

Phương pháp liệt kê được sử dụng nhằm liệt kê khối lượng và quy mô các hạng mục của Dự án: liệt kê các loại máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào và các sản phẩm của Dự án; liệt kê các hoạt động của Dự án cùng các tác động đến môi

trường. Phương pháp liệt kê có vai trò lớn trong việc xác định và làm rõ các nguồn phát sinh cũng các tác động đến môi trường.

Phương pháp đánh giá nhanh

Phương pháp đánh giá nhanh do Tổ chức Y tế Thế giới thiết lập được sử dụng trong tính toán tải lượng, nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường không khí (Chương 3). Phương pháp này nhằm ước tính tải lượng các chất ô nhiễm từ các hoạt động của Dự án, sử dụng hệ số phát sinh các chất ô nhiễm bao gồm TSP, SO₂, NO₂, CO, định lượng các nguồn phát thải và nhận dạng các tác động từ đó đánh giá, dự báo các tác động tới kinh tế xã hội và sức khỏe cộng đồng.

Phương pháp ma trận

Phương pháp này đạt độ tin cậy trung bình do các đánh giá được đưa ra một cách định tính hoặc bán định lượng dựa trên sự chủ quan của người đánh giá. Một trong những ma trận đánh giá tác động môi trường nổi tiếng nhất là ma trận do Leopold kiến nghị dùng để đánh giá các hoạt động phát triển. Mức độ tác động chỉ cho biết rằng các tác động đó đến đâu, ảnh hưởng sâu sắc thế nào. Tầm quan trọng nói lên nhận thức của con người đối với ý nghĩa của tác động. Việc cho điểm về mức tác động có thể tiến hành một cách thực nghiệm khách quan, trong khi việc cho điểm về tầm quan trọng mang tính chủ quan ước đoán.

Phương pháp thường chỉ được sử dụng để tham khảo cho các vấn đề khó đánh giá bằng các phương pháp định lượng cụ thể. Áp dụng chủ yếu tại Chương 3.

Phương pháp mô hình hóa

Phương pháp mô hình hóa để đánh giá dự báo phạm vi, mức độ tác động đến các đối tượng bị tác động trong từng hoạt động của Dự án. Các mô hình được áp dụng bao gồm: Mô hình tính toán dự báo các tác động do bụi, khí thải; Mô hình “hộp cố định”; Mô hình cải biến Sutton; Mô hình tính toán lan truyền tiếng ồn; Mô hình tính toán tiếng ồn tổng cộng; Mô hình tính toán ô nhiễm nước mưa chảy tràn bề mặt; ... Phương pháp được áp dụng chủ yếu tại Chương 3.

4.2. Các phương pháp khác

Phương pháp tham vấn ý kiến cơ quan/tổ chức

Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường là hoạt động của chủ Dự án, theo đó chủ Dự án tiến hành trao đổi thông tin, tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức về báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trên cơ sở ý kiến tham vấn của các cơ quan/tổ chức, chủ đầu tư sẽ hoàn thiện báo cáo, làm cơ sở cho việc triển khai thẩm định hồ sơ theo quy định.

Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa

Khảo sát hiện trường khi thực hiện công tác ĐTM để xác định hiện trạng khu vực thực hiện Dự án nhằm làm cơ sở cho việc nhận định các đối tượng tự nhiên có thể bị tác động bởi các hoạt động của Dự án, đề xuất các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, chương trình quản lý và giám sát môi trường... Quá trình khảo sát hiện trường càng tiến hành chính xác và đầy đủ thì quá trình nhận dạng các đối tượng bị tác động cũng như đề xuất

các biện pháp giảm thiểu các tác động càng chính xác, thực tế và khả thi.

Phương pháp đo đặc hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm

Các phương pháp này được áp dụng thực hiện cho phân tích trong phòng thí nghiệm, đánh giá chất lượng hiện trạng môi trường ở Chương 2 của báo cáo. Đơn vị thực hiện quan trắc phân tích môi trường nền cho Dự án là Công ty Cổ phần Nextech Ecolife đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp Quyết định về việc quan trắc phân tích môi trường.

Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh được sử dụng trong quá trình đánh giá hiện trạng môi trường nền trước khi xây dựng Dự án (Chương 2) và so sánh mức độ ô nhiễm do Dự án gây ra với các Dự án có quy mô tương tự (Chương 3). Đây là phương pháp không thể thiếu trong công tác lập báo cáo đánh giá tác động môi trường tiến hành so sánh các chỉ tiêu môi trường tại Dự án với các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường Việt Nam, đánh giá các thông số ô nhiễm của nguồn gây ảnh hưởng từ hoạt động của Dự án.

Phương pháp kế thừa và tổng hợp tài liệu

Đây là phương pháp không thể thiếu trong công tác đánh giá tác động môi trường nói riêng và công tác nghiên cứu khoa học nói chung. Kế thừa các kết quả nghiên cứu, các tài liệu tham khảo và báo cáo đã thực hiện là thực sự cần thiết vì khi đó sẽ kế thừa được các kết quả đạt được trước đó, đồng thời phát triển tiếp những mặt còn hạn chế và tránh những sai lầm khi triển khai thực hiện Dự án (Các nguồn tài liệu được đính kèm ở phần Tài liệu tham khảo). Phương pháp này làm tăng tính trung thực của báo cáo và được thực hiện trong phần đánh giá tác động môi trường (Chương 3).

5. Tóm tắt các nội dung chính của Báo cáo ĐTM

5.1. Thông tin về dự án

5.1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Dự án Phát triển công nghệ AAChen SV
- Địa điểm thực hiện: Lô L1.19, L1.21, L7.9, L7.10, Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Chủ dự án: Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV

5.1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

- Dự án được triển khai thực hiện tại Lô L1.19, L1.21, L7.9, L7.10, Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam, có tổng diện tích là 47.015,22m². Quy mô công suất chi tiết tại bảng 1.

5.1.3. Công nghệ sản xuất

(1) Quy trình sản xuất sản phẩm dây cáp quang không có đầu nối

(Hạt nhựa nguyên sinh PVC → Kiểm tra đầu vào → Sấy khô) + (Cuộn cáp không màu → Nhuộm cáp/đánh vết → Kiểm tra bán thành phẩm cuộn cáp có màu) → Bọc nhựa → Làm lạnh → In mã, cuộn dây → Kiểm tra → Đóng gói.

(2) Quy trình sản xuất ống nhựa rỗng (vỏ bọc dây cáp)

Hạt nhựa nguyên sinh PVC → Kiểm tra đầu vào → Sấy khô → Gia nhiệt → Làm

lạnh → In mã, cuộn ống → Kiểm tra → Đóng gói.

(3) Quy trình sản xuất ống nhựa dẻo

(Hạt nhựa nguyên sinh PVC → Kiểm tra đầu vào → Sấy khô lần 1 → Gia nhiệt lần 1 → Làm lạnh lần 1 → Cuộn ống → Kiểm tra → Lỗi trong ống nhựa dẻo) + (Hạt nhựa nguyên sinh PVC → Kiểm tra đầu vào → Sấy khô lần 2) → Bọc nhựa → Làm lạnh lần 2 → Cuộn ống → Kiểm tra → Đóng gói.

(4) Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm loại dây nhảy dùng cho trung tâm dữ liệu/viễn thông: Sản phẩm dây cáp quang → Tiền xử lý keo → Cố định → Lắp ráp → Ép nổi → Cắt sợi → Mài → Kiểm tra mặt cắt đầu → Kiểm tra tổn thất tín → Đóng gói sản phẩm.

(5) Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm thiết bị quang thụ động: Sản phẩm dây cáp quang → Cắt cáp → Cố định MT → Kiểm tra mặt đầu nối → Xuống liệu + Tước sợi + Xò sợi → Đo chiều dài cố định → Cắt lazer + đo độ đồng phẳng → Toàn kiểm → Đóng gói sản phẩm.

(6) Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm loại tổ hợp quang: Sợi quang → Chuẩn bị nắp rãnh hình chữ V → Niêm phong đầu trước - sau → Sấy khô/TC/DH → Mài → Kiểm nghiệm → Đóng gói sản phẩm.

(7) Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm loại ép nhựa: Nguyên liệu nhựa → Sấy → Điều chỉnh khuôn trên → Ép nhựa vào khuôn → Tháo khuôn → Sản phẩm.

(8) Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm loại tấm bản kim loại: Dây module → Lắp ráp dây module → Lắp ráp bộ chuyển đổi → Khóa đai ốc → Kiểm tra hộp module → Lắp ráp hộp module → Sản phẩm.

(9) Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm loại đầu nối đồng: Dây cáp → Cắt cáp → Hàn → Lắp ráp → Kiểm tra cáp → Dán tem nhãn → Đóng gói.

(10) Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm loại thiết bị quang có nguồn: Đầu nối và sợi quang → Tiền xử lý → Kiểm tra mặt đầu nối → Hàn sợi quang → Kiểm tra khớp nối → Lắp ráp sản phẩm → Sản phẩm.

Chi tiết quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm của Dự án được trình bày tại mục 1.4 – Chương 1 của Báo cáo.

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin về Dự án

1.1.1. Tên Dự án

Dự án “Dự án Phát triển công nghệ AACHen SV”

1.1.2. Thông tin chủ Dự án

- Tên chủ Dự án: Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV;
- Đại diện: Ông CHENG, HUATENG Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô đất L1.19 + Lô đất L1.21 Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

- Địa chỉ thực hiện dự án: Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

- Tiến độ thực hiện dự án:

- * Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- + Từ tháng 06/2022 đến tháng 6/2024: Hoàn thiện thủ tục pháp lý; xây dựng nhà xưởng; lắp đặt máy móc thiết bị; tuyển dụng và đào tạo lao động;

- + Từ tháng 07/2024: Chính thức đi vào hoạt động;

- Nhà xưởng tại Lô L1.21 Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng: đi vào sản xuất từ quý IV/2025;

- Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại L7.9, L7.10 Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng: đi vào sản xuất từ tháng 02/2026..

- * Theo thực tế:

- + Cơ sở hoạt động tại Lô đất L1.19: Đã hoàn thành việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc thiết bị (theo nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định số 3460/QĐ-BTNMT ngày 12/12/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án “Phát triển công nghệ AACHen SV” và Giấy phép môi trường số 399/GPMT-BTNMT ngày 03/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp phép cho Dự án “Dự án Phát triển công nghệ AACHen SV”, hiện đang đi vào sản xuất theo quy mô sản xuất sản phẩm theo Giấy phép môi trường số 399/GPMT-BTNMT ngày 03/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp phép cho Dự án “Dự án Phát triển công nghệ AACHen SV”

- + Tháng 10/2025. Dự án đã làm thủ tục xin cấp lại GPMT đối với hạng mục nâng công suất và cải tạo hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- + Giai đoạn nâng công suất: Dự án dự kiến nâng công suất và cải tạo hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại lô L1.21 vào tháng 02/2026.

1.1.3. Vị trí địa lý của Dự án

Dự án Dự án Phát triển công nghệ AAChen SV được thực hiện tại Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với tổng diện tích khu đất là 47.015,22 m² trong đó:

(Bản sao Hợp đồng được đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo)

Trong Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng: Vị trí địa lý của toàn bộ khu đất thực hiện dự án được xác định như sau:

- Lô L1.19:

- + Phía Đông Nam giáp Công ty TNHH Điện tử Shinning Việt Nam;
- + Phía Tây Nam giáp đường gom Khu công nghiệp;
- + Phía Tây Bắc giáp đường A1, C1;
- + Phía Đông Bắc giáp lô đất L1.20 Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

Bảng 1.1. Vị trí tọa độ của khu đất thực hiện dự án (Lô L1.19) trong KCN Đồ Sơn Hải Phòng

Tên điểm	Tọa độ	
	X	Y
1	2294290.088	605373.803
2	2294191.397	605458.224
3	2294148.037	605407.537
4	2294246.680	605323.152

- Lô L1.21:

- + Phía Bắc giáp Công ty TNHH Tian Long Việt Nam;
- + Phía Nam giáp Công ty TNHH C Focus;
- + Phía Tây giáp đường nội bộ KCN;
- + Phía Đông Bắc giáp lô đất L1.19.

Bảng 1.2. Vị trí tọa độ của khu đất thực hiện dự án (Lô L1.21) trong KCN Đồ Sơn Hải Phòng

Tên điểm	Tọa độ	
	X	Y
1	2294340.212	605432.397
2	2294376.611	605474.946
3	2294277.921	605559.365
4	2294241.522	605516.816

- Lô L7.9 và L7.10:

- + Phía Bắc giáp Công ty Liên Doanh KCN Đồ Sơn Hải Phòng;
- + Phía Tây Nam giáp Công ty Cổ phần Kim khí HTG;
- + Phía Đông Nam giáp đầm, ao;
- + Phía Đông giáp Công ty TNHH công nghệ vật liệu xây dựng JINKA.



Hình 1.1. Vị trí nhà máy lô L1.19 và L1.21 trong KCN Đồ Sơn Hải Phòng



Hình 1.2. Vị trí nhà máy lô L7.9 và L7.10 trong KCN Đồ Sơn Hải Phòng



Hình 1.3. Hình ảnh tổng thể Nhà máy

1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của Dự án

Địa điểm thực hiện dự án tại Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam do Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV làm chủ đầu tư.

- Dự án nằm trong khu quy hoạch cho phép đầu tư của KCN Đồ Sơn Hải Phòng, khu vực này có điều kiện tự nhiên, khí hậu thuận lợi cho sản xuất.

- Toàn bộ cơ sở hạ tầng của Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV cũng như KCN Đồ Sơn Hải Phòng đã hoàn thiện đầy đủ, kể cả các hạng mục công trình BVMT.

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ Dự án được thu gom và xử lý tại sơ bộ tại nhà máy. Sau đó được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồ Sơn Hải Phòng. Nước thải sau xử lý đảm bảo được tiêu chuẩn thỏa thuận đầu nối của KCN.

- Dự án hoạt động trong lĩnh vực sản xuất linh kiện từ thiết bị quang học, là ngành nghề được phép đầu tư trong KCN Đồ Sơn Hải Phòng. Vị trí dự án đã được Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chấp thuận và cấp giấy chứng nhận đầu tư với mã số dự án 9881558155 (chứng nhận lần đầu ngày 31/5/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 12/12/2025), đảm bảo phù hợp với quy hoạch phân khu ngành nghề của KCN Đồ Sơn Hải Phòng.

Dưới đây là cơ cấu sử dụng đất của nhà máy hiện nay:

Bảng 1.3. Cơ cấu sử dụng đất của nhà máy tại lô L1.19, L1.21, L7.9, L7.10

TT	Các hạng mục công trình	Chi tiết hạng mục	Ghi chú
A	Lô L1.19		
1	Hạng mục công trình chính (Công trình nhà xưởng kết hợp nhà văn phòng)		
I	Hạng mục công trình chính	- Diện tích xây dựng: 5.000m ² - Tổng diện tích sàn: 25.000m ²	
1.1	Tầng 1	- Đã xây dựng hoàn thiện với diện tích sàn 5.000m ² - Đã hoàn thiện lắp đặt máy móc thiết bị, bố trí khu vực nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải, kho chứa CTR sinh hoạt, kho chứa CTR thông thường, kho CTNH, nhà để xe máy	Không thay đổi
1.2	Tầng 2	- Đã xây dựng hoàn thiện với diện tích sàn 5.000m ² - Bố trí khu vực kho chứa	Không thay đổi
1.3	Tầng 3	- Đã xây dựng hoàn thiện với diện tích sàn 5.000m ² - Đã bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất	Không thay đổi
1.4	Tầng 4	- Đã xây dựng hoàn thiện với diện tích sàn 5.000m ² - Đã bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất	Không thay đổi
1.5	Tầng 5	- Đã xây dựng hoàn thiện với diện tích sàn 5.000m ² - Đã bố trí khu vực văn phòng và khu vực sản xuất	Không thay đổi
2	Hạng mục công trình phụ trợ	- Diện tích xây dựng: 146,92m ² - Tổng diện tích sàn: 473,54m ²	
2.1	Nhà bảo vệ (01 tầng)	Đã xây dựng hoàn thiện với sàn 27,6m ²	Không thay đổi
2.2	Khu vực đỗ xe ô tô	Bãi đỗ xe ô tô được bố trí trên phần diện tích đất bề	Không thay đổi

		ngâm chứa nước (thể tích 900m ³)	
2.3	Bể nước và phòng bơm PCCC + SH	Đã xây dựng hoàn thiện: + Bể đặt ngâm, thể tích 900m ³ + Phòng bơm diện tích xây dựng 5m ² , diện tích sàn 331,62m ² , đặt trên khu vực bể ngâm	Không thay đổi
2.4	Cổng số 1 (cổng hàng hóa)	Đã xây dựng hoàn thiện: - Diện tích xây dựng: 104,82m ²	Không thay đổi
2.5	Cổng số 2 (cổng ra vào CBCNV)	- Tổng diện tích sàn: 104,82m ²	Không thay đổi
2.6	Cột cờ	Đã xây dựng hoàn thiện: - Diện tích xây dựng: 9,5m ² - Tổng diện tích sàn: 9,5m ²	Không thay đổi
3	Công trình bảo vệ môi trường		
3.1	Phòng điều hành (kết hợp đặt máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải)	Đã xây dựng hoàn thiện, diện tích 42m ²	Không thay đổi
3.2	Kho lưu giữ chất thải nguy hại	Đã xây dựng hoàn thiện 01 kho với diện tích 41m ²	Không thay đổi
3.3	Kho lưu giữ chất thải rắn thông thường	Đã xây dựng hoàn thiện 01 kho với diện tích 49m ²	Không thay đổi
3.4	Kho lưu giữ chất thải sinh hoạt	Đã xây dựng hoàn thiện 01 kho với diện tích 10m ² .	Không thay đổi
3.5	Bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt	Đã xây dựng hoàn thiện gồm 04 bể với thể tích lần lượt là: 20m ³ ; 7m ³ ; 7m ³ và 3m ³	Không thay đổi
3.6	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung	Đã hoàn thiện 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 50m ³ /ngày đêm (xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh của Nhà máy sau khi đã qua xử lý sơ bộ	Không thay đổi

		tại các bể tự hoại)	
3.7	Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	Dự kiến cải tạo, nâng công suất hệ thống (từ 5m ³ /ngày.đêm lên 20m ³ /ngày.đêm)	Không thay đổi
3.8	Hệ thống xử lý khí thải	01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn gia công, đùn ép nhựa với công suất 18.000m ³ /giờ	Không thay đổi
B	Lô L1.21		
1	Nhà xưởng + văn phòng 1A-1A	Đã xây dựng hoàn thiện: - Số tầng: 04 - Diện tích xây dựng: 2.700m ² - Tổng diện tích sàn: 10.800m ²	Không thay đổi
2	Nhà xưởng + văn phòng 1B-1B	Chưa xây dựng: - Số tầng: 04 - Diện tích xây dựng: 3.000m ² - Tổng diện tích sàn: 12.000m ²	Không thay đổi
3	Nhà để xe	Đã xây dựng hoàn thiện: - Số tầng: 01 - Diện tích xây dựng: 242m ² - Tổng diện tích sàn: 242m ²	Không thay đổi
4	Nhà bảo vệ	Đã xây dựng hoàn thiện: - Số tầng: 01 - Diện tích xây dựng: 33m ² - Tổng diện tích sàn: 33m ²	Không thay đổi
5	Nhà thiết bị	Đã xây dựng hoàn thiện: - Số tầng: 01 - Diện tích xây dựng: 108m ² - Tổng diện tích sàn: 108m ²	Không thay đổi
6	Nhà rác + phòng để khuôn	Đã xây dựng hoàn thiện: - Số tầng: 01 - Diện tích xây dựng: 198m ² - Tổng diện tích sàn: 198m ²	Không thay đổi

7	Bể tự hoại 3 ngăn đầu nổi nước thải	Đã xây dựng hoàn thiện: - 02 bể, dung tích 7,75m ³ /bể	Không thay đổi
8	Trạm biến áp	Đã xây dựng hoàn thiện: - Diện tích xây dựng: 126m ² - Tổng diện tích sàn: 126m ²	Không thay đổi
9	Bể PCCC	Đã xây dựng hoàn thiện:	Không thay đổi
10	Công chính	Đã xây dựng hoàn thiện:	Không thay đổi
11	Phòng bơm	Đã xây dựng hoàn thiện: - Số tầng: 01 - Diện tích xây dựng: 33m ² - Tổng diện tích sàn: 33m ²	Không thay đổi
12	Nhà văn phòng + văn phòng	Chưa xây dựng: - Số tầng: 03 - Diện tích xây dựng: 513m ² - Tổng diện tích sàn: 1.539m ²	Không thay đổi
13	Kho hóa chất	Đã xây dựng hoàn thiện: - Số tầng: 01 - Diện tích xây dựng: 261m ² - Tổng diện tích sàn: 261m ²	Không thay đổi
C	Lô L7.9 và L7.10		
1	Nhà xưởng số 1		
	Nhà xưởng	Đã xây dựng và hoàn thiện: - Diện tích xây dựng: 3.120m ² - Tổng diện tích sàn: 6.240m ²	Không thay đổi
	Canopy (7 mái)	Đã xây dựng và hoàn thiện: - Tổng diện tích sàn: 117,6m ²	Không thay đổi
2	Nhà xưởng số 2		
	Nhà xưởng	Đã xây dựng và hoàn thiện: - Diện tích xây dựng: 4.003,2m ² - Tổng diện tích sàn: 4.003,2m ²	Không thay đổi
	Canopy (5 mái)	Đã xây dựng và hoàn thiện:	Không thay đổi

		- Tổng diện tích sàn: 78m ²	
3	Nhà xưởng số 3		
	Nhà xưởng	Đã xây dựng và hoàn thiện: - Diện tích xây dựng: 4.003,2m ² - Tổng diện tích sàn: 4.003,2m ²	Không thay đổi
	Canopy (5 mái)	Đã xây dựng và hoàn thiện: - Tổng diện tích sàn: 78m ²	Không thay đổi
4	Nhà văn phòng số 1	Đã xây dựng và hoàn thiện: - Diện tích xây dựng: 279,76m ² - Tổng diện tích sàn: 839,28m ²	Không thay đổi
5	Nhà văn phòng số 2	Đã xây dựng và hoàn thiện: - Diện tích xây dựng: 279,76m ² - Tổng diện tích sàn: 839,28m ²	Không thay đổi
6	Nhà bảo vệ số 1	Đã xây dựng và hoàn thiện: - Diện tích xây dựng: 12m ² - Tổng diện tích sàn: 12m ²	Không thay đổi
7	Nhà bảo vệ số 2	Đã xây dựng và hoàn thiện: - Diện tích xây dựng: 12m ² - Tổng diện tích sàn: 12m ²	Không thay đổi
8	Nhà bơm	Đã xây dựng và hoàn thiện: - Diện tích xây dựng: 30m ² - Tổng diện tích sàn: 30m ²	Không thay đổi
9	Nhà rác	Đã xây dựng và hoàn thiện: - Diện tích xây dựng: 30m ² - Tổng diện tích sàn: 30m ²	Không thay đổi
10	Nhà điện	Đã xây dựng và hoàn thiện: - Diện tích xây dựng: 20m ² - Tổng diện tích sàn: 20m ²	Không thay đổi

(Nguồn: Chủ dự án đầu tư)

1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án được triển khai trong Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng đã được quy hoạch để phát triển công nghiệp, do vậy không có yếu tố nhạy cảm về môi trường. Khi dự án đi vào hoạt động có thể phát sinh các tác động đối với môi trường. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất của dự án được thực hiện bên trong nhà xưởng, cách ly với khu vực bên ngoài. Do vậy, các chất ô nhiễm phát sinh được kiểm soát và xử lý đạt hiệu quả trước khi thoát ra ngoài môi trường nên khả năng tác động qua lại đến các đối tượng xung quanh được giảm thiểu đáng kể.

- *Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất:* Khu vực dự án cách khu dân cư gần nhất phường Đồ Sơn khoảng 300m về phía Đông Bắc.

- *Các công trình văn hóa, tôn giáo, di tích lịch sử:* Trong khu vực thực hiện dự án không có các công trình văn hóa, tôn giáo và di tích lịch sử, đền chùa, hoặc các khu vực cần được bảo tồn.

- *Hệ thống sông suối, ao hồ và kênh mương thoát nước:* Khu vực thực hiện dự án không tiếp giáp và liền kề với các sông suối, ao hồ và các công trình thủy lợi. Hệ thống tiếp nhận nước thải của KCN Đồ Sơn Hải Phòng là kênh Công Than

- *Các đối tượng sản xuất kinh doanh xung quanh dự án đầu tư:* Lân cận Dự án có các doanh nghiệp như sau:

- + Công ty TNHH Tian Long Việt Nam;
- + Công ty TNHH C Focus;
- + Công ty TNHH Điện tử Shinning Việt Nam

Các đối tượng khác: Tại khu vực dự án và xung quanh khu vực dự án trong khoảng bán kính 1 – 2km không có các đối tượng nhạy cảm cần bảo vệ như khu rừng bảo hộ, khu rừng sinh quyển hoặc các khu vực bảo tồn thiên nhiên quốc gia,...

Dự án nằm trong KCN Đồ Sơn Hải Phòng có vị trí địa lý và giao thông như sau:

- Cách cửa khẩu Móng Cái 190 km
- Cách cửa khẩu Hữu Nghị quan 230 km
- Cách Thủ đô Hà Nội 120 km
- Cách cảng container Hải Phòng 17km
- Cách sân bay Hải Phòng 12 km
- Cách trung tâm thành phố Hải Phòng 16 km
- Cách Ga tàu hỏa Hải Phòng 14km
- Cách khu trung tâm thương mại PARKSON 13 km
- Cách khu Resort Đồ Sơn Hải Phòng 3km
- Tiếp giáp với sân golf Đồ Sơn

🚩 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp

Hạ tầng kỹ thuật của KCN hiện đã được đầu tư hoàn thiện, cụ thể như sau:

- *Hệ thống giao thông nội bộ:*

Hệ thống đường nội bộ trong Khu công nghiệp được trải nhựa bê tông, phù hợp với tiêu chuẩn đường giao thông Việt Nam H30. Đường trục chính rộng 34m, đường trục phụ rộng 21,5m.

- Hệ thống cấp nước:

Nước được cấp từ Nhà máy nước Đồ Sơn, chất lượng đạt tiêu chuẩn TC505/BYT của Bộ y tế. Công suất 10.000m³ mỗi ngày. Giá nước theo quy định của Thành phố Hải Phòng: 18.000VND/m³

- Hệ thống cấp điện

Thành phố cung cấp cho Khu công nghiệp 2 nguồn cấp điện độc lập đến trạm điện Khu công nghiệp. Sau đó từ trạm điện của Khu công nghiệp thông qua đường dây cao áp 22KV cấp điện đến trạm biến áp của các doanh nghiệp trong khu. Cấp điện đảm bảo dung lượng, đảm bảo doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ổn định. Giá điện theo quy định của Nhà nước.

- Thông tin liên lạc

KCN Đồ Sơn Hải Phòng có hệ thống thông tin liên lạc đầy đủ đảm bảo liên lạc trong nước và quốc tế dễ dàng bao gồm điện thoại, điện thoại di động, Fax, Internet cho các nhà đầu tư.

- Hệ thống thoát nước

Hệ thống kênh thoát nước mưa và nước thải được thiết kế riêng biệt.

Qua khảo sát thực tế cho thấy điểm tiếp nhận nước thải của Dự án ngoài việc tiếp nhận nước thải của Dự án còn tiếp nhận nước thải của các nhà máy khác trong KCN Đồ Sơn. Tính chất nước thải của các nguồn thải này chủ yếu là nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của các doanh nghiệp thủ cấp hoạt động trong KCN.

Nước thải từ hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Đồ Sơn sẽ tiếp tục chảy về trạm XLNT tập trung của KCN Đồ Sơn với công suất 1.200m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là kênh Cống Than thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ (theo Giấy phép môi trường số 05/GPMT-UBND do UBND quận Đồ Sơn cấp ngày 06/02/2024).

- Các tiện ích hạ tầng khác:

Hệ thống thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn; Hệ thống cây xanh cảnh quan và chiếu sáng nội khu được đầu tư đồng bộ với hệ thống đường giao thông; Các dịch vụ bưu chính viễn thông được cung cấp sẵn có; Hệ thống thoát nước mưa được bố trí độc lập với hệ thống thoát nước thải; Bố trí các trụ cứu hỏa; Chi nhánh giao dịch ngân hàng và hệ thống máy rút tiền tự động (ATM) đặt tại Khu công nghiệp cung cấp các dịch vụ ngân hàng, tín dụng, giúp các doanh nghiệp nhanh chóng thuận tiện trong việc thanh khoản và trả tiền lương cho CBCNV.

- Hệ thống cây xanh và hàng rào

Hệ thống cây xanh bên đường đảm bảo cho Khu công nghiệp xanh sạch.

- Hệ thống chữa cháy

Các hòng nước cứu hòa được bố trí dọc theo các tuyến đường giao thông trong khu công nghiệp với khoảng cách 150 m mỗi trụ, đảm bảo khả năng khắc phục sự cố hòa hoãn trong khu công nghiệp.

- *Quy định về quản lý xây dựng*

+ Tỷ lệ lấp đầy của KCN là 95%.

+ Số doanh nghiệp trong KCN >50 doanh nghiệp.

+ Chiều cao xây dựng các công trình tối đa: 5 tầng.

- *Hoạt động sản xuất*

Các ngành nghề chính gồm: công nghiệp lắp ráp cơ khí điện tử; chế biến thực phẩm; công nghiệp nhẹ, hàng tiêu dùng; đồ trang sức; sản xuất linh kiện điện tử chính xác, xe máy, ô tô; đồ điện gia dụng; cơ khí,...

Như vậy, địa điểm hoạt động của cơ sở phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường. Loại hình sản xuất của Nhà máy là sản xuất công nghiệp nhẹ, ít tác động đến môi trường.

Đánh giá sự chịu tải của nguồn tiếp nhận:

Khu công nghiệp đã thu hút được hơn 56 doanh nghiệp hoạt động và 100% đã đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom và xử lý tập trung KCN Đồ Sơn Hải Phòng. Khu công nghiệp đã xây dựng 1 hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 1.200 m³/ngày.đêm.

Căn cứ Nước thải phát sinh theo tờ khai nộp phí BVMT nước thải của KCN Đồ Sơn là:

Quý 1 = 1.175,96 m³/ngày đêm

Quý 2 = 1.005 m³/ngày đêm

Trung bình = 1.090,48 m³/ngày đêm

Hiện tại, trạm xử lý nước thải tập trung KCN đang hoạt động đạt 90,8% công suất thiết kế.

Khi Dự án đi vào hoạt động nâng công suất, trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đồ Sơn Hải Phòng vẫn đảm bảo tiếp nhận và xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở. Toàn bộ nước thải KCN sau xử lý được xả ra kênh Cống Than thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ.

Trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp được vận hành liên tục 24/24h, đảm bảo xử lý được tối đa 100% nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp hoạt động trong KCN.

Hoạt động sản xuất

Các ngành nghề chính gồm: Điện, điện tử; Sản phẩm kỹ thuật sinh vật biển; Công nghệ, mỹ thuật, mỹ phẩm và dụng cụ thể thao; Tân dược, đông dược và chế độ máy móc y tế; Thực phẩm, thực phẩm sạch, hải sản, tinh chế sản phẩm nông nghiệp; Máy móc phục vụ nông nghiệp, xây dựng, công nghiệp; In bao bì, trang trí nội, ngoại thất. Do vậy, vị trí thực hiện, ngành nghề của Cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch và ngành nghề của KCN Đồ Sơn.

 Công tác bảo vệ môi trường của KCN Đồ Sơn Hải Phòng

Công ty TNHH Đồ Sơn Hải Phòng từ khi triển khai đầu tư xây dựng Dự án đến nay đã luôn nghiêm túc thực hiện các quy định trong lĩnh vực bảo vệ môi trường:

+ Quyết định số 03/QĐ-STNMT ngày 06/01/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

+ Văn bản số 3142/STNMT-CCBVMT ngày 14/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng về việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Khu công nghiệp Đồ Sơn.

+ Giấy phép môi trường số 05/GPMT-UBND của UBND quận Đồ Sơn cấp ngày 06/02/2024.

+ Giấy phép môi trường số 19/GPMT-UBND ngày 07/03/2025 của UBND quận Đồ Sơn cấp phép cho Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

-Thực hiện quan trắc định kỳ theo đúng cam kết đã được phê duyệt tại báo cáo ĐTM.

-Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

-Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển CTNH với đơn vị có chức năng.

a.Hệ thống thoát nước

Hệ thống thoát nước KCN bao gồm hai hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng biệt.

-Hệ thống thoát nước:

Hệ thống kênh thoát nước mưa và nước thải được thiết kế riêng biệt.

Qua khảo sát thực tế cho thấy điểm tiếp nhận nước thải của Dự án ngoài việc tiếp nhận nước thải của Dự án còn tiếp nhận nước thải của các nhà máy khác trong KCN Đồ Sơn. Tính chất nước thải của các nguồn thải này chủ yếu là nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của các doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong KCN.

 Hiện trạng các cơ sở sản xuất kinh doanh lân cận dự án

Dự án được triển khai hoạt động trên Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Hiện trạng cơ sở sản xuất tại lô đất thực hiện dự án và các cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động lân cận dự án được trình bày qua bảng sau:

Bảng 1.4. Thông tin các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động lân cận dự án

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Lĩnh vực hoạt động	Khoảng cách đến dự án
I	Hoạt động tại Dự án			
1	Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV	Lô L1.19, L1.21, L7.9, L7.10	Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị quang học	- (Chủ dự án đầu tư)
II	Hoạt động lân cận lô L1.19, L1.21, L7.9, L7.10			

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Lĩnh vực hoạt động	Khoảng cách đến dự án
1	Công ty TNHH Điện tử Shinning Việt Nam	Lô L1.18	Điện tử	50m
2	Công ty TNHH C Focus	Lô 1.22C	Sản xuất phụ kiện về giấy, đế giấy, nút xóp	50m
3	Công ty TNHH Jex Việt Nam	L7.4, L7.5, Lô L7	Sản xuất, gia công các sản phẩm kim loại, vật liệu	50m

1.1.6. Mục tiêu, loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của Dự án

(1). Mục tiêu Dự án

Mục tiêu của Dự án đầu tư “Dự án Phát triển công nghệ AAChen SV là:

+ Sản xuất, gia công lò xo, bộ chuyển mạch và bộ chuyển đổi cho các bộ phận điện tử; bộ chuyển đổi;

+ Sản xuất, gia công cáp sợi quang, dây cáp dẫn điện các loại, sợi quang học và sợi cáp quang; bộ sợi cáp quang có thiết bị nối hoặc có gắn các bộ phận tùy thuộc vào ứng dụng ;

+ Sản xuất, gia công thiết bị dây cáp quang, thiết bị dây cáp dẫn điện các loại, thiết bị đầu cuối, đầu nối dây cáp, hộp đầu nối;

+ Sản xuất, gia công vỏ bọc dây cáp quang, gia công, lắp ráp bảng điều khiển, hộp điều khiển cáp quang, rắc chuyển đổi, bộ chuyển đổi điện, thiết bị chuyển đổi và truyền dẫn điện quang, khung vỏ hộp đầu nối, tủ máy, thiết bị truyền dẫn quang ghép kênh phân chia bước sóng (WDM), bộ tách quang, bộ khuếch đại, bộ tuần hoàn quang, bộ suy hao quang, modun chuyển đổi quang điện, lò cuốn và các sản phẩm bằng nhựa khác ;

+ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam;

(2). Quy mô, công suất của Dự án

- Tổng số lượng công nhân viên trong giai đoạn nâng công suất: 1.950 người

- Quy mô công suất:

Dự án có tổng mức đầu tư là 478.800.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi tám tỷ tám trăm triệu đồng./.) tương đương 20.000.000 đô la Mỹ. Dự án hoạt động tại khu đất có tổng diện tích mặt bằng là 47.015,22m²

Công suất sản xuất của Dự án là:

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất theo CNĐT lần 7		Sản lượng/năm (đang xin điều chỉnh Lần 8)		Lượng tăng lên	
			Số lượng	Tương đương tấn	Số lượng	Tương đương tấn	Số lượng	Tương đương tấn
1	Dây cáp quang không có đầu nối	Mét	670.000.000	620	800.000.000	740	130.000.000	120
2	Ống nhựa rỗng (vỏ bọc dây cáp)	Mét	10.000.000	370	50.000.000	1850	40.000.000	1.480
3	Dây cáp quang có đầu nối (dây nhảy quang)	Chiếc	10.000.000	2.000	16.000.000	3200	6.000.000	1.200
4	Mô đun chuyển đổi quang điện, tủ máy, thiết bị truyền dẫn quang ghép kênh phân chia bước sóng (WDM), bộ tách quang, bộ khuếch đại, bộ tuần hoàn quang, bộ suy hao quang, cáp điện	Chiếc	300.000	100	800.000	267	500.000	167
5	Cáp đồng có đầu nối	Sản phẩm	1.000.000	1.500	1.600.000	2400	600.000	900
6	Tang cuốn cáp bằng nhựa	Bộ	60.000	50	200.000	167	140.000	117
7	Sản phẩm ống nhựa dẻo	Chiếc	1.000.000	5.000	1.200.000	6000	200.000	1.000
8	Linh kiện đầu nối	Bộ	50.000	10	5.000.000	1000	4.950.000	990
9	Bộ chuyển đổi	Chiếc	1.000.000	60	1.500.000	90	500.000	30

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất theo CNĐT lần 7		Sản lượng/năm (đang xin điều chỉnh Lần 8)		Lượng tăng lên	
			Số lượng	Tương đương tấn	Số lượng	Tương đương tấn	Số lượng	Tương đương tấn
10	Đầu nối sợi quang, đầu nối các loại, hộp mô đun bộ chuyển đổi	Chiếc	2.000.000	480	3.000.000	720	1.000.000	240
11	Hộp đầu nối kèm dây nhảy, hộp đầu nối cáp quang, hộp mô đun không có dây nhảy	Chiếc	500.000	341	2.000.000	1364	1.500.000	1.023
12	Cáp điện	Sản phẩm	100.000	40	100.000	40	-	-
13	Linh kiện hộp phối dây	Chiếc	20.000	1,2	80.000	4,8	60.000	3,6
14	Sản phẩm bằng nhựa khác	Sản phẩm	30.000.000	15	40.000.000	20	10.000.000	5

(3). Công nghệ sản xuất của Dự án

Công nghệ sản xuất các sản phẩm của dự án là công nghệ tiên tiến, hiện đại. Các dây chuyền sản xuất, máy móc trang thiết bị phục vụ sản xuất đều được nhập khẩu từ các nước: Trung Quốc, Nhật Bản, Taiwan, Mỹ.

Toàn bộ sản phẩm của Dự án được Sản phẩm của dự án được xuất bán cho một số doanh nghiệp chế xuất tại Việt Nam và xuất khẩu sang Mỹ, Trung Quốc và các nước khác,...

(Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm của Dự án được trình bày chi tiết tại mục 1.4 của Báo cáo)

(4). Loại hình của Dự án

Dự án “Dự án Phát triển công nghệ AACHen SV” của Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV hoạt động trong lĩnh vực sản xuất linh kiện điện tử.

Loại hình Dự án: Nâng công suất, xây dựng trạm xử lý nước thải sản xuất tại lô L7.9 và 7.10.

1.2. Các hạng mục công trình của Dự án

Dự án được thực hiện trên Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với tổng diện tích đất sử dụng là 73.818 m².

1.2.1. Các hạng mục công trình chính

Lô L1.19:

+ Quyết định số 3460/QĐ-BTNMT ngày 12/12/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án “Phát triển công nghệ AACHen SV”;

+ Giấy phép môi trường số 399/GPMT-BTNMT ngày 03/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép cho Dự án “Phát triển công nghệ AACHen SV”

Hiện trạng các nhà xưởng L1.19 đã được xây dựng hoàn thiện và lắp đặt máy móc thiết bị theo nội dung đã được phê duyệt tại Giấy phép môi trường số 399/GPMT-BTNMT ngày 03/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép cho Dự án “Phát triển công nghệ AACHen SV”. Hiện nay, Nhà máy đang hoạt động sản xuất với quy mô sản xuất đã được phê duyệt tại Giấy phép môi trường số 399/GPMT-BTNMT ngày 03/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép cho Dự án “Phát triển công nghệ AACHen SV” và đang xin cấp lại.

Trong thời gian tới khi nâng công suất nhà máy:

- Cơ sở thuê lại nhà xưởng tại lô L1.21 và lô 7.9 và 7.10
- Các công trình nhà xưởng sản xuất vẫn được nguyên hiện trạng mà không cần cải tạo;
- Cải tạo xây dựng thêm hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5m³/ngày.đêm;
- Các máy móc thiết bị;
- + Hiện tại nhà máy đã hoàn thiện nhập và lắp đặt máy móc thiết bị trong quá trình

sản xuất.

+ Trong thời gian tới khi nâng công suất cơ sở nhập thêm máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm mới

Các máy móc thiết bị sản xuất của nhà máy như sau:

Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất, văn phòng của dự án tại Lô L1.19

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Theo ĐT M số	Theo GPMT số 399/ GPMT- BTNMT ngày 03/10/2024	Hiện tại (Cái)	Số lượng máy lắp đặt thêm khi nâng công suất (Cái)	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
I	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM DÂY CẤP											
1. 1	Dây chuyền sản xuất dây cáp	9	9	9	0	0	50KV A /50h	5,6	Trung Quốc			Không xin cấp lại sản xuất dây cáp
1. 2	Máy đo phân xạ quang	3	3	3	0	0	50- 60hz	0,0007 5	Trung Quốc			
1. 3	Máy phối màu	2	2	2	0	0	20KW/ 50Hz	0,65	Trung Quốc			
1. 4	Máy phát điện Nito	2	2	2	0	0	200W/ 50Hz	0,5	Trung Quốc			
1. 5	Máy nén khí	6	6	6	0	0	7.5KW / 13A	0,13	Trung Quốc			
II	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM DÂY NHÀY											
2. 1	Máy cắt cáp	9	9	9	0	9	100W/ 50Hz	0,215	Trung Quốc	2022; 2019	5 máy 95%; 4 máy 70%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Theo ĐT M số	Theo GPMT số 399/ GPMT- BTNMT ngày 03/10/2024	Hiện tại (Cái)	Số lượng máy lắp đặt thêm khi nâng công suất (Cái)	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
2. 2	Lò cố định	100	100	100	0	100	1600W / 50Hz	0,0098	Trung Quốc	2022; 2019	50 máy 95%; 50 máy 70%	
2. 3	Lò co nhiệt	50	50	50	0	50	1000W / 50Hz	0,0085	Trung Quốc	2022; 2019	30 máy 95%; 20 máy 70%	
2. 4	Máy mài	80	80	80	0	80	100W/ 50Hz	0,0197 5	Nhật	2022; 2019	40 máy 95%; 40 máy 70%	
2. 5	Máy giao thoa	20	20	20	0	20	50W/ 50hz	0,0076 5	Trung Quốc	2022; 2019	10 máy 95%; 10 máy 70%	
2. 6	Máy kiểm tra tôn thất	45	45	45	0	45	750W/ 50hz	0,0158	Mỹ	2022; 2019	20 máy 95%; 25 máy 70%	
2. 7	Máy kiểm tra mặt đầu nồi	90	90	90	0	90	50W/ 50hz	0,0022 5	Trung Quốc	2022; 2019	40 máy 95%; 50 máy 70%	
2. 8	Máy lắp ráp tự động	3	3	3	0	3	700W/ 50hz	0,1255	Trung Quốc	2022; 2019	1 máy 95%; 2 máy 70%	
2. 9	Buồng thử nghiệm	2	2	2	0	2	17.5K W/ 27A	0,0859	Trung Quốc	2022; 2020	1 máy 95%; 1 máy 80%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Theo ĐT M số	Theo GPMT số 399/ GPMT- BTNMT ngày 03/10/2024	Hiện tại (Cái)	Số lượng máy lắp đặt thêm khi nâng công suất (Cái)	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
	nhiệt độ cao thấp											
II I	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI THIẾT BỊ TỔ HỢP QUANG											
3. 1	Hệ thống khớp nối tự động	1	1	1	0	1	1000W / 50hz	0,0126	Trung Quốc	2022	95%	
3. 2	Lò cố định	4	4	4	0	4	1600W / 50hz	0,0098	Trung Quốc	2022	95%	
3. 3	Máy mài	2	2	2	0	2	60W/2 A	0,033	Trung Quốc	2022	95%	
3. 4	Máy giao thoa	2	2	2	0	2	50W/ 50hz	0,0076 5	Trung Quốc	2022	95%	
3. 5	Máy kiểm tra tồn thất tín hiệu	2	2	2	0	2	750W/ 50hz	0,0158	Mỹ	2022	95%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Theo ĐT M số	Theo GPMT số 399/ GPMT- BTNMT ngày 03/10/2024	Hiện tại (Cái)	Số lượng máy lắp đặt thêm khi nâng công suất (Cái)	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
3. 6	Máy kiểm tra mật đầu nối	4	4	4	0	4	50W/ 50hz	0,0022 5	Trung Quốc	2022	95%	
IV MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI THIẾT BỊ QUANG THỤ ĐỘNG												
4. 1	Máy rửa vệ sinh bằng sóng siêu âm	10	10	10	0	10	720W/ 68kHz	0,008	Trung Quốc	2022; 2019	5 máy 95%; 5 máy 70%	
4. 2	Máy sấy nhiệt độ cao	5	5	5	0	5	6KW/ 50hz	0,0875	Trung Quốc	2022; 2019	2 máy mới 100%; 3 máy mới 70%	
4. 3	Hệ thống máy đo kiểm tra	2	2	2	0	2	1000W /50/60 Hz	0,1654	Thụy Điển	2022; 2020	1 máy mới 100%; 1 máy mới 80%	
4. 4	Máy cắt bằng lazer	3	3	3	0	3	1.7kV A	0,032	Anh	2022; 2020	1 máy mới 100%; 2 máy mới 80%	
V MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI ÉP NHỰA												

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Theo ĐT M số	Theo GPMT số 399/ GPMT- BTNMT ngày 03/10/2024	Hiện tại (Cái)	Số lượng máy lắp đặt thêm khi nâng công suất (Cái)	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
5. 1	Máy ép nhựa Haitian	12	12	12 (Cơ sở đã lắp 12 máy tuy nhiên hiện tại sử dụng 10 máy; 2 máy dự phòng)	4	16 (Sử dụng luân phiên 8 máy/lần)	18.5K W	5,2	Trung Quốc	2022	10 máy mới 100%; 2 máy mới 80%	Trong thời gian tới sau khi cấp phép cơ sở sẽ lắp đặt bổ sung thêm 4 máy ép nhựa
5. 2	Máy sấy nhiệt độ cao	2	2	2	0	2	6KW/ 50hz	0,0875	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
VI MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI TẤM BÀN KIM LOẠI												
6. 1	Lò cố định	20	20	20	0	20	1600W / 50hz	0,0098	Trung Quốc	2022; 2019	10 máy mới 100%; 10 máy mới 70%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Theo ĐT M số	Theo GPMT số 399/ GPMT- BTNMT ngày 03/10/2024	Hiện tại (Cái)	Số lượng máy lắp đặt thêm khi nâng công suất (Cái)	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
6. 2	Máy mài	8	8	8	0	8	100W/ 50hz	0,0197 5	Nhật	2022; 2019	4 máy mới 100%; 4 máy mới 70%	
6. 3	Máy giao thoa	2	2	2	0	2	50W/ 50hz	0,0076 5	Trung Quốc	2022; 2019	1 máy mới 100%; 1 máy mới 70%	
6. 4	Máy kiểm tra tôn thất tín hiệu	4	4	4	0	4	750W/ 50hz	0,0158	Mỹ	2022; 2019	1 máy mới 100%; 3 máy mới 70%	
6. 5	Máy kiểm tra mặt đầu nồi	6	6	6	0	6	50W/ 50hz	0,0022 5	Trung Quốc	2022; 2019	3 máy mới 100%; 3 máy mới 70%	
VI I	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI ĐẦU NÓI ĐỒNG											
7. 1	Máy cắt cáp tự động	2	2	2	0	2	500W/ 50hz	0,16	Trung Quốc	2022; 2019	1 máy mới 100%; 1 máy mới 70%	
7. 2	Máy cắt cáp bằng lazer	2	2	2	0	2	1.2W/ 50hz	0,145	Nhật	2022; 2019	1 máy mới 100%; 1 máy mới 70%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Theo ĐT M số	Theo GPMT số 399/ GPMT- BTNMT ngày 03/10/2024	Hiện tại (Cái)	Số lượng máy lắp đặt thêm khi nâng công suất (Cái)	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
7. 3	Máy hàn nối bán tự động	2	2	2	0	2	15A/ 50hz	0,035	Trung Quốc	2022; 2019	1 máy mới 100%; 1 máy mới 70%	
7. 4	Máy kiểm tra cáp	2	2	2	0	2	60W/ 50hz	0,0092	Trung Quốc	2022; 2019	1 máy mới 100%; 1 máy mới 70%	
VII I	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI THIẾT BỊ QUANG CÓ NGUỒN											
8. 1	Hệ thống khớp nối tự động	1	1	1	0	1	1000W / 50hz	0,0126	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
8. 2	Lò cố định	4	4	4	0	4	1600W / 50hz	0,0098	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
8. 3	Máy mài	2	2	2	0	2	60W/2 A	0,033	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
8. 4	Máy giao thoa	1	1	1	0	1	50W/ 50hz	0,0076 5	Trung Quốc	2022	Mới 100%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Theo ĐT M số	Theo GPMT số 399/ GPMT- BTNMT ngày 03/10/2024	Hiện tại (Cái)	Số lượng máy lắp đặt thêm khi nâng công suất (Cái)	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
8. 5	Máy kiểm tra tôn thất tín hiệu	2	2	2	0	2	750W/ 50hz	0,0158	Mỹ	2022	Mới 100%	
8. 6	Máy kiểm tra mặt đầu nối	4	4	4	0	4	50W/ 50hz	0,0022 5	Trung Quốc	2022	Mới 100%	

Bảng 1.6. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất, văn phòng của dự án tại Lô L7.9 và L7.10

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
I	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM DÂY NHẢY							
2. 1	Máy cắt cáp	9	100W/ 50Hz	0,215	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
2. 2	Lò cố định	100	1600W / 50Hz	0,0098	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
2. 3	Lò co nhiệt	50	1000W / 50Hz	0,0085	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
2. 4	Máy mài	80	M ới 100%	0,0197 5	Nhật	2022; 2019	Mới 100%	
2. 5	Máy giao thoa	20	M ới 100%	0,0076 5	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
2. 6	Máy kiểm tra tồn thất	45	750W/ 50hz	0,0158	Mỹ	2022; 2019	Mới 100%	
2. 7	Máy kiểm tra mật đầu nổi	90	50W/ 50hz	0,0022 5	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
2. 8	Máy lắp ráp tự động	3	700W/ 50hz	0,1255	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
2. 9	Buồng thử nghiệm nhiệt độ cao thấp	2	17.5K W/ 27A	0,0859	Trung Quốc	2022; 2020	Mới 100%	
II I	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI THIẾT BỊ TỔ HỢP QUANG							
3. 1	Hệ thống khớp nối tự động	1	1000W / 50hz	0,0126	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
3. 2	Lò cố định	4	1600W / 50hz	0,0098	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
3. 3	Máy mài	2	60W/2 A	0,033	Trung Quốc	2022	Mới 100%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
3. 4	Máy giao thoa	2	50W/ 50hz	0,0076 5	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
3. 5	Máy kiểm tra tổn thất tín hiệu	2	750W/ 50hz	0,0158	Mỹ	2022	Mới 100%	
3. 6	Máy kiểm tra mật đầu nối	4	50W/ 50hz	0,0022 5	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
IV MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI THIẾT BỊ QUANG THỤ ĐỘNG								
4. 1	Máy rửa vệ sinh bằng sóng siêu âm	10	720W/ 68kHz	0,008	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
4. 2	Máy sấy nhiệt độ cao	5	6KW/ 50hz	0,0875	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
4. 3	Hệ thống máy đo kiểm tra	2	1000W /50/60 Hz	0,1654	Thụy Điển	2022; 2020	Mới 100%	
4. 4	Máy cắt băng lazer	3	1.7kV A	0,032	Anh	2022; 2020	Mới 100%	
VI MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI TẤM BẢN KIM LOẠI								
6. 1	Lò cô định	20	1600W / 50hz	0,0098	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
6. 2	Máy mài	8	100W/ 50hz	0,0197 5	Nhật	2022; 2019	Mới 100%	
6. 3	Máy giao thoa	2	50W/ 50hz	0,0076 5	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
6. 4	Máy kiểm tra tồn thất tín hiệu	4	750W/ 50hz	0,0158	Mỹ	2022; 2019	Mới 100%	
6. 5	Máy kiểm tra mặt đầu nối	6	50W/ 50hz	0,0022 5	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
VI I	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI ĐẦU NỐI ĐỒNG							
7. 1	Máy cắt cáp tự động	2	500W/ 50hz	0,16	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
7. 2	Máy cắt cáp bằng lazer	2	1.2W/ 50hz	0,145	Nhật	2022; 2019	Mới 100%	
7. 3	Máy hàn nối bán tự động	2	15A/ 50hz	0,035	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
7. 4	Máy kiểm tra cáp	2	60W/ 50hz	0,0092	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
VII I	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI THIẾT BỊ QUANG CÓ NGUỒN							
8. 1	Hệ thống khớp nối tự động	1	1000W / 50hz	0,0126	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
8. 2	Lò cố định	4	1600W / 50hz	0,0098	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
8. 3	Máy mài	2	60W/2 A	0,033	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
8. 4	Máy giao thoa	1	50W/ 50hz	0,0076 5	Trung Quốc	2022	Mới 100%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
8. 5	Máy kiểm tra tồn thất tín hiệu	2	750W/ 50hz	0,0158	Mỹ	2022	Mới 100%	
8. 6	Máy kiểm tra mật đầu nổi	4	50W/ 50hz	0,0022 5	Trung Quốc	2022	Mới 100%	

Bảng 1.7. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất, văn phòng của dự án tại Lô L1.21

TT	Danh mục máy móc thiết bị	Tổng số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
1	Dây chuyền sản xuất dây cáp	9	50KV A /50h	5,6	Trung Quốc	2022	máy 95%	
2	Máy đo phản xạ quang	3	50- 60hz	0,0007 5	Trung Quốc	2022	máy 95%	
3	Máy phối màu	2	20KW/ 50Hz	0,65	Trung Quốc	2022	máy 95%	
4	Máy phát điện Nito	2	200W/ 50Hz	0,5	Trung Quốc	2022	máy 95%	
5	Máy nén khí	6	7.5KW / 13A	0,13	Trung Quốc	2022	máy 95%	
6	Dây chuyền sản xuất (1 dây chuyền gồm máy gia nhiệt, máng nước, thiết bị in nhãn mác, thiết bị kiểm tra	25 chuyền	-	-	Nhập khẩu	2024	95%	

TT	Danh mục máy móc thiết bị	Tổng số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
7	Máy sấy hạt nhựa	25	-	-	Nhập khẩu	2024	95%	
8	Thiết bị kiểm tra sản phẩm	01 bộ	-	-	Nhập khẩu	2024	95%	
9	Máy nén khí	01	-	-	Nhập khẩu	2024	95%	
10	Xe nâng	02	-	-	Nhập khẩu	2024	95%	

(Nguồn: Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV)

1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

Chủ dự án hoạt động tại Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với tổng diện tích đất sử dụng là 73.818 m² đã được Chủ dự án đầu tư xây dựng các công trình phụ trợ của Dự án trong quá trình hoạt động bao gồm: hệ thống cấp điện, cấp - thoát nước, xử lý nước thải, hệ thống thông gió nhà xưởng và khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

Trong thời gian tới khi nâng công suất, Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV sẽ giữ nguyên các hạng mục nhà xưởng và xây dựng trạm xử lý nước thải sản xuất lô L7.9 và 7.10 công suất 5m³/ngày.đem để đảm bảo quá trình thu gom. Dự án lưu giữ chất thải tại kho và định kỳ sẽ bàn giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom theo đúng quy định. Khi dự án đi vào hoạt động, chủ dự án cam kết sẽ tuân thủ các quy định của pháp luật.

a. Đối với các công trình phụ trợ bên ngoài nhà xưởng

Cụ thể các hạng mục công trình phụ bên ngoài nhà xưởng có sẵn tại dự án sẽ được chủ dự án tiếp tục sử dụng khi đi vào hoạt động bao gồm:

📌 Nhà bảo vệ

Chủ Dự án đã bố trí nhà bảo vệ tại từng lô đất

📌 Kho chứa chất thải

Trong thời gian tới sau khi được cấp quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Cơ sở vẫn giữ nguyên hiện trạng các kho chứa

📌 Kho lưu giữ CTNH

Trong thời gian tới sau khi được cấp quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Chủ cơ sở vẫn giữ nguyên diện tích kho chứa hiện tại.

📌 Hệ thống sân đường nội bộ

Hiện trạng cơ sở hạ tầng sân đường nội bộ tại địa điểm thực hiện dự án đã được đầu tư hoàn thiện, nền đồ bê tông kiên cố, lối đi rộng, thuận lợi cho quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm của Dự án.

📌 Hệ thống cấp nước

Dự án sử dụng nước sạch của KCN Đồ Sơn Hải Phòng.

Nước cấp cho dự án phục vụ cho các mục đích: sản xuất, sinh hoạt của công nhân viên, tưới cây, phun ẩm sân đường nội bộ.

📌 Hệ thống cấp điện

Nguồn điện cấp cho Dự án được lấy từ mạng lưới điện thành phố cấp cho hệ thống đường dây cấp điện của KCN Đồ Sơn Hải Phòng.

Nguồn điện trung thế 22kV cung cấp cho nhà xưởng lấy từ trạm biến áp

📌 Hệ thống PCCC

Hệ thống phòng cháy chữa cháy cho công trình gồm: Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy vách tường, trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu, hệ thống thoát

hiểm,...

Hệ thống phòng cháy chữa cháy đã được Chủ dự án lắp đặt tuân theo các quy định hiện hành. Sử dụng hành lang trung tâm là lối thoát nạn, đặt các thiết bị cứu hỏa tại các vị trí trong nhà xưởng và tại khu vực phụ trợ. Thiết bị được đặt tại vị trí thuận lợi theo chỉ dẫn của quản lý dự án hoặc của cán bộ phòng cháy chữa cháy.

+ Hệ thống báo cháy gồm: Trung tâm báo cháy, đầu báo cháy tự động đầu báo cháy khói, đầu báo cháy nhiệt, đầu báo cháy, nút ấn khẩn cấp, đèn báo cháy, hệ thống liên kết gồm dây cáp nguồn sử dụng dây $2 \times 1,5\text{mm}^2$; dây tín hiệu cho các thiết bị địa chỉ sử dụng dây $2 \times 1,5\text{mm}^2$ xoắn chống nhiễu; dây tín hiệu cho các thiết bị thường sử dụng dây $2 \times 1,0\text{mm}$; dây được luồn trong các ống ghen chậm cháy PVC-D20 chôn chìm trong tường hoặc đi nổi.

+ Hệ thống chữa cháy bằng nước: Bao gồm hệ thống chữa cháy Sprinkler; hệ thống chữa cháy họng nước vách tường, hệ thống chữa cháy ngoài nhà;

+ Tất cả các hệ thống chữa cháy dùng nước ở trong công trình đều được đấu nối với cụm máy bơm cụm bơm chữa cháy;

+ Hệ thống đường ống chính bên ngoài sử dụng hệ thống trạm bơm cấp nước hiện trạng đảm bảo lưu lượng cấp nước chữa cháy ngoài nhà cho công trình.

b. Đối với các công trình phụ trợ bên trong nhà xưởng

Hệ thống máy điều hòa không khí thông thường

Hiện trạng nhà xưởng và khu văn phòng đã được Chủ Dự án đầu tư lắp sẵn các máy điều hòa không khí. Định kỳ, đơn vị cho thuê vẫn tiến hành bảo dưỡng thiết bị, vì vậy các máy này vẫn đang hoạt động ổn định. Chủ dự án sẽ tiếp tục sử dụng trong thời gian tới.

1.2.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

Sau khi nâng công suất, cơ sở xây dựng thêm 1 trạm xử lý nước thải sản xuất công suất $5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ tại lô L7.9 và L7.10, một số hạng mục công trình xử lý chất thải được giữ nguyên hiện trạng và tiếp tục sử dụng

Cụ thể các hạng mục công trình được mô tả như sau:

1.2.3.1. Hệ thống thoát nước mưa chảy tràn

- Phương án thu gom:

Không thay đổi so với hiện trạng:

Nhà máy đã được đầu tư xây dựng hệ thống cống rãnh ngầm đạt tiêu chuẩn, bố trí xung quanh các nhà xưởng, nhà văn phòng và lối đi để thoát nước ra mương thải, hố ga bên ngoài Nhà máy, đảm bảo nước mưa chảy tràn sẽ được tiêu thoát nhanh kể cả khi có mưa to kéo dài. Hiện trạng thu gom và thoát nước mưa tại Nhà máy như sau:

- Nước mưa mái được thu gom về các ống nhựa PVC D110 qua rãnh thoát rộng khoảng D300-800, chảy xuống đường nội bộ và thu gom về các hố ga lắng cặn

- Nước mưa trên mặt sân vườn và đường nội bộ được thu gom về hệ thống hố ga lắng cặn sau đó toàn bộ nước mưa của Dự án được đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp.

Bên cạnh đó, hiện nay trong quá trình hoạt động, chủ dự án đã và đang thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nước mưa chảy tràn như: định kỳ kiểm tra, nạo vét hệ

thông dẫn nước mưa, các rãnh thoát nổi, các hố ga thoát nước mưa trung bình 01 tháng/lần hoặc tăng tần suất tùy vào tình hình thực tế.

Trong thời gian tới, sau khi dự án nâng công suất và đi vào hoạt động, ngoài việc duy trì các biện pháp đang áp dụng như hiện nay, chủ dự án cũng sẽ thường xuyên kiểm tra phát hiện hỏng hóc để sửa chữa kịp thời và đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho hệ thống thoát nước mưa, không để các loại rác thải xâm nhập vào đường thoát nước.

1.2.3.2. Hệ thống thu gom xử lý và thoát nước thải

- *Nước thải sinh hoạt:*

Lô L1.19:

Hiện tại, toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhu cầu vệ sinh, rửa tay chân của công nhân viên tại khu vực các nhà vệ sinh được thu gom về 4 bể tự hoại (loại bể 3 ngăn tổng dung tích 37m^3) và 01 bể tách mỡ 6m^3 để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (Công suất $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$). Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải tập trung của KCN

Lô L1.21:

Hiện tại, toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhu cầu vệ sinh, rửa tay chân của công nhân viên tại khu vực các nhà vệ sinh được thu gom về 3 bể tự hoại (loại bể 3 ngăn tổng dung tích 50m^3) và 01 bể thu gom (dung tích 60m^3) trước khi dẫn về hệ thống được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải tập trung của KCN

Lô L7.9 và L7.10:

Hiện tại, toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhu cầu vệ sinh, rửa tay chân của công nhân viên tại khu vực các nhà vệ sinh được thu gom về 2 bể tự hoại (loại bể 3 ngăn tổng dung tích $15,5\text{m}^3$) trước khi dẫn về hệ thống được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải tập trung của KCN

- *Nước thải sản xuất:*

Lô L1.19:

Sau khi nhà máy nâng công suất và đi vào vận hành, nước thải sản xuất chủ yếu phát sinh từ công đoạn mài sản phẩm. Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $20\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Lô L1.21:

Sau khi nhà máy nâng công suất và đi vào vận hành, nước thải sản xuất chủ yếu phát sinh từ công đoạn làm mát sản phẩm. Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất tại lô L1.21 được tuần hoàn sử dụng.

Lô L7.9 và 7.10:

Sau khi nhà máy nâng công suất và đi vào vận hành, nước thải sản xuất chủ yếu phát sinh từ công đoạn mài sản phẩm. Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

(Chi tiết quy trình và thuyết minh hệ thống xử lý nước thải sản xuất được trình

bày chi tiết tại Chương 3 của Báo cáo)

1.2.4. Công trình thu gom lưu trữ chất thải rắn thông thường

Mục đích sử dụng: Lưu giữ tạm thời chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường của Dự án.

- **Đối với chất thải rắn sinh hoạt:**

Công ty đã bố trí các thùng chứa rác nhựa có nắp đậy dung tích 10 - 240 lít tại khuôn viên nhà máy, xưởng sản xuất, nhà ăn. Dự kiến khi dự án đi vào hoạt động ổn định, lượng chất thải rắn sinh hoạt tăng lên, Dự án sẽ tiếp tục sử dụng thùng chứa 240L hiện có và tăng tần suất thu gom chất thải. Chủ dự án đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần Công trình công cộng & Dịch vụ du lịch Hải Phòng (theo Hợp đồng số 01.2025/HĐTG-VC ngày 02/01/2025 để thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt theo đúng quy định). Trong thời gian tới, Chủ dự án sẽ tiếp tục ký hợp đồng với đơn vị hiện tại để tiến hành thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- **Đối với chất thải công nghiệp thông thường:** Chủ dự án tự chịu trách nhiệm quản lý, thu gom và phân loại, đảm bảo không phát sinh các vấn đề liên quan đến vệ sinh môi trường trong khuôn viên chung của Nhà máy. Lượng chất thải rắn thông thường từ quá trình sản xuất của Dự án đang được thu gom về kho chứa chất thải theo đúng quy định. Chủ dự án đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hải Phòng tại Hợp đồng số 06.04.2025/HĐNT/QT-CV ngày 06/4/2025 để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp theo đúng quy định. Trong thời gian tới, Chủ dự án sẽ tiếp tục ký hợp đồng với đơn vị hiện tại để tiến hành thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Theo chứng từ chất thải của Chủ Dự án trong năm 2025. Chất thải thông thường phát sinh tại Nhà máy gồm:

Bảng 1.8. Khối lượng chất thải rắn thông thường

STT	Tên chất thải rắn	Khối lượng (kg/năm)	Khi nâng công suất (kg/tháng)
1	Nhựa phế	1.592,8	7.613,584
2	Bìa phế	2.992,1	14.302,24
3	Nỉlong	15,0	71,7
4	Sắt phế	208,0	994,24
5	Gỗ phế	850,0	4.063
6	Rác CN không có khả năng tái chế	19.601,1	93.693,26
Tổng khối lượng		25.259	120.738

1.2.5. Công trình thu gom lưu giữ chất thải nguy hại

Các loại chất thải nguy hại được phân loại theo các thùng riêng biệt có dán nhãn theo mã CTNH được quy định tại Thông tư số 07/1015/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) (Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

Hiện nay, Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV đã và đang áp dụng hình thức lưu giữ chất thải nguy hại của Nhà máy tại các kho chứa. Bên ngoài kho được dán biển tên và cảnh báo chất thải nguy hại. Việc quản lý, phân loại và thuê đơn vị có

đủ chức năng vận chuyển xử lý. Chủ dự án đã ký hợp đồng với Công ty TNHH TM DV Toàn Thắng tại Hợp đồng số 233/2025/HĐXLCT ngày 05/4/2025 thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

Trong thời gian tới chủ dự án sẽ giữ nguyên kho chứa CTNH hiện tại của các lô đất

Theo chứng từ chất thải nguy hại của Chủ Dự án trong năm 2024. Các loại chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy gồm:

Bảng 1.9. Các loại chất thải nguy hại

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Tổng khối lượng hiện tại từ tháng 10/2024 đến tháng 08/2025 (kg)	Khi năng công suất (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bùn mực in thải	Rắn	08 02 02	1.776	2.607,79	NH
2	Hộp chứa mực in thải	Rắn	08 02 04	3.181	4.000	NH
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ thùng đựng hóa chất)	Rắn	18 01 02	1.828	3.300	NH
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	-	100	NH
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	18	30	NH
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	17 02 03	98	120	NH
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	Rắn	16 01 13	-	15	NH
8	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	-	20	NH
9	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	02 11 02	-	546	NH

10	Bóng đèn thái	Rắn	16 01 06	73	73	NH
11	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	Rắn	12 06 05	-	35.000	KS
Tổng khối lượng				6.974	45.811,79	

1.2.6. Công trình phòng ngừa ứng phó sự cố

Trang bị đầy đủ phương tiện, dụng cụ báo khói, báo cháy; thiết bị chống ngắn mạch điện, chống sét và các thiết bị giám sát. Diễn tập về PCCC theo quy định. Sửa chữa ngay tất cả các thiết bị khi phát hiện hư hỏng. Tuyệt đối không vận hành hệ thống tại khu vực có phát hiện hư hỏng mà chưa có biện pháp bổ sung ngăn ngừa sự cố hữu hiệu. Thực hiện việc kiểm tra các trang thiết bị điện bao gồm cả điện động lực và điện chiếu sáng để ngăn chặn các khả năng chập điện trong các động cơ, trên dây dẫn qua các khu vực nguy hiểm.

1.2.7. Đánh giá về việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

Công nghệ sản xuất của Dự án là công nghệ hiện đại, được áp dụng phổ biến tại các nhà máy sản xuất linh kiện điện, điện tử. Dây chuyền công nghệ sản xuất áp dụng cho dự án rất tiên tiến, hiện đại và đồng bộ được sử dụng hiệu quả và rộng rãi ở Trung Quốc. Quy trình sản xuất của Dự án được tổ chức chặt chẽ, theo quy trình khép kín, đảm bảo quá trình sản xuất được thực hiện một cách đồng bộ, nâng cao năng suất lao động của công nhân, đồng thời đảm bảo chất lượng sản phẩm.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của Dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của Dự án

Như đã đề cập, Dự án “Dự án Phát triển công nghệ AAChen SV” được thực hiện tại Lô L1.19, L1.21 và L7.9 và L7.10 của Dự án

- Trong thời gian tới, các hạng mục công trình nhà xưởng vẫn đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Do vậy, các hạng mục nhà xưởng này chủ dự án vẫn giữ nguyên hiện trạng mà không cần cải tạo.

Như vậy, dự án không phát sinh các hoạt động liên quan đến xây dựng. Các số liệu về nguyên nhiên vật liệu được tính toán cho giai đoạn dự án đi vào vận hành. Nhu cầu sử dụng được đưa ra theo các mục dưới đây.

1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện nước

a. Nhu cầu nguyên vật liệu và hóa chất

Nguyên vật liệu và hóa chất sử dụng cho hoạt động sản xuất của Dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.10. Khối lượng nguyên, vật liệu, hóa chất của dự án

Stt	Nhóm sản phẩm	Tên sản phẩm (Theo Giấy CNĐT)	Tên vật liệu	Hiện tại (tấn/năm)	Năng công suất (tấn/năm)
1	Dây nhảy dùng cho trung tâm dữ liệu/viên thông	Dây cáp quang có đầu nối (dây nhảy quang)	Bộ kết nối	700,0	1.890
			Cáp quang	19,5	52,65
			Lõi cắm bằng sứ	300,0	810
			Tem nhãn	2,5	6,75
			Túi zip	5,0	13,5
2	Thiết bị quang thụ động	Mô đun chuyển đổi quang điện, tủ máy, thiết bị truyền dẫn quang ghép lệnh phân chia bước sóng (WDM), bộ tách quang, bộ khuếch đại, bộ tuần hoàn quang, bộ suy hao quang, cáp điện	PCB	0,3	15
			Rosa	0,8	40
			Vỏ thiết bị quang học	1,0	50
			Tem nhãn	0,01	0,5
3	Loại tổ hợp quang	Cáp đồng có đầu nối	Cáp ruy băng phẳng	60,0	66
			Hộp nhựa	45,0	49,5
4	Loại ép nhựa	- Tang cuộn cáp bằng nhựa - Sản phẩm ống nhựa dẻo - Linh kiện đầu nối - Sản phẩm bằng nhựa khác - Bộ chuyển đổi	Nhựa PVC	475,0	5465,84
			Nhựa PE/ABS	5,4	385,56
5	Loại tấm bản kim loại	- Hộp đầu nối kèm dây nhảy, hộp đầu nối cáp quang, hộp mô đun không có dây nhảy - Linh kiện hộp phối dây	Bộ chuyển đổi	1,8	18,72
			Tấm khung kim loại	54,0	561,6
			Modun	9,6	99,84
6	Loại đầu nối đồng	Cáp điện	Vỏ bọc đuôi	0,9	9
			Dây đồng	13,5	135
			Vỏ ngoài	19,8	198

Stt	Nhóm sản phẩm	Tên sản phẩm (Theo Giấy CNĐT)	Tên vật liệu	Hiện tại (tấn/năm)	Nâng công suất (tấn/năm)
			Tấm PCB	2,7	27
7	Thiết bị quang có nguồn	Đầu nối sợi quang, đầu nối các loại, hộp mô đun bộ chuyển đổi	Vỏ ngoài	3,5	4,55
			Hộp nhựa	1,0	1,3
Tổng cộng (tấn/năm)				1.721,31	9.900,31

(Nguồn: Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV)

Đối với các hóa chất sử dụng được đựng trong các can chứa có sẵn, được niêm phong bởi nhà cung cấp. Các hóa chất được Dự án sử dụng là loại được phân phối rộng rãi trên thị trường Việt Nam và được đơn vị cung cấp giao theo kế hoạch sản xuất. Dự án không có nhu cầu lưu giữ hóa chất dài hạn.

b. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu (điện, nước)

b.1. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cung cấp điện: Nguồn điện cấp cho các hoạt động của Dự án được đầu nối từ nguồn cấp điện của Khu công nghiệp Đồ Sơn.

- Nhu cầu sử dụng điện:

Căn cứ theo hóa đơn điện trong 9 tháng gần nhất (từ tháng 01/2025 – 09/2025) của Chủ cơ sở với đơn vị quản lý hạ tầng KCN, tổng lượng điện tiêu thụ của toàn bộ lô đất thực hiện Cơ sở qua các tháng như sau:

Bảng 1.11. Nhu cầu sử dụng điện từ tháng 01/2025 đến tháng 09/2025

STT	Tháng	Lượng điện tiêu thụ (kWh/tháng)
1	01/2025	308.560
2	02/2025	317.960
3	03/2025	420.460
4	04/2025	420.930
5	05/2025	504.200
6	06/2025	553.400
7	07/2025	532.270
8	08/2025	414.950
9	09/2025	350.580
Trung bình tháng		424.812
Trung bình ngày		16.339

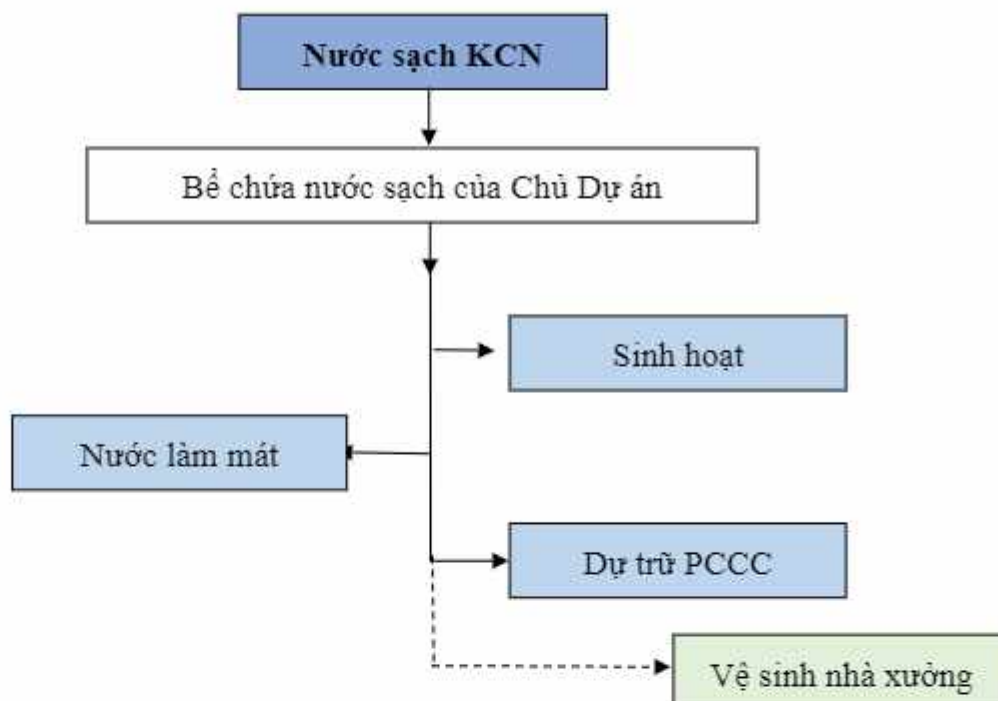
Theo hóa đơn tiền điện của 09 tháng gần nhất, tổng lượng điện tiêu thụ bình quân của Cơ sở là 424.812 (kWh/tháng) (hóa đơn tiền điện được đính kèm phụ lục). Hiện tại, lượng điện cấp cho Nhà máy đang được dùng cho nhu cầu văn phòng và các hoạt động sản xuất tại nhà máy.

Dự kiến sau khi nâng công suất dự án và đi vào hoạt động, lượng điện tiêu thụ ước tính là 700.000 kWh/tháng.

b.2. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cấp nước cho dự án được lấy từ hệ thống cấp nước chung của KCN Đồ Sơn Hải Phòng. Nhu cầu sử dụng nước cho các mục đích chính: sinh hoạt, vệ sinh nhà xưởng,

sản xuất và dự trữ PCCC, tưới cây, phun ẩm đường. Nước cấp Dự án được chia thành 2 loại và được sử dụng như sau:



Hình 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của Dự án

a. Hiện tại:

*** Nước sử dụng cho sinh hoạt**

Hiện tại, số lượng công nhân của nhà máy là 1600 người. Nhu cầu sử dụng nước của 1600 người trong giai đoạn hiện tại được tính toán theo định mức nước cấp như sau:

(1), Sinh hoạt của 1600 người:

Nước cấp cho quá trình sinh hoạt và ăn uống của công nhân hiện tại là 25 lít/người/ngày (Do nhà xưởng sản xuất tại cơ sở là phân xưởng không tỏa nhiệt). Tổng lượng nước cấp cho quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên là:

$$Q_{\text{nước cấp sinh hoạt}} = 1.600 \times 25 = 40.000 \text{ lít/ngày.đêm} = 40 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}.$$

(2), Ăn uống của 1600 người:

Tại cơ sở không tổ chức nấu ăn. Tại cơ sở có hoạt động rửa đồ dùng sau ăn của cán bộ công nhân viên. Lượng nước dùng cho mục đích rửa khoảng 3,7m³/ngày:

*** Nước cấp cho sản xuất**

Nhu cầu sử dụng nước cấp cho sản xuất là nước sạch phục vụ công đoạn mài và quá trình làm mát máy móc thiết bị. Cụ thể lượng nước sử dụng đối với từng hoạt động của Nhà máy như sau:

- Nước cấp công đoạn mài: Theo công nghệ sản xuất của Cơ sở, định mức lượng nước cấp cho công đoạn mài là 5m³/ngày.

- Nước cấp bổ sung cho quá trình làm mát tại cơ sở cần bổ sung khoảng: 3,0 m³/ngày.

Nước làm mát được tuần hoàn sử dụng, chỉ được thải bỏ khi nồng độ cặn cao, phải vệ sinh thiết bị, thường 2 lần/tuần, mỗi lần xả khoảng 3,0m³ (bằng tổng dung tích của thiết bị chứa nước làm mát tuần hoàn). Lượng nước thải bỏ là nước sạch, chỉ bị ảnh hưởng bởi một lượng cặn nhỏ được thu gom xử lý tại bể lắng cặn trước khi đầu nối về điểm đầu nối nước thải với Khu công nghiệp. Toàn bộ nước này sẽ được dẫn bằng đường ống mềm vào hệ thống đường ống thu gom nước thải đầu nối với Khu công nghiệp

*** Nước sử dụng cho hoạt động tưới cây, rửa đường**

+ Tổng diện tích cây xanh của Dự án là 1.782,77m². Căn cứ theo TCVN 13606:2023 về cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình, lượng nước tưới cây khoảng 3 lit/m²/lần tưới. Như vậy lượng nước sử dụng tính toán được là $1.782,77 \times 3/1000 = 5,4\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Tổng diện tích sân đường là 1.845,41m². Căn cứ theo TCVN 13606:2023 về cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình, lượng nước rửa mặt đường khoảng 1,3 lit/m²/lần rửa, tần suất rửa 1 ngày/lần. Như vậy lượng nước sử dụng tính toán được là 2,4 m³/ngày.

+ Tổng lượng nước dùng cho quá trình lau sàn khu văn phòng và khu vực ăn (diện tích 10.000 m²). Căn cứ theo TCVN 13606:2023 về cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình, lượng nước tưới cây khoảng 1,5 lit/m²/lần. Như vậy lượng nước sử dụng tính toán được là 15 m³/ngày.

Ngoài ra, dự án còn dự trữ nước cho hoạt động PCCC tại Nhà máy:

Lưu lượng nước phục vụ cho hệ thống chữa cháy tự động trong vòng 3h là

$$Q'' = 0,08 \times 120 \times 3,6 \times 3 \quad \text{Vậy } Q'' = 104 \text{ (m}^3\text{)}$$

b. Khi nâng công suất:

*** Nước sử dụng cho sinh hoạt**

Khi nâng công suất, số lượng công nhân của nhà máy dự kiến là 1.800 người. Nhu cầu sử dụng nước của 1.950 người trong giai đoạn hiện tại được tính toán theo định mức nước cấp như sau:

(1), Sinh hoạt của 1950 người:

Nước cấp cho quá trình sinh hoạt và ăn uống của công nhân hiện tại là 25 lit/người/ngày (Do nhà xưởng sản xuất tại cơ sở là phân xưởng không tỏa nhiệt). Tổng lượng nước cấp cho quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên là:

$$Q_{\text{nước cấp sinh hoạt}} = 1.950 \times 25 = 48.750 \text{ lit/ngày.đêm} = 48,75 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm.}$$

(2), Ăn uống của 1950 người:

Tại cơ sở không tổ chức nấu ăn. Tại cơ sở có hoạt động rửa đồ dùng sau ăn của cán bộ công nhân viên. Lượng nước dùng cho mục đích rửa khoảng 6m³/ngày:

*** Nước cấp cho sản xuất**

Nhu cầu sử dụng nước cấp cho sản xuất là nước sạch phục vụ công đoạn mài và quá trình làm mát sau công đoạn đùn ép nhựa của dây chuyền sản xuất dây cáp. Cụ thể lượng nước sử dụng đối với từng hoạt động trong giai đoạn nâng công suất của Nhà máy như sau:

- Nước cấp công đoạn mài: Theo công nghệ sản xuất của Cơ sở, định mức lượng nước cấp cho công đoạn mài trong giai đoạn sản xuất là $24\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Nước cấp bổ sung cho quá trình làm mát tại cơ sở cần bổ sung khoảng: $3,6\text{m}^3/\text{ngày}$.

Nước làm mát được tuần hoàn sử dụng, chỉ được thải bỏ khi nồng độ cặn cao, phải vệ sinh thiết bị, thường 2 lần/tuần, mỗi lần xả khoảng $3,6\text{m}^3$ (bằng tổng dung tích của thiết bị chứa nước làm mát tuần hoàn). Lượng nước thải bỏ là nước sạch, chỉ bị ảnh hưởng bởi một lượng cặn nhỏ được thu gom xử lý tại bể lắng cặn trước khi đầu nối về điểm đầu nối nước thải với Khu công nghiệp. Toàn bộ nước này sẽ được dẫn bằng đường ống mềm vào hệ thống đường ống thu gom nước thải đầu nối với Khu công nghiệp

*** Nước sử dụng cho hoạt động tưới cây, rửa đường**

Lượng nước dùng cho tưới cây rửa đường tại cơ sở không thay đổi

+ Tổng diện tích cây xanh của Cơ sở là $1.782,77\text{m}^2$. Căn cứ theo TCVN 13606:2023 về cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình, lượng nước tưới cây khoảng $3\text{ lit}/\text{m}^2/\text{lần}$ tưới. Như vậy lượng nước sử dụng tính toán được là $1.782,77 \times 3/1000 = 5,4\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Tổng diện tích sân đường là $1.845,41\text{m}^2$. Căn cứ theo TCVN 13606:2023 về cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình, lượng nước rửa mặt đường khoảng $1,3\text{ lit}/\text{m}^2/\text{lần}$ rửa, tần suất rửa 1 ngày/lần. Như vậy lượng nước sử dụng tính toán được là $2,4\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Tổng lượng nước dùng cho quá trình lau sàn khu văn phòng và khu vực ăn (diện tích 10.000 m^2). Căn cứ theo TCVN 13606:2023 về cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình, lượng nước tưới cây khoảng $1,5\text{ lit}/\text{m}^2/\text{lần}$. Như vậy lượng nước sử dụng tính toán được là $15\text{ m}^3/\text{ngày}$.

Ngoài ra, dự án còn dự trữ nước cho hoạt động PCCC tại Nhà máy:

Lưu lượng nước phục vụ cho hệ thống chữa cháy tự động trong vòng 3h là

$$Q'' = 0,08 \times 120 \times 3,6 \times 3 \quad \text{Vậy } Q'' = 104 (\text{m}^3)$$

Như vậy, nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sinh hoạt và sản xuất của nhà máy giai đoạn nâng công suất khi đi vào hoạt động sản xuất ổn định được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.12. Lượng nước sử dụng hàng tháng của cơ sở

TT	Hạng mục	Định mức	Đơn vị	Khối lượng		Tỷ lệ thoát nước thải (%)	Lượng nước thải lớn nhất ($m^3/ngày$)
				Hiện tại	Giai đoạn nâng công suất		
1	Nước cấp cho sinh hoạt	25 lít/người/ngày (Vì phân xưởng không tỏa nhiệt)	$m^3/ngày$	40	48,75	100	48,75
2	Nước cấp cho hoạt động rửa đồ dùng của cán bộ công nhân viên	-	$m^3/ngày$	3,7	6	100	6
3	Nước thải sản xuất						
3.1	Nước thải mài	-	$m^3/ngày$	5	24	100	24
3.2	Nước làm mát	-	$m^3/ngày$	3,0	3,6	Bay hơi	Bổ sung do bay hơi
4	Nước cấp tưới cây rửa đường, ...	Tưới vườn hoa, Công viên 3 lít/ m^2 /ngày đêm; rửa đường 1 lít/ m^2 sản/ngày đêm.; rửa đường 1,9 lít/ m^2 /ngày đêm	$m^3/ngày$	22,8	22,8	Ngấm vào đất, bay hơi	0
5	Pha hóa chất cho hệ thống xử lý nước thải	-	$m^3/ngày$	1,5	2,1		

1.3.2. Sản phẩm của Dự án

Sản phẩm của Dự án sau khi nâng công suất là:

Bảng 1.13. Quy mô sản xuất sau khi nâng công suất

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất theo CNĐT lần 7		Sản lượng/năm (Giấy CNĐT điều chỉnh Lần 8)		Lượng tăng lên	
			Số lượng	Tương đương tấn	Số lượng	Tương đương tấn	Số lượng	Tương đương tấn
1	Dây cáp quang không có đầu nối	Mét	670.000.000	620	800.000.000	740	130.000.000	120
2	Ống nhựa rỗng (vỏ bọc dây cáp)	Mét	10.000.000	370	50.000.000	1850	40.000.000	1.480
3	Dây cáp quang có đầu nối (dây nhảy quang)	Chiếc	10.000.000	2.000	16.000.000	3200	6.000.000	1.200
4	Mô đun chuyển đổi quang điện, tủ máy, thiết bị truyền dẫn quang ghép kênh phân chia bước sóng (WDM), bộ tách quang, bộ khuếch đại, bộ tuần hoàn quang, bộ suy hao quang, cáp điện	Chiếc	300.000	100	800.000	267	500.000	167
5	Cáp đồng có đầu nối	Sản phẩm	1.000.000	1.500	1.600.000	2400	600.000	900
6	Tang cuốn cáp bằng nhựa	Bộ	60.000	50	200.000	167	140.000	117
7	Sản phẩm ống nhựa dẻo	Chiếc	1.000.000	5.000	1.200.000	6000	200.000	1.000

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất theo CNĐT lần 7		Sản lượng/năm (Giấy CNĐT điều chỉnh Lần 8)		Lượng tăng lên	
			Số lượng	Tương đương tấn	Số lượng	Tương đương tấn	Số lượng	Tương đương tấn
8	Linh kiện đầu nối	Bộ	50.000	10	5.000.000	1000	4.950.000	990
9	Bộ chuyển đổi	Chiếc	1.000.000	60	1.500.000	90	500.000	30
10	Đầu nối sợi quang, đầu nối các loại, hộp mô đun bộ chuyển đổi	Chiếc	2.000.000	480	3.000.000	720	1.000.000	240
11	Hộp đầu nối kèm dây nhảy, hộp đầu nối cáp quang, hộp mô đun không có dây nhảy	Chiếc	500.000	341	2.000.000	1364	1.500.000	1.023
12	Cáp điện	Sản phẩm	100.000	40	100.000	40	-	-
13	Linh kiện hộp phối dây	Chiếc	20.000	1,2	80.000	4,8	60.000	3,6
14	Sản phẩm bằng nhựa khác	Sản phẩm	30.000.000	15	40.000.000	20	10.000.000	5

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Cách thức tổ chức sản xuất tại 3 lô đất được trình bày tóm tắt như sau:

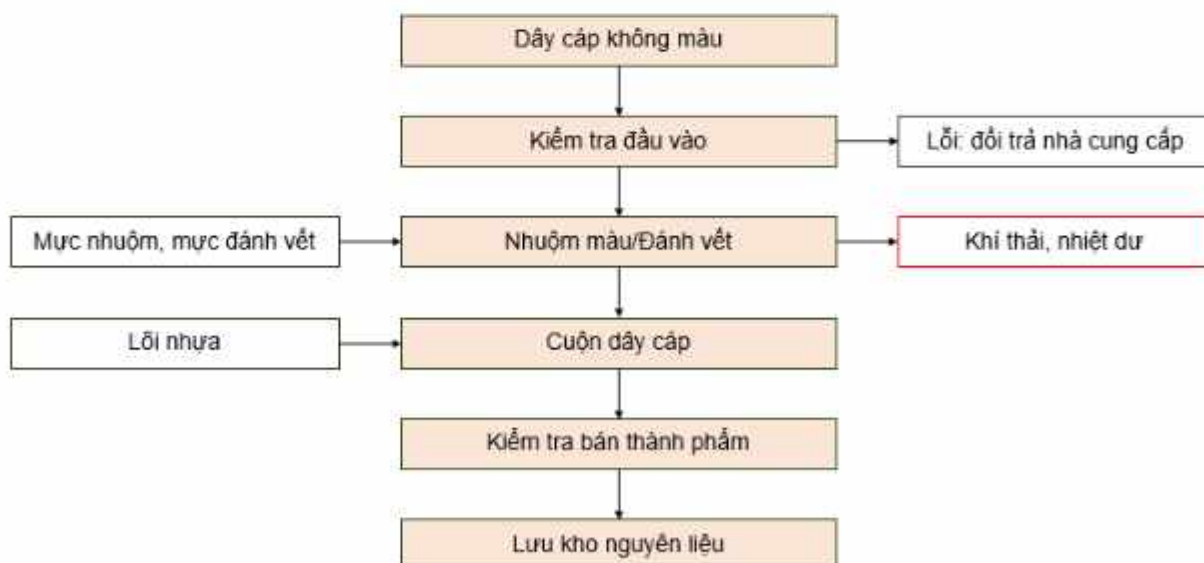


Thành phẩm dây cáp quang không có đầu nối của Lô L1.21 là nguyên liệu đầu vào cho quá trình gia công sản xuất tại Nhà xưởng Lô L1.19 và Nhà xưởng Lô L7.9, L7.10. Quy trình sản xuất các sản phẩm tại từng lô như sau:

a. Tại Lô L1.21

(1). Quy trình sản xuất dây cáp quang không có đầu nối

* Bước 1: Quy trình chuẩn bị sợi cáp có màu



- Nguyên liệu đầu vào:

+ Nguyên liệu chính: cuộn dây cáp không màu, mực nhuộm, mực nhuộm, mực đánh vết, cồn vệ sinh, dung dịch rửa khuôn mực in

+ Nguyên liệu phụ: lõi nhựa, bao bì đóng gói

- Nguyên vật liệu đầu vào sẽ được bộ phận QC tại Nhà máy kiểm kê khối lượng, số lượng, quy cách đóng gói. Nếu lỗi hỏng sẽ trả lại đơn vị cung cấp. Nguyên vật liệu đạt sẽ được đưa vào quá trình sản xuất.

- Tùy thuộc yêu cầu của từng đơn hàng, dây cáp sẽ được đưa lên các máy nhuộm hoặc máy đánh vết hoặc máy hỗn hợp (kết hợp cả công đoạn nhuộm màu và đánh vết). Tại đây có phát sinh hơi mực trong quá trình hoạt động động của các máy nhuộm/đánh vết. Toàn bộ khí thải sẽ được thu gom xử lý tại hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy được đặt tại tầng thượng của công trình, công suất thiết kế là 45.000 m³/giờ.

- Sau khi hoàn tất quá trình nhuộm cáp/đánh vết, dây cáp sẽ được cuộn dây và kiểm tra bán thành phẩm. Bán thành phẩm không đạt sẽ được tiếp tục thực hiện công đoạn nhuộm tại các vị trí có khiếm khuyết, bán thành phẩm đạt yêu cầu sẽ được lưu kho nguyên liệu, chuẩn bị cho quá trình sản xuất của các bước tiếp theo

*** Bước 2: Quá trình sản xuất dây cáp quang**



- Nguyên liệu đầu vào

+ Nguyên liệu chính: cuộn dây cáp có màu (nhập mua sẵn), hạt nhựa nguyên sinh PVC

+ Nguyên liệu phụ: lõi nhựa, bao bì đóng gói.

- Nguyên liệu đầu vào sẽ được bộ phận QC tại nhà máy kiểm kê khối lượng, số lượng, quy cách đóng gói. Nếu lỗi thì đổi trả nhà cung cấp. Nếu đạt thì cấp cho khu vực sản xuất.

- Sấy khô: áp dụng đối với hạt nhựa nguyên sinh PVC, quy trình sấy khô tự động. Công nhân đặt đường ống hút hạt nhựa vào bao chứa. Hạt nhựa nguyên sinh được hút chân không trực tiếp từ bao chứa theo đường ống kín vào máy sấy khô bằng điện, mục đích là sấy khô hạt nhựa nguyên liệu ở nhiệt độ 80°C , 25 kg/lần sấy, thời gian sấy khô là 1,5 tiếng.

- Bọc nhựa: áp dụng đối với hạt nhựa nguyên sinh PVC, quy trình tự động.

+ Đầu tiên, hạt nhựa nguyên liệu từ máy sấy khô rơi xuống buồng gia nhiệt của máy, ở nhiệt độ khoảng $150 - 170^{\circ}\text{C}$ hạt nhựa đầu vào chuyển từ rắn sang chảy dẻo. Bên trong máy ép nhựa có thiết kế xilanh được bao quanh bởi các bộ phận gia nhiệt làm hóa dẻo nhựa. Trong xilanh có lắp 1 vít đẩy xoay chiều, chất dẻo sẽ chảy lên vít, dưới điều kiện gia nhiệt, nhựa sẽ trở thành dạng lỏng và đùn qua khuôn.

+ Bọc nhựa PVC xung quanh sợi cáp quang: Quy trình bọc nhựa tự động. Cuộn cáp quang được công nhân đặt thủ công vào phần nạp liệu của máy kéo cáp. Sợi cáp qua máy được kéo thẳng, căng và dẫn vào đầu đùn của máy gia nhiệt ép đùn. Nhựa lỏng sẽ bọc đều bên ngoài sợi cáp quang (có sản phẩm cáp quang có nhiều nhất là 576 sợi; có sản phẩm cáp quang có ít nhất 1 sợi).

- Làm mát: quy trình tự động. Sợi cáp quang đã bọc nhựa tự động nhúng ngập vào máng nước lạnh (có nhiệt độ bằng nhiệt độ môi trường) để làm cứng nhựa. Nước trong máng sẽ nóng lên khoảng 5°C so với nhiệt độ nước ban đầu, lượng nước này được thu gom về bể chứa inox của chuyên để làm mát và tuần hoàn lại công đoạn làm mát tiếp theo, hàng ngày bổ sung lượng nước thất thoát bay hơi (quy trình làm mát tự nhiên, nước làm mát đầu vào có nhiệt độ bằng nhiệt độ môi trường).

- In mã, Cuộn dây: quy trình tự động. Cáp quang thành phẩm qua công đoạn in mã tự động, được cuộn vào lõi nhựa thành cuộn (chiều dài, số vòng đã được cài đặt sẵn).

- Kiểm tra: kiểm tra 100% thành phẩm. Công nhân sẽ cắt 1 đoạn dây trong cuộn thành phẩm vừa sản xuất để kiểm tra kích thước, đường kính, cơ tính (nhiệt độ nóng chảy, điện áp, độ cứng, độ co giãn, quang học) bằng thiết bị, máy chuyên dụng. Nếu lỗi thì thải bỏ cả cuộn thành phẩm là chất thải công nghiệp (tỷ lệ khoảng 0,5%).

Đóng gói: quy trình thủ công. Công nhân đặt sản phẩm vào túi nilon và thùng Carton, dán băng dính, tem sản phẩm theo đúng quy cách

Các nguồn thải phát sinh:

- Từ quá trình sản xuất:

+ Khí thải từ quá trình gia nhiệt hạt nhựa nguyên sinh PVC (Vinyl Clorua, etylen oxyt, Propylen) được thu gom về HTXLKT có lưu lượng là $45.000\text{ m}^3/\text{giờ}$ để xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải ra ngoài môi trường.

+ Nước thải từ quá trình làm mát sản phẩm sau bọc nhựa (được tuần hoàn sản xuất).

+ chất thải công nghiệp gồm nhựa thải, sản phẩm hỏng, mẫu kiểm tra thải, bao bì thải, bao bì đóng gói (được thug om, tập kết vào kho chứa CTCT và định kỳ chuyển giao cho đơn vị xử lý). Trong đó sản phẩm hỏng, mẫu kiểm tra thải chiếm 0.5%.

- + Nhiệt dư từ quá trình sấy, gia nhiệt hạt nhựa nguyên sinh.
- + Tiếng ồn từ máy móc sản xuất (công đoạn gia nhiệt).
- Từ quá trình vận hành HTXLKT:
- + Than hoạt tính thải (được thug om vào bao tải chứa và chuyển giao xử lý là CTNH).

(2). Quy trình sản xuất ống nhựa rỗng (vỏ bọc dây cáp)



Sản phẩm này sẽ sử dụng chung dây chuyền sản xuất cáp quang, nguyên liệu đầu vào gồm hạt nhựa nguyên sinh PVC, không có cuộn cáp quang; quy trình sản xuất không có công đoạn bọc nhựa xung quanh cuộn cáp quang. Cụ thể như sau:

- Nguyên liệu đầu vào:
 - + Nguyên liệu chính: hạt nhựa nguyên sinh PVC
 - + Nguyên liệu phụ: lõi nhựa, bao bì đóng gói.
- Nguyên liệu đầu vào sẽ được bộ phận QC tại nhà máy kiểm kê khối lượng, số lượng, quy cách đóng gói. Nếu lỗi thì đổi trả nhà cung cấp. Nếu đạt thì cấp cho khu vực sản xuất.
 - Sấy khô: quy trình sấy khô tự động. Công nhân đặt đường ống hút hạt nhựa vào bao chứa. Hạt nhựa nguyên sinh được hút chân không trực tiếp từ bao chứa theo đường ống kín vào máy sấy khô bằng điện, mục đích là sấy khô hạt nhựa nguyên liệu ở nhiệt độ 80°C, 25kg/lần sấy, thời gian sấy khô là 1,5 tiếng.
 - Gia nhiệt: quy trình tự động. Hạt nhựa nguyên liệu từ máy sấy khô rơi xuống buồng gia nhiệt của máy, ở nhiệt độ khoảng 150 – 170°C hạt nhựa đầu vào chuyển từ rắn sang chảy dẻo. Bên trong máy ép nhựa có thiết kế xilanh được bao quanh bởi các bộ phận gia nhiệt làm hóa dẻo nhựa. Trong xilanh có lắp 1 vít đẩy xoay chiều, chất dẻo sẽ chảy lên vít, dưới điều kiện gia nhiệt, nhựa sẽ trở thành dạng lỏng và đùn qua khuôn.

- Làm mát: quy trình tự động. Sản phẩm sau gia nhiệt tự động nhúng ngập vào máng nước lạnh (có nhiệt độ bằng nhiệt độ môi trường) để làm cứng nhựa. Nước trong máng sẽ nóng lên khoảng 5°C so với nhiệt độ nước ban đầu, lượng nước này được thug om về bể chứa inox của chuyển để làm mát và tuần hoàn lại công đoạn làm mát tiếp theo, hàng ngày bổ sung lượng nước thất thoát bay hơi (quy trình làm mát tự nhiên, nước làm mát đầu vào có nhiệt độ bằng nhiệt độ môi trường).

- In mã, Cuộn ống: quy trình tự động. Ống nhựa rỗng thành phẩm được in mã, được cuộn vào lõi nhựa thành cuộn (chiều dài, số vòng đã được đặt sẵn).

- Kiểm tra: kiểm tra 100% thành phẩm. Công nhân sẽ cắt 1 đoạn trong cuộn thành phẩm vừa sản xuất để kiểm tra kích thước, đường kính, cơ tính (nhiệt độ nóng chảy, điện áp, độ cứng, độ co giãn) bằng thiết bị, máy chuyên dụng. Nếu lỗi thì thải bỏ cả cuộn thành phẩm là chất thải công nghiệp (tỷ lệ lỗi khoảng 0,5%).

- Đóng gói: quy trình thủ công. Công nhân đặt sản phẩm vào túi nilon và thùng Carton, dán băng dính, tem sản phẩm theo đúng quy cách.

Các nguồn thải phát sinh:

- Từ quá trình sản xuất:

+ Khí thải từ quá trình gia nhiệt hạt nhựa nguyên sinh PVC (Vinyl Clorua, etylen oxyt, Propylen) được thu gom về HTXLKT có lưu lượng là $45.000\text{ m}^3/\text{giờ}$ để xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải ra ngoài môi trường.

+ Nước thải từ quá trình làm mát sản phẩm sau gia nhiệt (được tuần hoàn sản xuất).

+ Chất thải công nghiệp gồm nhựa thải, sản phẩm hỏng, mẫu kiểm tra thải, bao bì thải, bao bì đóng gói (được thu gom, tập kết vào kho chứa CTCN và định kỳ chuyển giao cho đơn vị xử lý). Trong đó sản phẩm hỏng, mẫu kiểm tra thải chiếm 0,5%.

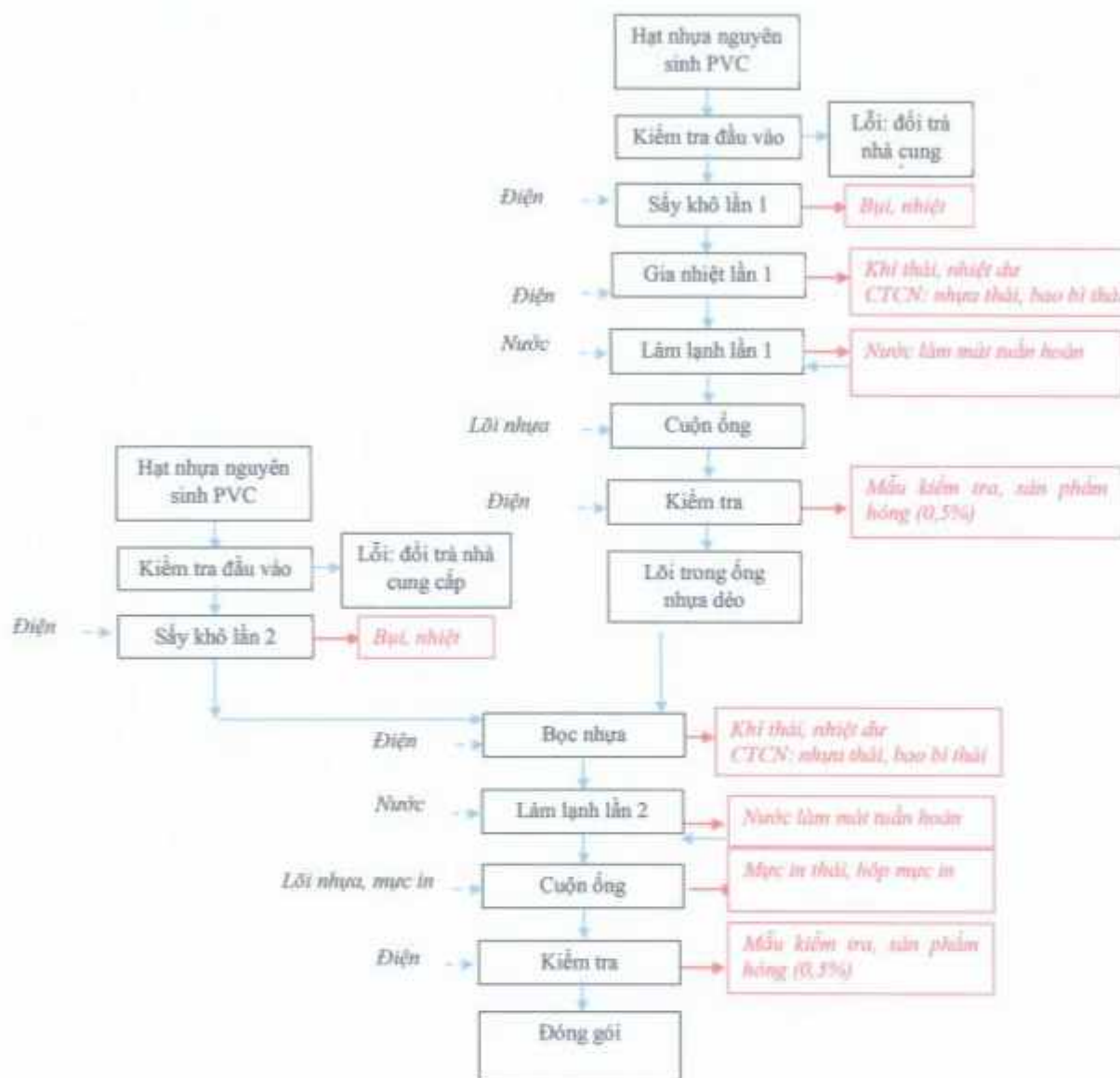
+ Nhiệt dư từ quá trình sấy, gia nhiệt hạt nhựa nguyên sinh.

+ Tiếng ồn từ máy móc sản xuất (công đoạn gia nhiệt).

- Từ quá trình vận hành HTXLKT:

+ Than hoạt tính thải (được thu gom vào bao tải chứa và chuyển giao xử lý là CTNH)

(3). Quy trình sản xuất ống nhựa dẻo



Sản phẩm có cấu tạo 2 lớp (lớp trong và lớp ngoài, lớp ngoài bọc lớp trong). Sản phẩm này sẽ sử dụng chung dây chuyền sản xuất cáp quang và ống nhựa rỗng (vỏ bọc dây cáp). Nguyên liệu đầu vào gồm hạt nhựa nguyên sinh PVC; quy trình sản xuất có công đoạn gia nhiệt hạt nhựa nguyên sinh lần 1, làm mát sản phẩm sau gia nhiệt lần 1 để tạo thành lõi trong sản phẩm; công đoạn gia nhiệt hạt nhựa nguyên sinh lần 2, làm mát sản phẩm sau gia nhiệt lần 2 để bọc bên ngoài lõi trong sản phẩm tạo sản phẩm hoàn thiện. Cụ thể như sau:

- Các công đoạn sản xuất lõi trong ống nhựa dẻo:
 - Nguyên liệu đầu vào:
 - + Nguyên liệu chính: hạt nhựa nguyên sinh PVC
 - + Nguyên liệu phụ : lõi nhựa.
 - Nguyên liệu đầu vào sẽ được bộ phận QC tại nhà máy kiểm kê khối lượng, số lượng, quy cách đóng gói. Nếu lỗi thì đổi trả nhà cung cấp. Nếu đạt thì cấp cho khu vực sản xuất.
 - Sấy khô: quy trình sấy khô tự động. Công nhân đặt đường ống hút hạt nhựa vào bao

chứa. Hạt nhựa nguyên sinh được hút chân không trực tiếp từ bao chứa theo đường ống kín vào máy sấy khô bằng điện, mục đích là sấy khô hạt nhựa nguyên liệu ở nhiệt độ 80°C , 25kg/lần sấy, thời gian sấy khô là 1,5 tiếng.

- Gia nhiệt: quy trình tự động. Hạt nhựa nguyên liệu từ máy sấy khô rơi xuống buồng gia nhiệt của máy, ở nhiệt độ khoảng $150 - 170^{\circ}$ hạt nhựa đầu vào chuyển từ rắn sang chảy dẻo. Bên trong máy ép nhựa có thiết kế xilanh được bao quanh bởi các bộ phận gia nhiệt làm hóa dẻo nhựa. Trong xilanh có lắp 1 vít đẩy xoay chiều, chất dẻo sẽ chảy lên vít, dưới điều kiện gia nhiệt, nhựa sẽ trở thành dạng lỏng và đùn qua khuôn.
- Làm mát: quy trình tự động. Sản phẩm sau gia nhiệt tự động nhúng ngập vào máng nước lạnh (có nhiệt độ bằng nhiệt độ môi trường) để làm cứng nhựa. Nước trong máng sẽ nóng lên khoảng 5° so với nhiệt độ nước ban đầu, lượng nước này được thu gom về bể chứa inox của chuyển để làm mát và tuần hoàn lại công đoạn làm mát trực tiếp theo, hàng ngày bổ sung lượng nước thất thoát bay hơi (quy trình làm mát tự nhiên, nước làm mát đầu vào có nhiệt độ bằng nhiệt độ môi trường).
- In mã, Cuộn ống: quy trình tự động. Ống nhựa rỗng thành phẩm được in mã, cuộn vào lõi nhựa thành cuộn (chiều dài, số vòng đã được cài đặt sẵn).
- Kiểm tra: kiểm tra 100% thành phẩm. Công nhân sẽ cắt 1 đoạn trong cuộn thành phẩm vừa sản xuất để kiểm tra kích thước, đường kính, cơ tính (nhiệt độ nóng chảy, điện áp, độ cứng, độ co giãn) bằng thiết bị, máy chuyên dụng. Nếu lỗi thì thải bỏ cả cuộn thành phẩm là chất thải công nghiệp (tỷ lệ lỗi khoảng 0,5%).
- Các công đoạn sản xuất sản phẩm hoàn thiện:
 - Nguyên liệu đầu vào:
 - + Nguyên liệu chính: hạt nhựa nguyên sinh PVC
 - + Nguyên liệu phụ: lõi nhựa, bao bì đóng gói.
 - Nguyên liệu đầu vào sẽ được bộ phận QC tại nhà máy kiểm kê khối lượng, số lượng, quy cách đóng gói. Nếu lỗi thì đổi trả nhà cung cấp. Nếu đạt thì cấp cho khu vực sản xuất.
 - Sấy khô: quy trình sấy khô tự động. Công nhân đặt đường ống hút hạt nhựa vào bao chứa. Hạt nhựa nguyên sinh được hút chân không trực tiếp từ bao chứa theo đường ống kín vào máy sấy khô bằng điện, mục đích là sấy khô hạt nhựa nguyên liệu ở nhiệt độ 80°C , 25kg/lần sấy, thời gian sấy khô là 1,5 tiếng.
 - Bọc nhựa: quy trình tự động.
 - + Đầu tiên, hạt nhựa nguyên liệu từ máy sấy khô rơi xuống buồng gia nhiệt của máy, ở nhiệt độ khoảng $150 - 170^{\circ}\text{C}$ hạt nhựa đầu vào chuyển từ rắn sang chảy dẻo. Bên trong máy ép nhựa có thiết kế xilanh được bao quanh bởi các bộ phận gia nhiệt làm hóa dẻo nhựa. Trong xilanh có lắp 1 vít đẩy xoay chiều, chất dẻo sẽ chảy lên vít, dưới điều kiện gia nhiệt, nhựa sẽ trở thành dạng lỏng và đùn qua khuôn.
 - + Bọc nhựa PVC xung quanh lõi trong ống nhựa: Quy trình bọc nhựa tự động. Lõi trong ống nhựa được công nhân đặt thủ công vào phần nạp liệu của máy kéo ống. Ống nhựa qua máy được kéo thẳng, căng và dẫn vào đầu đùn của máy gia nhiệt ép đùn. Nhựa

lòng sẽ bọc đều bên ngoài lõi trong ống nhựa (1 sản phẩm có 1 lõi trong).

- Làm mát: quy trình tự động. Sản phẩm sau gia nhiệt tự động nhúng ngập vào máng nước lạnh (có nhiệt độ bằng nhiệt độ môi trường) để làm cứng nhựa. Nước trong máng sẽ nóng lên khoảng 5°C so với nhiệt độ nước ban đầu, lượng nước này được thu gom về bể chứa inox của chuyển để làm mát và tuần hoàn lại công đoạn làm mát tiếp theo, hàng ngày bổ sung lượng nước thất thoát bay hơi (quy trình làm mát tự nhiên, nước làm mát đầu vào có nhiệt độ bằng nhiệt độ môi trường).
- Cuộn ống: quy trình tự động. Ống nhựa rỗng thành phẩm được cuộn vào lõi nhựa thành cuộn (chiều dài, số vòng đã được cài đặt sẵn).
- Kiểm tra: kiểm tra 100% thành phẩm. Công nhân sẽ cắt 1 đoạn cuộn thành phẩm vừa sản xuất để kiểm tra kích thước, đường kính, cơ tính (nhiệt độ nóng chảy, điện áp, độ cứng, độ co giãn, quang học) bằng thiết bị, máy chuyên dụng. Nếu lỗi thì thải bỏ cả cuộn thành phẩm là chất thải công nghiệp (tỷ lệ lỗi khoảng 0,5%).
- Đóng gói: quy trình thủ công. Công nhân đặt sản phẩm vào túi nilon và thùng Carton, dán băng dính, tem sản phẩm theo đúng quy cách.

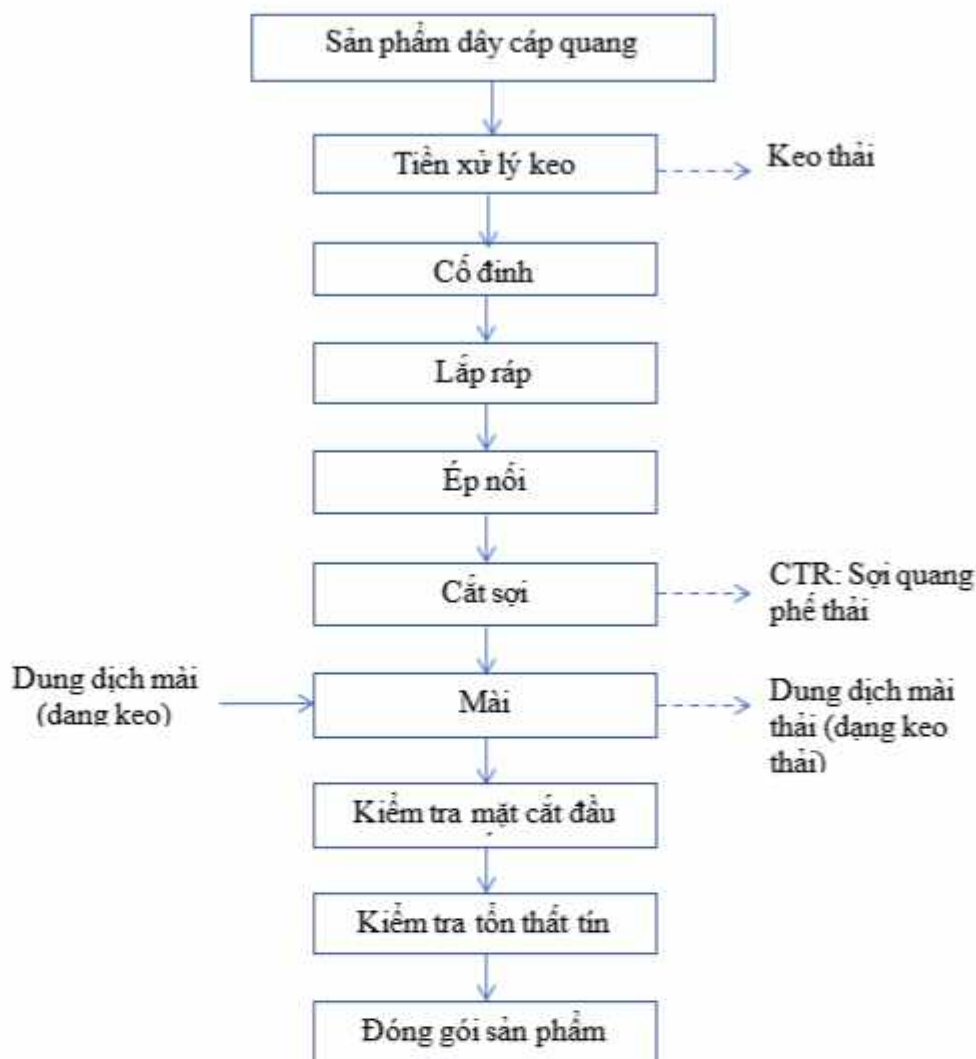
➔ Các nguồn thải phát sinh:

- Từ quá trình sản xuất:
 - + Khí thải từ quá trình gia nhiệt hạt nhựa nguyên sinh PVC (Vinyl Clorua, etylen oxyt, Propylen) được thu gom về HTXLKT có lưu lượng $45.000\text{ m}^3/\text{giờ}$ để xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải ra ngoài môi trường.
 - + Nước thải từ quá trình làm mát sản phẩm sau gia nhiệt (được tuần hoàn sản xuất).
 - + Chất thải công nghiệp gồm nhựa thải, sản phẩm hỏng, mẫu kiểm tra thải, bao bì thải, bao bì đóng gói (được thu gom, tập kết vào kho chứa CTCN và định kỳ chuyển giao cho đơn vị xử lý). Trong đó sản phẩm hỏng, mẫu kiểm tra thải chiếm 0,5%.
 - + Nhiệt dư từ quá trình sấy, gia nhiệt hạt nhựa nguyên sinh.
 - + Tiếng ồn từ máy móc sản xuất (công đoạn gia nhiệt).
- Từ quá trình vận hành KTXLKT:
 - + Than hoạt tính thải (được thu gom vào bao tải chứa và chuyển giao xử lý là CTNH)

b. Tại Lô L1.19, L7.9 và L7.10

❖ Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm loại dây nhảy dùng cho trung tâm dữ liệu/viên thông

Quy trình sản xuất đối với nhóm sản phẩm loại dây nhảy dùng cho trung tâm dữ liệu/viên thông (gồm dây nhảy quang, bộ dây nhảy quang) được trình bày trong sơ đồ sau:



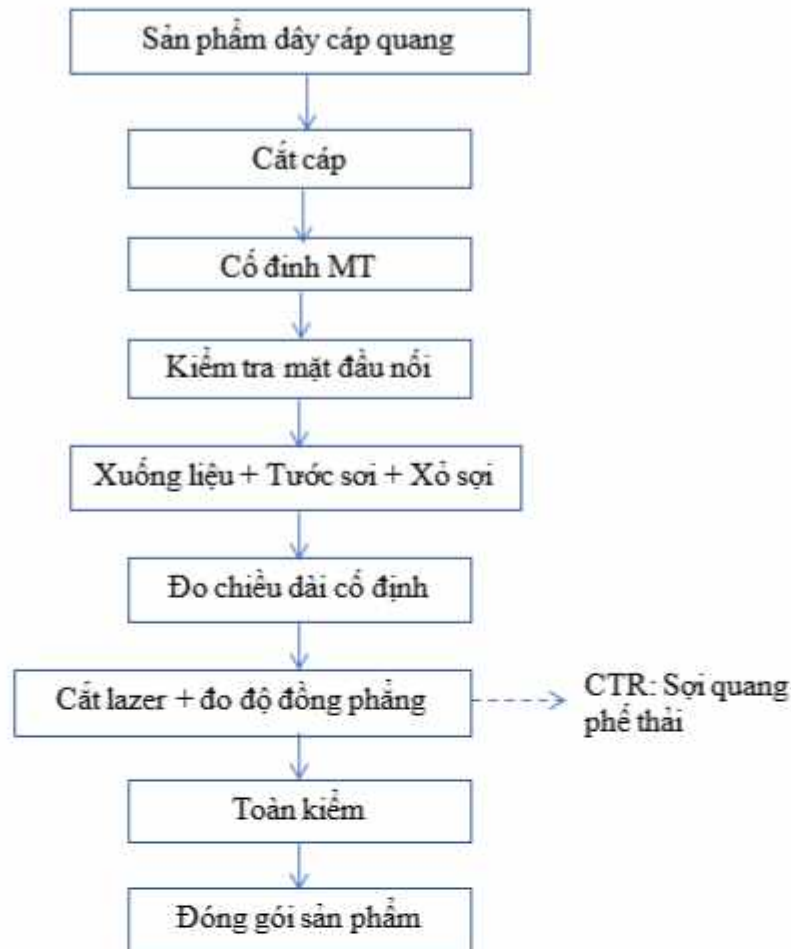
Thuyết minh quy trình:

Dây cáp quang (đã được sản xuất tại Lô L1.21) được đưa vào sản xuất sản phẩm dây nhảy quang. Công đoạn đầu tiên là tiền xử lý keo để đạt yêu cầu sản xuất, sau đó sử dụng keo, cố định đầu dây vào máy cố định, tiếp tục thực hiện công đoạn lắp ráp đầu nối và ép nối. Phần dây quang thừa được công nhân thực hiện cắt bỏ thủ công, sau đó chuyển sang công đoạn mài. Tại đây, các đầu dây được mài bóng đạt tiêu chuẩn, quá trình mài có sử dụng dung dịch mài chuyên dụng (dạng keo khô), không phát sinh nước thải. Sau công đoạn mài, các đầu dây được công nhân thực hiện công đoạn kiểm tra, xác định độ bóng của đầu nối đã đạt tiêu chuẩn hay chưa, trường hợp đầu nối chưa đạt yêu cầu cần thực hiện mài lại. Đối với những mặt cắt đã đạt yêu cầu được tiếp tục chuyển qua công đoạn kiểm tra tín hiệu. Sản phẩm đạt yêu cầu được đóng gói thành phẩm, lưu kho.

Quy trình công nghệ sản xuất không thay đổi so với nội dung báo cáo ĐTM đã được cấp cho Dự án

❖ Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm thiết bị quang thụ động:

Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm thiết bị quang thụ động được mô tả trong sơ đồ sau:

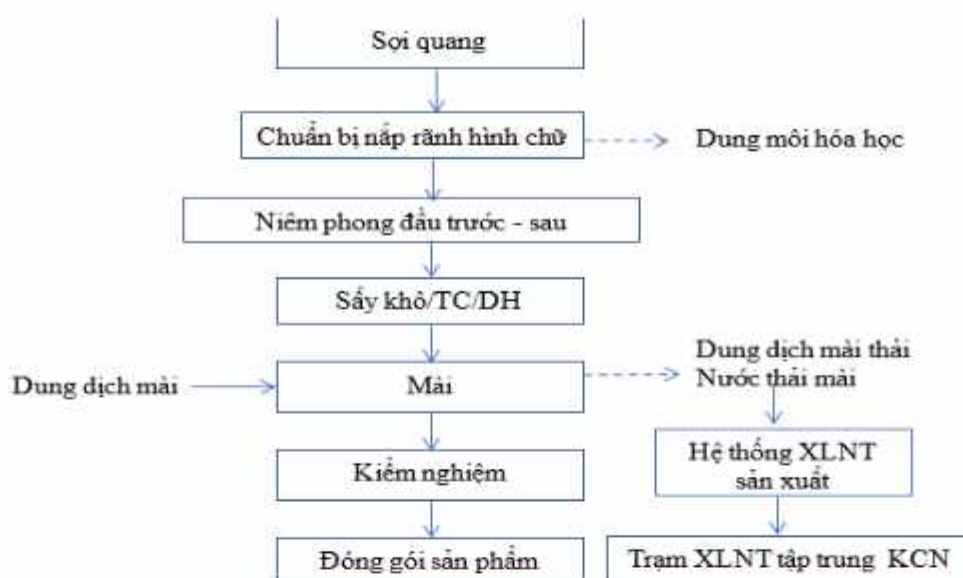


Thuyết minh quy trình

Dây cáp được cắt theo chiều dài tiêu chuẩn, thực hiện bước cố định MT và kiểm tra mặt đầu nối. Qua bước kiểm tra, dây cáp đủ điều kiện sẽ được chuyển sang công đoạn tước sợi, xỏ sợi. Sợi cáp được đưa vào bộ dụng cụ đo chiều dài cố định. Những phần dây dài hơn quy định sẽ được cắt bằng lazer, đo độ đồng phẳng. Công đoạn này có phát sinh chất thải rắn là sợi quang phế thải từ quá trình cắt lazer. Sau công đoạn đo cắt, sản phẩm được chuyển sang bước toàn kiểm, sau đó đóng gói khi đã đủ tiêu chuẩn.

Quy trình công nghệ sản xuất không thay đổi so với nội dung báo cáo ĐTM đã được cấp cho Dự án

❖ Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm loại tổ hợp quang:



Thuyết minh quy trình

Quy trình công nghệ sản xuất không thay đổi so với nội dung báo cáo GPMT đã được cấp cho Dự án

Sợi dây quang có sẵn qua làm sạch và niêm phong đầu cuối được chuyển vào máy sấy khô, sau đó tiếp tục thực hiện công đoạn mài, kiểm tra. Sản phẩm sau khi mài đạt yêu cầu được đóng gói và lưu kho thành phẩm.

Trong quá trình mài bóng có phát sinh nước thải với lượng trung bình khoảng 15m³/ngày, có bản chất là dung dịch mài với thành phần hóa học gồm: Silic cacbon (SiC 30-60%), Etylen Glycol (CHO 10-30%) và còn lại là nước (30-50%). Toàn bộ nước thải mài phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất 20m³/ngày, hệ thống xử lý nước thải sản xuất vẫn được bố trí lắp đặt tại khu vực phòng xử lý nước thải tầng 1 của Nhà máy.

(Chi tiết quy trình công nghệ vận hành và các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải mài (hệ thống xử lý nước thải sản xuất) được trình bày tại Chương III của Báo cáo).

❖ Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm loại ép nhựa:

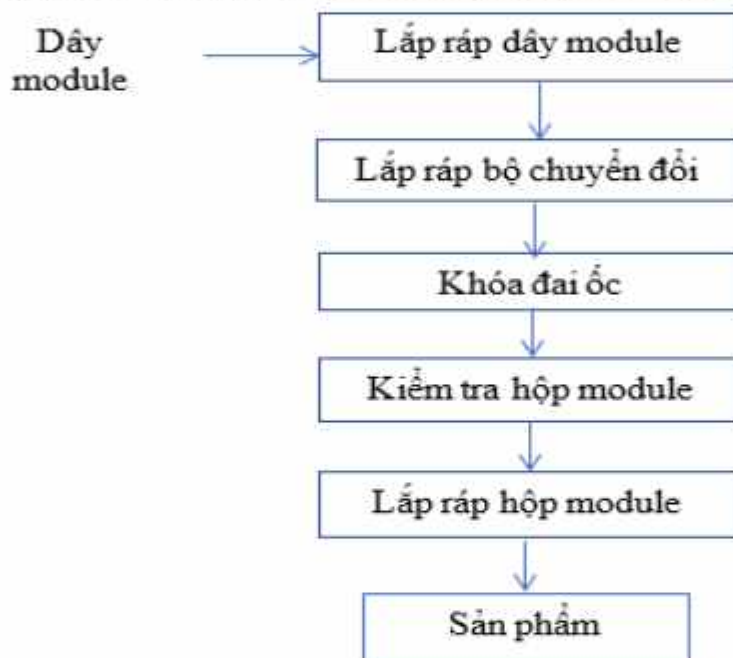


Thuyết minh quy trình

Toàn bộ quá trình sản xuất loại ép nhựa đều được thực hiện khép kín trong máy ép nhựa. Giai đoạn đầu tiên, nhựa nạp vào sẽ được sấy theo cài đặt tiêu chuẩn của máy. Tiếp theo, công nhân tiến hành điều chỉnh khuôn trên của máy. Quá trình thành hình được diễn ra tự động và tạo thành phẩm. Trong quá trình vận hành sẽ có thể phát sinh nhựa nguyên liệu hoặc một lượng nhỏ sản phẩm lỗi hỏng. Toàn bộ sẽ được tận thu và tuần hoàn trở lại bộ phận nạp liệu. Khí thải phát sinh trong quá trình gia nhiệt đùn ép nhựa được thu gom xử lý tại hệ thống xử lý khí thải công suất 18.000 m³/h (sử dụng công nghệ hấp phụ than hoạt tính).

Quy trình công nghệ sản xuất không thay đổi so với nội dung báo cáo GPMT đã được cấp cho Dự án

❖ Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm loại tấm bản kim loại:



Thuyết minh quy trình:

Toàn bộ quy trình sản xuất tấm bản kim loại chủ yếu đều là các công đoạn lắp ráp với các bộ phận linh kiện có sẵn, tại quy trình này không phát sinh chất thải rắn trong quá trình sản xuất. Quy trình công nghệ sản xuất không thay đổi so với nội dung báo cáo GPMT đã được cấp cho Dự án.

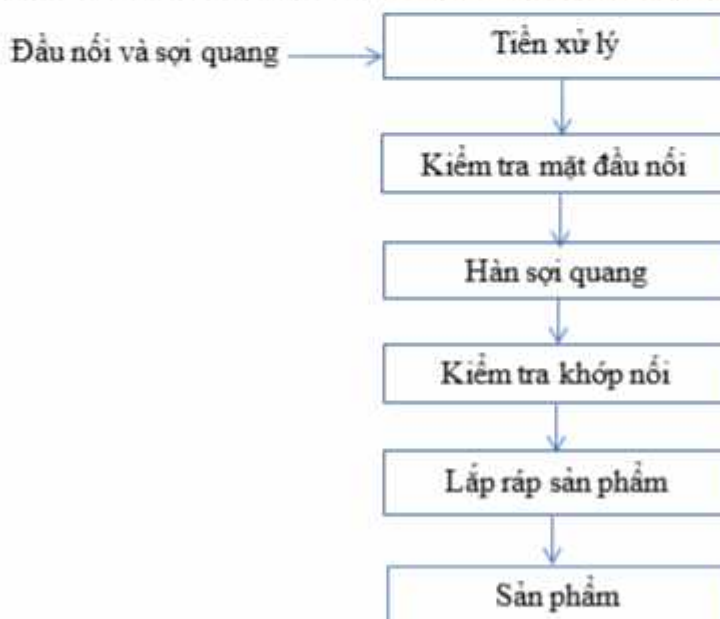
❖ Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm loại đầu nối đồng:



Thuyết minh quy trình

Dây cáp được đưa vào máy cắt, đã được cài đặt sẵn chương trình. Cáp sau cắt được chuyển sang công đoạn hàn, tại đây có phát sinh một lượng khí thải hàn rất nhỏ trong quá trình thực hiện công đoạn. Sau đó dây cáp được đưa sang lắp ráp và kiểm tra. Sản phẩm đạt yêu cầu được dán tem mã hóa thông tin sản phẩm. Bước cuối cùng là đóng gói, lưu kho, xuất hàng. Quy trình công nghệ sản xuất không thay đổi so với nội dung báo cáo GPMT đã được cấp cho Dự án

❖ Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm loại thiết bị quang có nguồn:



Thuyết minh quy trình

Đầu nối và sợi quang (có sẵn) được kiểm tra và tiền xử lý trước khi thực hiện công đoạn hàn nối. Sau công đoạn hàn, bán thành phẩm được đưa sang máy kiểm tra khớp nối. Sau khi đủ điều kiện, các linh kiện được lắp ráp thành sản phẩm hoàn thiện. Quá trình sản xuất này không phát sinh khí thải, nước thải và chất thải rắn. Quy trình công nghệ sản xuất không thay đổi so với nội dung báo cáo GPMT đã được cấp cho Dự án.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

Dự án đã được xây dựng sẵn, các hạng mục đầu nối điện ba pha, nước sạch, thoát nước và cải tạo bên trong nhà xưởng đã được hoàn thiện.

Theo nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và Giấy phép môi trường của Dự án

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

Dự án đã được xây dựng sẵn, các hạng mục đầu nối điện ba pha, nước sạch, thoát nước và cải tạo bên trong nhà xưởng đã được hoàn thiện.

Bảng máy móc thiết bị

Bảng 1.14. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất, văn phòng của dự án tại Lô L1.19

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Theo ĐT M số	Theo GPMT số 399/ GPMT- BTNMT ngày 03/10/2024	Hiện tại (Cái)	Số lượng máy lắp đặt thêm khi nâng công suất (Cái)	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
I	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM DÂY CẤP											
1. 1	Dây chuyền sản xuất dây cáp	9	9	9	0	0	50KV A /50h	5,6	Trung Quốc			Không xin cấp lại sản xuất dây cáp
1. 2	Máy đo phản xạ quang	3	3	3	0	0	50- 60hz	0,0007 5	Trung Quốc			
1. 3	Máy phối màu	2	2	2	0	0	20KW/ 50Hz	0,65	Trung Quốc			
1. 4	Máy phát điện Nito	2	2	2	0	0	200W/ 50Hz	0,5	Trung Quốc			
1. 5	Máy nén khí	6	6	6	0	0	7.5KW / 13A	0,13	Trung Quốc			
II	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM DÂY NHAY											
2. 1	Máy cắt cáp	9	9	9	0	9	100W/ 50Hz	0,215	Trung Quốc	2022; 2019	5 máy 95%; 4 máy 70%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Theo ĐT M số	Theo GPMT số 399/ GPMT- BTNMT ngày 03/10/2024	Hiện tại (Cái)	Số lượng máy lắp đặt thêm khi nâng công suất (Cái)	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
2. 2	Lò cố định	100	100	100	0	100	1600W / 50Hz	0,0098	Trung Quốc	2022; 2019	50 máy 95%; 50 máy 70%	
2. 3	Lò co nhiệt	50	50	50	0	50	1000W / 50Hz	0,0085	Trung Quốc	2022; 2019	30 máy 95%; 20 máy 70%	
2. 4	Máy mài	80	80	80	0	80	100W/ 50Hz	0,0197 5	Nhật	2022; 2019	40 máy 95%; 40 máy 70%	
2. 5	Máy giao thoa	20	20	20	0	20	50W/ 50hz	0,0076 5	Trung Quốc	2022; 2019	10 máy 95%; 10 máy 70%	
2. 6	Máy kiểm tra tồn thất	45	45	45	0	45	750W/ 50hz	0,0158	Mỹ	2022; 2019	20 máy 95%; 25 máy 70%	
2. 7	Máy kiểm tra mặt đầu nối	90	90	90	0	90	50W/ 50hz	0,0022 5	Trung Quốc	2022; 2019	40 máy 95%; 50 máy 70%	
2. 8	Máy lắp ráp tự động	3	3	3	0	3	700W/ 50hz	0,1255	Trung Quốc	2022; 2019	1 máy 95%; 2 máy 70%	
2. 9	Buồng thử nghiệm	2	2	2	0	2	17.5K W/ 27A	0,0859	Trung Quốc	2022; 2020	1 máy 95%; 1 máy 80%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Theo DT M số	Theo GPMT số 399/GPMT-BTNMT ngày 03/10/2024	Hiện tại (Cái)	Số lượng máy lắp đặt thêm khi nâng công suất (Cái)	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
	nhiệt độ cao thấp											
II I	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI THIẾT BỊ TỔ HỢP QUANG											
3.1	Hệ thống khớp nối tự động	1	1	1	0	1	1000W / 50hz	0,0126	Trung Quốc	2022	95%	
3.2	Lò cố định	4	4	4	0	4	1600W / 50hz	0,0098	Trung Quốc	2022	95%	
3.3	Máy mài	2	2	2	0	2	60W/2 A	0,033	Trung Quốc	2022	95%	
3.4	Máy giao thoa	2	2	2	0	2	50W/ 50hz	0,00765	Trung Quốc	2022	95%	
3.5	Máy kiểm tra tổn thất tín hiệu	2	2	2	0	2	750W/ 50hz	0,0158	Mỹ	2022	95%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Theo ĐT M số	Theo GPMT số 399/ GPMT- BTNMT ngày 03/10/2024	Hiện tại (Cái)	Số lượng máy lắp đặt thêm khi nâng công suất (Cái)	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
3. 6	Máy kiểm tra mật đầu nối	4	4	4	0	4	50W/ 50hz	0,0022 5	Trung Quốc	2022	95%	
IV MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI THIẾT BỊ QUANG THỤ ĐỘNG												
4. 1	Máy rửa vệ sinh bằng sóng siêu âm	10	10	10	0	10	720W/ 68kHz	0,008	Trung Quốc	2022; 2019	5 máy 95%; 5 máy 70%	
4. 2	Máy sấy nhiệt độ cao	5	5	5	0	5	6KW/ 50hz	0,0875	Trung Quốc	2022; 2019	2 máy mới 100%; 3 máy mới 70%	
4. 3	Hệ thống máy đo kiểm tra	2	2	2	0	2	1000W /50/60 Hz	0,1654	Thụy Điển	2022; 2020	1 máy mới 100%; 1 máy mới 80%	
4. 4	Máy cắt bằng lazer	3	3	3	0	3	1.7kV A	0,032	Anh	2022; 2020	1 máy mới 100%; 2 máy mới 80%	
V MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI ÉP NHỰA												

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Theo ĐT M số	Theo GPMT số 399/ GPMT- BTNMT ngày 03/10/2024	Hiện tại (Cái)	Số lượng máy lắp đặt thêm khi nâng công suất (Cái)	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
5. 1	Máy ép nhựa Haitian	12	12	12 (Cơ sở đã lắp 12 máy tuy nhiên hiện tại sử dụng 10 máy; 2 máy dự phòng)	4	16 (Sử dụng luân phiên 8 máy/lần)	18.5K W	5,2	Trung Quốc	2022	10 máy mới 100%; 2 máy mới 80%	Trong thời gian tới sau khi cấp phép cơ sở sẽ lắp đặt bổ sung thêm 4 máy ép nhựa
5. 2	Máy sấy nhiệt độ cao	2	2	2	0	2	6KW/ 50hz	0,0875	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
VI MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI TẤM BÀN KIM LOẠI												
6. 1	Lò cố định	20	20	20	0	20	1600W / 50hz	0,0098	Trung Quốc	2022; 2019	10 máy mới 100%; 10 máy mới 70%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Theo ĐT M số	Theo GPMT số 399/ GPMT- BTNMT ngày 03/10/2024	Hiện tại (Cái)	Số lượng máy lắp đặt thêm khi nâng công suất (Cái)	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
6. 2	Máy mài	8	8	8	0	8	100W/ 50hz	0,0197 5	Nhật	2022; 2019	4 máy mới 100%; 4 máy mới 70%	
6. 3	Máy giao thoa	2	2	2	0	2	50W/ 50hz	0,0076 5	Trung Quốc	2022; 2019	1 máy mới 100%; 1 máy mới 70%	
6. 4	Máy kiểm tra tồn thất tín hiệu	4	4	4	0	4	750W/ 50hz	0,0158	Mỹ	2022; 2019	1 máy mới 100%; 3 máy mới 70%	
6. 5	Máy kiểm tra mặt đầu nối	6	6	6	0	6	50W/ 50hz	0,0022 5	Trung Quốc	2022; 2019	3 máy mới 100%; 3 máy mới 70%	
VI I	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI ĐẦU NÓI ĐỒNG											
7. 1	Máy cắt cáp tự động	2	2	2	0	2	500W/ 50hz	0,16	Trung Quốc	2022; 2019	1 máy mới 100%; 1 máy mới 70%	
7. 2	Máy cắt cáp bằng lazer	2	2	2	0	2	1.2W/ 50hz	0,145	Nhật	2022; 2019	1 máy mới 100%; 1 máy mới 70%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Theo ĐT M số	Theo GPMT số 399/ GPMT- BTNMT ngày 03/10/2024	Hiện tại (Cái)	Số lượng máy lắp đặt thêm khi nâng công suất (Cái)	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
7. 3	Máy hàn nối bán tự động	2	2	2	0	2	15A/ 50hz	0,035	Trung Quốc	2022; 2019	1 máy mới 100%; 1 máy mới 70%	
7. 4	Máy kiểm tra cáp	2	2	2	0	2	60W/ 50hz	0,0092	Trung Quốc	2022; 2019	1 máy mới 100%; 1 máy mới 70%	
VII I	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI THIẾT BỊ QUANG CÓ NGUỒN											
8. 1	Hệ thống khớp nối tự động	1	1	1	0	1	1000W / 50hz	0,0126	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
8. 2	Lò cố định	4	4	4	0	4	1600W / 50hz	0,0098	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
8. 3	Máy mài	2	2	2	0	2	60W/2 A	0,033	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
8. 4	Máy giao thoa	1	1	1	0	1	50W/ 50hz	0,0076 5	Trung Quốc	2022	Mới 100%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Theo ĐT M số	Theo GPMT số 399/ GPMT- BTNMT ngày 03/10/2024	Hiện tại (Cái)	Số lượng máy lắp đặt thêm khi nâng công suất (Cái)	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
8. 5	Máy kiểm tra tôn thất tín hiệu	2	2	2	0	2	750W/ 50hz	0,0158	Mỹ	2022	Mới 100%	
8. 6	Máy kiểm tra mặt đầu nồi	4	4	4	0	4	50W/ 50hz	0,0022 5	Trung Quốc	2022	Mới 100%	

Bảng 1.15. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất, văn phòng của dự án tại Lô L7.9 và L7.10

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
I	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM DÂY NHẪY							
2. 1	Máy cắt cáp	9	100W/ 50Hz	0,215	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
2. 2	Lò cố định	100	1600W / 50Hz	0,0098	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
2. 3	Lò co nhiệt	50	1000W / 50Hz	0,0085	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
2. 4	Máy mài	80	M ới 100%	0,0197 5	Nhật	2022; 2019	Mới 100%	
2. 5	Máy giao thoa	20	M ới 100%	0,0076 5	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
2. 6	Máy kiểm tra tồn thất	45	750W/ 50hz	0,0158	Mỹ	2022; 2019	Mới 100%	
2. 7	Máy kiểm tra mật đầu nổi	90	50W/ 50hz	0,0022 5	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
2. 8	Máy lắp ráp tự động	3	700W/ 50hz	0,1255	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
2. 9	Buồng thử nghiệm nhiệt độ cao thấp	2	17.5K W/ 27A	0,0859	Trung Quốc	2022; 2020	Mới 100%	
II I	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI THIẾT BỊ TỔ HỢP QUANG							
3. 1	Hệ thống khớp nối tự động	1	1000W / 50hz	0,0126	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
3. 2	Lò cố định	4	1600W / 50hz	0,0098	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
3. 3	Máy mài	2	60W/2 A	0,033	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
3. 4	Máy giao thoa	2	50W/ 50hz	0,0076 5	Trung Quốc	2022	Mới 100%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
3. 5	Máy kiểm tra tồn thất tín hiệu	2	750W/ 50hz	0,0158	Mỹ	2022	Mới 100%	
3. 6	Máy kiểm tra mật đầu nổi	4	50W/ 50hz	0,0022 5	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
IV MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI THIẾT BỊ QUANG THỤ ĐỘNG								
4. 1	Máy rửa vệ sinh bằng sóng siêu âm	10	720W/ 68kHz	0,008	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
4. 2	Máy sấy nhiệt độ cao	5	6KW/ 50hz	0,0875	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
4. 3	Hệ thống máy đo kiểm tra	2	1000W /50/60 Hz	0,1654	Thụy Điển	2022; 2020	Mới 100%	
4. 4	Máy cắt băng lazer	3	1.7kV A	0,032	Anh	2022; 2020	Mới 100%	
VI MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI TẤM BẢN KIM LOẠI								
6. 1	Lò cố định	20	1600W / 50hz	0,0098	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
6. 2	Máy mài	8	100W/ 50hz	0,0197 5	Nhật	2022; 2019	Mới 100%	
6. 3	Máy giao thoa	2	50W/ 50hz	0,0076 5	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
6. 4	Máy kiểm tra tồn thất tín hiệu	4	750W/ 50hz	0,0158	Mỹ	2022; 2019	Mới 100%	

T T	Danh mục máy móc thiết bị	Tổ số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
6. 5	Máy kiểm tra mặt đầu nối	6	50W/ 50hz	0,0022 5	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
VI I	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI ĐẦU NỐI ĐỒNG							
7. 1	Máy cắt cáp tự động	2	500W/ 50hz	0,16	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
7. 2	Máy cắt cáp bằng lazer	2	1.2W/ 50hz	0,145	Nhật	2022; 2019	Mới 100%	
7. 3	Máy hàn nối bán tự động	2	15A/ 50hz	0,035	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
7. 4	Máy kiểm tra cáp	2	60W/ 50hz	0,0092	Trung Quốc	2022; 2019	Mới 100%	
VII I	MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÓM SẢN PHẨM LOẠI THIẾT BỊ QUANG CỎ NGUỒN							
8. 1	Hệ thống khớp nối tự động	1	1000W / 50hz	0,0126	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
8. 2	Lò cố định	4	1600W / 50hz	0,0098	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
8. 3	Máy mài	2	60W/2 A	0,033	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
8. 4	Máy giao thoa	1	50W/ 50hz	0,0076 5	Trung Quốc	2022	Mới 100%	
8. 5	Máy kiểm tra tổn thất tín hiệu	2	750W/ 50hz	0,0158	Mỹ	2022	Mới 100%	
8. 6	Máy kiểm tra mặt đầu nối	4	50W/ 50hz	0,0022 5	Trung Quốc	2022	Mới 100%	

Bảng 1.16. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất, văn phòng của dự án tại Lô L1.21

TT	Danh mục máy móc thiết bị	Tổng số lượng máy sử dụng khi nâng công suất (Cái)	Công suất	Trọng lượng máy (tấn)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng MMTB	Ghi chú
1	Dây chuyền sản xuất dây cáp	9	50KV A /50h	5,6	Trung Quốc	2022	máy 95%	
2	Máy đo phản xạ quang	3	50-60hz	0,00075	Trung Quốc	2022	máy 95%	
3	Máy phối màu	2	20KW/50Hz	0,65	Trung Quốc	2022	máy 95%	
4	Máy phát điện Nito	2	200W/50Hz	0,5	Trung Quốc	2022	máy 95%	
5	Máy nén khí	6	7.5KW / 13A	0,13	Trung Quốc	2022	máy 95%	
6	Dây chuyền sản xuất (1 dây chuyền gồm máy gia nhiệt, máng nước, thiết bị in nhãn mác, thiết bị kiểm tra	25 chuyền	-	-	Nhập khẩu	2024	95%	
7	Máy sấy hạt nhựa	25	-	-	Nhập khẩu	2024	95%	
8	Thiết bị kiểm tra sản phẩm	01 bộ	-	-	Nhập khẩu	2024	95%	
9	Máy nén khí	01	-	-	Nhập khẩu	2024	95%	
10	Xe nâng	02	-	-	Nhập khẩu	2024	95%	

(Nguồn: Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV)

1.6. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án

Bảng 1.17. Tiến độ hoàn thiện dự án

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Hoàn thành thủ tục cấp GCNĐT	Tháng 12/2025
2	Trình và phê duyệt báo cáo ĐTM	Tháng 01-02/2025
3	Vận hành thương mại	Tháng 02/2025

1.6.2. Vốn đầu tư

Căn cứ vào dự toán chi tiết, tổng mức đầu tư của Dự án: **478.800.000.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi tám tỷ, tám trăm triệu ./.), trong đó:

1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV

Căn cứ theo Điều lệ Công ty và dựa trên việc phân bổ các cơ cấu tổ chức hoạt động chuyên môn của Nhà máy, việc quản lý, tổ chức thực hiện dự án như sau:

Trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị: Chủ dự án thuê khoán nhà thầu thi công lắp

Trong giai đoạn vận hành:

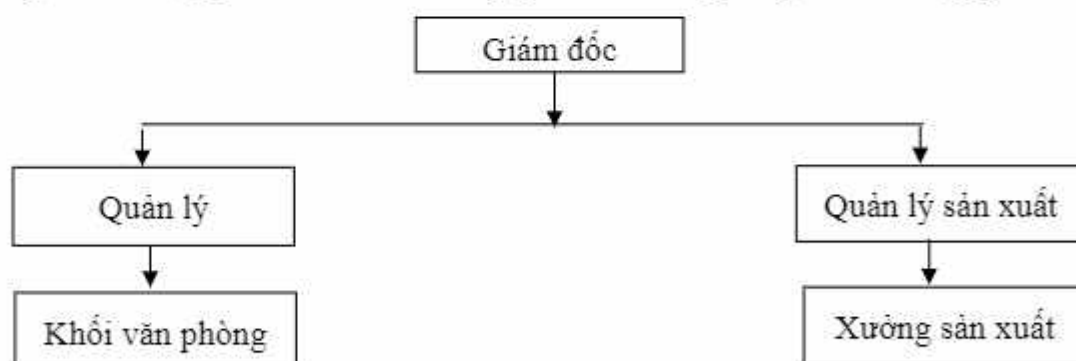
1. Số ca làm việc/ngày: 2 ca làm việc/ ngày (Ca ngày, ca đêm)

2. Số ngày làm việc trung bình/ tháng hiện tại: 26 ngày/ tháng

Số ngày làm việc trung bình/ tháng trong giai đoạn nâng công suất: 26 ngày/ tháng

3. Trung bình số ngày làm việc/năm (hiện tại): 278 ngày

Trung bình số ngày làm việc/năm trong giai đoạn nâng công suất: 278 ngày



Hình 1.5. Sơ đồ bộ máy tổ chức nhân sự

CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Dự án “Dự án Phát triển công nghệ AACHen SV” của Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV được triển khai thực hiện tại Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

KCN Đồ Sơn Hải Phòng là một trong những khu công nghiệp tiêu biểu cho sự phát triển công nghiệp thành phố Hải Phòng. KCN nằm tại phường Đồ Sơn có vị trí chiến lược gần cảng Hải Phòng, cảng Nam Đồ Sơn và sân bay Cát Bi, kết nối giao thông thuận tiện thông qua đại lộ Đông Tây và trục Bắc Nam. Khu công nghiệp còn tiếp cận các trục đường quan trọng khác như Quốc lộ 10 và tỉnh lộ 359 cùng với đại lộ ven Cảng Nam Đồ Sơn rất thuận tiện cho việc vận chuyển và lưu thông hàng hóa. Khoảng cách từ KCN đến một số địa điểm như sau:

- Cách cửa khẩu Móng Cái 190 km
- Cách cửa khẩu Hữu Nghị quan 230 km
- Cách Thủ đô Hà Nội 120 km
- Cách cảng container Hải Phòng 17km
- Cách sân bay Hải Phòng 12 km
- Cách trung tâm thành phố Hải Phòng 16 km
- Cách Ga tàu hỏa Hải Phòng 14km
- Cách khu trung tâm thương mại PARKSON 13 km
- Cách khu Resort Đồ Sơn Hải Phòng 3km
- Tiếp giáp với sân golf Đồ Sơn

b. Điều kiện địa chất

- Đất khu vực thực hiện dự án và đất khu vực phường Đồ Sơn (trước đây là huyện Ngọc Xuyên, thành phố Hải Phòng) là kết quả của quá trình phát triển địa chất lâu dài và phức tạp, là yếu tố cổ tiền hóa hàng trăm triệu năm với các yếu tố trẻ mới. Địa hình được chia thành 4 vùng rõ rệt: Vùng núi thấp và gò đồi sa điệp thạch, vùng núi đá vôi, vùng đồng bằng và vùng triều cửa sông:

+ Vùng núi thấp và gò đồi: có độ cao trung bình từ 50–200m, phổ biến khoảng 40–100m. Có những đỉnh cao tiêu biểu như: Đồi Vạn Hoa (120m), Đồi Nghĩa Lĩnh (135m), Đồi Rồng (140m). Các dải núi thấp và gò đồi chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, tạo cảnh quan đặc trưng cho khu du lịch Đồ Sơn.

+ Vùng núi đá vôi: Phát triển ở khu vực phía Bắc và Tây Bắc phường, kéo dài từ Trại Sơn – Minh Đức xuống khu vực giáp biển. Núi đá vôi tạo nên nhiều hang động nhỏ, vách đá dựng đứng, là điểm nhấn cảnh quan tự nhiên. Tập trung nhiều nhất ở khu vực Minh Đức – Ngọc Xuyên (nay thuộc phường Đồ Sơn).

+ Vùng Đồng Bằng: Chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của phường Đồ Sơn, khoảng 85–88%. Độ cao đồng bằng trong khoảng 0,5–2m, phổ biến 0,8–1,2m. Phía Tây Bắc có bề mặt đồng bằng cao hơn (1–1,2m), độ dốc nhỏ hơn 10° , độ chia cắt ngang trung bình 2–4 km/km². Phía Nam và Đông Nam thấp hơn (0,5–1,0m), độ chia cắt ngang lớn hơn (4–6 km/km²).

+ Vùng triều cửa sông: Phường Đồ Sơn nằm trong phạm vi ảnh hưởng trực tiếp của vịnh Bắc Bộ và cửa sông Bạch Đằng. Được bao bọc bởi các dòng sông: sông Cẩm, sông Ruột Lợn, sông Đá Bạc. Nước biển theo triều tràn vào, hòa trộn với nước sông, tạo môi trường mặn – lợ. Thuận lợi cho phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn, sú vẹt, lau sậy, đồng thời thích hợp cho nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái biển.

Khu đất thực hiện dự án đã được Công ty hạ tầng KCN sang lấp hoàn chỉnh, bằng phẳng. Do đó khi xây dựng và thực hiện dự án, không cần thực hiện quá trình sang lấp mặt bằng. Về cơ sở vật chất, nhà xưởng đã xây dựng hoàn thiện, sẵn sàng cho việc hoạt động.

c. Điều kiện khí tượng

❖ Nhiệt độ không khí

Nhiệt độ không khí có ảnh hưởng đến sự lan truyền và khuếch tán các chất ô nhiễm trong không khí gần mặt đất và nguồn nước. Nhiệt độ không khí càng cao thì phạm vi tác động của các yếu tố gây ô nhiễm môi trường càng lớn, có nghĩa là tốc độ lan truyền và chuyển hóa các chất ô nhiễm trong môi trường càng nhanh.

Nhiệt độ không khí khu vực thực hiện dự án có đặc điểm như sau:

Một đặc điểm rõ nét của khí hậu Hải Phòng là sự thay đổi và khác biệt của hai mùa nóng, lạnh. Mùa nóng kéo dài từ tháng 5 tới tháng 9, kèm theo mưa nhiều, nhiệt độ trung bình $28,1^\circ\text{C}$. Từ tháng 11 tới tháng 3 năm sau là mùa đông với nhiệt độ trung bình $21,3^\circ\text{C}$.

Nhiệt độ trung bình hàng năm dao động trong khoảng $23,6\text{--}24,4^\circ\text{C}$, nhìn chung sự tăng giảm nhiệt độ theo quy luật.

Trong một năm thì ngày nóng nhất rơi vào tháng 6, 7, 8; ngày lạnh nhất rơi vào tháng 1, 2. Những ngày lạnh giá nếu kèm theo sương mù thì khả năng pha loãng và phát tán các chất ô nhiễm dạng khí sẽ gặp khó khăn, khi đó bụi và các chất ô nhiễm sẽ trôi lơ lửng ở khu vực dự án, không thoát lên cao và bay xa được.

Bảng 2.1. Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm

Năm Tháng	2018	2019	2020	2021	2022
TB	23,7	23,8	23,6	24,4	24,1
1	16,3	19,0	17,1	17,2	18,2
2	15,7	18,8	16,4	20,9	19,7
3	18,9	20,8	20,9	21,4	21,0
4	23,9	23,6	22,8	25,6	24,5

Năm Tháng	2018	2019	2020	2021	2022
5	27,1	26,5	27,7	26,6	26,3
6	29,2	28,9	29,2	29,5	29,1
7	28,9	28,0	28,1	29,4	29,7
8	28,2	28,2	27,7	28,0	28,1
9	27,7	28,1	27,0	27,8	27,7
10	26,5	24,6	24,8	25,4	24,9
11	22,2	21,3	23,0	22,2	21,8
12	20,2	17,2	18,8	19,0	18,6

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng, 2023

❖ **Độ ẩm không khí**

Độ ẩm không khí trung bình tháng của Hải Phòng tương đối cao, dao động từ 75-79%, thấp nhất là các tháng 11, 12, 1, thời gian này có khí hậu chung của mùa đông hanh khô ở miền Bắc nên độ ẩm trung bình trong không khí sẽ thấp hơn so với các tháng khác trong năm. Độ ẩm tương đối trung bình tháng cao nhất là các tháng 2, 4, 7, 8.

Bảng 2.2. Độ ẩm tương đối trung bình trong năm (đơn vị %)

Năm Tháng	2018	2019	2020	2021	2022
TB	75	77	75	75	78
1	82	77	78	77	78
2	67	71	70	79	82
3	83	84	77	81	88
4	83	79	77	82	78
5	77	76	75	79	75
6	70	74	71	72	75
7	74	80	74	72	72
8	78	79	80	78	82
9	75	82	74	68	83
10	71	76	73	74	72
11	71	71	75	73	80
12	64	70	79	69	75

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng, 2023

❖ **Lượng mưa**

Mưa có tác dụng làm pha loãng chất ô nhiễm từ nồng độ cao xuống nồng độ thấp hơn nhưng đây cũng là yếu tố làm phân tán các chất ô nhiễm trong nước với phạm vi rộng hơn vì nó có thể làm hòa tan và rửa trôi nhiều chất ô nhiễm vào nước.

Và do tác động của biển, Hải Phòng có độ ẩm và lượng mưa khá lớn, trung bình 114 ngày mưa một năm. Theo số liệu thống kê năm từ năm 2014-2019 thì lượng mưa trung bình hàng năm của Hải Phòng dao động từ 1.311,4 – 1.858,8mm. Tháng có lượng mưa thấp nhất là các tháng 1, 2, 3 và 12.

Bảng 2.3. Lượng mưa trung bình các tháng trong năm (đơn vị: mm)

Năm Tháng	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng	1631,1	1858,8	1694,9	1311,4	1520
1	96,9	70,9	16,6	16,6	25,6
2	4,2	12,3	10	28,8	12,5
3	24,7	112,4	34	15,1	59,4
4	104,5	19,1	58,8	166,2	21,6
5	249	105,4	209	96,8	74,2
6	95,1	212,9	188,5	97,1	241,1
7	280,4	449,1	428,1	135,8	96,8
8	534,5	283,2	313,4	488,6	354,2
9	178,5	266,9	229,7	113,5	345,4
10	45	259,7	94,4	105	99,7
11	9,3	19,4	28,2	44,4	158
12	9	47,5	84,2	3,5	31,5

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng, 2023

❖ **Chế độ gió**

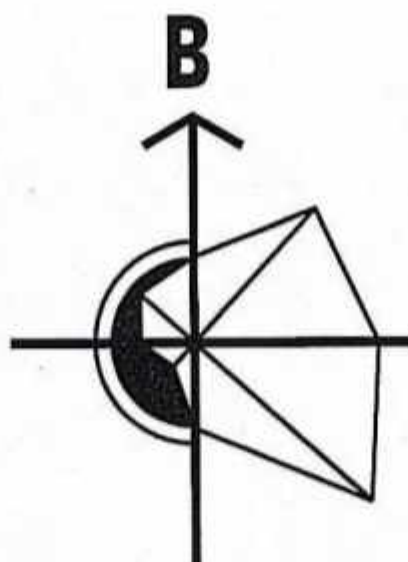
Tại khu dự án, mùa đông có hướng gió chủ đạo là hướng Đông và hướng Đông Bắc, mùa hè có hướng gió chủ đạo là Đông Nam. Những yếu tố ảnh hưởng đến hướng gió là áp suất và đặc điểm địa hình của khu vực. Tốc độ gió trung bình theo các hướng trong trung bình năm 2023 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.4. Đặc trưng gió trung bình tại Hải Phòng 2023

T T	Hướng gió	Tốc độ lớn nhất (m/s)	Tốc độ trung bình (m/s)	Tần suất (%)
1	Bắc	3	1,3	3%
2	Đông Bắc	8	2,5	23%
3	Đông	11	2,1	37%
4	Đông Nam	7	2,5	32%
5	Nam	7	1,6	4%
6	Tây Nam	6	1,9	7%
7	Tây	7	1,9	7%
8	Tây Bắc	5	1,8	13%

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng, 2023

Gió là yếu tố khí tượng có ảnh hưởng đến sự lan truyền các chất ô nhiễm trong không khí và làm xáo trộn các chất ô nhiễm trong nước. Tốc độ gió càng lớn thì chất ô nhiễm trong không khí lan tỏa càng xa nguồn ô nhiễm và nồng độ chất ô nhiễm được pha loãng tốt hơn. Ngược lại, tốc độ gió càng nhỏ thì chất ô nhiễm bao trùm xuống mặt đất ngay cạnh chân các điểm nguồn thải, làm cho chất ô nhiễm trong không khí đạt giá trị cực đại.



Hình 2.1. Biểu đồ hoa gió thành phố Hải Phòng

❖ *Số giờ nắng*

Nằm về phía Bắc của vành đai nhiệt đới, thành phố quanh năm tiếp nhận lượng bức xạ Mặt Trời rất dồi dào và có nhiệt độ cao. Chế độ nắng liên quan trực tiếp đến chế độ bức xạ và tình trạng mây che phủ. Theo số liệu thống kê từ năm 2016-2020 tổng số giờ nắng đo được tại trạm Láng dao động từ 1168 – 1339,8. Tháng có số giờ nắng thấp nhất là tháng 2 và tháng 3, đây là thời gian có tổng bức xạ thấp nhất trong năm. Tháng có giờ nắng cao nhất là tháng 5, 6, 7.

Bảng 2.5. Số giờ nắng các tháng trong năm (đơn vị: giờ)

Năm Tháng	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng	1339,8	1075,2	1274,2	1325	1322
1	39,6	49,7	24,9	28,5	98,9
2	91,7	72,9	24,9	78,6	43,8
3	22,7	45,6	83,2	44,6	32,4
4	64,6	81,7	63,1	98,3	114,3
5	143,5	147,9	208,1	95,5	204,7
6	192,8	123,9	156	137,8	178
7	152,4	111,6	130	139,8	124
8	129,4	107,6	124,8	137	157,7
9	119,4	97,9	118,6	183,7	101
10	144,5	93,7	133,6	127	139
11	104,2	75,1	115,1	126,1	83,6
12	135	67,6	91,9	128,1	44,6

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng, 2023

d. Các hiện tượng thời tiết bất thường

- Tại Hải Phòng, bão sớm có thể xuất hiện từ tháng 4 và kéo dài đến hết tháng 10 nhưng tập trung nhiều vào các tháng 7, 8, 9. Tần suất của bão trong năm thường không

phân bố đều trong các tháng. Tháng 12 là thời gian thường không có bão, tháng 1 đến tháng 5 chiếm 2,5%, tháng 7 đến tháng 9 tần suất lớn nhất đạt 35 - 36%.

Hải Phòng nằm trong khu vực có tần suất bão đổ bộ trực tiếp lớn nhất của cả nước (28%). Hàng năm khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp 1 - 2 cơn bão và chịu ảnh hưởng gián tiếp của 3 - 4 cơn. Gió bão thường ở cấp 9 - 10, có khi lên cấp 12 hoặc trên cấp 12, kèm theo bão là mưa lớn, lượng mưa trong bão chiếm tới 25 - 30% tổng lượng mưa cả mùa mưa.

Tuy bão xuất hiện không thường xuyên nhưng năng lượng lớn gấp nhiều lần các quá trình động lực khác. Trong thời gian bão có thể phá hủy, xóa đi toàn bộ các dạng địa hình bờ biển đã tồn tại trước đó và làm xuất hiện những dạng địa hình mới. Quá trình đổ bộ của bão vào đới bờ biển thường làm cho mực nước biển dâng cao gây

Theo các số liệu thống kê và tính toán cho thấy khi bão đổ bộ vào vùng ven bờ Bắc Bộ, mực nước biển có thể dâng cao tối đa tới 2,8m. Tuy nhiên, độ cao nước dâng do bão không thể hiện đồng đều trên mọi đoạn bờ biển mà phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó chủ yếu là địa hình bờ biển.

Bảng 2.6. Thống kê các cơn bão ảnh hưởng đến Hải Phòng từ năm 2015-2025

Năm	Ngày/tháng đổ bộ	Tên bão hoặc áp thấp nhiệt đới	Địa điểm đổ bộ	Cấp gió (và cấp gió giật)
2015	24-25/6	Kujira (Bão số 1)	Quảng Ninh – Hải Phòng	8 (9-10)
2016	27-28/7	Mirinae (Bão số 1)	Quảng Ninh – Nam Định	8 (9-10)
	19-20/8	Thần Sét (Bão số 3)	Quảng Ninh – Thái Bình	8-9 (10 - 12)
2017	20-23/9	Doksuri (Bão số 10)	Quảng Ninh – Hải Phòng	6 – 7 (9)
2018	07/2018	Sơn Tinh (Bão số 3)	Quảng Ninh – Hải Phòng	8-9 (11)
2019	4/7	Mun (Bão số 2)	Quảng Ninh – Hải Phòng	8 (11)
	2/8	Wipha (Bão số 3)	Quảng Ninh – Thái Bình	9 (11-12)
2020	12/10	Nangka (Bão số 7)	Quảng Ninh – Hải Phòng	8-9
2022	9/2022	Noru (Bão số 5)	Miền trung (Hải Phòng chịu ảnh hưởng hoàn lưu)	13 - 14 (16)
2024	9/2024	Yagi (Bão số 3)	Đông Bắc Bộ	>15
2025	7/2025	Wipha (Bão số)	Quảng Ninh - Thanh Hóa	10-12 (15)

2.1.1. Điều kiện kinh tế - xã hội

Dự án “Dự án Phát triển công nghệ AAChen SV” của Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV được triển khai thực hiện tại Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. KCN Đồ Sơn Hải Phòng hiện tại đã có cơ sở hạ tầng hoàn thiện và có đầy đủ các thủ tục về môi trường.

Các thủ tục môi trường đã được cấp cho KCN Đồ Sơn Hải Phòng bao gồm:

+ Quyết định số 03/QĐ-STNMT ngày 06/01/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

+ Văn bản số 3142/STNMT-CCBVMT ngày 14/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng về việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Khu công nghiệp Đồ Sơn.

+ Giấy phép môi trường số 05/GPMT-UBND của UBND quận Đồ Sơn cấp ngày 06/02/2024.

+ Giấy phép môi trường số 19/GPMT-UBND ngày 07/03/2025 của UBND quận Đồ Sơn cấp phép cho Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

Do đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025), nội dung về điều kiện kinh tế - xã hội khu vực thực hiện dự án không bắt buộc thực hiện trong báo cáo này. Báo cáo sẽ trình bày về tình hình đầu tư phát triển và hoạt động bảo vệ môi trường của KCN Đồ Sơn Hải Phòng.

a. Thông tin chung

- Chủ đầu tư KCN: Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng
- Địa chỉ trụ sở chính: phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Người đại diện: Yu Shui Yin
- Chức vụ: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

b. Quy hoạch sử dụng đất của KCN: Tổng diện tích toàn khu là 150 ha.

- + Tỷ lệ lấp đầy của KCN là 95%.
- + Số doanh nghiệp trong KCN >50 doanh nghiệp.
- + Chiều cao xây dựng các công trình tối đa: 5 tầng.

c. Ngành nghề thu hút đầu tư của Khu công nghiệp

- + Điện, điện tử;
- + Sản phẩm kỹ thuật sinh vật biển;
- + Công nghệ, mỹ thuật, mỹ phẩm và dụng cụ thể thao;
- + Tân dược, đông dược và chế độ máy móc y tế;
- + Thực phẩm, thực phẩm sạch, hải sản, tinh chế sản phẩm nông nghiệp;
- + Máy móc phục vụ nông nghiệp, xây dựng, công nghiệp;

+ In bao bì, trang trí nội, ngoại thất

d. Hạ tầng kỹ thuật KCN

Hạ tầng kỹ thuật của KCN hiện đã được đầu tư hoàn thiện, cụ thể như sau:

- Hệ thống giao thông nội bộ:

Hệ thống đường nội bộ trong Khu công nghiệp được trải nhựa bê tông, phù hợp với tiêu chuẩn đường giao thông Việt Nam H30. Đường trục chính rộng 34m, đường trục phụ rộng 21,5m.

- Hệ thống cấp nước:

Nước được cấp từ Nhà máy nước Đồ Sơn, chất lượng đạt tiêu chuẩn TC505/BYT của Bộ y tế. Công suất 10.000m³ mỗi ngày. Giá nước theo quy định của Thành phố Hải Phòng: 18.000VND/m³

- Hệ thống cấp điện

Thành phố cung cấp cho Khu công nghiệp 2 nguồn cấp điện độc lập đến trạm điện Khu công nghiệp. Sau đó từ trạm điện của Khu công nghiệp thông qua đường dây cao áp 22KV cấp điện đến trạm biến áp của các doanh nghiệp trong khu. Cấp điện đảm bảo dung lượng, đảm bảo doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ổn định. Giá điện theo quy định của Nhà nước.

- Thông tin liên lạc

KCN Đồ Sơn Hải Phòng có hệ thống thông tin liên lạc đầy đủ đảm bảo liên lạc trong nước và quốc tế dễ dàng bao gồm điện thoại, điện thoại di động, Fax, Internet cho các nhà đầu tư.

- Hệ thống thoát nước

Hệ thống kênh thoát nước mưa và nước thải được thiết kế riêng biệt.

Qua khảo sát thực tế cho thấy điểm tiếp nhận nước thải của Dự án ngoài việc tiếp nhận nước thải của Dự án còn tiếp nhận nước thải của các nhà máy khác trong KCN Đồ Sơn. Tính chất nước thải của các nguồn thải này chủ yếu là nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của các doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong KCN.

Nước thải từ hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Đồ Sơn sẽ tiếp tục chảy về trạm XLNT tập trung của KCN Đồ Sơn với công suất 1.200m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là kênh Cống Than thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ (theo Giấy phép môi trường số 05/GPMT-UBND do UBND quận Đồ Sơn cấp ngày 06/02/2024).

- Các tiện ích hạ tầng khác:

Hệ thống thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn; Hệ thống cây xanh cảnh quan và chiếu sáng nội khu được đầu tư đồng bộ với hệ thống đường giao thông; Các dịch vụ bưu chính viễn thông được cung cấp sẵn có; Hệ thống thoát nước mưa được bố trí độc

lập với hệ thống thoát nước thải; Bố trí các trụ cứu hỏa; Chi nhánh giao dịch ngân hàng và hệ thống máy rút tiền tự động (ATM) đặt tại Khu công nghiệp cung cấp các dịch vụ ngân hàng, tín dụng, giúp các doanh nghiệp nhanh chóng thuận tiện trong việc thanh khoản và trả tiền lương cho CBCNV.

- *Hệ thống cây xanh và hàng rào*

Hệ thống cây xanh bên đường đảm bảo cho Khu công nghiệp xanh sạch.

- *Hệ thống chữa cháy*

Các họng nước cứu hỏa được bố trí dọc theo các tuyến đường giao thông trong khu công nghiệp với khoảng cách 150 m mỗi trụ, đảm bảo khả năng khắc phục sự cố hỏa hoạn trong khu công nghiệp.

- *Quy định về quản lý xây dựng*

+ Tỷ lệ lấp đầy của KCN là 95%.

+ Số doanh nghiệp trong KCN >50 doanh nghiệp.

+ Chiều cao xây dựng các công trình tối đa: 5 tầng.

- *Hoạt động sản xuất*

Các ngành nghề chính gồm: công nghiệp lắp ráp cơ khí điện tử; chế biến thực phẩm; công nghiệp nhẹ, hàng tiêu dùng; đồ trang sức; sản xuất linh kiện điện tử chính xác, xe máy, ô tô; đồ điện gia dụng; cơ khí,...

Như vậy, địa điểm hoạt động của cơ sở phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường. Loại hình sản xuất của Nhà máy là sản xuất công nghiệp nhẹ, ít tác động đến môi trường.

Đánh giá sự chịu tải của nguồn tiếp nhận:

Khu công nghiệp đã thu hút được hơn 56 doanh nghiệp hoạt động và 100% đã đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom và xử lý tập trung KCN Đồ Sơn Hải Phòng. Khu công nghiệp đã xây dựng 1 hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 1.200 m³/ngày.đêm.

Căn cứ Nước thải phát sinh theo tờ khai nộp phí BVMT nước thải của KCN Đồ Sơn là:

Quý 1 = 1.175,96 m³/ngày đêm

Quý 2 = 1.005 m³/ngày đêm

Trung bình = 1.090,48 m³/ngày đêm

Hiện tại, trạm xử lý nước thải tập trung KCN đang hoạt động đạt 90,8% công suất thiết kế.

Khi Dự án đi vào hoạt động nâng công suất, trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đồ Sơn Hải Phòng vẫn đảm bảo tiếp nhận và xử lý được toàn bộ lượng nước thải

phát sinh tại cơ sở. Toàn bộ nước thải KCN sau xử lý được xả ra kênh Công Than thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ.

Trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp được vận hành liên tục 24/24h, đảm bảo xử lý được tối đa 100% nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp hoạt động trong KCN.

Hoạt động sản xuất

Các ngành nghề chính gồm: Điện, điện tử; Sản phẩm kỹ thuật sinh vật biển; Công nghệ, mỹ thuật, mỹ phẩm và dụng cụ thể thao; Tân dược, đông dược và chế độ máy móc y tế; Thực phẩm, thực phẩm sạch, hải sản, tinh chế sản phẩm nông nghiệp; Máy móc phục vụ nông nghiệp, xây dựng, công nghiệp; In bao bì, trang trí nội, ngoại thất. Do vậy, vị trí thực hiện, ngành nghề của Cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch và ngành nghề của KCN Đồ Sơn.

Công tác bảo vệ môi trường của KCN Đồ Sơn Hải Phòng

Công ty TNHH Đồ Sơn Hải Phòng từ khi triển khai đầu tư xây dựng Dự án đến nay đã luôn nghiêm túc thực hiện các quy định trong lĩnh vực bảo vệ môi trường:

+ Quyết định số 03/QĐ-STNMT ngày 06/01/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

+ Văn bản số 3142/STNMT-CCBVMT ngày 14/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng về việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Khu công nghiệp Đồ Sơn.

+ Giấy phép môi trường số 05/GPMT-UBND của UBND quận Đồ Sơn cấp ngày 06/02/2024.

+ Giấy phép môi trường số 19/GPMT-UBND ngày 07/03/2025 của UBND quận Đồ Sơn cấp phép cho Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

-Thực hiện quan trắc định kỳ theo đúng cam kết đã được phê duyệt tại báo cáo ĐTM.

-Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

-Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển CTNH với đơn vị có chức năng.

a.Hệ thống thoát nước

Hệ thống thoát nước KCN bao gồm hai hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng biệt.

-Hệ thống thoát nước:

Hệ thống kênh thoát nước mưa và nước thải được thiết kế riêng biệt.

Qua khảo sát thực tế cho thấy điểm tiếp nhận nước thải của Dự án ngoài việc tiếp nhận nước thải của Dự án còn tiếp nhận nước thải của các nhà máy khác trong KCN Đồ Sơn. Tính chất nước thải của các nguồn thải này chủ yếu là nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của các doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong KCN.

Nước thải từ hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Đồ Sơn sẽ tiếp tục chảy

về trạm XLNT tập trung của KCN Đồ Sơn với công suất 1.200m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là kênh Cống Than thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ (theo Giấy phép môi trường số 19/GPMT-UBND ngày 07/03/2025 do UBND quận Đồ Sơn cấp). Quy định về nồng độ các chất thải của các cơ sở trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải của KCN Đồ Sơn HP như sau:

Bảng 2.7. Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải đối với các doanh nghiệp hoạt động trong KCN Đồ Sơn Hải Phòng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn
1.	Nhiệt độ	°C	45
2.	Độ màu	Pt-Co	-
3.	pH	-	5 đến 9
4.	BOD ₅	mg/L	100
5.	COD	mg/L	400
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	200
7.	Asen (As)	mg/L	0,5
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,01
9.	Chì (Pb)	mg/L	1
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	0,5
11.	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,5
12.	Crôm III (Cr ³⁺)	mg/L	2
13.	Đồng (Cu)	mg/L	5
14.	Kẽm (Zn)	mg/L	5
15.	Niken (Ni)	mg/L	2
16.	Mangan (Mn)	mg/L	5
17.	Sắt (Fe)	mg/L	10
18.	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	0,2
19.	Tổng phenol	mg/L	1
20.	Dầu mỡ khoáng	mg/L	10
21.	Sulfua (S ₂ ⁻)	mg/L	1
22.	Florua (F ⁻)	mg/L	15
23.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	15
24.	Tổng N	mg/L	60
25.	Tổng P	mg/L	8
26.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	1000
27.	Clo dư	mg/L	-
28.	Hóa chất BVTV clo hữu cơ		
	<i>Aldrin</i>	µg/L	-
	<i>Diieldrin</i>	µg/L	-
	<i>γ-BHC (Lindan)</i>	µg/L	-
29.	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ		
	<i>Diazinon</i>	µg/L	0,3
	<i>Malathion</i>	µg/L	0,3
	<i>Parathion</i>	µg/L	0,3
30.	Coliform	MPN/ 100mL	-

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn
31.	Tổng PCB	mg/L	-
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	-
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	-

Nhìn chung, công tác bảo vệ môi trường đang được các doanh nghiệp thực hiện tốt. Hiện tại, 100% các đơn vị có phát sinh nước thải trong quá trình hoạt động đều có văn bản đầu nối đồng thời cam kết với đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải của KCN sẽ xử lý nước thải trước khi thoát vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN, định kỳ các đơn vị cũng đã chi trả đầy đủ các khoản phí về vệ sinh môi trường, phí xử lý nước thải cho đơn vị vận hành xử lý và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường để gửi lên các cơ quan, phòng ban, đơn vị có chức năng quản lý.

2.2 Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

Dự án được thực hiện trên Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam đã được xây dựng trước đó của Chủ Dự án - “Dự án Phát triển công nghệ AAChen SV”. Hiện trạng các thành phần môi trường tự nhiên (không khí, nước) tại khu vực thực hiện dự án hiện không bị ảnh hưởng.

2.2.1.1. Các kết quả quan trắc phân tích đánh giá hiện trạng môi trường trong quá trình thực hiện ĐTM

Dự án “Dự án Phát triển công nghệ AAChen SV” trong giai đoạn nâng công suất nằm trong KCN Đồ Sơn Hải Phòng. Vì vậy cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc đánh giá môi trường nền.

2.2.1.2. Kết quả quan trắc nước thải, khí thải của nhà máy trước khi nâng công suất

* Đối với nước thải:

Cơ sở đã phối hợp với Viện Nghiên cứu Công nghệ và Phân tích môi trường (Vimcerts 228) tiến hành lấy mẫu quan trắc vận hành thử nghiệm trong 12 đợt

- Đợt 1: 21/4/2025
- Đợt 2: 06/5/2025
- Đợt 3: 21/5/2025
- Đợt 4: 05/6/2025
- Đợt 5: 20/6/2025
- Đợt 6: 07/7/2025
- Đợt 7: 08/7/2025
- Đợt 8: 09/7/2025
- Đợt 9: 10/7/2025
- Đợt 10: 11/7/2025
- Đợt 11: 14/7/2025

- Đợt 12: 15/7/2025

Kết quả quan trắc môi trường đối với mẫu nước thải của Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.8. Kết quả phân tích nước thải của Dự án trong 5 đợt điều chỉnh hiệu suất

ST T	Thông số	Kết quả phân tích										Tiêu chuẩn đầu nổi
		Đợt 1		Đợt 2		Đợt 3		Đợt 4		Đợt 5		
		NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
1	Nhiệt độ	17,5	17,1	18	17	28,1	28,3	27,4	27,5	27,3	24,8	45
2	Độ màu	216,4	58,4	197	85	174	67	208	88	179	54	-
3	pH	7,5	7,1	7,8	7,1	6,8	7,0	6,8	7,0	6,2	6,8	5 đến 9
4	BOD ₅	58,6	10,7	103,4	23,4	155	62	37	31	134,5	7,3	100
5	COD	160	24	224	64	320	115	64	58	336	16	400
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	117,6	61,7	128,3	57,1	138	55	184	58	127	65	200
7	Asen (As)	< 0,001	< 0,001	0,008	< 0,001	< 0,001	< 0,001	0,002	< 0,001	0,004	0,003	0,5
8	Thủy ngân (Hg)	< 0,0002	< 0,0002	< 0,0002	< 0,0002	< 0,0002	< 0,0002	< 0,0002	< 0,0002	< 0,0002	< 0,0002	0,01
9	Chì (Pb)	0,012	< 0,001	< 0,001	< 0,001	0,003	0,004	< 0,001	0,001	< 0,001	0,001	1
1	Cadimi (Cd)	0,0011	0,0004	< 0,0002	< 0,0002	< 0,0002	0,0026	0,0008	0,0006	0,0006	0,0004	0,5
1	Crôm VI (Cr6 ⁺)	< 0,003	< 0,003	< 0,003	< 0,003	< 0,003	< 0,003	< 0,003	< 0,003	< 0,003	< 0,003	0,5
1	Crôm III (Cr3 ⁺)	0,018	0,012	0,004	0,004	0,002	0,001	0,014	0,011	0,012	0,01	2
1	Đồng (Cu)	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	5
1	Kẽm (Zn)	0,46	0,02	0,06	< 0,005	0,14	0,08	0,06	< 0,005	0,05	< 0,005	5
1	Niken (Ni)	0,008	< 0,002	< 0,002	< 0,002	< 0,002	< 0,002	0,017	0,013	0,014	0,009	2
1	Mangan (Mn)	0,07	0,03	< 0,01	< 0,01	0,05	0,02	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	5
1	Sắt (Fe)	0,31	0,29	0,05	< 0,03	0,15	0,13	< 0,03	0,11	0,09	< 0,03	10

ST T	Thông số	Kết quả phân tích										Tiêu chuẩn đầu nổi
		Đợt 1		Đợt 2		Đợt 3		Đợt 4		Đợt 5		
		NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
1	Xyanua (CN ⁻)	0,11	< 0,003	0,08	< 0,003	0,17	0,04	< 0,003	< 0,003	< 0,003	< 0,003	0,2
1	Tổng phenol	< 0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	< 0,001	0,17	< 0,001	< 0,001	< 0,001	1
2	Dầu mỡ khoáng	3,6	1,1	4,0	1,3	5,4	1,8	14,9	5,3	< 1,0	< 1,0	10
2	Sulfua (S ₂ ⁻)	0,18	0,05	0,13	0,04	0,24	0,09	0,9	0,3	1,2	0,04	1
2	Florua (F ⁻)	1,3	0,4	1,1	0,3	2,5	1,0	1,2	< 0,02	< 0,02	< 0,02	15
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	56,3	14,75	31,7	0,28	111	9,7	161,4	13,6	2,8	0,6	15
2	Tổng N	67,2	51,7	76,4	31,2	138	46	188	37	14,5	13,2	60
2	Tổng P	3,5	1,1	4,3	0,47	0,8	0,3	5,3	1,4	2,3	2,1	8
2	Clorua (Cl ⁻)	164,7	143,4	137,4	112,3	51	106	125,7	82,4	133,5	85	1000
2	Clo dư	< 0,3	< 0,3	< 0,3	< 0,3	< 0,3	< 0,3	0,4	< 0,3	< 0,3	0,6	-
2	Hóa chất BVTV clo hữu cơ											-
	Aldrin	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	< 0,01	-
2	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ											-
	Malathion	< 0,05	< 0,05	< 0,05	< 0,05	< 0,05	< 0,05	< 0,05	< 0,05	< 0,05	< 0,05	0,3

ST T	Thông số	Kết quả phân tích										Tiêu chuẩn đầu nổi
		Đợt 1		Đợt 2		Đợt 3		Đợt 4		Đợt 5		
		NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
3	Tổng PCB*	KPH (MDL= 0,001)	KPH (MDL= 0,001)	KPH (MDL= 0,001)	KPH (MDL= 0,001)	KPH (MDL= 0,001)	KPH (MDL= 0,001)	KPH (MDL= 0,000015)	KPH (MDL= 0,000015)	KPH (MDL= 0,000015)	KPH (MDL= 0,000015)	-
3	Coliform	11000	3300	9400	2300	14000	3300	17000	3900	5400	2100	-
3	Tổng hoạt độ phóng xạ α *	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL=0 ,02)	KPH (MDL=0 ,02)	KPH (MDL=0 ,02)	KPH (MDL=0 ,02)	-
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β *	KPH (MDL= 0,04)	KPH (MDL= 0,04)	KPH (MDL= 0,04)	KPH (MDL= 0,04)	KPH (MDL= 0,04)	KPH (MDL= 0,04)	KPH (MDL=0 ,04)	KPH (MDL=0 ,04)	KPH (MDL=0 ,04)	KPH (MDL=0 ,04)	-

Bảng 2.9. Kết quả phân tích nước thải của Dự án trong 7 đợt vận hành ổn định

ST T	Thông số	Kết quả phân tích								Tiêu chuẩn đầu nổi
		Đợt 6		Đợt 7	Đợt 8	Đợt 9	Đợt 10	Đợt 11	Đợt 12	
		NT1	NT2	NT2	NT2	NT2	NT2	NT2	NT2	
1	Nhiệt độ	22,4	22,8	26,7	26,7	27,1	27,3	22,6	22,4	45
2	Độ màu	60	41	33	35		36	33	34	-
3	pH	7,8	7,1	7,2	7,2	7,1	7,0	7,2	7,1	5 đến 9
4	BOD ₅	154	3,2	98,3	17,6	5,2	96	28,3	84	100
5	COD	384	6,4	249,6	44,8	12,8	384	73,6	164	400
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	64	29	39	18	31	10	35	34	200
7	Asen (As)	0,005	0,005	0,005	0,005	0,004	0,004	0,005	<0,001	0,5
8	Thủy ngân (Hg)	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,01

ST T	Thông số	Kết quả phân tích								Tiêu chuẩn đầu nổi
		Đợt 6		Đợt 7	Đợt 8	Đợt 9	Đợt 10	Đợt 11	Đợt 12	
		NT1	NT2	NT2	NT2	NT2	NT2	NT2	NT2	
9	Chi (Pb)	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	1
1	Cadimi (Cd)	0,0006	0,0005	0,0005	0,0004	0,0004	0,0005	0,0004	<0,0002	0,5
1	Crôm VI (Cr6 ⁺)	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,005	<0,003	0,5
1	Crôm III (Cr3 ⁺)	0,013	0,013	0,016	0,009	0,009	0,009	0,009	0,004	2
1	Đồng (Cu)	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	5
1	Kẽm (Zn)	0,17	0,1	0,05	0,15	0,12	0,09	0,12	0,07	5
1	Niken (Ni)	0,019	0,016	0,013	0,021	0,016	0,032	0,015	0,007	2
1	Mangan (Mn)	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	5
1	Sắt (Fe)	0,21	0,1	0,06	0,11	0,12	0,17	0,13	0,16	10
1	Xyanua (CN ⁻)	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,002	0,2
1	Tổng phenol	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,0001	<0,001	1
2	Dầu mỡ khoáng	3,2	2,6	1,3	0,7	0,9	<0,3	<0,3	<1,0	10
2	Sulfua (S ₂ ⁻)	3,8	<0,02	0,05	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	0,3	1
2	Florua (F ⁻)	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	15
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	4,1	1,3	2,1	5,0	2,6	0,9	3,4	0,5	15
2	Tổng N	5,2	5,4	2,5	1,5	7,2	2,5	8,7	2,5	60
2	Tổng P	0,5	0,7	0,9	1,3	<0,03	<0,03	0,3	<0,03	8
2	Clorua (Cl ⁻)	5	115	71,7	72	97,3	37,0	115	45	1000
2	Clo dư	<0,3	0,4	0,4	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,03	-

ST T	Thông số	Kết quả phân tích								Tiêu chuẩn đầu nổi
		Đợt 6		Đợt 7	Đợt 8	Đợt 9	Đợt 10	Đợt 11	Đợt 12	
		NT1	NT2	NT2	NT2	NT2	NT2	NT2	NT2	
2	Hóa chất BVTV clo hữu cơ									-
	Aldrin	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	-
2	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ									-
	Malathion	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	0,3
3	Tổng PCB*	KPH (MDL=0,0 00015)	KPH (MDL=0,0 00015)	KPH (MDL=0,0 00015)	KPH (MDL=0,0 00015)	KPH (MDL=0,0 00015)	KPH (MDL=0,0 00015)	KPH (MDL=0,0 00015)	KPH (MDL=0,0 00015)	-
3	Coliform	7000	2100	3500	2100	2400	1700	540	1700	-
3	Tổng hoạt độ phóng xạ α^*	KPH (MDL=0,0 2)	KPH (MDL=0,0 2)	KPH (MDL=0,0 2)	KPH (MDL=0,0 2)	KPH (MDL=0,0 2)	KPH (MDL=0,0 2)	KPH (MDL=0,0 2)	KPH (MDL=0,0 2)	-
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β^*	KPH (MDL=0,0 4)	KPH (MDL=0,0 4)	KPH (MDL=0,0 4)	KPH (MDL=0,0 4)	KPH (MDL=0,0 4)	KPH (MDL=0,0 4)	KPH (MDL=0,0 4)	KPH (MDL=0,0 4)	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

NT1: Nước thải đầu vào tại bể chứa nước thải của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung X: 2294171; Y: 605409

NT2: Nước thải đầu ra tại hố ga đầu nổi của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung X: 2294160.9; Y: 605404

Tiêu chuẩn đầu nổi: Tiêu chuẩn xả thải vào KCN Đồ Sơn Hải Phòng

Nhận xét: Qua kết quả phân tích mẫu nước thải của hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV cho thấy các thông số phân tích của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sau xử lý đều đảm bảo, đáp ứng được tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Đồ Sơn Hải Phòng

** Đối với khí thải (Hệ thống xử lý khí thải lưu lượng 18.000m³/h)*

Đơn vị thực hiện: Viện nghiên cứu công nghệ và phân tích môi trường (VIMCERTS 228)

Các kết quả quan trắc khí thải của dự án được tổng hợp và trình bày tại các bảng sau:

Bảng 2.10. Kết quả phân tích khí thải của Dự án trong 5 đợt điều chỉnh hiệu suất và 7 đợt vận hành ổn định

STT	Thông số	Kết quả												QCVN 19:2024/BTNM T
		Đợt 1 (21/4)	Đợt 2 (06/5)	Đợt 3 (21/5)	Đợt 4 (05/6)	Đợt 5 (20/6)	Đợt 6 (07/7)	Đợt 7 (08/7)	Đợt 8 (09/7)	Đợt 9 (10/7)	Đợt 10 (11/7)	Đợt 11 (14/7)	Đợt 12 (15/7)	Cột A
1	Lưu lượng	1058 8	1138 1	1136 2	1121 5	1280 5	1357 5	1405 4	1398 4	1408 1	1398 1	1407 8	1408 8	-
2	Bụi (PM)	46,3	51	53	56	102	75	74	76	71	72	71	67	120
3	Toluen	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	750 (QCVN 20)
4	Xylen	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	870 (QCVN 20)
5	Benzen	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	5 (QCVN 20)
6	Ethyl Benzen	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	870 (QCVN 20)
7	Styren	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	100 (QCVN 20)

Ghi chú:

-Vị trí lấy mẫu:

KT: Mẫu khí thải Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải X: 2294219; Y: 605417

-Quy chuẩn so sánh:

QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp =1,0; Kv = 0,6) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

Nhận xét: Qua kết quả phân tích mẫu khí thải của hệ thống xử lý khí thải của Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV cho thấy các thông số phân tích của hệ thống xử lý khí thải sau xử lý đa số đảm bảo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp =1,0; Kv = 0,6) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Dự án được triển khai thực hiện trong KCN, do đó hệ sinh thái và tài nguyên sinh học tại khu vực Dự án nhìn chung đơn giản, tại khu vực Dự án không có loại động vật, thực vật quý hiếm cần bảo tồn hay giữ nguyên trạng. Quá trình thực hiện Dự án không làm thay đổi và không tác động đến hệ sinh thái, tài nguyên sinh vật của khu vực.

2.3. Nhận dạng lại các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án. (Khu vực thực hiện dự án không có yếu tố nhạy cảm)

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

Dự án được triển khai xây dựng và hoạt động trên khu đất Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Hiện tại KCN đã có đầy đủ các thủ tục pháp lý về môi trường, gồm:

- + Quyết định số 03/QĐ-STNMT ngày 06/01/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- + Văn bản số 3142/STNMT-CCBVMT ngày 14/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng về việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Khu công nghiệp Đồ Sơn.

- + Giấy phép môi trường số 05/GPMT-UBND của UBND quận Đồ Sơn cấp ngày 06/02/2024.

- + Giấy phép môi trường số 19/GPMT-UBND ngày 07/03/2025 của UBND quận Đồ Sơn cấp phép cho Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

Chủ đầu tư (Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV) đã được Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9881558155 chứng nhận lần thứ nhất ngày 31/5/2022, chứng nhận lần thứ 8 ngày 12/12/2025 cho Dự án “Dự án Phát triển công nghệ AAChen SV” tại Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Ngành nghề hoạt động của Dự án phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của Khu công nghiệp. Qua dữ liệu hiện trạng môi trường cho thấy điều kiện môi trường tại khu vực thực hiện dự án còn rất tốt. Việc lựa chọn địa điểm thực hiện dự án là hoàn toàn phù hợp.

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Dự án “Dự án Phát triển công nghệ AAChen SV” do Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV làm Chủ đầu tư được thực hiện tại Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Nhà xưởng của Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV đã được xây dựng hoàn thiện.

- Hiện trạng dự án đang hoạt động sản xuất tại Lô đất L1.19 (thực hiện theo Giấy phép xây dựng số 2026/GPXD ngày 5/5/2023 và Giấy phép môi trường số 399/GPMT-BTNMT ngày 3/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV).

Trong thời gian tới khi nhà máy nâng công suất và đi vào hoạt động, Dự án dự kiến tăng dây chuyền máy móc thiết bị (di chuyển 1 số dây chuyền sang khu vực Lô L1.21 và Lô 7.9, lô 7.10). Các hạng mục khác (bao gồm: 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất lần lượt công suất 50 và 20 m³/ngày.đêm và 1 hệ thống xử lý khí thải phân xưởng ép nhựa công suất 18.000 m³/h và 1 hệ thống xử lý khí thải khu vực gia nhiệt công suất 45.000 m³/h (thừa kế lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Như vậy, việc dự báo, đánh giá các tác động môi trường có khả năng xảy ra được thực hiện ở giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping), cải tạo lắp đặt thêm 1 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 20m³/ngày.đêm tại lô L7.9 và L7.10 và giai đoạn vận hành thương mại. Các tác động phát sinh trong từng giai đoạn được chủ dự án trình bày theo các mục dưới đây:

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Quá trình lắp đặt máy móc thiết bị tại Lô L1.19 đã và đang được thực hiện theo nội dung của Giấy phép môi trường số 399/GPMT-BTNMT ngày 3/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV. Tuy nhiên trong thời gian tới, Dự án sẽ thực hiện nâng công suất sản xuất, di chuyển dây chuyền sản xuất sang khu vực Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê

lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) và thực hiện nhập máy móc thiết bị phụ vụ cho công đoạn sản xuất sản phẩm mới. Dự kiến thời gian hoàn tất việc lắp đặt máy móc là 1 tháng. Các tác động trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị chủ yếu bao gồm: nước thải từ nhu cầu sinh hoạt của công nhân lắp đặt; chất thải rắn thông thường, CTNH phát sinh từ quá trình lắp đặt, tác động tương hỗ của quá trình lắp đặt máy móc thiết bị của dự án và các đối tượng lân cận. Cụ thể như sau:

3.1.1.1. Các tác động liên quan đến chất thải

(1). Tác động của nước thải

Trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị, di chuyển dây chuyền sản xuất, dự kiến có khoảng 50 công nhân thực hiện lắp đặt máy móc thiết bị. Máy móc thiết bị sau khi lắp đặt chỉ tiến hành vệ sinh khô, sử dụng các giẻ lau, vải chuyên dụng, không sử dụng nước sạch. Do vậy, nước thải phát sinh chỉ bao gồm nước thải sinh hoạt từ nhu cầu vệ sinh, rửa tay chân của công nhân lắp đặt.

Căn cứ theo TCXDVN 33:2006/BXD, định mức nước cấp là 45 lit/người/ngày. Như vậy, lượng nước cấp trung bình cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân lắp đặt máy móc thiết bị là: $45 \text{ lit/người/ngày} \times 50 \text{ người} = 2.250 \text{ lit/ngày} = 2,25 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Tính chất nước thải sinh hoạt chủ yếu gồm: các hợp chất hữu cơ, chất dinh dưỡng (N, P), chất rắn lơ lửng (TSS), các loại vi sinh vật,...

Bảng 3.1. Định mức chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý) trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

STT	Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/người/ngày)	Vi sinh (MPN/100ml)	Tải lượng TB (g/người/ngày)	Nồng độ ô nhiễm (mg/l)	Tiêu chuẩn thỏa thuận đầu nối KCN
1	BOD ₅	45 – 54	-	49,5	1100	100
2	TSS	70 – 145	-	107,5	2388,8	200
3	Dầu mỡ	10 – 30	-	20	444,4	10
4	Amoni	2,4 – 4,8	-	3,6	80	15
5	Tổng N	6 – 12	-	9	200	60
6	Tổng P	0,8 – 4	-	2,4	53,3	8
7	Coliform	-	$10^6 - 10^9$	5×10^8 (MPN/100ml)	111×10^8	-

(Nguồn: “Nước thải và công nghệ xử lý nước thải”, 2003 – PGS.TSKH Nguyễn Xuân Nguyên)

Như vậy, có thể thấy nước thải sinh hoạt khi chưa qua xử lý sẽ có nồng độ các chất ô nhiễm vượt tiêu chuẩn thỏa thuận đầu nối của KCN. Tuy nhiên, tại quá trình lắp đặt máy móc thiết bị được thực hiện tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) đã được xây dựng sẵn, công nhân lắp đặt máy móc thiết bị sẽ sử dụng nhà vệ sinh sẵn có, nước thải sinh hoạt sẽ được thu gom, xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn được xây ngầm tại khu vực nhà xưởng. Nước thải sau khi thu

gom và xử lý qua bể tự hoại, đảm bảo thỏa thuận và đấu nối với hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (Các kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý được trình bày cụ thể tại mục 3.2.1.1-a). Mặt khác, quá trình lắp đặt dự kiến diễn ra 1 tháng. Như vậy, các tác động từ nước thải sinh hoạt là không đáng kể.

(2). Tác động của chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

✚ Nguồn phát sinh

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân lắp đặt.
Thành phần: túi nilon, vỏ chai lọ,...

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: phát sinh từ hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị, với thành phần chủ yếu gồm: bao bì nilon, giấy, bìa carton, mùt xốp,...

✚ Đánh giá tác động

a. Tác động của chất thải rắn sinh hoạt

- Lượng phát sinh:

Với tổng số lượng công nhân tham gia lắp đặt máy móc thiết bị là 50 người. Theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, định mức rác thải sinh hoạt tính bình quân cho một người ở khoảng 1,3 kg/người/ngày (24h). Tuy nhiên, thời gian làm việc của công nhân lắp đặt là 8h/ngày, tương đương tỷ lệ là 0,43 kg/người. Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị là: $50 \times 0,43 = 21,5$ kg/ngày.

Thành phần chủ yếu trong CTR sinh hoạt gồm:

Bảng 3.2. Thành phần rác thải sinh hoạt

TT	Thành phần	Tỷ lệ	Khối lượng tính toán (kg/ngày)
1	Rác hữu cơ	70%	15,05
2	Nhựa và chất dẻo	3%	0,645
3	Các chất khác	10%	2,15
4	Rác vô cơ	17%	3,655
5	Độ ẩm	65-69%	-
6	Tỷ trọng	$0,178 \div 0,45$ tấn/m ³	-
Tổng khối lượng CTR sinh hoạt			21,5

(Trịnh Thị Thanh, Nguyễn Khắc Kinh - Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại - NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội - 2005)

Trong thành phần rác thải sinh hoạt của dự án chủ yếu là các hợp chất hữu cơ và các loại bao bì khó phân hủy như PVC, PE, vỏ lon nước giải khát...

- Mức độ tác động: Trung bình

Hiện tại, Công ty đã có biện pháp thu gom hiệu quả chất thải rắn sinh hoạt và đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần Công trình công cộng & Dịch vụ du lịch Hải Phòng tại Hợp đồng số 01.2025/HĐTĐ-VC ngày 02/01/2025 để thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt theo đúng quy định, với tần suất thu gom và xử lý: 03 lần/tuần. Toàn bộ CTR sinh hoạt phát sinh sẽ được thu gom về kho chứa hiện có của nhà máy.

- Thời gian tác động: Trong suốt quá trình hoạt động của Công ty

- Phạm vi tác động: Trong khuôn viên Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21

(thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

b. Tác động của chất thải rắn công nghiệp thông thường

Do quá trình lắp đặt máy móc thiết bị sẽ được tiến hành tại nhà xưởng Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Theo kinh nghiệm thực tế, lượng chất thải rắn thông thường phát sinh trung bình khoảng 15kg/tháng, chủ yếu bao gồm các thành phần như: Giấy, bao bì nilon,.....

Toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị sẽ được thu gom cùng với CTRCN thông thường của Nhà máy. Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hải Phòng tại Hợp đồng số 06.04.2025/HĐNT/QT-CV ngày 06/4/2025 để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp theo đúng quy định.

- *Mức độ tác động:* Trung bình

Chất thải rắn của hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị chủ yếu là giấy, bìa, phế liệu nếu không được thu gom xử lý mà thải ra môi trường xung quanh sẽ làm tăng độ đục của cống thoát nước mưa bề mặt xung quanh khu vực thực hiện dự án. Tuy nhiên, với thành phần của các chất thải rắn phát sinh có thể bán cho các đơn vị thu mua trong khu vực để tái sản xuất. Như vậy, có thể thấy tuy khối lượng chất thải rắn tương đối lớn nhưng nếu áp dụng phương án thu gom như trên, thì tác động đến môi trường được giảm đáng kể.

- *Thời gian tác động:* Trong suốt quá trình hoạt động của Dự án

- *Phạm vi tác động:* Trong khuôn viên Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

c. Tác động của chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động lau chùi, vệ sinh các máy móc, thiết bị sản xuất bao gồm dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ, bao bì cứng thải bằng nhựa. Ước tính khối lượng phát sinh sau khi hoàn thành việc lắp đặt máy móc thiết bị là khoảng 20 kg.

- *Mức độ tác động:*

Các loại chất thải nguy hại nêu trên nếu không có biện pháp thu gom xử lý mà thải ra được môi trường đất thì sẽ tác động xấu đến môi trường đất như làm chai cứng đất, chết vi sinh vật trong đất, ảnh hưởng xấu đến thảm thực vật.

- *Phạm vi tác động:* Khu vực lưu giữ CTNH. Trong khuôn viên Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

- *Thời gian tác động:* Trong suốt quá trình hoạt động của Dự án

Toàn bộ lượng CTNH phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị sẽ được thu gom lưu giữ tại kho chứa tại nhà máy. Mặt khác, khối lượng CTNH phát sinh tương đối ít. Do vậy, tác động do CTNH là không đáng kể. Công ty đã Ký hợp đồng thuê thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với Công ty TNHH TM DV Toàn Thắng tại Hợp đồng số 233/2025/HĐXLCT ngày 05/4/2025.

3.1.1.2. Các tác động không liên quan đến chất thải

a. Tiếng ồn

Đặc trưng máy móc thiết bị của Dự án là nguyên khối, do đó việc vận chuyển cũng thuận tiện hơn, hạn chế được tiếng ồn từ quá trình khoan cắt kim loại. Trong quá trình kiểm kê, lắp đặt máy móc thiết bị, Dự án chỉ phát sinh tiếng ồn khoảng 70 dBA, nằm trong GHCP của QCVN 26:2010/BYT, tác động đối với hoạt động này là không đáng kể.

b. Tác động do nhu cầu công nhân thi công lắp đặt thiết bị

Giai đoạn thi công lắp đặt máy móc thiết bị tại Nhà máy cần khoảng 50 công nhân, nhu cầu công nhân của Dự án có thể có các tác động sau:

- Tích cực: Góp phần giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập cho người lao động
- Tiêu cực: Việc tập trung công nhân có thể gây mất trật tự, an ninh trong khu vực, mâu thuẫn với công nhân tại các nhà máy lân cận, nguy cơ lây nhiễm dịch bệnh.

c. Ảnh hưởng đến giao thông và các dự án lân cận

Hoạt động thi công lắp đặt được thực hiện trong nhà xưởng đã được xây dựng hoàn thiện, do đó không ảnh hưởng đến các hoạt động xung quanh Nhà máy.

Toàn bộ máy móc trong giai đoạn nâng công suất sẽ được tập kết tại nhà xưởng khuôn viên Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping). Do vậy, không có hoạt động vận chuyển máy móc thiết bị, dự án chỉ phát sinh tác động đến giao thông khu vực do hoạt động đi lại của công nhân lắp đặt máy móc thiết bị. Tuy nhiên, số lượng công nhân tham gia lắp đặt máy móc thiết bị tại nhà máy là 50 người. Do vậy, tác động là không đáng kể.

3.1.1.3. Các tác động do sự cố, rủi ro

- *Sự cố chập điện*: Đây là loại sự cố có thể xảy ra trong bất kỳ một công đoạn nào trong khi vận hành thử nghiệm máy móc, do sử dụng các thiết bị điện, đường điện chạy qua Công ty. Nó sẽ là nguyên nhân gây cháy, nổ đi kèm. Nếu xảy ra sự cố này sẽ gây ra những hậu quả về con người, cơ sở vật chất trong phạm vi 2-5m từ khu vực xảy ra sự cố.

- *Sự cố tai nạn lao động*: Đây là loại sự cố có tính tiềm ẩn cao trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị của dự án. Loại sự cố này sẽ gây nguy hiểm trực tiếp đến sức khỏe, thậm chí có thể gây tử vong tại chỗ.

3.1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

3.1.2.1. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường có liên quan đến chất thải

(1). Các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường nước

Chủ dự án hiện đã và đang áp dụng các biện pháp như sau:

- Tuyên truyền, giáo dục công nhân giữ vệ sinh, cấm các hành vi phóng uế bừa bãi, không đúng nơi quy định.

- Để hạn chế ô nhiễm do nước thải sinh hoạt, công nhân sử dụng nhà vệ sinh sẵn có, toàn bộ nước thải phát sinh sẽ được thu gom xử lý đảm bảo tiêu chuẩn thỏa thuận đầu nối với KCN.

(2). Các biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

** Đối với chất thải rắn thông thường:*

- Phân loại chất thải rắn, không để chung rác thải sinh hoạt với các loại rác thải khác.
- Toàn bộ chất thải rắn thông thường phát sinh được thu gom tập kết chung với kho chứa hiện trạng của nhà máy, được thu gom bởi đơn vị có chức năng theo đúng quy định. Tần suất thu gom: 3 lần/tuần.
- Lập các nội quy về trật tự, vệ sinh và bảo vệ môi trường trong tập thể công nhân đồng thời kết hợp cùng nhà thầu phổ biến rộng rãi đến từng công nhân.
- Thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác vệ sinh môi trường tại nhà xưởng;
- Tính khả thi: Cao, kho chứa hiện trạng của nhà máy hoàn toàn đáp ứng được khả năng lưu chứa.

** Đối với chất thải nguy hại:*

- Nhà thầu lắp đặt có trách nhiệm giảm thiểu và phân loại chất thải nguy hại ngay tại nguồn thải
- Toàn bộ CTNH phát sinh như: giẻ lau dính dầu, bao bì mềm thải,... sẽ được thu gom lưu giữ trong các thùng chứa riêng biệt, được đặt tại kho CTNH hiện có tại mỗi lô đất, trên các thùng được dán nhãn mã CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).
- Chủ dự án đã Ký hợp đồng thuê thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với Công ty TNHH TMDV Toàn Thắng tại Hợp đồng số 233/2025/HĐXLCT ngày 05/4/2025 là đơn vị có đủ năng lực thực hiện việc thu gom, vận chuyển xử lý CTNH theo quy định.

3.1.2.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường không liên quan đến nguồn thải
(1). Giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung từ các thiết bị, máy móc

Biện pháp hiệu quả nhất để giảm thiểu tác động của tiếng ồn và độ rung là thực hiện giảm thiểu tại nguồn. Chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị nhà thầu thi công xây dựng thực hiện các biện pháp sau:

- Lắp đặt các thiết bị giảm tiếng ồn/rung cho những máy móc, thiết bị có mức ồn cao
- Không vận hành cùng một lúc đối với các thiết bị, máy móc có tiếng ồn/rung lớn để tránh cộng hưởng âm
- Chủ đầu tư sẽ trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động (quần áo, mắt kính, nút tai, mặt nạ, găng tay) cho công nhân nhằm bảo vệ sức khỏe và năng lực làm việc của công nhân lắp đặt.
- Treo các bảng hướng dẫn an toàn lao động, nội quy trong nhà xưởng

- Sau thời gian làm việc, yêu cầu công nhân trở về nhà, không tụ tập tại khuôn viên nhà máy.

- Không thi công vào ban đêm (từ 22h tối đến 6h sáng hôm sau) và giờ nghỉ trưa (từ 11h30 đến 13h) để giảm thiểu tối đa các tác động của tiếng ồn đến các hoạt động sinh hoạt thường ngày công nhân đang làm việc tại các nhà xưởng lân cận.

(2). Các biện pháp giảm thiểu tác động tới kinh tế - xã hội của địa phương, an ninh khu vực

- Trong quá trình sinh hoạt công nhân phải đảm bảo tốt vấn đề vệ sinh môi trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Nhà thầu cần phối hợp với chủ dự án trong việc giữ gìn an ninh trật tự liên quan đến việc lắp đặt máy móc thiết bị tại nhà xưởng của Dự án.

- Nhà thầu có trách nhiệm quản lý chặt chẽ công nhân của mình và xử lý nghiêm những hành vi sử dụng, buôn bán chất ma túy, hành vi tham gia các tệ nạn xã hội khác (mại dâm, hút chích ma túy...).

(3). Tác động đến an toàn và sức khỏe của công nhân

- Chủ Dự án sẽ phối hợp với trung tâm y tế phường để đảm bảo khả năng chăm sóc sức khỏe cũng như thực hiện sơ cứu cấp cứu cho công nhân

- Tại nhà xưởng cần được trang bị tủ thuốc chuyên dụng để chữa các bệnh thông thường như say nắng, cảm cúm, sốt,...

- Thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh theo đúng quy định của Bộ Y tế ban hành

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn Dự án khi đi vào vận hành

Dự án có giai đoạn vận hành thử nghiệm máy móc thiết bị của các dây chuyền trong quá trình sản xuất tại nhà máy. Tuy nhiên, các tác động trong giai đoạn vận hành thử nghiệm tương tự như giai đoạn vận hành thương mại. Do đó, để tránh sự trùng lặp trong quá trình lập báo cáo, chủ dự án xin được đánh giá các tác động trong giai đoạn vận hành thử nghiệm tích hợp với giai đoạn vận hành thương mại. Các tác động chính bao gồm:

Bảng 3.3. Các tác động chính trong giai đoạn vận hành thương mại

TT	Nguồn phát sinh	Các chất gây ô nhiễm	Các yếu tố bị tác động
1	Phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, phương tiện đi lại của cán bộ công nhân viên (8082 người)	- Bụi cuốn đường - Khí thải của xe ô tô vận chuyển: Bụi, CO, SO ₂ , NO ₂	Môi trường không khí Sức khỏe và an toàn của công nhân Tuyến đường giao thông trong khu vực Hoạt động của các cơ sở lân cận

2	Hoạt động sản xuất của dự án	- Khí thải từ công đoạn ép phun nhựa - Khí thải từ công đoạn gia nhiệt - Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng - Mùi từ khu vực kho chứa hóa chất - Mùi từ khu vực nhà vệ sinh, hệ thống thu gom xử lý nước thải - Chất thải rắn thông thường (gồm: CTR sinh hoạt và CTRCN thông thường) - Chất thải nguy hại - Tiếng ồn, độ rung	Môi trường không khí, đất, nước Sức khỏe của người lao động
3	Hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên	- Nước thải, chất thải rắn sinh hoạt - Mùi từ khu vực nhà vệ sinh, khu tập kết chất thải	Môi trường nước Môi trường đất
4	Yếu tố tự nhiên	Nước mưa chảy tràn, bùn cặn	Môi trường nước Môi trường đất

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

3.2.1.1. Các tác động liên quan đến chất thải

(1). Tác động của nước thải

Nguồn phát sinh:

- Nước thải sinh hoạt: từ nhu cầu vệ sinh, rửa tay chân của 4 lô (L1.19, L1.21, L7.9, L7.10) khoảng 1950 cán bộ, công nhân viên làm việc tại Dự án, phát sinh tại khu vực nhà vệ sinh, bồn rửa tay với tính chất nước thải chủ yếu gồm: các hợp chất hữu cơ, chất dinh dưỡng (N, P), chất rắn lơ lửng (TSS), các loại vi sinh vật,...

- Nước thải công nghiệp:

+ Nước thải sản xuất: phát sinh từ quá trình mài.

Đánh giá tác động:

a. Tác động của nước thải sinh hoạt

Tải lượng phát sinh

Theo tính toán tại mục 1.3.1-b.2 (Chương 1), nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt trong giai đoạn Dự án nâng công suất là 52,75 m³/ngày đêm.

Căn cứ theo Khoản 1 Điều 39 của Nghị định số 13/VBHN-BXD của Bộ Xây dựng ngày 27/04/2020 quy định về thoát nước và xử lý nước thải, lượng nước thải phát sinh được tính bằng 100% lượng nước cấp. Như vậy, ước tính tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của Dự án là: $52,75 \times 100\% = 52,75 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý như sau:

Bảng 3.4. Định mức chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý)

trong giai đoạn vận hành

STT	Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/người/ngày)	Vi sinh (MPN/100ml)	Tải lượng TB (g/người/ngày)	Nồng độ ô nhiễm (mg/l)	Tiêu chuẩn thỏa thuận đầu nối KCN
1	BOD ₅	45 – 54	-	49,5	340,2	100
2	TSS	70 – 145	-	107,5	738,7	200
3	Dầu mỡ	10 – 30	-	20	137,4	10
4	Amoni	2,4 – 4,8	-	3,6	24,7	15
5	Tổng N	6 – 12	-	9	61,8	60
6	Tổng P	0,8 – 4	-	2,4	16,5	8
7	Coliform	-	10 ⁶ – 10 ⁹	5 × 10 ⁸ (MPN/100ml)	34,4 × 10 ⁸	-

(Nguồn: “Nước thải và công nghệ xử lý nước thải”, 2003 – PGS.TSKH Nguyễn Xuân Nguyên)

Như vậy, có thể thấy nước thải sinh hoạt khi chưa qua xử lý sẽ có nồng độ các chất ô nhiễm vượt tiêu chuẩn thỏa thuận đầu nối của KCN. Các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt chủ yếu là: BOD₅, TSS, Amoni, Coliform,....

Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động của Nhà máy, toàn bộ nước thải sinh hoạt của công nhân viên được thu gom và xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại trước khi được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN. Kết quả phân tích nước thải của Nhà máy trong 02 quý gần nhất được tổng hợp và trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.5. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt sau xử lý tại cống thải của Công ty

ST T	Thông số	Kết quả phân tích NTSH				KCN Đồ Sơn Hải Phòng
		Đợt 9	Đợt 10	Đợt 11	Đợt 12	
1	Nhiệt độ	27,1	27,3	22,6	22,4	45
2	Độ màu		36	33	34	-
3	pH	7,1	7,0	7,2	7,1	5 đến 9
4	BOD ₅	5,2	96	28,3	84	100
5	COD	12,8	384	73,6	164	400
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	31	10	35	34	200
7	Asen (As)	0,004	0,004	0,005	<0,001	0,5
8	Thủy ngân (Hg)	<0,002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,01
9	Chì (Pb)	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	1
10	Cadimi (Cd)	0,0004	0,0005	0,0004	<0,0002	0,5
11	Crôm VI (Cr6 ⁺)	<0,003	<0,003	<0,005	<0,003	0,5

12	Crôm III (Cr ³⁺)	0,009	0,009	0,009	0,004	2
13	Đồng (Cu)	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	5
14	Kẽm (Zn)	0,12	0,09	0,12	0,07	5
15	Niken (Ni)	0,016	0,032	0,015	0,007	2
16	Mangan (Mn)	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	5
17	Sắt (Fe)	0,12	0,17	0,13	0,16	10
18	Xyanua (CN ⁻)	<0,003	<0,003	<0,003	<0,002	0,2
19	Tổng phenol	<0,001	<0,001	<0,0001	<0,001	1
20	Dầu mỡ khoáng	0,9	<0,3	<0,3	<1,0	10
21	Sulfua (S ²⁻)	<0,02	<0,02	<0,02	0,3	1
22	Florua (F ⁻)	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	15
23	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	2,6	0,9	3,4	0,5	15
24	Tổng N	7,2	2,5	8,7	2,5	60
25	Tổng P	<0,03	<0,03	0,3	<0,03	8
26	Clorua (Cl ⁻)	97,3	37,0	115	45	1000
27	Clo dư	<0,3	<0,3	<0,3	<0,03	-
28	Hóa chất BVTV clo hữu cơ					-
	Aldrin	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	-
29	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ					-
	Malathion	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	0,3
30	Tổng PCB*	KPH (MDL=0,00 0015)	KPH (MDL=0,00 0015)	KPH (MDL=0,00 0015)	KPH (MDL=0,00 0015)	-
31	Coliform	2400	1700	540	1700	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	KPH (MDL=0,0 2)	KPH (MDL=0,0 2)	KPH (MDL=0,0 2)	KPH (MDL=0,0 2)	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	KPH (MDL=0,0 4)	KPH (MDL=0,0 4)	KPH (MDL=0,0 4)	KPH (MDL=0,0 4)	-

Nhận xét: Từ bảng trên cho thấy: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đa đều đạt giới hạn cho phép của KCN Đồ Sơn Hải Phòng.

- *Mức độ tác động*: Trung bình
- *Thời gian tác động*: Trong suốt quá trình hoạt động của Dự án

Đánh giá các tác động

Đặc trưng của nước thải sinh hoạt là có chứa nhiều các hợp chất hữu cơ, nếu không được xử lý sẽ gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm và môi trường xung quanh do có hàm lượng BOD₅, chất rắn lơ lửng, tổng N, tổng P, Amoni, dầu mỡ động, thực vật và Coliform cao. Đặc biệt là vi trùng gây bệnh, có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm. Chỉ thị cho hàm lượng chất hữu cơ dễ bị phân hủy bởi vi sinh vật là chỉ số BOD₅. Tác động đầu tiên có thể nhận ra ở đây là sự ngập úng gây mất vệ sinh môi trường khu vực hoặc chảy tràn ra vùng lân cận. Các chất bẩn bị phân hủy bốc mùi hôi thối, tạo điều kiện thuận lợi cho các loài vi trùng, ruồi muỗi phát triển nhanh chóng và hậu quả là rất dễ dẫn đến các dịch bệnh lan truyền. Ngoài ra, trong nước thải sinh hoạt còn có một lượng chất rắn lơ lửng có khả năng gây hiện tượng tắc nghẽn đường cống thu gom chung của Khu công nghiệp, bồi lắng các nguồn nước mặt tiếp nhận, khiến chất lượng nước tại những nguồn này xấu đi. Nếu chất lượng nước thải của Công ty không đạt tiêu chuẩn thải thì khả năng làm suy giảm chất lượng nước, gây mất mỹ quan khu vực, tạo mùi hôi khó chịu, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của Công nhân viên và các doanh nghiệp khác xung quanh. Các chất dinh dưỡng như N, P có nhiều trong nước thải sinh hoạt chính là các yếu tố gây nên hiện tượng phú dưỡng hóa.

b. Tác động của nước thải công nghiệp

Trong quá trình hoạt động, Dự án sẽ phát sinh nước thải từ quá trình làm mát sản phẩm sau ép nhựa.

Đối với nước thải sản xuất

Trong thời gian tới, Dự án nâng công suất do vậy lượng nước thải sản xuất cũng tăng lên. Căn cứ theo công suất sản xuất và nhu cầu sử dụng nước tính toán sau khi nâng công suất, tổng lượng nước cấp cho nhu cầu làm mát tại Lô L1.19 và lô 7.9 và lô 7.10 tổng là 30m³/ngày.đêm.

Đánh giá các tác động:

- Dưới đây là kết quả phân tích nước thải sản xuất:

ST T	Thông số	Kết quả phân tích NTSH				KCN Đồ Sơn Hải Phòng
		Đợt 9	Đợt 10	Đợt 11	Đợt 12	
1	Nhiệt độ	27,2	27,4	22,4	22,6	45
2	Độ màu		24	21	19	-
3	pH	7,3	7,2	7,1	7,2	5 đến 9
4	BOD ₅	97,2	90	89,6	74	100
5	COD	384	368	320	160	400
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	20	12	46	13	200
7	Asen (As)	0,005	0,005	0,005	<0,001	0,5

ST T	Thông số	Kết quả phân tích NTSH				KCN Đồ Sơn Hải Phòng
		Đợt 9	Đợt 10	Đợt 11	Đợt 12	
8	Thủy ngân (Hg)	<0,002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,01
9	Chì (Pb)	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	1
10	Cadimi (Cd)	0,0004	0,0005	0,0004	<0,0002	0,5
11	Crôm VI (Cr6 ⁺)	<0,003	<0,003	<0,005	<0,003	0,5
12	Crôm III (Cr3 ⁺)	0,01	0,009	0,009	0,004	2
13	Đồng (Cu)	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	5
14	Kẽm (Zn)	0,11	0,1	0,1	0,12	5
15	Niken (Ni)	0,012	0,024	0,02	0,007	2
16	Mangan (Mn)	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	5
17	Sắt (Fe)	0,16	0,15	0,14	0,21	10
18	Xyanua (CN ⁻)	<0,003	<0,003	<0,003	<0,002	0,2
19	Tổng phenol	<0,001	<0,001	<0,0001	<0,001	1
20	Dầu mỡ khoáng	1,6	1,8	1,4	2,0	10
21	Sulfua (S ₂ ⁻)	<0,02	<0,02	0,07	0,4	1
22	Florua (F ⁻)	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	15
23	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	<0,02	0,5	1,6	0,1	15
24	Tổng N	<1,2	0,6	1,8	0,6	60
25	Tổng P	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	8
26	Clorua (Cl ⁻)	100,8	36	108,0	86	1000
27	Clo dư	0,3	0,3	<0,3	<0,03	-
28	Hóa chất BVTV clo hữu cơ					-
	Aldrin	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	-
29	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ					-
	Malathion	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	0,3
30	Tổng PCB*	KPH (MDL=0,0 00015)	KPH (MDL=0,0 00015)	KPH (MDL=0,0 00015)	KPH (MDL=0,0 00015)	-
31	Coliform	2800	2100	540	2800	-

ST T	Thông số	Kết quả phân tích NTSH				KCN Đồ Sơn Hải Phòng
		Đợt 9	Đợt 10	Đợt 11	Đợt 12	
32	Tổng hoạt độ phông xạ α^*	KPH (MDL=0,0 2)	KPH (MDL=0,0 2)	KPH (MDL=0,0 2)	KPH (MDL=0,0 2)	-
33	Tổng hoạt độ phông xạ β^*	KPH (MDL=0,0 4)	KPH (MDL=0,0 4)	KPH (MDL=0,0 4)	KPH (MDL=0,0 4)	-

- Vị trí lấy mẫu:

+ Nước thải đầu ra tại hố ga đầu nổi của hệ thống xử lý nước thải sản xuất X: 2294163.12; Y: 605402.4

- Quy chuẩn so sánh:

+ **Tiêu chuẩn đầu nổi:** Tiêu chuẩn xả thải vào KCN Đồ Sơn Hải Phòng

Nhận xét: Qua kết quả phân tích mẫu nước thải sản xuất của Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV cho thấy các thông số phân tích của nước làm mát đảm bảo, đáp ứng được tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Đồ Sơn Hải Phòng.

c. Tác động của nước mưa chảy tràn

 Nguồn phát sinh

Nước mưa chảy tràn phát sinh trên toàn bộ diện tích dự án. Xét về bản chất, nước mưa không phải là nước thải. Tuy nhiên trong quá trình chảy tràn trên bề mặt, nước mưa sẽ cuốn theo các tạp chất gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận.

 Đánh giá dự báo các tác động

Khi xảy ra mưa to, nước mưa sẽ tạo ra dòng chảy trên mặt bằng khu vực dự án. Nước mưa chảy tràn từ dự án sẽ cuốn theo đất cát và các chất ô nhiễm trên bề mặt theo dòng chảy ra hệ thống thoát nước của khu vực và nguồn tiếp nhận. Nếu không áp dụng các biện pháp xử lý, lượng nước mưa này sẽ gây tác động tiêu cực đến môi trường.

Lượng nước mưa chảy tràn được tính theo phương pháp cường độ giới hạn như sau:

$$Q = q \cdot F \cdot \Psi \quad (3)$$

+ F : Diện tích thoát nước mưa (ha). Bao gồm toàn bộ diện tích chiếm dụng của dự án ($F = 960,3 \text{ m}^2 = 0,9603 \text{ ha}$)

+ q : Cường độ mưa (l/s/ha) tính theo công thức:

$$q = \frac{(20 + b)^n * q_{20} (1 + C \lg P)}{(t + b)^n} = 8,2 \text{ (l/s/ha)} \quad (4)$$

$$b = 15 \cdot P^m$$

Trong đó:

- n, C, b: Là các đại lượng phụ thuộc vào đặc điểm khí hậu từng vùng. Tham chiếu

theo bảng sau:

Địa phương	C	m	n
Hà Nội	0,55	0,12	0,82
Hải Phòng	0,50	0,19	0,69
Lào Cai	0,60	0,16	0,69
Hà Giang	0,60	0,18	0,73
Hòa Bình	0,55	0,16	0,76
Thanh Hóa	0,50	0,20	0,70
Vinh	0,50	0,14	0,74

Tại Hà Nội, giá trị $C = 0,55$; $m = 0,12$ và $n = 0,82$

- q_{20} : Là cường độ mưa trong khoảng thời gian 20 phút - với chu kỳ lặp lại một lần trong năm. $q_{20} = 156,4$.

- $P = 20$ năm: Là chu kỳ ngập lụt.

- $t = 15$ phút: Là thời gian tính toán.

+ Ψ : Là hệ số dòng chảy, được thể hiện ở bảng dưới:

TT	Loại mặt phủ	Hệ số (Ψ)
1	Mái nhà và đường rải nhựa	0,95
2	Đường rải đá to	0,60
3	Đường rải cuội, sỏi	0,45
4	Đường rải đá dăm không có chất kết dính	0,40
5	Đường rải sỏi nhỏ trong công viên	0,30
6	Mặt đất san nền	0,20
7	Bãi cỏ	0,10

Đặc điểm mặt phủ của Công ty là mặt đường bê tông nên chọn hệ số dòng chảy là $\Psi = 0,6$.

$\Rightarrow$ Thay các số liệu vào công thức (3), ta tính được lưu lượng nước mưa chảy tràn qua phần diện tích đất sử dụng của dự án là: $Q = 8,2 \times 3,48 \times 0,6 \approx 17,12$ (l/s).

Nồng độ trung bình của các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn như sau:

- Tổng nitơ (N) : 0,5 - 1,5 mg/l;
- Photpho (P) : 0,004 - 0,03 mg/l;
- Nhu cầu oxy hoá học (COD) : 10 - 20 mg/l;
- Chất rắn lơ lửng (SS) : 10 - 20 mg/l

- *Mức độ tác động*: Thấp. Bề mặt sân, đường thuộc khu vực thực hiện dự án đã được bê tông hóa, hệ thống cống, rãnh thoát nước mưa được đầu tư đồng bộ; công tác vệ sinh môi trường trong khu vực Công ty luôn được thực hiện tốt nên tác động của nước mưa chảy tràn là không đáng kể.

- *Thời gian tác động*: Các tác động có thể xảy ra trong suốt quá trình dự án đi vào hoạt động, tuy nhiên đây là loại tác động không liên tục, chỉ tập trung vào những ngày mưa

(2). Tác động của bụi, khí thải

🌈 Nguồn phát sinh

Trong quá trình Dự án đi vào vận hành, các nguồn phát sinh ảnh hưởng đến môi trường không khí bao gồm:

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra/vào Dự án bao gồm: các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm của Công ty và phương tiện đi lại của cán bộ, công nhân viên Nhà máy. Thành phần gồm: Muội khói, các khí SO_2 , NO_x , CO , VOC ,...
- Khí thải phát sinh từ hoạt động của dây chuyền sản xuất (Ép phun nhựa và quá trình gia nhiệt). Thành phần chính là hơi dung môi
- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng. Thành phần gồm: Bụi, SO_2 , NO_x , CO , VOC ,...
- Mùi phát sinh từ các nguồn như: khu vực kho hóa chất sản xuất, khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt và khu vực nhà vệ sinh (xảy ra quá trình phân hủy kỵ khí). Thành phần gồm: CH_4 , CO_2 , H_2S ,...

Đánh giá tác động

a. Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông ra/vào Dự án

Nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng cho nhu cầu sản xuất của Công ty được nhập khẩu từ Cảng Hải Phòng về đến Nhà máy.

Việc vận chuyển nguyên nhiên liệu và phân phối sản phẩm của Công ty trong quá trình sản xuất chủ yếu là phương tiện ô tô. Trong quá trình vận chuyển các loại phương tiện này sử dụng xăng hoặc dầu nên việc đốt cháy các nhiên liệu hóa thạch này cũng sinh ra các loại khí có hại như: Khí CO , NO_x , SO_2 , CO_2 , các hợp chất cacbua hydro, các hợp chất nitroa,....

Ngoài ra, hàng ngày còn có các phương tiện giao thông khác cũng ra vào khu vực nhà máy, đó là các phương tiện giao thông dành cho cán bộ, công nhân viên trong Công ty và các khách hàng đến giao dịch. Tuy nhiên các phương tiện này chủ yếu là các phương tiện cá nhân như: xe ô tô 4 chỗ, xe ô tô 16 chỗ và xe gắn máy.

Khối lượng nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra lần lượt là 18.428,55 tấn/năm (1.535,7 tấn/tháng) và 17.862,8 tấn/năm (1.488,57 tấn/tháng). Quãng đường vận chuyển trung bình là 160 km/lượt, sử dụng xe có tải trọng là 15 tấn/xe nên quãng đường vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm (tính cho cả lượt đi và lượt về) là $(1.535,7 + 1.488,57)$ tấn/năm : 15 tấn/chuyến $\times$ 320 km = 64.517,76 km.

Công ty đã bố trí xe đón CBVN bằng xe 16 chỗ, các CBCN gần khu vực Công ty sẽ đi bằng xe máy (theo thống kê hiện tại, số lượng xe máy là khoảng 300 xe/ngày). Với khối lượng phương tiện vào Công ty trung bình là 300 xe máy, 2 xe con và 1 xe 16 chỗ. Quãng đường đi lại trung bình (1 lượt) của ô tô là 20km và xe máy là 10km. Căn cứ WHO thì hệ số ô nhiễm của các phương tiện như sau:

Bảng 3.6. Hệ số ô nhiễm của các phương tiện vận chuyển

Các loại xe	Đơn vị (U)	TSP (kg/U)	SO_2 (kg/U)	NO_x (kg/U)	CO (kg/U)	VOC (kg/U)
1. Xe ca (ô tô và xe con)						
- Động cơ <1400 cc	1000km	0,07	1,74	1,31	10,24	1,29
	tấn xăng	0,8	20	15,13	118	14,83

Các loại xe	Đơn vị (U)	TSP (kg/U)	SO ₂ (kg/U)	NO _x (kg/U)	CO (kg/U)	VOC (kg/U)
- Động cơ 1400-2000cc	1000km	0,07	2,05	1,13	6,46	0,6
	tấn xăng	0,68	20	10,97	62,9	5,85
- Động cơ >2000cc	1000km	0,07	2,35	1,13	6,46	0,6
	tấn xăng	0,06	20	9,56	54,9	5,1
Trung bình	1000km	0,07	2,05	1,19	7,72	0,83
2. Xe máy						
- Động cơ <500cc 2 kỳ	1000km	0,12	0,36	0,05	10	6
	tấn xăng	6,7	20	2,3	550	330
- Động cơ >50cc 2 kỳ	1000km	0,12	0,6	0,08	22	15
	tấn xăng	4	20	2,7	730	500
- Động cơ >50cc 4 kỳ	1000km		0,76	0,3	20	3
	tấn xăng		20	8	525	80
Trung bình	1000km	0,08	0,57	0,14	16,7	8

Kết quả tính toán nồng độ khí thải trung bình của các phương tiện vận tải gây ra được cho trong bảng sau:

Bảng 3.7. Nồng độ bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động giao thông của dự án

STT	Loại chất thải	Nồng độ (mg/m ³)	QCVN 05:2023/BTNMT (mg/m ³)
1	TSP	0,0028	0,3
2	SO ₂	0,015	0,35
3	NO ₂	0,0049	0,2
4	CO	1,021	30
5	VOC _s	0,0472	-

Nhận xét:

- *Mức độ tác động:* Từ kết quả tính toán chi tiết trong bảng trên cho thấy hoạt động của các phương tiện giao thông trong khu vực dự án ảnh hưởng không đáng kể đến môi trường không khí trong khuôn viên của dự án và khu vực xung quanh. Nồng độ các chất ô nhiễm đều nằm trong giới hạn tiêu chuẩn cho phép đối với môi trường không khí xung quanh, Theo QCVN 05:2023/BTNMT, trung bình 1h.

- *Phạm vi tác động:* Môi trường không khí trên các tuyến đường vận chuyển, đi lại của công nhân (trục đường quốc lộ chính và tuyến đường nội bộ KCN VSIP Hải Phòng)

- *Đối tượng chịu tác động:* Sức khỏe của cán bộ, công nhân viên khi tập trung lấy và gửi xe tại nhà để xe của Công ty, người tham gia giao thông trên đường và người dân sinh sống tại khu vực có tuyến đường đi qua.

- *Thời gian tác động:* Chủ yếu vào thời điểm công nhân đi làm và ra về khi tan ca làm việc

🔧 *Bụi cuốn từ bánh xe do chà sát mặt đường của các phương tiện vận chuyển*

Hệ số phát sinh bụi được tính toán theo công thức sau :

$$L=1,7k \times \left[\frac{s}{12} \right] \times \left[\frac{S}{48} \right] \times \left[\frac{W}{2,7} \right]^{0,7} \times \left[\frac{w}{4} \right]^{-0,5}$$

Trong đó :

L : Tải lượng bụi (kg/km/lượt xe)

k : Kích thước bụi (0,2)

s : Lượng đất trên đường (8,9%)

S : Tốc độ trung bình của xe (30km/h)

W : Trọng lượng có tải của xe (15 tấn)

w : Số bánh xe (6 bánh)

Kết quả tính toán hệ số phát sinh bụi trong quá trình vận chuyển là : 0,0043 kg/km/lượt xe.

Do vậy, tải lượng bụi phát sinh trên toàn quãng đường vận chuyển trong một giờ là :

$$0,0043 \times 50 = 0,21 \text{ kg bụi/giờ} = 58,33 \text{ mg/s}$$

Ô nhiễm bụi tác động trên suốt tuyến đường vận chuyển. Tuy nhiên bụi có kích thước hạt lớn nên khả năng lắng đọng nhanh, phạm vi phát tán trong không khí hẹp và bụi chỉ phát sinh nhiều khi thời tiết khô hanh, có gió.

b. Khí thải phát sinh từ hoạt động của dây chuyền sản xuất (công đoạn ép phun nhựa và quá trình gia nhiệt)

Trong công đoạn ép phun nhựa và quá trình gia nhiệt, Nhà máy có sử dụng máy gia nhiệt (Reflow). Trong quá trình vận hành máy, với nguồn nhiệt sinh ra từ máy sẽ tạo điều kiện bay hơi một số hóa chất gây tác động đến môi trường không khí.

Các loại hóa chất được sử dụng trong công đoạn in hàn bao gồm: Keo, thanh hàn, dây hàn, với thành phần hóa học mỗi loại và lượng sử dụng được nêu chi tiết tại chương 1 báo cáo

Toàn bộ keo hàn sử dụng đều đi vào sản phẩm. Khí thải phát sinh trong công đoạn in hàn chủ yếu là dung môi bay hơi trong quá trình sử dụng. Trên thực tế, lượng dung môi bay hơi có thể chiếm đến 80% trên tổng thể tích sử dụng. So sánh với QCVN 03:2019/BYT cho thấy nồng độ hóa chất trong môi trường làm việc vẫn nằm trong giá trị cho phép của quy chuẩn. Tuy nhiên, tiếp xúc trong thời gian dài, nếu không có biện pháp thu gom xử lý sẽ gây tác động trực tiếp đến công nhân lao động tại khu vực sản xuất. Cụ thể như sau:

- + Nếu tiếp xúc với mắt: gây kích ứng, bỏng rát
- + Nếu tiếp xúc với da: có thể gây khô da, nứt nẻ, bỏng rát hoặc viêm da
- + Nếu hít phải có thể gây nhức đầu, buồn nôn, hoa mắt chóng mặt

Ngoài ra, dung môi được xếp vào mức cảnh báo chất lỏng dễ cháy loại 2, có tính bắt lửa cao, độc hại khi hít phải, gây tổn thương nghiêm trọng/kích ứng mắt.

- *Mức độ tác động:* Lớn
- *Đối tượng chịu tác động:* Công nhân viên làm việc tại nhà xưởng
- *Thời gian tác động:* Lâu dài, trong suốt quá trình hoạt động của Dự án

c. Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng

Công ty dự kiến sẽ sử dụng 02 máy phát điện dự phòng để dự phòng sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố mất điện.

Do sử dụng nhiên liệu là dầu DO nên khí thải máy phát điện chứa các chất gây ô nhiễm như bụi, SO_2 , NO_x , CO, VOCs. Theo thông số kỹ thuật từ nhà cung cấp thiết bị, định mức tiêu thụ dầu khi chạy máy phát điện như sau:

Bảng 3.8. Định mức tiêu thụ dầu DO cho máy phát điện

Công suất hoạt động	Đơn vị	Dầu DO tiêu thụ (lít)
100% tải	Lít/giờ	58,1
75% tải	Lít/giờ	43,6
50% tải	Lít/giờ	30,0
25% tải	Lít/giờ	16,4

Tuy nhiên, Công ty chỉ dùng đến máy phát điện dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố mất điện đột ngột.

Dựa trên các hệ số tải lượng của tổ chức Y tế thế giới (WHO), tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện sử dụng dầu DO được tính toán và trình bày trong các bảng sau:

Bảng 3.9. Tải lượng các chất ô nhiễm khí trong máy phát điện

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số (kg/tấn nhiên liệu)	Tải lượng (kg/h)
1	Bụi	0,71	0,217
2	SO_2	20S	0,003
3	NO_x	9,62	2,940
4	CO	2,19	0,670
5	VOC	0,791	0,241

(Nguồn: WHO 1993 và tính toán tải lượng của đơn vị tư vấn hồ sơ ĐTM)

Ghi chú: Tính cho trường hợp hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO là 0,05%

Theo số liệu tham khảo, nồng độ các chất ô nhiễm có trong khí thải máy phát điện như sau:

Bảng 3.10. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện dự phòng

TT	Chất gây ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm ³)	QCVN 19:2024/BTNMT, cột A
1	Bụi	25,1	200
2	SO_2	35,3	500
3	NO_x	339,8	1.000
4	CO	77,4	1.000
5	VOC	27,9	-

Nhận xét:

- *Mức độ tác động:* Thấp. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện dự phòng nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải QCVN 19:2024/BTNMT, cột A.

- *Đối tượng chịu tác động:* Môi trường không khí khu vực nhà xưởng, sức khỏe của công nhân làm việc tại nhà xưởng

- *Thời gian tác động:* Không liên tục (chỉ hoạt động khi có sự cố về điện).

d. Tác động do mùi phát sinh từ các nguồn khác

- Mùi tại khu vực kho chứa hóa chất

Hóa chất sử dụng cho quá trình sản xuất của Dự án chủ yếu là các loại keo hàn, hóa chất mực in. Bên cạnh đó, quá trình hoạt động của Nhà máy còn sử dụng một số loại hóa chất tẩy rửa (dùng để lau sàn), men vi sinh (bổ sung bể tự hoại). Toàn bộ hóa chất, vật tư được lưu giữ tại kho hóa chất của lô đất thực hiện dự án. Trong quá trình lưu kho, các hóa chất nếu không được bảo quản trong điều kiện thích hợp sẽ có thể phát sinh hơi, mùi hóa chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân và gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí xung quanh.

Mức độ tác động: Trung bình

Đối tượng chịu tác động: Môi trường không khí và sức khỏe công nhân đang làm việc tại khu vực xưởng sản xuất

Thời gian tác động: Trong suốt thời gian hoạt động của Dự án

- Mùi phát sinh tại khu vực tập kết CTR sinh hoạt và khu vực nhà vệ sinh

** Mùi phát sinh từ khu tập kết CTR sinh hoạt:*

Với tính chất của chất thải rắn sinh hoạt với thành phần chứa 70% các chất hữu cơ (thức ăn thừa, vỏ hoa quả, rau củ, ...) rất dễ phân hủy sinh học, đặc biệt trong điều kiện thời tiết nắng nóng như tại khu vực. Mặt khác, mùi hôi còn có thể phát sinh từ khu nhà vệ sinh do hiện tượng phân hủy kỵ khí tại các bể ngầm.

** Mùi phát sinh từ khu vực các nhà vệ sinh:*

Hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt được xác định do quá trình phân hủy các chất hữu cơ gây mùi khó chịu. Thành phần các khí sinh ra từ quá trình phân hủy chất hữu cơ bao gồm: CO_2 , NH_3 , H_2S , CO ,... Trong đó, các khí gây mùi chủ yếu là: NH_3 , H_2S . Các hợp chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình phân hủy kỵ khí nước thải được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.11. Các hợp chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình lưu giữ rác thải

TT	Các hợp chất	Công thức	Mùi đặc trưng	Ngưỡng phát hiện (ppm)
1.	Allyl mercaptan	$\text{CH}_2=\text{CH}-\text{CH}_2-\text{SH}$	Mùi tỏi - cafe mạnh	0,00005
2.	Amyl mercaptan	$\text{CH}_3-(\text{CH}_2)_3-\text{CH}_2-\text{SH}$	Khó chịu, hôi thối	0,0003
3.	Benzyl mercaptan	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2-\text{SH}$	Khó chịu, mạnh	0,00019
4.	Crotyl mercaptan	$\text{CH}_3-\text{CH}=\text{CH}-\text{CH}_2-\text{SH}$	Hôi hám	0,000029
5.	Dimethyl sulfide	$\text{CH}_3-\text{S}-\text{CH}_3$	Thực vật thối rửa	0,0001
6.	Ethyl mercaptan	$\text{CH}_3\text{CH}_2-\text{SH}$	Bắp cải thối	0,0019
7.	Hydrogen sulfide	H_2S	Trứng thối	0,00047
8.	Propyl mercaptan	$\text{CH}_3-\text{CH}_2-\text{CH}_2-\text{SH}$	Khó chịu	0,000075
9.	Sulfur dioxide	SO_2	Hăng, dị ứng	0,009
10.	Tert-butyl mercaptan	$(\text{CH}_3)_3\text{C}-\text{SH}$	Hôi hám	0,00008
11.	Thiophenol	$\text{C}_6\text{H}_5\text{SH}$	Thối, mùi tỏi	0,000062

TT	Các hợp chất	Công thức	Mùi đặc trưng	Ngưỡng phát hiện (ppm)
----	--------------	-----------	---------------	------------------------

(Nguồn: Matsis, E.Grigoropolou, 2001)

Mùi phát sinh gây ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường không khí xung quanh nhà máy, ảnh hưởng đến năng suất làm việc của người lao động. Chủ đầu tư cần có các biện pháp phòng ngừa phát tán ô nhiễm để hạn chế ảnh hưởng và đảm bảo mỹ quan tại Nhà máy.

Mức độ tác động: Thấp

Đối tượng chịu tác động: Môi trường không khí, đất tại khu vực tập kết; sức khỏe của công nhân làm việc tại các xưởng và công nhân của Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV và toàn bộ Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam), công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải.

Thời gian tác động: Trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.

(3). Tác động của chất thải rắn thông thường

✚ *Nguồn phát sinh*

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Dự án có hoạt động nấu ăn, toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt chỉ phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của các cán bộ, công nhân viên làm việc tại Dự án. Thành phần: túi nilon, vỏ chai lọ,...

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

+ Phát sinh từ quá trình sản xuất (thành phần gồm: găng tay, bao ngón, khẩu trang, xốp, mút, túi nilon, bìa carton vụn thải,...)

+ Phát sinh từ hoạt động văn phòng (giấy, bìa carton, kẹp giấy,...)

✚ *Đánh giá tác động*

a. Tác động của chất thải rắn sinh hoạt

- *Lượng phát sinh:*

Theo định mức quy định tại QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trung bình là khoảng 1,3 kg/người/ngày (24h). Thời gian hoạt động của nhà máy là 2 ca/ngày, tương đương 16h/ngày, định mức tính toán tương đương là 0,43 kg/người

Tổng số công nhân viên làm việc tại Nhà máy là không đổi trong thời gian tới (1950 người). Như vậy, tổng khối lượng CTRSH phát sinh là: $1950 \times 0,43 = 838,5$ kg/ngày. Thành phần chủ yếu trong CTR sinh hoạt gồm:

Bảng 3.12. Thành phần rác thải sinh hoạt

TT	Thành phần	Tỷ lệ	Khối lượng tính toán (kg/ngày)
1	Rác hữu cơ	70%	586,95
2	Nhựa và chất dẻo	3%	25,155

TT	Thành phần	Tỷ lệ	Khối lượng tính toán (kg/ngày)
3	Các chất khác	10%	83,85
4	Rác vô cơ	17%	142,545
5	Độ ẩm	65-69%	-
6	Tỷ trọng	$0,178 \div 0,45 \text{ tấn/m}^3$	-
Tổng khối lượng CTR sinh hoạt			838,5

(Trịnh Thị Thanh, Nguyễn Khắc Kinh - Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại - NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội - 2005)

Trong thành phần rác thải sinh hoạt của dự án chủ yếu là các hợp chất hữu cơ và các loại bao bì khó phân hủy như PVC, PE, vỏ lon nước giải khát...

- *Mức độ tác động*: Trung bình

Hiện tại, Công ty đã có biện pháp thu gom hiệu quả chất thải rắn sinh hoạt và đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần Công trình công cộng & Dịch vụ du lịch Hải Phòng tại Hợp đồng số 01.2025/HĐTĐ-VC ngày 02/01/2025 để thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt theo đúng quy định, với tần suất thu gom và xử lý: 03 lần/tuần. Do đó tác động đến môi trường là không đáng kể nếu Công ty tiếp tục duy trì biện pháp quản lý như hiện nay.

- *Thời gian tác động*: Trong suốt quá trình hoạt động của Công ty
- *Phạm vi tác động*: Trong khuôn viên Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hải Ping) Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

b. Tác động của chất thải rắn công nghiệp thông thường

- *Lượng phát sinh*:

Trong giai đoạn hiện tại, khối lượng CTR phát sinh trung bình là 25.259 kg/năm, chủ yếu bao gồm các thành phần như: Rác thải văn phòng (giấy loại, VPP thải loại khác), thùng bia carton, bao bì nilon thải,...

Toàn bộ chất thải rắn hiện tại đang được xử lý theo hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hải Phòng tại Hợp đồng số 06.04.2025/HĐNT/QT-CV ngày 06/4/2025 để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp theo đúng quy định..

Sau khi dự án nâng công suất, căn cứ theo khối lượng phát sinh hiện tại, theo quy mô công suất, khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy sẽ tăng lên theo tỷ lệ thuận, ước tính khoảng 120.738 kg/năm với thành phần và khối lượng như sau:

Bảng 3.13. Dự kiến khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

tt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
		Hiện tại	Dự kiến sau khi nâng công suất
1	Nhựa phế	1.592,8	7.613,584

tt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
		Hiện tại	Dự kiến sau khi nâng công suất
2	Bìa phế	2.992,1	14.302,24
3	Nilong	15,0	71,7
4	Sắt phế	208,0	994,24
5	Gỗ phế	850,0	4.063
6	Rác CN không có khả năng tái chế	19.601,1	93.693,26
Tổng khối lượng		25.259	120.738
(Nguồn: Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV)			

- *Mức độ tác động:* Trung bình

Chất thải rắn của hoạt động sản xuất chủ yếu là giấy, bìa nếu không được thu gom xử lý mà thải ra môi trường xung quanh sẽ làm tăng độ đục của cống thoát nước mưa bề mặt xung quanh khu vực thực hiện dự án. Tuy nhiên, hiện nay Công ty đã và đang ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thực hiện việc thu gom vận chuyển và xử lý là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hải Phòng, bên cạnh đó với thành phần của các chất thải rắn phát sinh có thể bán cho các đơn vị thu mua trong khu vực để tái sản xuất. Như vậy, có thể thấy tuy khối lượng chất thải rắn tương đối lớn nhưng nếu áp dụng phương án thu gom như trên, thì tác động đến môi trường được giảm đáng kể.

- *Thời gian tác động:* Trong suốt quá trình hoạt động của Dự án

- *Phạm vi tác động:* Trong khuôn viên Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam, cục bộ tại khu vực tập kết các container chất thải của Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

c. Tác động của chất thải nguy hại

Nguồn phát sinh

- Phát sinh từ hoạt động văn phòng: Hộp mực in thải, pin/ắc quy thải, bóng đèn huỳnh quang thải,...
- Phát sinh từ quá trình xử lý khí thải: Than hoạt tính đã qua sử dụng
- Phát sinh từ quá trình sản xuất: các loại bao bì đựng hóa chất, sản phẩm lỗi hỏng,...

Đánh giá tác động

- *Lượng phát sinh:*

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động lau chùi, sửa chữa các máy móc, thiết bị sản xuất bao gồm dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn hỏng, bao bì cứng thải bằng nhựa, bao bì kim loại thải, keo. Theo thuyết minh dự án, ước tính khối lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh sau khi nâng công suất như sau:

Bảng 3.14. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng hiện tại (kg/năm)	Sau khi nâng công suất (kg/năm)
1	Bùn mực in thải	08 02 02	1.776	2.607,79
2	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	3.181	4.000
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ thùng đựng hóa chất)	18 01 02	1.828	3.300
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	-	100
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	18	30
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	98	120
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	-	15
8	Pin, ắc quy thải	16 01 12	-	20
9	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02	-	546
10	Bóng đèn thải	16 01 06	73	73
11	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	-	35.000
Tổng khối lượng			6.974	45.811,79

(Nguồn: Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV)

- *Mức độ tác động:*

Các loại chất thải nguy hại nêu trên nếu không có biện pháp thu gom xử lý mà thải ra được môi trường đất thì sẽ tác động xấu đến môi trường đất như làm chai cứng đất, chết vi sinh vật trong đất, ảnh hưởng xấu đến thảm thực vật.

- *Phạm vi tác động:* Khu vực lưu giữ CTNH (thuộc Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

- *Thời gian tác động:* Trong suốt quá trình hoạt động của Dự án

3.2.1.2. Các tác động không liên quan đến chất thải

a. Tác động của tiếng ồn, độ rung

Giai đoạn Dự án đi vào hoạt động thì tiếng ồn, độ rung phát sinh chủ yếu là do các nguồn sau:

- Tiếng ồn phát sinh do các hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất và hoạt động vận chuyển sản phẩm phát sinh tiếng ồn liên tục.

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các máy móc sản xuất phát sinh liên tục trong ca sản xuất, chủ yếu như: máy đập, máy gia nhiệt
- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện, các máy móc của phòng xử lý nước RO/DI phát sinh trong thời điểm hoạt động.

Bảng 3.15. Mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn

STT	Độ ồn	Mức ảnh hưởng
1	$\leq 45\text{dB}$ (ban đêm) và $\leq 60\text{dB}$ (ban ngày)	Không gây hại
2	$70 \div 80 \text{ dB}$	Gây mệt mỏi
3	$95 \div 110 \text{ dB}$	Bắt đầu nguy hiểm
4	$120 \div 140 \text{ dB}$	Có khả năng gây chấn thương

(Nguồn: Ô nhiễm môi trường không khí đô thị và KCN, Phạm Ngọc Đăng)

Mức độ tác động: Trung bình

Thời gian tác động: Trong suốt thời gian hoạt động của Dự án.

b. Tác động của nhiệt độ

🌈 Nguồn phát sinh

- Phát sinh từ quá trình cộng hưởng nhiệt độ ngoài trời với kết cấu nhà xưởng
- Phát sinh từ quá trình sử dụng máy móc gia nhiệt của công đoạn sản xuất

🌈 Đánh giá tác động

- Nhiệt độ phát sinh từ quá trình cộng hưởng nhiệt độ

Sự bê tông hoá do việc xây dựng các công trình trong khuôn viên nhà máy cũng làm cho không khí lưu thông kém hơn, nguyên nhân trên sẽ làm cho nhiệt độ cục bộ tăng lên.

Đối với các nhà xưởng mái lợp tôn, trong thời tiết mùa hè, cùng với việc tập trung nhiều phương tiện, nguyên vật liệu sản xuất, vận hành các thiết bị sẽ làm gia tăng nhiệt độ trong phạm vi Nhà máy. Nhiệt độ cao ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người lao động. Việt Nam là nước có nền nhiệt độ nóng ẩm, kèm theo nhiệt độ cao dễ xuất hiện tại biến nguy hiểm cho người lao động như say nắng, mất nước, nhức đầu mệt mỏi vào thời điểm trời khô nóng.

Mức độ tác động: Trung bình

Đối tượng chịu tác động: Công nhân làm việc tại nhà máy

Thời gian tác động: Chủ yếu vào các ngày có thời tiết nắng nóng gay gắt

- Nhiệt dư phát sinh từ quá trình sản xuất:

Trong quá trình sản xuất của Dự án có công đoạn in hàn, sấy cùng hoạt động của các máy móc khác trong dây chuyền sản xuất. Nhiệt độ tỏa ra từ các nguồn này có thể làm nhiệt độ trong khu vực sản xuất tăng từ $2-3^{\circ}\text{C}$, nếu không được thông thoáng hợp lý thì nhiệt độ cao sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe và làm giảm năng suất lao động của công nhân. Ở các nước nhiệt đới, nhiệt độ nóng ẩm kèm theo nhiệt độ cao dễ xuất hiện những tai biến nguy hiểm cho người lao động như: rối loạn điều hòa nhiệt, say nắng, say nóng, mất nước, mất muối. Lượng muối mất có thể lên rất cao, tới 15 – 20g trong 24h. Nếu không được điều trị/bù đắp có thể gây các tai biến như:

nhức đầu, mệt mỏi, nôn và đặc biệt là co rút cơ ngoài ý muốn.

Mức độ tác động: Trung bình

Đối tượng chịu tác động: Công nhân vận hành trực tiếp các máy móc nhiệt độ cao của công đoạn in hàn

Thời gian tác động: Trong suốt quá trình Dự án đi vào vận hành

c. Tác động đến kinh tế xã hội

- Tác động tích cực:

+ Cung cấp cho thị trường các loại sản phẩm thiết bị linh kiện điện tử chất lượng cao

+ Tạo công ăn việc làm cho một bộ phận người lao động góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp ở địa phương, kéo theo đó là thúc đẩy phát triển dịch vụ, công nghiệp, thương mại tại địa phương.

+ Gia tăng nhu cầu sử dụng các hàng hóa sử dụng hàng ngày như: thực phẩm, đồ dùng,.... Quá trình này sẽ làm tăng sức mua, tăng thu nhập cho một bộ phận người dân buôn bán tại khu vực dân cư gần khu vực Công ty.

+ Tăng nguồn ngân sách cho địa phương thông qua các khoản thuế.

- Tác động tiêu cực:

Bên cạnh những tác động tích cực về kinh tế - xã hội, hoạt động của Dự án cũng gây ra một số tác động tiêu cực như: Quá trình tập trung đông cán bộ công nhân viên có thể gây mất trật tự an ninh trong khu vực, gây xáo trộn đến cuộc sống của người dân ở khu vực lân cận.

Mức độ tác động: Thấp

Thời gian tác động: Thời gian hoạt động của Dự án

d. Tác động đến giao thông khu vực

Khi Dự án đi vào hoạt động sẽ làm gia tăng mật độ giao thông đi lại trên tuyến đường ra vào KCN đi ra đường quốc lộ chính của khu vực, do các hoạt động kinh doanh, buôn bán, nhu cầu đi lại của công nhân lao động. Việc gia tăng mật độ giao thông tại các ngã ba, ngã tư, các trục đường chính của khu vực sẽ do hoạt động của dự án là nguyên nhân làm gia tăng nguy cơ ùn tắc, tai nạn giao thông, ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông trong khu vực.

Khi ùn tắc giao thông hoặc tai nạn giao thông xảy ra, có thể làm hư hỏng các phương tiện giao thông, gây thương tích hay nghiêm trọng hơn là gây thiệt mạng đối với người tham gia giao thông. Ngoài ra, sẽ ảnh hưởng đến quá trình lưu thông của người dân trong khu vực.

Do vậy chủ dự án phải có biện pháp để kiểm soát lưu lượng phương tiện tham gia giao thông ra vào dự án nhằm đảm bảo an toàn giao thông trong khu vực.

Mức độ tác động: Thấp

Thời gian tác động: Thời gian hoạt động của Dự án.

e. Tác động đến hoạt động của các nhà máy trong KCN

Hiện tại các nhà máy trong KCN đang hoạt động lân cận Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping)

Khu công nghiệp Đồ sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam bao gồm: Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam – nhà máy E, Công ty TNHH Điện tử Chilisun (Việt Nam) - CHEV, Công ty TNHH MTV Duckshin Housing Việt Nam.

Việc các dự án hoạt động trong phạm vi gần nhau sẽ có những tác động qua lại, làm phát tán cộng hưởng bụi và khí thải, nước thải vào môi trường, tiếng ồn, độ rung do hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khu vực, phát sinh khối lượng lớn các loại chất thải rắn như đã được đánh giá gây ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí, làm ảnh hưởng đến sinh hoạt của các công nhân lao động.

Gây ra tình trạng ách tắc giao thông khi mà hoạt động của các phương tiện ra vào dự án này trùng với hoạt động đi lại, kinh doanh của dự án khác gây bất đồng, mâu thuẫn giữa Chủ dự án này với các Chủ dự án khác. Do đó, cần có các giải pháp để đảm bảo an toàn giao thông khi lưu thông trên tuyến đường ra vào KCN và trục đường quốc lộ chính tại khu vực.

Quá trình đi vào hoạt động sẽ tập trung nhiều lao động từ vùng khác đến sẽ gây mâu thuẫn giữa các công nhân của dự án này với công nhân của dự án khác gây ra các tệ nạn xã hội, trộm cắp rượu chè nếu không có biện pháp quản lý công nhân viên.

Vì vậy, chủ dự án phải có biện pháp để giảm thiểu các tác động qua lại cộng hưởng giữa các dự án trong khu vực với nhau.

Mức độ tác động: Thấp

Thời gian tác động: Thời gian hoạt động của Dự án

g. Tác động hệ thống thoát nước của KCN

Hoạt động sản xuất của nhà máy phát sinh các loại chất thải như nước thải (sản xuất, sinh hoạt), chất thải rắn. Nếu không có giải pháp thu gom xử lý triệt để các loại chất thải này sẽ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh khu vực dự án, đặc biệt là ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống rãnh thoát nước xung quanh khu vực nhà máy, làm tắc nghẽn hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Đối với nước thải sinh hoạt chứa các thành phần chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng cao, các VSV... nếu không thu gom xử lý thải trực tiếp ra hệ thống thoát nước sẽ ảnh hưởng đến hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN.

Do đó, chủ dự án cần phải quan tâm đến các giải pháp bảo vệ môi trường trong hoạt động của nhà máy, thu gom xử lý triệt để các loại chất rắn, nước thải phát sinh trước khi xả ra môi trường.

Mức độ tác động: Trung bình

Thời gian tác động: Thời gian hoạt động của Dự án

3.2.1.3. Các tác động do sự cố, rủi ro

Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động ổn định, các sự cố xảy ra tương tự như giai đoạn hiện tại. Các sự cố có thể xảy ra được liệt kê như sau:

a. Sự cố cháy nổ

- Các nguyên nhân dẫn đến cháy nổ:

+ Sự cố cháy nổ có thể xảy ra tại các thiết bị như hệ thống dây điện... do bất cẩn

trong vận hành, hư hỏng thiết bị quan trắc báo cháy hoặc chưa tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy. Các sự cố cháy thường diễn ra bất ngờ, có thể gây hậu quả nghiêm trọng về người và tài sản.

- + Sự cố về thiết bị điện, dây điện, động cơ,... trong Nhà máy bị quá tải trong quá trình vận hành phát sinh nhiệt dẫn đến cháy nổ.

- + Sự cố cháy, nổ có thể xảy ra khi chập điện hoặc quá tải, sét đánh hoặc đứt dây, cộng với điều kiện thời tiết khô nóng... Sự cố cháy, nổ do điện chỉ xảy ra tại chỗ và trong thời gian ngắn, vì khi xảy ra sự cố các Role bảo vệ đặt tại trạm tự động ngắt mạch.

- + Tai nạn do điện giật có thể xảy ra bất ngờ do công nhân phải thường xuyên làm việc với các thiết bị, đường dây điện liên tục. Nguyên nhân chính do công nhân vận hành các trang thiết bị, máy móc không đúng quy định...

- + Sét là hiện tượng thiên nhiên thường xảy ra trước, trong và sau cơn dông do sự phóng điện giữa hai khối tích điện trái dấu. Khi sét đánh trúng có thể làm cháy công trình, máy móc, gây cháy các thiết bị dùng điện, gây thiệt hại về người và tài sản. Vì vậy, cần phải có biện pháp chống sét hiệu quả để hạn chế thiệt hại do sét gây ra.

- + Sự cố cháy nổ có thể phát sinh từ sự bất cẩn của con người, đặc biệt là tại khu vực gần khu vực sản xuất, vứt tàn thuốc lá bừa bãi, đưa các thiết bị, vật liệu dễ cháy vào trong phạm vi hoạt động của nhà máy,...

- *Đánh giá các tác động:*

- + Thiệt hại về tài sản do sự phá hủy của sự cháy nổ là rất lớn. Cháy nổ có thể hủy hoại tài sản có trong Nhà máy, gây thiệt hại về kinh tế cho Chủ dự án.

- + Ảnh hưởng đến sức khỏe và thiệt hại về tính mạng con người.

b. Sự cố tai nạn lao động và ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân

Sự cố về tai nạn lao động và ảnh hưởng sức khỏe của công nhân có thể xảy ra ở bất cứ lúc nào, trong đó các công đoạn nguy hiểm cần quan tâm là:

- Vận hành các phương tiện vận tải ra vào trong khuôn viên không hợp lý, máy móc thiết bị (máy móc sản xuất, xe chở nguyên liệu sản xuất,...) không được vận hành đúng kỹ thuật. Bóc xếp nguyên vật liệu, sản phẩm không đảm bảo,... là những nguyên nhân có thể xảy ra sự cố tai nạn lao động trực tiếp trong thời gian làm việc.

- Hoạt động bóc xếp sản phẩm của nhà máy nếu thực hiện không đảm bảo kỹ thuật, không đúng quy cách và công nhân không được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động có thể dẫn đến những chấn thương do rơi, rớt sản phẩm, trầy xước da do các cạnh sắc nhọn của tấm thép, dây kim loại,... Ngoài ra, bụi phát sinh còn có nguy cơ gây bệnh mãn tính về phổi nếu tác động lâu dài.

- Vận hành thiết bị điện: Nếu công nhân không chấp hành nghiêm chỉnh về an toàn sử dụng điện thì có thể xảy ra tai nạn bất cứ lúc nào, ở mức độ nhẹ người bị nạn có thể ảnh hưởng đến thần kinh, ở mức độ nặng có thể bị tử vong đồng thời làm ảnh hưởng đến cả dây chuyền sản xuất.

- Không được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ.

- Ý thức chấp hành nội quy an toàn lao động do Công ty đề ra không tốt.

Phạm

Tai nạn giao thông sẽ tác động trực tiếp đến sức khỏe và tính mạng của công nhân vận hành phương tiện cũng như người dân tham gia giao thông trên các tuyến đường vận chuyển, khu vực ra vào Nhà máy.

c. Sự cố do hỏng hệ thống đường ống dẫn nổi nước thải sản xuất vào hệ thống xử lý nước thải tập trung

Sự cố này xảy ra có thể do một số nguyên nhân chủ quan như kỹ thuật vận hành hoặc chất liệu ống sau thời gian dài sử dụng... Khi hệ thống đường ống dẫn nước thải không đảm bảo kỹ thuật có thể làm rò rỉ nước thải chưa qua xử lý ra khu vực bên trong nhà xưởng, ảnh hưởng đến hệ thống đường điện, máy móc đang hoạt động trong xưởng. Đồng thời, khi có trường hợp phát tán nước thải chưa xử lý ra khu vực ngoài nhà xưởng sẽ gây tác động trực tiếp đến hệ thống thoát nước chung của Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam nói riêng và hệ thống thoát nước thải của KCN VSIP Hải Phòng nói chung.

Nhận thấy các vấn đề có thể xảy ra đối với hệ thống ống dẫn nước thải, Công ty sẽ có biện pháp phòng ngừa như: lựa chọn vật liệu ống phù hợp với tính chất nước thải, thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống đường ống trước và sau mỗi ca làm việc.

d. Sự cố rò rỉ khí hàn

Hoạt động của Dự án có sử dụng thanh hàn, kem hàn, dây hàn cho quá trình in hàn sản phẩm. Bản chất kem hàn, thanh hàn, dây hàn có xếp loại tính cháy không đáng kể. Các tác nhân chính gây nứt/nổ thiết bị có thể do: tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát,...

Trong trường hợp có sự cố xảy ra, sẽ tác động trực tiếp đến công nhân viên nhà máy với các biểu hiện tiếp xúc như sau:

- Đường mắt: Gây phỏng lạnh, mờ mắt
- Đường da: Gây bong giộp, phỏng lạnh
- Đường tiêu hóa: Phỏng lạnh
- Đường thở: khó chịu, buồn nôn, nôn mửa, cảm giác ngứa ran, ngạt thở, đau thắt ruột

e. Sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

Dự án có sử dụng nhiều loại hóa chất, nếu không tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất có thể xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất. Mức độ ảnh hưởng tùy thuộc vào từng loại hóa chất sử dụng.

Trong quá trình bốc dỡ, sản xuất có thể xảy ra sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất do các nguyên nhân sau:

- Hóa chất không được sắp xếp hợp lý, các hóa chất có khả năng gây ra phản ứng hóa học với nhau lại được bố trí gần nhau gây ra phản ứng hóa học không mong muốn, bố trí hóa chất gần cửa ra vào, không phân khu vực bố trí để khi thao tác khó lấy ra để sử dụng và sau khi sử dụng không để lại vị trí cũ.
- Công nhân bốc dỡ bất cẩn hoặc chưa được đào tạo về sử dụng an toàn hóa chất,

không đeo dụng cụ bảo hộ lao động khi vận chuyển và sử dụng hóa chất.

- Quá trình vận chuyển hóa chất: xe chở hóa chất không đảm bảo được chức năng sử dụng, xe chở quá tải trọng, nhân viên chở hóa chất không nắm rõ nguồn gốc hóa chất, xe không có thiết bị chữa cháy hay thu gom hóa chất trong trường hợp tràn đổ, xe không có thiết bị ràng hóa chất để cố định khi vận chuyển tránh tràn đổ trong quá trình vận chuyển.

- Bao bì hóa chất bị lỗi, không đảm bảo, nguồn gốc hóa chất không rõ ràng và bao bì lẫn hóa chất đều kém chất lượng, không đảm bảo được khả năng lưu trữ.

Sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất có thể xảy ra khi bao bì chứa hóa chất bị rách, thủng trong quá trình vận chuyển và bốc vác (do côn trùng cắn phá, do vật nhọn đâm rách thủng, thủng chứa có thể bị nứt vỡ do va chạm, do tác động cơ học, do thời gian sử dụng lâu, do chứa hóa chất không phù hợp (ăn mòn, phá hủy,...) với chất liệu làm vật chứa).

Xác suất xảy ra sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất là rất thấp do các sản phẩm này được nhập khẩu có nguồn gốc nên bao bì đảm bảo về mặt kỹ thuật và công nhân làm việc tại Nhà máy là công nhân lành nghề.

Sự cố rò rỉ nguyên liệu dạng lỏng hay khí xảy ra những tác hại lớn bao gồm:

- Tác động về môi trường: Khi xảy ra sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất sẽ làm phát tán hơi, khí độc vào môi trường không khí; làm phát tán hóa chất vào môi trường nước hoặc đất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, ảnh hưởng đến hệ sinh thái động thực vật; ảnh hưởng đến sức khỏe con người nếu tiếp xúc với các nguồn ô nhiễm trên

Tác động về con người và xã hội: Khi tiếp xúc với hơi hóa chất, khí độc phát tán trong môi trường không khí, nước sẽ gây phản ứng như kích ứng mắt, mũi, hệ hô hấp; trường hợp nặng có thể gây bông, suy hô hấp và có thể dẫn đến tử vong

- Tác động về kinh tế: gia tăng các chi phí khắc phục hậu quả do sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất gây ra; gây thiệt hại về tài sản và kinh tế cho doanh nghiệp.

f. Sự cố kỹ thuật tại các khu vực sản xuất

Hiện tại, trong quá trình hoạt động sản xuất, Nhà máy chưa gặp các sự cố liên quan đến dây chuyền sản xuất. Tuy nhiên, theo tham khảo mô hình hoạt động của một số dự án tương tự trong cùng tập đoàn, có một số sự cố có thể phát sinh trong quá trình vận hành dây chuyền sản xuất, cụ thể như sau:

STT	Tên sự cố	Nguyên nhân	Tác động đến môi trường và sức khỏe người lao động
1	Dây chuyền ngừng hoạt động	Mất điện	Không
2	Hệ thống lọc nước ngừng hoạt động	Không bảo trì, thay cột lọc	Không
3	Hệ thống máy rửa kêu ồn	Không bảo dưỡng định kỳ	Không

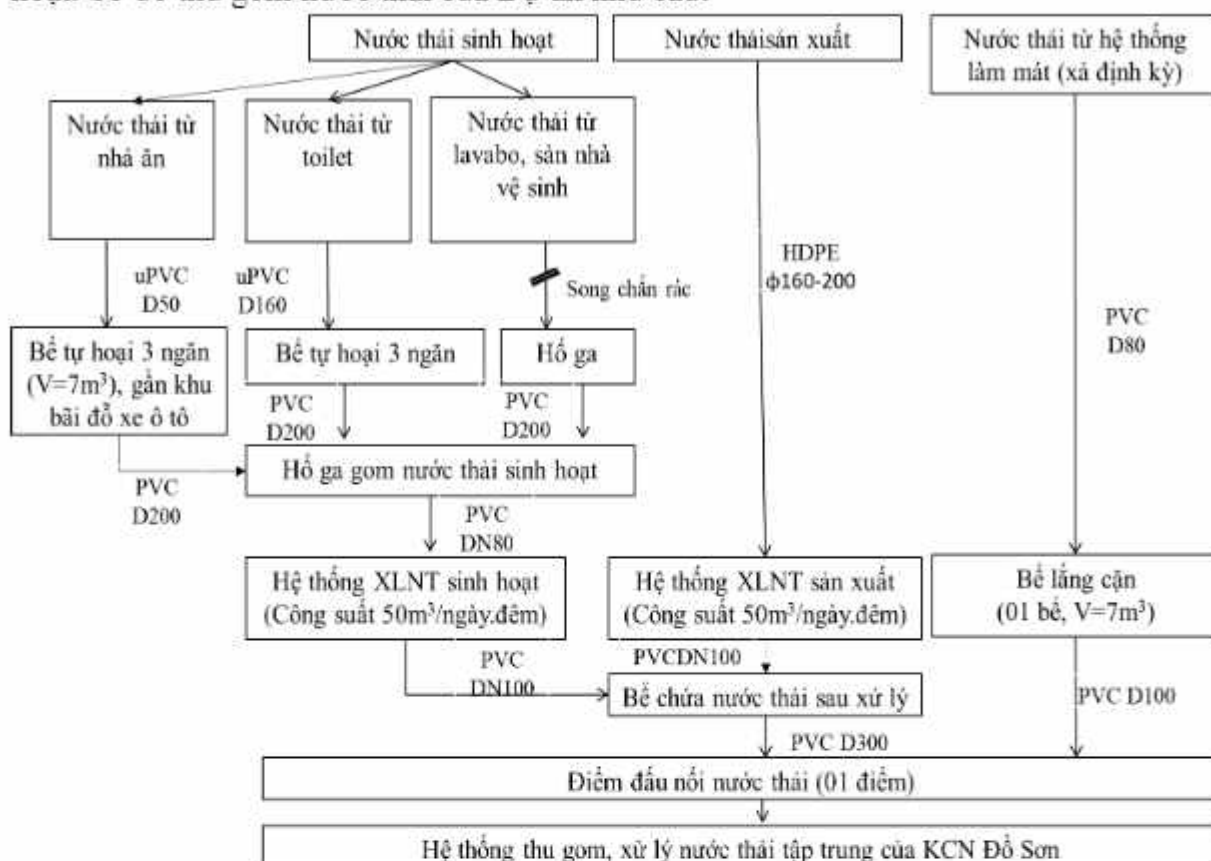
3.2.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

3.2.2.1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động liên quan đến chất thải

a. Đối với nước thải

LÔ L1.19

Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án bao gồm: nước thải sinh hoạt. Sơ đồ thu gom nước thải của Dự án như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước thải của Lô L1.19

a.1. Đối với nước thải sinh hoạt

- Đối với nước thải phát sinh từ khu vực các nhà vệ sinh: Nước thải phát sinh từ khu vực lavabo, thoát sàn nhà vệ sinh được thu gom theo đường ống PVC D80 về hồ ga thu nước thải ngoài nhà, nước thải xí tiểu được thu gom bằng đường ống uPVC D160 về 4 bể tự hoại tổng thể tích là 37m³ để xử lý sơ bộ.

Bảng 3.16. Tổng hợp thông số kỹ thuật các bể tự hoại 3 ngăn của Cơ sở

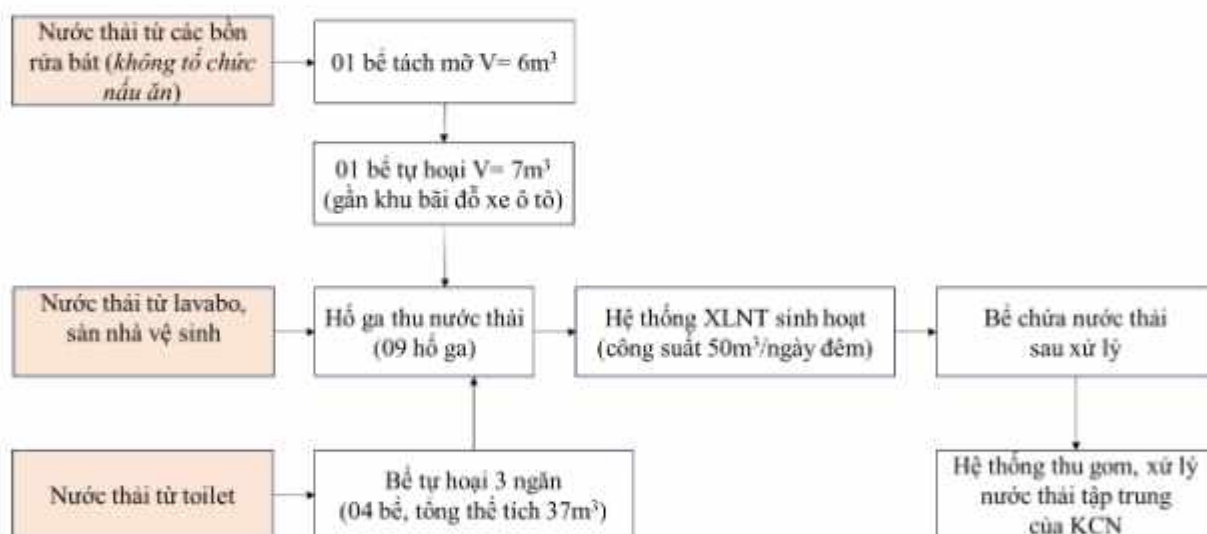
TT	Tên hạng mục	Chất liệu	Dung tích bể	Vị trí	Ghi chú
1	Bể tự hoại số 01	BTCT	20m ³	Gần khu vực văn phòng	Thu gom và xử lý sơ bộ nước thải phát sinh tại các nhà vệ sinh của Nhà xưởng – Văn phòng
2	Bể tự hoại số 02	BTCT	7m ³	Gần khu vực phòng xử lý nước thải	
3	Bể tự hoại số 03	BTCT	7m ³	Gần khu vực bãi đỗ xe ô tô	
4	Bể tự hoại số 04	BTCT	3m ³	Gần khu vực phòng bảo vệ	Thu gom và xử lý sơ bộ nước thải phát sinh tại nhà vệ sinh của khu vực phòng bảo vệ

TT	Tên hạng mục	Chất liệu	Dung tích bể	Vị trí	Ghi chú
	Tổng cộng		37 m³		

- Đối với nước thải phát sinh từ khu vực các bồn rửa bát tại khu vực Nhà ăn được thu gom theo các đường ống PVC D50. Toàn bộ nước thải lavabo, thoát sàn, nước thải sau xử lý của bể tự hoại và nước thải phát sinh từ các bồn rửa bát được dẫn về hố gom chảy về bể tách mỡ dung tích 6m³ tiếp tục dẫn về bể tự hoại dung tích 7m³ (gần khu vực bãi đỗ xe ô tô). Nước thải sau xử lý sơ bộ tự chảy vào hệ thống ống thu gom PVC D200, độ dốc 0,42% dẫn về hố ga gom nước thải sinh hoạt được bố trí xung quanh nhà máy (tổng cộng 09 hố ga). Sau đó, nước thải được tiếp tục qua ống PVC DN80 tự chảy về bể chứa nước thải sinh hoạt đầu vào (bể TK-201), tại đây nước thải được bơm theo đường ống PVC DN60 dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 50m³/ngày đêm được đặt tại Khu vực xử lý nước thải thuộc tầng 1 của Nhà máy để bắt đầu các công đoạn xử lý. Nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp tại 01 điểm đầu nối.

Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án như sau:

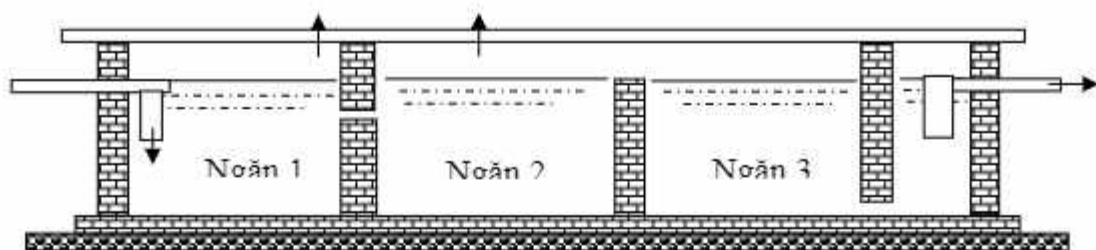
- Bể tự hoại 3 ngăn:



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt của Dự án tại lô L1.19

Chủ cơ sở đã xây dựng 04 bể tự hoại 03 ngăn (gồm: 01 bể thể tích 20m³ gần khu vực văn phòng; 01 bể thể tích 7m³ gần khu vực phòng xử lý nước thải; 01 bể thể tích 7m³ gần khu vực bãi đỗ xe ô tô và 01 bể thể tích 3m³ gần khu vực phòng bảo vệ). Tổng dung tích bể tự hoại tại nhà máy là 37m³.

- Kết cấu bể tự hoại: Nền bê tông cốt thép, trát vữa xi măng mác 200, dưới nền được lót lớp đệm cát. Thành được xây bằng gạch đặc, xây vữa xi măng mác 75, trát vữa xi măng mác 100, dày 15mm. Đế bể dùng bê tông # 200, đá 1×2mm. Thép sử dụng A1, Ra=2100kg/cm²; A2, Ra=2700kg/cm². Đáy bể được đóng cọc tre dài 2m, mật độ 25 cọc/m².



Hình 3.3. Sơ đồ bể tự hoại ba ngăn xử lý nước thải sinh hoạt

- Bể tự hoại nằm dưới đất hình chữ nhật được chia làm 3 ngăn: ngăn 1 điều hòa, lắng, phân hủy sinh học; ngăn 2 lắng, phân hủy sinh học; ngăn 3 lắng, chảy tràn.

- Quy trình vận hành: Nước thải được thu gom vào ngăn lắng sơ cấp tiếp nhận nước thải rồi chảy sang ngăn phân hủy yếm khí. Ở ngăn phân hủy yếm khí, dưới sự hoạt động của vi sinh vật kỵ khí, lên men các chất ô nhiễm tạo thành khí CH_4 , CO_2 ,... khí thải được thoát ra ngoài theo đường ống dẫn khí. Hỗn hợp nước thải được dẫn qua bể lắng thứ cấp, phần nước trong được dẫn ra ngoài. Phần bùn được giữ lại trong các ngăn lắng, dưới tác dụng của vi khuẩn kỵ khí sẽ phân hủy thành các chất khoáng, khí hoà tan.

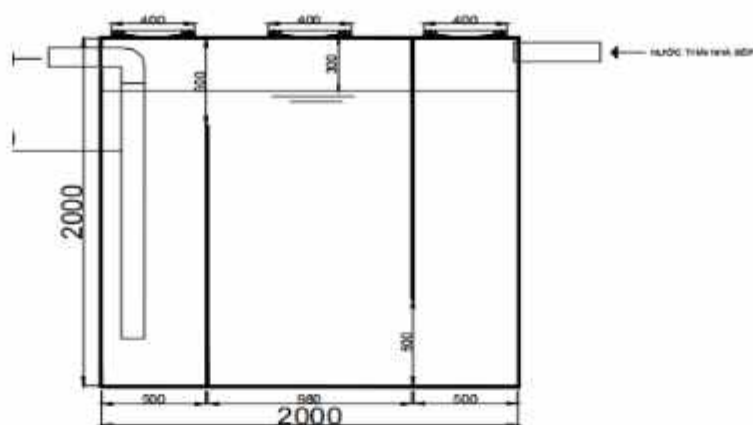
Nhằm nâng cao hiệu quả xử lý của bể tự hoại, Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp như sau:

+ Bổ sung chế phẩm BIO – PHỐT vào bể tự hoại để khử mùi hôi và tăng cường các quá trình trao đổi, phân giải các chất hữu cơ trong bể tự hoại. Lượng chế phẩm sử dụng: Định kỳ 3 tháng bổ sung 1 lần, liều lượng sử dụng theo hướng dẫn của nhà sản xuất là $150g/1m^3$ bể. Tổng thể tích bể tự hoại của Nhà máy là $37m^3$ thì liều lượng cần sử dụng là $1,85kg/lần$ tương đương 1 năm khoảng $7,4 kg/năm$.

+ Định kỳ thuê đơn vị có chức năng tới hút bùn bể tự hoại và nạo vét hệ thống đường ống dẫn nước thải; kiểm tra phát hiện rò rỉ, hỏng hóc các thiết bị thu gom, xử lý nước thải để thay thế kịp thời. Trong thời gian hoạt động đến nay, Công ty đã thực hiện hút bùn bể phốt 01 lần vào tháng 05/2025. Tổng thể tích bùn hút bể phốt là $30m^3$.

Toàn bộ nước thải sau bể tự hoại được thu gom qua các hố ga, theo đường ống PVC D200, độ dốc 0,42% tự chảy dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất thiết kế $50m^3/ngày$ đêm của Nhà máy để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn

- Bể tách mỡ:



Hình 3.4. Hình ảnh minh họa bể tách mỡ tại cơ sở

Dự án sẽ tiến hành lắp đặt 1 bể tách mỡ có thể tích $6m^3$ /bể được bố trí tại khu vực khu vực nhà ăn ca được bố trí trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

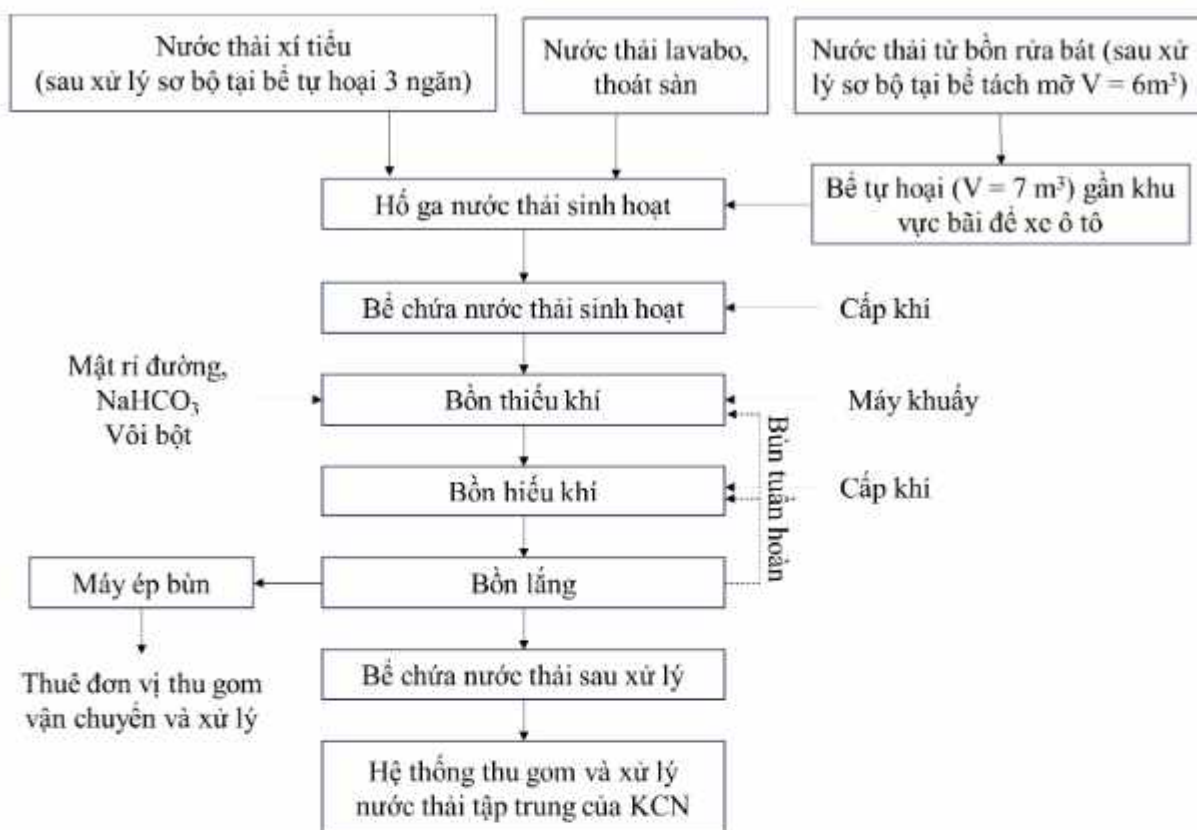
- Kết cấu bể tách mỡ: Inox.
- Chức năng: xử lý sơ bộ nước thải có lẫn dầu mỡ từ khu vực nhà ăn trước khi dẫn về HTXL nước thải tập trung của Nhà máy.

Hiệu quả tách mỡ của bể đạt 65%. Bể được chia thành 3 vùng: vùng chứa mỡ nổi, vùng chứa nước trong và vùng chứa cặn. Ống dẫn nước thải vào bể có hình chữ T để ngăn không cho dầu mỡ nổi theo nước trong ra khỏi bể. Lớp mỡ nhẹ nổi lên trên bề mặt, cặn lắng xuống đáy bể, lớp dầu mỡ trong ngăn tích tụ mỗi ngày tạo thành lớp váng dày từ 5 – 7 cm, được định kỳ vớt ra bằng biện pháp thủ công đơn giản. Nước thải tiếp tục dẫn ra hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Dầu mỡ được định kỳ thu gom 2 lần/tuần đưa vào kho chứa chất thải sinh hoạt, sau đó thuê đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý. Nước thải sau bể tách mỡ được dẫn về trạm XLNT sinh hoạt tập trung để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thoát thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Đồ Sơn Hải Phòng.

*** Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $50 m^3$ /ngày.đêm**

- Số lượng: 01 hệ thống;
- Công suất thiết kế $50 m^3$ /ngày.đêm
- Nguyên lý hoạt động: Nước thải sinh hoạt phát sinh sau các công trình xử lý sơ bộ (bể tự hoại 3 ngăn) + Nước thải từ lavabo, thoát sàn + Nước thải từ bồn rửa bát (thu về bể tách mỡ → 01 bể tự hoại thể tích $7m^3$ gần khu vực bãi đỗ xe ô tô) → Hồ ga → Bể chứa → Bồn thiếu khí → Bồn hiếu khí → Bồn lắng → Bể chứa nước thải sau xử lý → Hồ ga đầu nối nước thải → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng. Được thể hiện tại sơ đồ như sau:



Hình 3.5. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m³/ngày.đêm

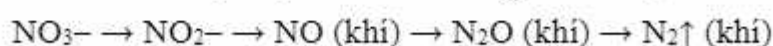
Thuyết minh quy trình:

Nước thải sinh hoạt sau khi đã qua xử lý sơ bộ tại 04 bể tự hoại + nước thải từ bồn rửa bát sau khi xử lý sơ bộ qua 1 bể tách mỡ sẽ được thu gom về hồ ga nước thải sinh hoạt, tiếp tục tự chảy vào Bể chứa nước thải sinh hoạt đầu vào, sau đó bơm đến bồn thiếu khí, bắt đầu thực hiện các bước xử lý nước thải. Cụ thể như sau:

Bồn thiếu khí: Quá trình diễn ra trong bồn thiếu khí chủ yếu là quá trình khử nitrat dựa vào các vi sinh tổng hợp tế bào sinh trưởng và phát triển trong điều kiện thiếu oxy.

Quá trình khử nitrat là quá trình chuyển hoá các hợp chất nitơ thành nitơ phân tử (N₂). Các chủng vi sinh thực hiện quá trình khử Nitrat có tên chung là Denitrifier bao gồm một số loại vi sinh có thể khử nitrat như Bacillus, Pseudomonas, Paracoccus, Spirillum, Thiobacillus,... phần lớn chúng thuộc loại tùy nghi, nghĩa là chúng sử dụng oxy, hoặc nitrat, nitrit làm chất oxy hóa (nhận điện tử) trong các phản ứng sinh hoá.

Quá trình khử nitrat xảy ra theo bốn bậc liên tiếp nhau với mức độ giảm dần hoá trị của nguyên tố nitơ từ +5 về +3; +2; +1 và cuối cùng về hoá trị 0



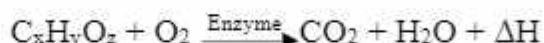
Trong hệ khử nitrat bởi vi sinh, mức độ tiêu hao chất điện tử phụ thuộc vào sự có mặt của các chất oxy hoá (chất nhận điện tử) trong hệ như: oxy hoà tan, nitrat, nitrit và sunfat. Trong các hợp chất trên thì oxy hòa tan có khả năng phản ứng tốt nhất với các chất khử vì trong hệ luôn tồn tại cả loại vi sinh dị dưỡng hiếu khí và vi sinh tùy nghi

Denitrifier. Vì vậy trong điều kiện thiếu oxy các vi sinh tùy nghi Denitrifier sẽ sử dụng oxy trong Nitrat (NO_3^-), Nitrit (NO_2^-), từ đó giải phóng khí N_2 .

Tuy nhiên để xảy ra quá trình nitrat hoá thì điều kiện tiên quyết là cần có nitrat (được tạo ra bởi quá trình Nitrat hoá tại bồn hiếu khí).

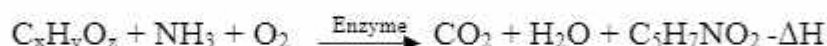
Bồn hiếu khí: Nước thải sau khi qua bể thiếu khí được dẫn tới bồn hiếu khí. Bồn hiếu khí hoạt động dựa trên các chủng vi sinh vật có khả năng oxi hóa các chất hữu cơ có trong nước thải trong điều kiện được cấp oxy liên tục. Các chất hữu cơ dễ bị phân hủy sẽ được vi sinh vật hiếu khí sử dụng làm chất dinh dưỡng để sinh trưởng và phát triển. Quy trình phân hủy chất hữu cơ qua 3 giai đoạn được mô tả như sau:

+ Giai đoạn oxi hoá chất hữu cơ: Vi sinh từ từ hấp thụ và oxy hóa chất hữu cơ.



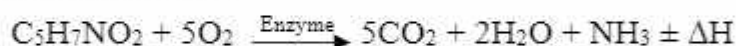
Lượng chất dinh dưỡng trong chất thải cao nên vi sinh phát triển ồ ạt. Bùn hoạt tính cũng được hình thành nhanh chóng số lượng lớn. Quá trình này tiêu thụ 40-80% với tổng mức tiêu thụ oxy hòa tan.

+ Giai đoạn tổng hợp tế bào mới: Giai đoạn này liên quan đến quá trình xử lý các chất oxi hóa chậm như chất rắn hữu cơ, cacbon mạch vòng...

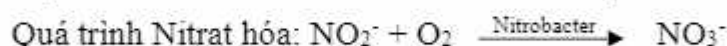
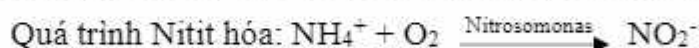


Các vi sinh tái tạo bùn hoạt tính bằng cách hấp phụ các chất ô nhiễm hữu cơ. Tốc độ tiêu thụ oxy trong giai đoạn này thấp hơn đáng kể so với giai đoạn đầu tiên.

+ Giai đoạn phân hủy nội bào:



Lúc này vi sinh đòi hỏi nhiều năng lượng nên tỷ lệ tiêu thụ oxy tăng trở lại. Quá trình nitrat hoá cũng diễn ra bởi vi khuẩn Nitrosomonas và Nitrobacter:



Bể lắng: Nước thải được dẫn vào ống trung tâm tại bồn lắng. Sau khi ra khỏi ống trung tâm, nước thải va vào thành bồn và chuyển động đi lên, các bông bùn hoạt tính theo trọng lực rơi xuống đáy bồn. Phần bùn lắng sẽ được bơm tuần hoàn về bồn thiếu khí và bồn hiếu khí nhằm duy trì nồng độ vi sinh vật. Nước thải sinh hoạt sau quá trình xử lý bùn và nước thải được tuần hoàn về bể thiếu khí để giữ ổn định bùn trong bể và tiếp tục quá trình xử lý. Hằng ngày vi sinh vật liên tục xử lý, đều có vi sinh vật phát triển và chết đi. Sinh ra lượng bùn dư trong hệ thống xử lý nước thải cần phải được xả bỏ.

Xử lý bùn thải: Bùn thải sau khi ép tại máy ép bùn được thu gom và thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển xử lý theo đúng quy định. Đối với nước thải phát sinh từ sau máy ép bùn được thu gom về bể xử lý của quy trình xử lý nước thải sản xuất để tiếp tục xử lý qua các công đoạn lọc trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn

Đơn vị thiết kế - thi công: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Môi trường Đài Ngọc Việt Nam

Bảng. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày.đêm

Mã số thiết bị	Danh mục	Hình dạng	Chất liệu	Quy cách	Thời gian lưu nước	Số lượng	Đơn vị	Nhà sản xuất	Nơi sản xuất
TK-202~204	Bồn xử lý hệ thống	Dạng bồn	SS400 +EPOXY	Kích thước: 7.0m × 1.7m × 3.3~3.8m(H) Phụ kiện: sàn thao tác, lan can	24h	1	Bộ	Hàng đặt trước	Việt Nam
DR-401~402	Bồn hóa chất	Dạng tròn	PVC	Sử dụng: C ₆ H ₁₂ O ₆ , dinh dưỡng Dung tích : 300 L	---	2	Bộ	SON HA	Việt Nam

Bảng. Danh mục máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m³/ngày.đêm

Mã số thiết bị	Danh mục	Hình dạng	Chất liệu	Quy cách	Công suất	Số lượng	Đơn vị	Nhà sản xuất	Nơi sản xuất
I. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công suất 50m³/ngày.đêm)									
---	Rọ chắn rác	Dạng rỏ	SUS304	Kích thước: 0.3m × 0.3m × 0.3m Kích thước lỗ rọ: 5.0mm	---	1	Bộ	Hàng đặt trước	Việt Nam
PM-201A/B	Bơm nước thải	Dạng chìm	FC200/SUS304	Lượng xử lý: 2.5 m ³ /hr × 8.0 m(H)	0.38	2	Bộ	HCP	Trung Quốc
---	Mực nước kế	Phao dạng cơ khí	PP	Chiều dài cáp: 5.0m	---	2	Bộ	SJE	USA
---	Lưu lượng kế	Dạng phao nổi	PVC	phạm vi dòng chảy: 0.4~4.0 m ³ /hr Đường kính: 2"	---		Bộ	YUANDA	Trung Quốc
AG-202	Máy khuấy	Dạng đứng	SUS304	Tốc độ: 40 rpm	0.38	1	Bộ	Hàng đặt trước	Việt Nam
BL-203A/B	Máy thổi khí	Dạng lu	FC250	Lượng xử lý: 1.0 cmm × 4,200 mmAq	2.2	2	Bộ	LONGTECH	Đài Loan
PM-204A/B	Bơm bùn	Loại ly tâm	SUS304	Lượng xử lý: 4.0 m ³ /hr × 6.0 m(H)	0.75	2	Bộ	NTP	Đài Loan
PM-205A/B	Bơm nước thải sau xử lý	Dạng chìm	FC200/SUS304	Lượng xử lý: 6.0 m ³ /hr × 12 m(H)	0.75	2	Bộ	HCP	Trung Quốc
---	Mực nước kế	Phao dạng cơ khí	PP	Chiều dài cáp: 5.0m	---	2	Bộ	SJE	USA
II. Hệ thống xử lý bùn (sử dụng chung cho HTXL nước thải sản xuất và HTXL nước thải sinh hoạt)									
PM-301	Bơm bùn	Dạng bơm	Hợp kim nhôm	Đường kính: 1.5"	---	1	Bộ	DINO	Đài Loan

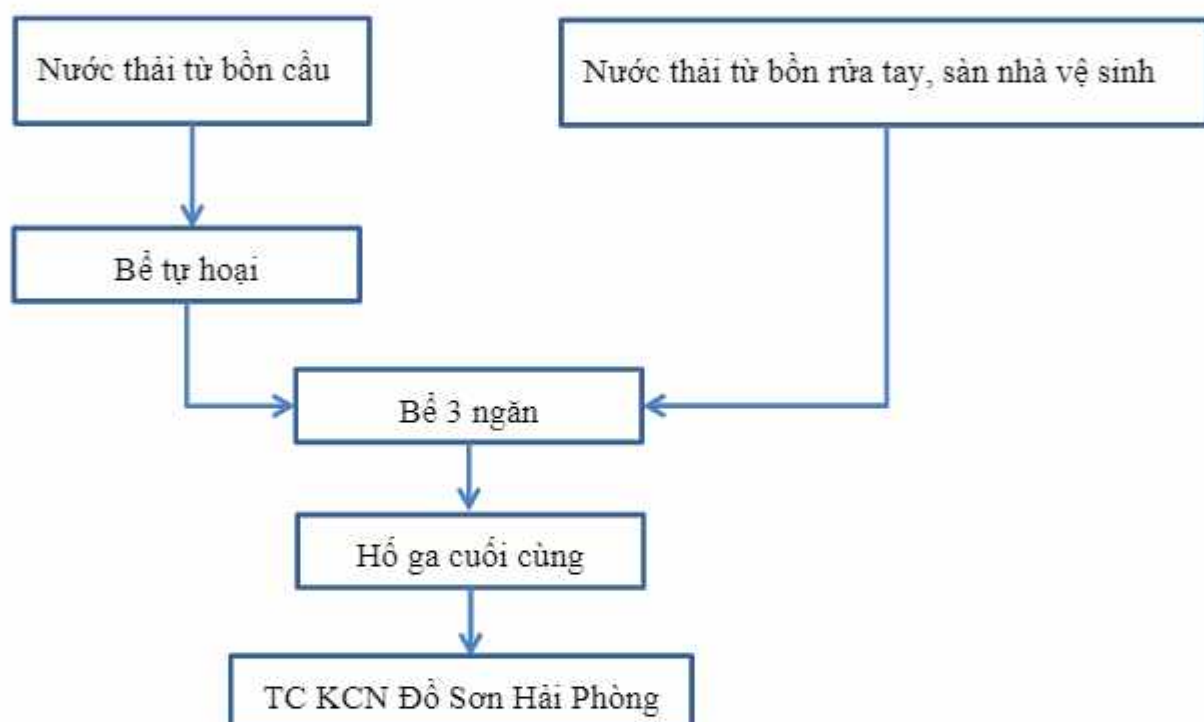
Mã số thiết bị	Danh mục	Hình dạng	Chất liệu	Quy cách	Công suất	Số lượng	Đơn vị	Nhà sản xuất	Nơi sản xuất
		màng khí nén							
PF-302	Máy ép bùn	Áp suất kiểu bán tự động	SS400+EPOXY	Số tấm lọc: $500 \times 500 \times 20$ miếng Phụ kiện: sàn thao tác	2.20	1	Bộ	DDTP	Việt Nam
III. Hệ thống cấp hóa chất									
DR-401~402	Bồn hóa chất	Dạng tròn	PVC	Sử dụng: $C_6H_{12}O_6$, Dinh dưỡng Dung tích : 300 L	---	2	Bộ	SONHA	Việt Nam
DP-401~402	Bơm định lượng	Dạng định lượng màng	PVC	Sử dụng: $C_6H_{12}O_6$, dinh dưỡng Lưu lượng xử lý: $43.8 \text{ L/hr} \times 10 \text{ kg/cm}^2$	0.04	2	Bộ	NIKKISO	Đài Loan

Bảng. Nhu cầu sử dụng hóa chất hệ thống xử lý nước thải 150 m³/ngày.đêm

TT	Tên hóa chất	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/tháng)	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Mục đích sử dụng
1	Đường dextrose monohydrate	Rắn	260	Việt Nam	25 kg/bao	Tạo môi trường vi sinh
2	NaHCO ₃	Rắn	52	Việt Nam	25 kg/bao	Giảm bọt, điều chỉnh pH
3	Vôi bột	Rắn	33,8	Việt Nam	25 kg/bao	Điều chỉnh pH

LÔ L1.21

Nước thải sinh hoạt:



Hình 3.6. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt của Dự án tại lô L1.21

Mạng lưới thu gom: Nước thải từ nhà vệ sinh xưởng 1A, nhà bảo vệ được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó cùng với nước thải từ bồn rửa tay thu gom về bể 3 ngăn cuối (để chứa, lắng cặn) của nhà máy trước khi dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

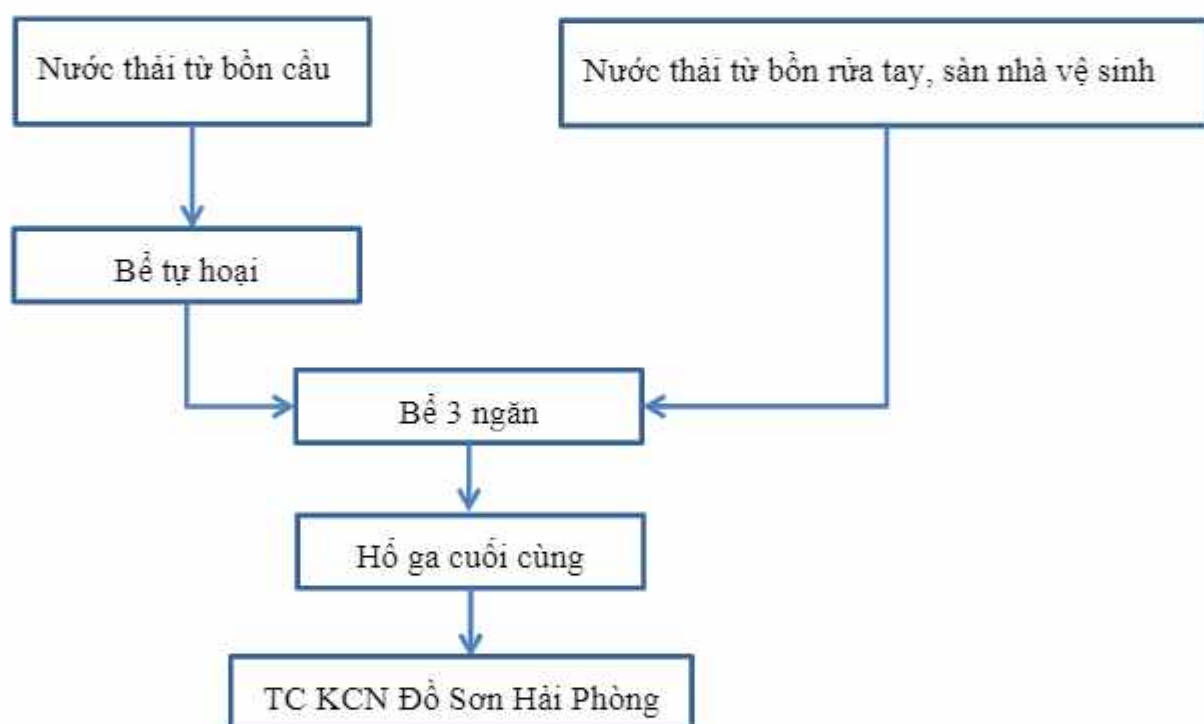
Kết cấu: xây ngầm, BTCT, tường gạch, nền láng xi măng chống thấm, có nắp đáy. Bể được xây ngầm bằng gạch, tường 220, trát vữa xi măng M100, chống thấm trong và ngoài bể lớp xi măng B7,5 dày 3 cm. Đáy bể bê tông cốt thép M#250 đá 1x2, lót đáy bể bê tông M#100 đá 1x2, cát đen đệm đầu cọc dày 10cm, móng gia cố cọc tre 25 cọc/m². Bể có nắp đáy bằng BTCT phía trên.

Bảng 3.17. Tổng hợp thông số kỹ thuật các bể tự hoại 3 ngăn của Cơ sở

TT	Tên hạng mục	Chất liệu	Dung tích bể	Vị trí	Ghi chú
1	Bể tự hoại số 01	BTCT	20m ³	Nhà xưởng 1A	Thu gom và xử lý sơ bộ nước thải phát sinh tại các nhà vệ sinh khu vực xưởng sản xuất và nhà bảo vệ
2	Bể tự hoại số 02	BTCT	20m ³	Nhà xưởng 1A	
3	Bể tự hoại số 03	BTCT	10m ³	Nhà bảo vệ	
4	Bể chứa 3 ngăn	BTCT	60m ³	Thu gom chung	Thu gom chung trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước KCN Đồ Sơn
Tổng cộng			110 m³		

LÔ L7.9 và L7.10 (thuê xưởng 2 + xưởng 3):

Nước thải sinh hoạt:



Hình 3.7. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt của Dự án tại lô L1.21

Mạng lưới thu gom: Nước thải từ nhà vệ sinh xưởng 2, xưởng 3 được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó cùng với nước thải từ bồn rửa tay thu gom về bể 3 ngăn cuối (để chứa, lắng cặn) của nhà máy trước khi dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

Kết cấu: xây ngầm, BTCT, tường gạch, nền láng xi măng chống thấm, có nắp đậy. Bể được xây ngầm bằng gạch, tường 220, trát vữa xi măng M100, chống thấm trong và ngoài bể lớp xi măng B7,5 dày 3 cm. Đáy bể bê tông cốt thép M#250 đá 1x2, lót đáy bể bê tông M#100 đá 1x2, cát đen đệm đầu cọc dày 10cm, móng gia cố cọc tre 25 cọc/m². Bể có nắp đậy bằng BTCT phía trên.

Bảng 3.18. Tổng hợp thông số kỹ thuật các bể tự hoại 3 ngăn của Cơ sở

TT	Tên hạng mục	Chất liệu	Dung tích bể	Vị trí	Ghi chú
1	Bể tự hoại số 01	BTCT	7,75m ³	Nhà xưởng 2	Thu gom và xử lý sơ bộ nước thải phát sinh tại các nhà vệ sinh khu vực xưởng sản xuất
2	Bể tự hoại số 02	BTCT	7,75m ³	Nhà xưởng 3	
Tổng cộng			15,5 m³		

a.2. Đối với nước thải sản xuất

LÔ L1.19:

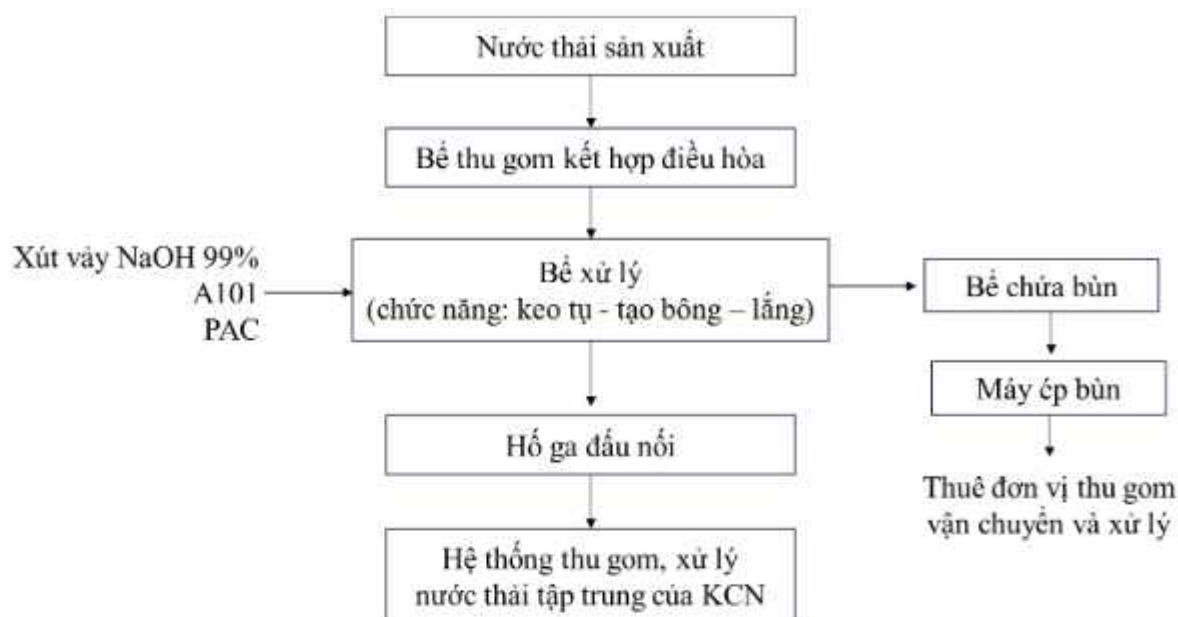


- Số lượng: 01 hệ thống;

- Đơn vị thiết kế, thi công hệ thống xử lý nước thải: Công ty TNHH Tư vấn giải pháp Môi trường xanh

+ Quy mô xử lý: 20m³/ngày.đêm.

+ Nguyên lý hoạt động: Nước thải sản xuất → Bể thu gom kết hợp điều hòa → Bể xử lý (chức năng là bể keo tụ - tạo bông kết hợp lắng, vận hành theo mẻ) → Hồ ga đầu nổi nước thải → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồ Sơn. Được thể hiện tại sơ đồ như sau:



Hình 3.8. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 20m³/ngày.đêm

Trong quá trình thi công xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý nước thải 20m³/ngày.đêm, cơ sở vẫn tiếp tục thu gom về hệ thống xử lý nước thải cũ công suất 5m³/ngày.đêm. Khi hệ thống hoàn tất, cơ sở sẽ đầu nối ống sang hệ 20m³/ngày.đêm để xử lý theo đúng quy định.

Thuyết minh công nghệ xử lý nước thải

Nước thải mãi sau khi thu gom được dẫn qua cụm xử lý hóa lý, tại đây áp dụng quá trình keo tụ – tạo bông nhằm loại bỏ bụi mài, nhựa epoxy và kim loại nặng. Thực nghiệm cho thấy công đoạn này có thể giảm tới khoảng 95% độ đục, TSS và hàm lượng kim loại, đồng thời loại bỏ được khoảng 50% COD. Nước thải sau keo tụ tiếp tục được đưa sang hệ thống xử lý sinh học kết hợp gồm bể yếm khí, hiếu khí và lắng, trong đó các hợp chất hữu cơ còn lại được phân hủy, giảm tải ô nhiễm hữu cơ và ổn định nước thải. Quá trình xử lý kết hợp hóa lý và sinh học này giúp đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn xả thải trước khi thải ra môi trường. Cụ thể chức năng của các bể như sau:

(*) Bể thu gom – điều hòa

Chức năng: Thu gom toàn bộ lượng nước thải mài bản mạch phát sinh, tránh chảy tràn trực tiếp ra ngoài.

Nhiệm vụ: Lưu chứa, điều hòa lưu lượng và nồng độ ô nhiễm, hạn chế sự dao động đột ngột ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý. Tạo điều kiện ổn định cho các công trình xử lý phía sau.

(*) Bể keo tụ – tạo bông kết hợp lắng (vận hành theo mẻ)

Chức năng: Xử lý sơ cấp bằng hóa lý, loại bỏ phần lớn chất rắn và kim loại nặng.

Nhiệm vụ: Châm hóa chất keo tụ (PAC, NaOH, polymer...) để phá vỡ trạng thái keo và kết dính hạt mịn. Tạo bông cặn lớn, dễ lắng và tách ra khỏi nước thải. Giảm 95% TSS, độ đục, đồng thời loại bỏ một phần kim loại nặng và COD trước khi đưa sang xử lý sinh học.

Trong toàn bộ dây chuyền xử lý, công đoạn keo tụ – tạo bông kết hợp lắng đóng vai trò quan trọng nhất, quyết định khả năng loại bỏ phần lớn cặn lơ lửng, độ đục và kim loại nặng trong nước thải mài bản mạch điện tử. Vì vậy, phần tính toán thiết kế bể này được tập trung trình bày chi tiết, bao gồm xác định thể tích bể theo chế độ vận hành mẻ, thời gian khuấy trộn nhanh, tạo bông, lắng và xả cặn. Các thông số lựa chọn được dựa trên kết quả thực nghiệm và kinh nghiệm vận hành thực tế, nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý cao và tính khả thi trong thực tiễn.

Thông số thiết kế:

- Thể tích mỗi mẻ: $V = 5,0 \text{ m}^3$
- Thời gian nạp nước thải: $t_{\text{nạp}} = 15$ phút (Với bơm bơm trực ngang Veratti có lưu lượng: $18 \text{ m}^3/\text{h}$ ở độ cao cột áp 5m)
- Trộn nhanh (keo tụ): $t_{\text{mix}} = 15$ phút
- Tạo bông (floc): $t_{\text{floc}} = 15$ phút
- Lắng: $t_{\text{lắng}} = 30$ phút
- Chọn chiều cao hữu dụng bể: $H = 3,0 \text{ m} \rightarrow$ từ đó ta có kích thước chứa cơ bản:

$$D = \sqrt{\frac{4D}{\pi.H}} \approx 1,456, \text{ làm tròn khi thi công } D = 1,6\text{m. Diện tích bề mặt } A \approx 2\text{m}^2$$

Chu kỳ mẻ — tổng thời gian & suất xử lý 1 mẻ

Tổng chu kỳ: $T_c = t_{\text{nạp}} + t_{\text{mix}} + t_{\text{floc}} + t_{\text{lắng}} + t_{\text{rút}} = 15 + 15 + 15 + 30 + 15 = 90$ phút

(*) Bể chứa bùn

Chức năng: Chứa bùn sau quá trình xử lý

Nhiệm vụ: Bể chứa bùn sau keo tụ có chức năng tích trữ và điều hòa lưu lượng bùn, giúp ổn định nồng độ bùn trước khi bơm vào máy ép bùn. Bể cho phép lắng thêm và tách bớt nước tự do, giảm tải cho thiết bị ép. Đồng thời, bể đóng vai trò đệm vận hành khi máy ép bùn gián đoạn, góp phần tăng hiệu quả ép và giảm chi phí vận hành.

(*) Hệ thống xử lý bùn (máy ép bùn khung bản)

Chức năng: Tách và làm khô bùn thải phát sinh từ bể keo tụ – tạo bông.

Nhiệm vụ: Thu gom bùn cặn, nén ép tách nước, giảm thể tích bùn.

Bùn sau ép được lưu giữ tại kho CTNH và bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định

Bảng. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $20 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

STT	Danh sách các bể	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật (Tính theo thể tích lòng bể)
1	Bể thu gom kết hợp điều hòa	Bồn	2	Kích thước $D \times H = 2100 \times 3125\text{mm}$ Thể tích: 10m^3
2	Bể xử lý (chức năng: keo tụ – tạo bông kết hợp lắng (vận hành theo mẻ))	Bể	1	Kích thước $D \times H = 1600 \times 3100\text{mm}$ Thể tích: 6m^3
3	Bể chứa bùn	Bể	1	Kích thước $D \times H = 1150 \times 1500\text{mm}$

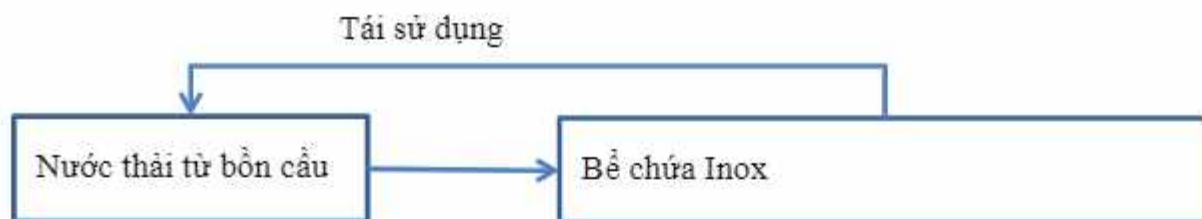
				Thể tích: 1,5m ³
Bảng. Danh mục máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 20m ³ /ngày.đêm				
STT	Danh sách thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Máy bơm trục ngang Veratti Model: CS32-160/1.5	Thiết bị	1	Công suất : 1.5Kw Điện áp : 220V/1pha/50hz Lưu lượng: 6-18 m ³ /h Cột áp: 23.7-15.8 m Đường kính họng hút/xả: 50/32
2	Máy khuấy giảm tốc Tungle - Đài Loan Model : PF40-2200-25S3	Thiết bị	1	Tốc độ khuấy : 58 v/p công suất : 2,2 kw/380v Bộ cánh khuấy dài 1,6 mét, 2 tầng cánh Đường kính khuấy: 0.55m Trục khuấy Inox, phi trục 42 mm Xuất xứ : Taiwan
3	Máy định lượng Beluno Mã hàng: BLJS100-0.5PVT-A-H	Thiết bị	3	Công suất: 60 W Điện áp: 380V/3Pha/50Hz Lưu lượng : 100 lit/h Cột áp : 5 bar Bơm được hóa chất , axit Tiêu chuẩn : IP44
4	Máy ép bùn khung bản	Thiết bị	1	- Thông số chung: + Kiểu vận hành: Bán tự động + Nguồn điện: 3 phase/380v/50 Hz + Chu kỳ ép: 4-6 h/ 1 mẻ + Độ dày bánh bùn: 30 mm + Độ ẩm bùn sau ép: 60 -80%- Khung máy + Kích thước: LxRxH = 3364x120x1219(mm)
5	Bồn hóa chất	Cái	3	Thể tích 500L Chất liệu nhựa PE

Bảng. Nhu cầu sử dụng hóa chất hệ thống xử lý nước thải sản xuất 20 m³/ngày.đêm

TT	Tên hóa chất	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/tháng)	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Mục đích sử dụng
1	Xút vảy NaOH 99%	Rắn	104	Việt Nam	25 kg/bao	Keo tụ
2	PAC (5%)	Rắn	390	Việt Nam	25 kg/bao	Trợ lắng
3	Polymer (A101)	Rắn	0,078	Việt Nam	25 kg/bao	Tạo bông

LỒ L1.21

Nước sản xuất phát sinh từ quá trình làm mát máy ép phun:



Nước làm mát linh kiện nhựa tại máy ép phun đầu ra có nhiệt độ khoảng 37°C được thu gom theo đường ống dẫn vào bể chứa inox của chuyển để làm mát giảm 5°C so với đầu vào (khoảng 32°C) và tuần hoàn tái sử dụng cho các công đoạn làm mát tiếp theo.

LÔ L7.9; L7.10:

- Số lượng: 01 hệ thống;
- Đơn vị thiết kế, thi công hệ thống xử lý nước thải: Công ty TNHH Tư vấn giải pháp Môi trường xanh
- + Quy mô xử lý: $5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nguyên lý hoạt động: Nước thải sản xuất → Bể thu gom kết hợp điều hòa → Bể xử lý (chức năng là bể keo tụ - tạo bông kết hợp lắng, vận hành theo mẻ) → Hồ ga đầu nổi → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồ Sơn. Được thể hiện tại sơ đồ như sau:



Thuyết minh công nghệ xử lý nước thải

Nước thải mãi sau khi thu gom được dẫn qua cụm xử lý hóa lý, tại đây áp dụng quá trình keo tụ – tạo bông nhằm loại bỏ bụi mài, nhựa epoxy và kim loại nặng. Thực nghiệm cho thấy công đoạn này có thể giảm tới khoảng 95% độ đục, TSS và hàm lượng kim loại, đồng thời loại bỏ được khoảng 50% COD. Nước thải sau keo tụ tiếp tục được đưa sang hệ thống xử lý sinh học kết hợp gồm bể yếm khí, hiếu khí và lắng, trong đó các hợp chất hữu cơ còn lại được phân hủy, giảm tải ô nhiễm hữu cơ và ổn định nước thải.

Quá trình xử lý kết hợp hóa lý và sinh học này giúp đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn xả thải trước khi thải ra môi trường. Cụ thể chức năng của các bể như sau:

(*) Bể thu gom – điều hòa

Chức năng: Thu gom toàn bộ lượng nước thải mãi bản mạch phát sinh, tránh chảy tràn trực tiếp ra ngoài.

Nhiệm vụ: Lưu chứa, điều hòa lưu lượng và nồng độ ô nhiễm, hạn chế sự dao động đột ngột ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý. Tạo điều kiện ổn định cho các công trình xử lý phía sau.

(*) Bể keo tụ – tạo bông kết hợp lắng (vận hành theo mẻ)

Chức năng: Xử lý sơ cấp bằng hóa lý, loại bỏ phần lớn chất rắn và kim loại nặng.

Nhiệm vụ: Châm hóa chất keo tụ (PAC, NaOH, polymer...) để phá vỡ trạng thái keo và kết dính hạt mịn. Tạo bông cặn lớn, dễ lắng và tách ra khỏi nước thải. Giảm 95% TSS, độ đục, đồng thời loại bỏ một phần kim loại nặng và COD trước khi đưa sang xử lý sinh học.

Trong toàn bộ dây chuyền xử lý, công đoạn keo tụ – tạo bông kết hợp lắng đóng vai trò quan trọng nhất, quyết định khả năng loại bỏ phần lớn cặn lơ lửng, độ đục và kim loại nặng trong nước thải mãi bản mạch điện tử. Vì vậy, phần tính toán thiết kế bể này được tập trung trình bày chi tiết, bao gồm xác định thể tích bể theo chế độ vận hành mẻ, thời gian khuấy trộn nhanh, tạo bông, lắng và xả cặn. Các thông số lựa chọn được dựa trên kết quả thực nghiệm và kinh nghiệm vận hành thực tế, nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý cao và tính khả thi trong thực tiễn

(*) Bể chứa bùn

Chức năng: Chứa bùn sau quá trình xử lý

Nhiệm vụ: Bể chứa bùn sau keo tụ có chức năng tích trữ và điều hòa lưu lượng bùn, giúp ổn định nồng độ bùn trước khi bơm vào máy ép bùn. Bể cho phép lắng thêm và tách bớt nước tự do, giảm tải cho thiết bị ép. Đồng thời, bể đóng vai trò đệm vận hành khi máy ép bùn gián đoạn, góp phần tăng hiệu quả ép và giảm chi phí vận hành.

(*) Hệ thống xử lý bùn (máy ép bùn khung bản)

Chức năng: Tách và làm khô bùn thải phát sinh từ bể keo tụ – tạo bông.

Nhiệm vụ: Thu gom bùn cặn, nén ép tách nước, giảm thể tích bùn.

Bùn sau ép được lưu giữ tại kho CTNH và bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định

Bảng. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5 m³/ngày.đêm

STT	Danh sách các bể	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật (Tính theo thể tích lòng bể)
1	Bể thu gom kết hợp điều hòa	Bồn	2	Kích thước DxH = 2100x3125mm Thể tích: 10m ³

2	Bể xử lý (chức năng: keo tụ – tạo bông kết hợp lắng (vận hành theo mẻ))	Bể	1	Kích thước DxH = 1600x1500mm Thể tích: 3m ³
3	Bể chứa bùn	Bể	1	Kích thước DxH = 1150x1500mm Thể tích: 1,5m ³

Bảng. Danh mục máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5m³/ngày.đêm

STT	Danh sách thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Máy bơm trục ngang Veratti Model: CS32-160/1.5	Thiết bị	1	Công suất : 1.5Kw Điện áp : 220V/1pha/50hz Lưu lượng: 6-18 m ³ /h Cột áp: 23.7-15.8 m Đường kính họng hút/xả: 50/32
2	Máy khuấy giảm tốc Tungle - Đài Loan Model : PF40-2200-25S3	Thiết bị	1	Tốc độ khuấy : 58 v/p công suất : 2,2 kw/380v Bộ cánh khuấy dài 1,6 mét, 2 tầng cánh Đường kính khuấy: 0.55m Trục khuấy Inox, phi trục 42 mm Xuất xứ : Taiwan
3	Máy định lượng Beluno Mã hàng: BLJS100-0.5PVT-A-H	Thiết bị	3	Công suất: 60 W Điện áp: 380V/3Pha/50Hz Lưu lượng : 100 lit/h Cột áp : 5 bar Bơm được hóa chất , axit Tiêu chuẩn : IP44
4	Máy ép bùn khung bản	Thiết bị	1	- Thông số chung: + Kiểu vận hành: Bán tự động + Nguồn điện: 3 phase/380v/50 Hz + Chu kỳ ép: 4-6 h/ 1 mẻ + Độ dày bánh bùn: 30 mm + Độ ẩm bùn sau ép: 60 -80%- Khung máy + Kích thước: LxRxH = 3364x120x1219(mm)
5	Bồn hóa chất	Cái	3	Thể tích 500L Chất liệu nhựa PE

Bảng. Nhu cầu sử dụng hóa chất hệ thống xử lý nước thải sản xuất 20 m³/ngày.đêm

TT	Tên hóa chất	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/ngày)	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Mục đích sử dụng
1	Xút vảy NaOH 99%	Rắn	1	Việt Nam	25 kg/bao	Keo tụ
2	PAC (5%)	Rắn	2	Việt	25	Trợ lắng

				Nam	kg/bao	
3	Polymer (A101)	Rắn	0,001	Việt Nam	25 kg/bao	Tạo bông

a.3. Đối với nước mưa chảy tràn

Nhà máy đã được đầu tư xây dựng hệ thống cống rãnh ngầm đạt tiêu chuẩn, bố trí xung quanh các nhà xưởng, nhà văn phòng và lối đi để thoát nước ra mương thải, hố ga bên ngoài Nhà máy, đảm bảo nước mưa chảy tràn sẽ được tiêu thoát nhanh kể cả khi có mưa to kéo dài. Hiện trạng thu gom và thoát nước mưa tại Nhà máy như sau:

- Nước mưa mái được thu gom về các ống nhựa PVC D110 qua rãnh thoát rộng khoảng D300-800, chảy xuống đường nội bộ và thu gom về các hố ga lắng cặn

- Nước mưa trên mặt sân vườn và đường nội bộ được thu gom về hệ thống hố ga lắng cặn sau đó toàn bộ nước mưa của Dự án được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp.

Bên cạnh đó, hiện nay trong quá trình hoạt động, chủ dự án đã và đang thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nước mưa chảy tràn như: định kỳ kiểm tra, nạo vét hệ thống dẫn nước mưa, các rãnh thoát nổi, các hố ga thoát nước mưa trung bình 01 tháng/lần hoặc tăng tần suất tùy vào tình hình thực tế.

Trong thời gian tới, sau khi dự án nâng công suất và đi vào hoạt động, ngoài việc duy trì các biện pháp đang áp dụng như hiện nay, chủ dự án cũng sẽ thường xuyên kiểm tra phát hiện hỏng hóc để sửa chữa kịp thời và đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho hệ thống thoát nước mưa, không để các loại rác thải xâm nhập vào đường thoát nước.

b. Đối với bụi và khí thải

Để hạn chế tác động của bụi, khí thải, nhiệt và mùi đến môi trường, Chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:

b.1. Từ hoạt động giao thông ra/vào Dự án

Trong giai đoạn hiện tại, chủ dự án đã và đang áp dụng các biện pháp giảm thiểu được đánh giá là đơn giản và dễ thực hiện, có hiệu quả. Vì vậy, khi dự án mở rộng nâng công suất và đi vào vận hành ổn định, Chủ dự án sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp giảm thiểu như đang thực hiện, cụ thể như sau:

- Đối với các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm yêu cầu xe chạy đúng tốc độ, chở đúng tải trọng quy định;
- Không cho xe nổ máy khi giao/nhận hàng;
- Cán bộ, công nhân viên hoặc các nhân viên nhà thầu đến giao nhận tài liệu không được đi xe máy trong khuôn viên nhà máy, tuân thủ quy định chung: ra vào nhà xe phải tắt máy, dắt xe;
- Chỉ sử dụng các phương tiện giao thông, vận tải đã được qua kiểm định đạt tiêu chuẩn khí thải, tiếng ồn theo đúng quy định
- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng phương tiện
- Sắp xếp thời gian làm việc hợp lý
- Bố trí công nhân thường xuyên vệ sinh, thu gom rác thải, phun nước trên đường

nội bộ, sân bãi,...

b.2. Từ hoạt động của các máy móc sản xuất (tại xưởng tầng 1 lô L1.19 và lô L1.21)

b.2.1. Đối với khí phát sinh từ công đoạn sản xuất tại tầng 1 lô L1.19:

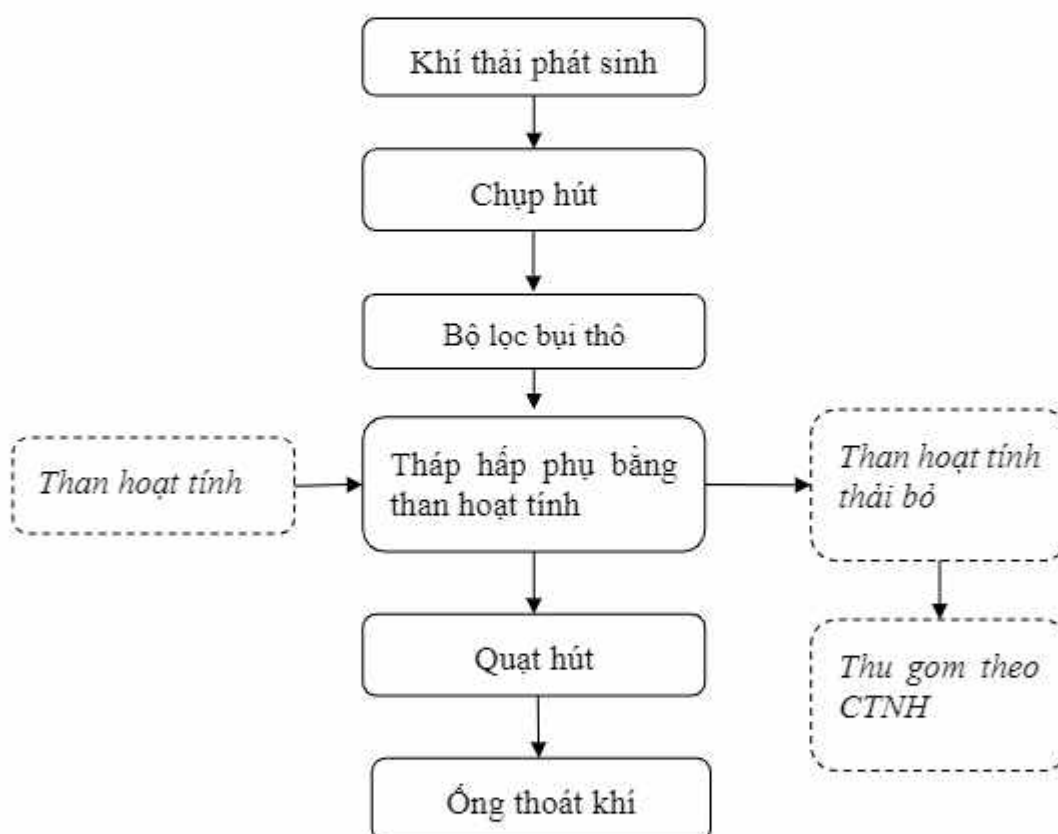
Hiện tại, Dự án đã hoàn thiện việc lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải cho khu vực xưởng ép nhựa với công suất xử lý đạt 18.000m³/giờ

- Đơn vị thiết kế, thi công hệ thống xử lý khí thải: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đức Tín

+ Quy mô xử lý: 18.000m³/giờ.

+ Nguyên lý hoạt động: Khí thải phát sinh → Chụp hút → Bộ lọc bụi thô → Tháp hấp thụ bằng than hoạt tính → Quạt hút công suất 18.000 m³/giờ (02 quạt: 01 quạt hoạt động; 01 quạt dự phòng) → Ống thoát khí thải ra ngoài môi trường.

+ Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải của nhà máy như sau:



Hình 3.9. Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải tại Nhà máy

❖ Thuyết minh quy trình

Toàn bộ khí thải phát sinh tại khu vực các máy gia nhiệt, đùn ép nhựa đặt tại khu vực tầng 1 được thu gom theo các chụp hút và đường ống tại từng vị trí phát sinh về hệ thống thu gom khí thải kích thước D250mm bằng kẽm (hiện tại đang thu gom khí thải của 12 máy ép nhựa đã được lắp đặt tại Nhà xưởng) được đi phía trên trần của nhà xưởng, sau đó theo đường ống thu gom D400-D700 đưa về hệ thống xử lý bằng phương pháp

hấp phụ than hoạt tính.

Quá trình hấp phụ xảy ra ở đây là hấp phụ vật lý, than hoạt tính có cấu trúc xốp và có nhiều mao quản nhỏ, đồng thời chúng có ái lực mạnh với các hợp chất hữu cơ. Vì vậy, các hợp chất hữu cơ bay hơi (VOCs) bị hút và giữ trong các mao quản của than hoạt tính.

Hệ thống sử dụng than hoạt tính tổ ong (mỗi viên dài 100mm, rộng 100mm, đường kính lỗ 5mm) được xếp thành 2 lớp than hoạt tính, độ dày mỗi lớp là 100mm, khoảng cách giữa 2 lớp than là 700mm. Việc sử dụng than hoạt tính có những ưu điểm như sau:

- Diện tích bề mặt lớn: Cấu trúc tổ ong cung cấp nhiều diện tích bề mặt hơn, giúp than hoạt tính có khả năng hấp phụ các chất ô nhiễm cao hơn và đạt đến trạng thái cân bằng nhanh hơn
- Tổn thất áp suất thấp: Cấu trúc tổ ong của than hoạt tính cho phép dòng khí đi qua một cách dễ dàng hơn, giảm thiểu tổn thất áp suất. Điều này đặc biệt quan trọng trong các ứng dụng cần xử lý lưu lượng khí lớn, vì tổn thất áp suất thấp hơn có thể giảm thiểu tiêu thụ năng lượng và chi phí vận hành
- Độ bền cơ học cao: Cấu trúc tổ ong thường có độ bền cơ học và khả năng chống nén cao, không dễ vỡ hoặc mòn. Điều này làm cho than hoạt tính tổ ong bền hơn khi sử dụng trong thời gian dài, giảm thiểu nhu cầu thay thế và bảo trì thường xuyên
- Phân bố dòng khí đồng đều: Cấu trúc tổ ong cho phép phân bố dòng khí đồng đều, giúp tăng hiệu quả và hiệu suất hấp phụ, đảm bảo mỗi đơn vị than hoạt tính đều phát huy tối đa tác dụng
- Tính ổn định nhiệt tốt: Than hoạt tính tổ ong có tính ổn định nhiệt tốt trong điều kiện nhiệt độ cao, phù hợp với khả năng xử lý khí thải ở nhiệt độ cao, than không bị biến dạng hoặc giảm hiệu suất ở nhiệt độ cao
- Giảm ô nhiễm thứ cấp: Do cấu trúc tổ ong ổn định hơn và ít bị mài mòn, than hoạt tính tổ ong giảm thiểu việc tạo ra bụi than, giảm nguy cơ ô nhiễm thứ cấp. Điều này rất quan trọng trong các ứng dụng yêu cầu độ sạch cao

Khả năng tái sinh tốt: Than hoạt tính tổ ong có khả năng chịu được quá trình tái sinh nhiều lần mà không làm giảm đáng kể khả năng hấp phụ

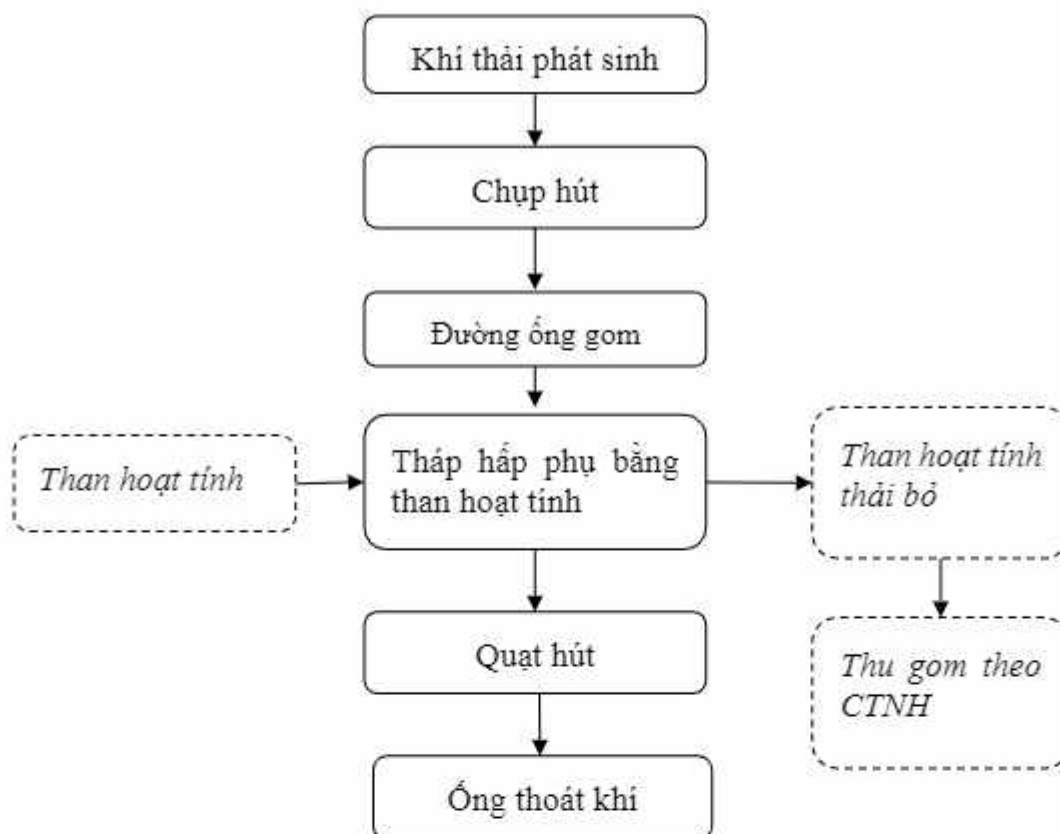
b.2.2. Đối với khí phát sinh từ công đoạn sản xuất tại lô L1.21:

01 hệ thống xử lý khí thải cho khu vực gia nhiệt với công suất xử lý đạt 45.000m³/giờ, sử dụng công nghệ hấp phụ than hoạt tính.

+ Quy mô xử lý: 45.000m³/giờ.

+ Nguyên lý hoạt động: Khí thải phát sinh → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ bằng than hoạt tính → Quạt hút công suất 45.000 m³/giờ → Ống thoát khí thải ra ngoài môi trường.

+ Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải của nhà máy như sau:



Hình 3.10. Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải tại Nhà máy

❖ **Thuyết minh quy trình**

Khí thải của 25 khu vực gia nhiệt hạt nhựa được quạt hút thu gom vào 25 chụp hút (kích thước 500x500x300mm/1 chụp) theo đường ống gom D150, D400 về HTXLKT để xử lý

Tháp có bố trí than hoạt tính (dạng hạt, được đóng trong bao nhỏ đặt trong khay than) để hấp phụ, giữ lại thành phần hữu cơ, hơi kim loại. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT về khí thải công nghiệp và thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí (D800, H=6m (so với mái xưởng))

b.3. Đối với nhiệt dư

Để cải thiện yếu tố nhiệt độ, hiện tại chủ dự án đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Tiếp tục áp dụng các biện pháp điều hòa không khí trong nhà xưởng.
- Khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất được chủ dự án bố trí thu gom qua chụp hút, dẫn về hệ thống các filter lọc khí của cụm thiết bị lọc và điều hòa không khí nhà xưởng có bố trí lớp than hoạt tính trước khi thoát ra ngoài môi trường.

Trong thời gian tới, khi dự án nâng công suất và đi vào hoạt động, Công ty vẫn tiếp tục áp dụng các biện pháp nêu trên.

b.4. Đối với mùi từ khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt và khu nhà vệ sinh

Đối với các tác động do mùi phát sinh, chủ dự án đã và đang áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

+ Bố trí thu gom rác thải sinh hoạt vào các thùng chứa kín, có nắp đậy bằng vật liệu HDPE. Hiện tại, tại các vị trí trong nhà xưởng đều được bố trí các thùng rác loại 20 - 240 lit/thùng bằng nhựa có nắp đậy. Cuối ngày, rác thải sinh hoạt sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

+ Thường xuyên quét dọn vệ sinh tại khu tập kết rác thải sinh hoạt, cọ rửa khu vực nhà vệ sinh với tần suất thực hiện 01 lần/ngày.

Trong thời gian tới, khi dự án nâng công suất và đi vào hoạt động, Công ty vẫn tiếp tục áp dụng các biện pháp nêu trên.

c. Đối với chất thải rắn thông thường

c.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt

Bố trí thu gom rác thải sinh hoạt vào các thùng chứa kín, có nắp đậy bằng vật liệu HDPE. Hiện tại, tại các vị trí trong nhà xưởng đều được bố trí các thùng rác loại 10 - 120 lit/thùng bằng nhựa có nắp đậy. Cuối ngày, rác thải sinh hoạt sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

+ Thường xuyên quét dọn vệ sinh tại khu tập kết rác thải sinh hoạt, cọ rửa khu vực nhà vệ sinh với tần suất thực hiện 01 lần/ngày.

Trong thời gian tới, khi dự án nâng công suất và đi vào hoạt động, Công ty vẫn tiếp tục áp dụng các biện pháp nêu trên.

Sau khi dự án nâng công suất và đi vào hoạt động ổn định, với số lượng công nhân viên (là 1950 người), Dự án sẽ tiếp tục sử dụng các thùng chứa hiện có. Hiện tại, Chủ dự án đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần Công trình công cộng & Dịch vụ du lịch Hải Phòng (theo Hợp đồng số 01.2025/HĐTG-VC ngày 02/01/2025 để thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt theo đúng quy định). Trong thời gian tới, Chủ dự án sẽ tiếp tục ký hợp đồng với đơn vị hiện tại để tiến hành thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

c.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

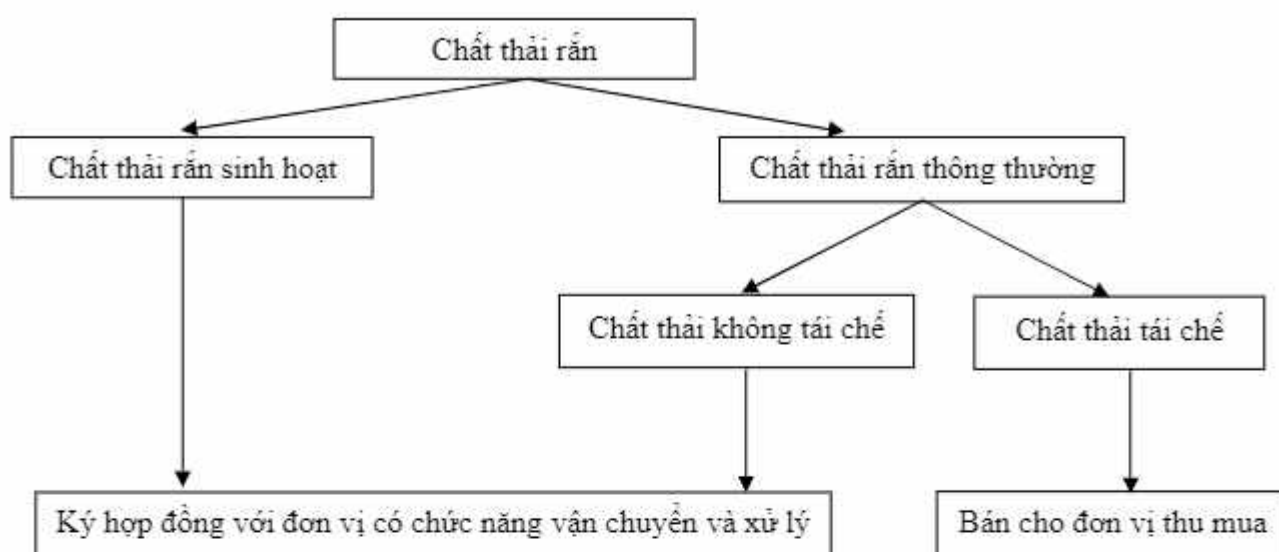
Công ty đã và đang áp dụng các biện pháp sau:

+ Công ty sử dụng các máy móc, thiết bị nhập ngoại hiện đại, có quy trình công nghệ tiên tiến bảo vệ môi trường nên tiết kiệm nguyên nhiên liệu, hạn chế được lượng rác thải trong sản xuất.

+ Các chất thải rắn có khả năng tái chế như: nhựa, giấy, bìa carton... được phân loại và tuần hoàn tái sử dụng hoặc bán cho các cơ sở tái chế.

+ Tại từng nhà xưởng đều được trang bị các thùng đựng chất thải rắn khác nhau nhằm mục đích phân loại từ khâu sản xuất. Thùng chứa rác phải có nắp đậy và đảm bảo chất lượng vệ sinh môi trường. Lượng chất thải rắn thông thường từ quá trình sản xuất của Dự án trong thời gian tới được bố trí thu gom về kho chứa hiện hữu. Hiện tại, Chủ dự án đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hải Phòng tại Hợp đồng số 06.04.2025/HĐNT/QT-CV ngày 06/4/2025 để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp theo đúng quy định. Trong thời gian tới, Chủ dự án sẽ tiếp tục ký hợp đồng với đơn vị hiện tại để tiến hành thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Sơ đồ quản lý chất thải rắn tại Nhà máy như sau:



Hình 3.11. Sơ đồ quản lý chất thải rắn của Dự án

d. Các biện pháp quản lý chất thải nguy hại

- *Giai đoạn nâng công suất:*

Sau khi nâng công suất và đi vào hoạt động, ước tính khối lượng CTNH phát sinh là 45.811,79 kg/năm với thành phần phát sinh tương tự như giai đoạn hoạt động hiện tại.

Các thùng chứa hiện tại vẫn đáp ứng được nhu cầu sử dụng sẽ được chủ dự án tiếp tục sử dụng cho giai đoạn tới, đồng thời để đảm bảo khả năng lưu chứa. Tương tự như hiện nay, các thùng chứa sẽ được dán nhãn phân loại theo mã CTNH quy định theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông thư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025), sau đó lưu vào kho chứa CTNH hiện trạng.



Hình 3.12. Các thùng chứa CTNH

** Yêu cầu về bảo vệ môi trường:*

Đảm bảo toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành Dự án luôn

được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và các quy định pháp luật khác có liên quan. Hiện tại, Chủ dự án đã ký hợp đồng với Công ty TNHH TM DV Toàn Thắng tại Hợp đồng số 233/2025/HĐXLCT ngày 05/4/2025. Trong thời gian tới, Chủ dự án sẽ tiếp tục ký hợp đồng với đơn vị hiện tại để tiến hành thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định

3.2.2.2. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải

a. Đối với tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn và độ rung trong giai đoạn vận hành. Chủ dự án tiếp tục thực hiện các biện pháp giảm thiểu như giai đoạn hiện tại, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn từ xe vận chuyển được kiểm soát bằng việc không chở quá tải và hạn chế bóp còi.

- Bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển, nâng cấp hàng hóa và sửa chữa khi cần thiết (Ví dụ: Thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay áo bảo hộ lao động,...).

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ lao động,...).

- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Bố trí hợp lý thời gian xe vận chuyển hàng hóa vào công ty.

- Để giảm thiểu từ máy phát điện dự phòng sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- + Lắp đặt các tấm đệm làm bằng cao su hoặc xốp cho một số máy móc như máy phát điện dự phòng nhằm làm giảm chấn động do thiết bị gây nên. Sử dụng máy phát điện dự phòng có chất lượng tốt, phát sinh tiếng ồn nhỏ.

- + Máy phát điện được đặt cách ly với các khu vực khác để giảm thiểu tiếng ồn đến cán bộ, công nhân trong khu vực.

b. Đối với nhiệt dư

Để cải thiện yếu tố nhiệt độ, chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

- Tiếp tục áp dụng các biện pháp điều hòa không khí trong nhà xưởng, lắp đặt trần mái cách nhiệt, chụp thoát gió để thoát nhiệt, lắp đặt các hệ thống thông gió làm mát phục vụ cho công nhân ở những khu vực có nhiệt độ cao, mật độ nhân lực cao và có nhiều khí độc.

- Khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất được chủ dự án bố trí thu gom qua chụp hút, dẫn về hệ thống các filter lọc khí có bố trí lớp than hoạt tính trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Khu vực đặt các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt bên ngoài nhà xưởng cần được thường xuyên vệ sinh, sử dụng các thùng chứa kín đậy, có nắp đậy để tránh phát tán mùi. Tổ chức thu gom với tần suất 1 lần/ngày.

c. Đối với môi trường kinh tế - xã hội

- Biện pháp thực hiện: Để giảm thiểu những tác động xấu đến kinh tế - xã hội trong khu vực, Dự án áp dụng các giải pháp kỹ thuật cũng như nâng cao năng lực quản lý, ý thức của người lao động bằng các biện pháp cụ thể như sau:

+ Các xe vận tải phải chạy đúng tốc độ và trọng tải, sửa chữa kịp thời những đoạn đường bị hư hỏng.

+ Nghiêm cấm cán bộ công nhân chơi cờ bạc, nghiện hút và có những hành vi vi phạm pháp luật.

+ Thực hiện khám sức khỏe cho người lao động khi tuyển dụng vào làm việc tại Dự án.

+ Phối hợp với các đơn vị có đủ điều kiện thực hiện dịch vụ quan trắc, phân tích và lập báo cáo môi trường định kỳ theo quy định.

+ Bố trí cán bộ thường trực kết hợp với đơn vị y tế KCN để sơ cứu kịp thời cho người lao động khi có sự cố xảy ra; tổ chức khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm cho cán bộ công nhân viên trong nhà máy.

+ Công ty xây dựng và yêu cầu thực hiện nội quy làm việc, nội quy ra vào Dự án... cho cán bộ, công nhân viên.

+ Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương để kiểm tra và xử lý kịp thời các hành vi gây ảnh hưởng đến văn hoá xã hội của địa phương của cán bộ, nhân viên trong Dự án.

Ngoài ra các biện pháp hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn, chất thải cũng góp phần giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường kinh tế - xã hội trong khu vực.

- Mức độ khả thi: Khi đã khắc phục được các lưu ý nêu trên thì mức độ khả thi của các biện pháp đưa ra là khá cao khi cán bộ, nhân viên trong Dự án nghiêm túc và nêu cao ý thức thực hiện.

d. Đối với vấn đề giao thông

- Quá trình vận chuyển nguyên liệu – sản phẩm, tài xế phải đi đúng tốc độ, xe chờ đúng trọng tải quy định.

- Khi đến ngã rẽ phải có tín hiệu còi báo cho người tham gia giao thông biết để hạn chế tai nạn xảy ra.

- Công ty sẽ có biện pháp quản lý công nhân trong nhà máy tránh gây mâu thuẫn với các xung quanh khu vực dự án và khi cùng tham gia giao thông trên tuyến đường.

- Phối hợp với BQL khu công nghiệp để có phương án duy tu bảo dưỡng tuyến đường vận chuyển đảm bảo cho quá trình đi lại.

e. Đối với hoạt động của nhà máy xung quanh dự án

- Để giảm thiểu các tác động cộng hưởng, qua lại trong quá trình hoạt động đối với các dự án trong khu vực, chủ dự án sẽ thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường.

- Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng điều hành, hợp tác quản lý thống nhất.

- Thực hiện thỏa thuận, lập phương án sản xuất giữa các dự án hợp lý, tránh chồng chéo, tác động cộng hưởng gây mất trật tự xã hội, ảnh hưởng đến môi trường khu vực, cùng hỗ trợ hợp tác để quá trình hoạt động được thuận lợi và đảm bảo hoạt động ổn định trong khu vực.

- Phối hợp với BQL KCN để có các giải pháp quản lý các hoạt động của các nhà máy để đảm bảo phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

g. Đối với hệ thống tiếp nhận nước thải của KCN

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống đường ống đầu nối nước thải sản xuất, nếu có dấu hiệu hư hỏng phải có giải pháp sửa chữa kịp thời.

3.2.2.3. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do các rủi ro, sự cố

a. Đối với sự cố cháy nổ

Để hạn chế tới mức thấp nhất những sự cố xảy ra trong hoạt động dự án dẫn đến sự cố môi trường, Chủ dự án sẽ áp dụng các giải pháp kỹ thuật cũng như nâng cao năng lực quản lý cụ thể như:

- Định kỳ 2 lần/năm tổ chức huấn luyện cho công nhân công tác PCCC. Tổ chức các buổi diễn tập khắc phục sự cố cháy nổ cho công nhân.

- Kiểm tra, sửa chữa các thiết bị chữa cháy để đảm bảo các thiết bị này luôn trong tình trạng hoạt động tốt trong suốt quá trình thi công lắp đặt máy móc thiết bị.

- Lắp đặt thiết bị an toàn cho đường dây tải điện và thiết bị tiêu thụ điện (aptomat bảo vệ ngắn mạch và ngắn mạch chạm đất...) trong khu vực nhà xưởng sản xuất.

- Định kỳ kiểm tra mức độ tin cậy của các thiết bị an toàn (báo cháy, chữa cháy...) và có biện pháp thay thế kịp thời.

- Đề ra các nội quy lao động, hướng dẫn cụ thể về vận hành, an toàn cho máy móc, thiết bị. Đồng thời kiểm tra chặt chẽ và có biện pháp xử lý đối với các cá nhân vi phạm.

- Lập bảng nội quy PCCC, biển cấm lửa, các dụng cụ chữa cháy tại chỗ như bình chữa cháy, thùng cát, xẻng, câu liềm.

- Đảm bảo sự sẵn sàng của hệ thống cấp nước cứu hoả của khu vực dự án.

- Các thiết bị chuyên chở các chất dễ gây cháy nổ ra vào khu vực nhà máy phải có giấy phép chứng nhận an toàn và được kiểm định an toàn thường xuyên.

- Trong khu vực nhà máy cần có người bảo vệ thường xuyên để hạn chế trộm cắp và giải quyết các vấn đề nảy sinh.

- Kết hợp với chính quyền địa phương đảm bảo trật tự trị an khu vực, hoặc tăng cường bộ máy của thanh niên xung kích và công an phường.

b. Đối với sự cố tai nạn lao động

Để đảm bảo cho người lao động có quyền làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh, nâng cao chất lượng của người sử dụng lao động, công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Quá trình hoạt động công ty sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để tạo một môi trường làm việc an toàn và hạn chế tác hại của ô nhiễm môi trường đối với người lao động;

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động như khẩu trang, nút tai chống ồn, găng tay, giày cho công nhân tại khu vực sản xuất. Tất cả các công nhân trực tiếp sản xuất, khi lao động phải thực hiện theo quy định về an toàn lao động;

- Thành lập tổ y tế và bố trí 01 phòng y tế để có thể chăm sóc sức khỏe công nhân tại chỗ cũng sơ cứu kịp thời trong trường hợp có sự cố về an toàn lao động;

- Tổ chức khám chữa bệnh định kỳ 01 năm/lần cho công nhân làm việc trong công

ty (trong đó chú trọng đến bệnh nghề nghiệp); đồng thời có sổ theo dõi theo quy định hiện hành.

c. Đối với sự cố hệ thống xử lý nước thải, khí thải

 Đối với sự cố HTXL nước thải

Để phòng ngừa và giảm thiểu các sự cố có thể xảy ra, chủ dự án đã và đang thực hiện các biện pháp sau:

- Cử cử nhân viên giám sát chặt chẽ hoạt động thu gom nước thải từ các nguồn trong nhà xưởng về bể gom trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP Hải Phòng
- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng hệ thống để kịp thời phát hiện ra những thiết bị có khả năng bị hỏng hóc
- Yêu cầu đơn vị cho thuê định kỳ trích xuất các kết quả quan trắc nước thải của hệ thống xử lý để chủ dự án có thể kiểm soát được tình hình nước thải
- Trường hợp xảy ra các sự cố ngoài tầm kiểm soát của Công ty, chủ dự án có trách nhiệm báo cáo và phối hợp với KCN VSIP Hải Phòng để giải quyết kịp thời, khắc phục các sự cố

 Đối với sự cố hệ thống thông gió (cụm lọc và điều hòa không khí nhà xưởng)

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì hệ thống lọc và điều hòa không khí
- Trong trường hợp hỏng các quạt hút tại các vị trí phát sinh bụi, khí thải: tạm dừng hoạt động của dây chuyền tại vị trí phát sinh bụi, khí thải có quạt hút bị hỏng và nhanh chóng tiến hành sửa chữa hoặc thay thế
- Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát khí thải định kỳ để kịp thời phát hiện nếu hiệu quả xử lý của hệ thống không đảm bảo

e. Đối với sự cố rò rỉ hóa chất

 Phương án phòng chống sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

Để phòng ngừa sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất, Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Xây dựng và phê duyệt kế hoạch/biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017.
- Cử các cán bộ tham gia lớp đào tạo huấn luyện theo nội dung Thông tư số 36/2014/TT-BCT ngày 22/10/2014 của Bộ Công thương về quy định huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất và cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất.
- Về thiết bị lưu giữ sẽ phù hợp với từng loại hóa chất, khu vực lưu giữ hóa chất được sắp xếp ngay ngắn, cẩn thận cho từng loại riêng biệt, không lưu giữ các hóa chất có phản ứng chung với nhau. Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, thùng, can để đảm bảo không có hiện tượng nứt, vỡ, rách thùng. Phân loại và ghi nhãn hóa chất theo đúng Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.
- Trong việc bảo quản, lưu trữ hóa chất cần lưu ý một số điểm sau:
- + Đối với các hóa chất nguy hiểm chỉ để tại nơi làm việc số lượng vừa đủ cho yêu

cầu sử dụng trong ca. Số còn lại sẽ được bảo quản trong kho. Kho hóa chất phải đảm bảo được yêu cầu an toàn cho thủ kho, cho những người làm việc ở gần và không gây ô nhiễm môi trường.

- + Vị trí của nhà kho phải tính toán đến khả năng gây ô nhiễm từ việc rò rỉ hoặc tràn đổ hóa chất. Nhà kho phải được đặt xa khu nhà ăn và nghỉ của cán bộ, công nhân viên và nguồn nước sử dụng cho các hoạt động của dự án.

- *Yêu cầu kỹ thuật đối với nhà kho chứa hóa chất như sau:*

Kho chứa hóa chất đảm bảo khoảng cách an toàn với khu dân cư và cuối nguồn nước theo đúng quy định TCVN 5507:2002 – Hóa chất nguy hiểm – Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển;

- + 01 kho lưu giữ hóa chất được đặt lại vị trí cách xa khu nhà nghỉ, nhà ăn, nhà sinh hoạt chung của cán bộ, công nhân viên;

- + Chịu được lửa, nhiệt độ cao, không phản ứng hóa học và không thấm chất lỏng. Sàn kho được thiết kế có chỗ chứa hóa chất rò rỉ hoặc tràn đổ và bề mặt bằng phẳng, không gồ ghề để dễ dọn sạch. Tường bên ngoài kho được xây dựng với yêu cầu chịu được lửa ít nhất là 30 phút và tất cả các bức tường đều không thấm nước, bề mặt bên trong của tường được ốp gạch trơn nhẵn, có thể rửa một cách dễ dàng và không bắt bụi;

- + Lối ra, vào được lắp đặt cửa chịu lửa, mở hướng ra ngoài. Cửa có kích thước lớn 1,8mx2,2m cho phép vận chuyển hóa chất một cách an toàn. Ngoài ra, kho còn được bố trí các cửa thoát hiểm thiết kế bằng hướng thẳng ra bên ngoài nhà xưởng;

- + Được đảm bảo nhiệt độ bên trong kho chứa;

- + Sử dụng ánh sáng nhân tạo từ hệ thống đèn chiếu sáng với những công tác đặt ở vị trí thích hợp, cách khu chứa hóa chất khoảng 2m nhằm tránh việc truyền nhiệt;

- + Được thiết kế hệ thống thông gió bằng các cửa sổ và lỗ thông gió để làm loãng hoặc hút sạch lượng khí độc sinh ra khi có sự cố;

- + Được đánh dấu với ký hiệu cảnh báo thích hợp tuân thủ theo yêu cầu của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- *Đối với phương tiện vận chuyển hóa chất:*

Tuân thủ theo đúng hướng dẫn của nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Thông tư số 52/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm, cụ thể:

- + Không vận chuyển hóa chất cùng với hành khách, vật nuôi, lương thực, thực phẩm hoặc vận chuyển hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây cháy, nổ hoặc tạo ra các chất mới độc hại đối với môi trường và sức khỏe con người trên cùng một phương tiện;

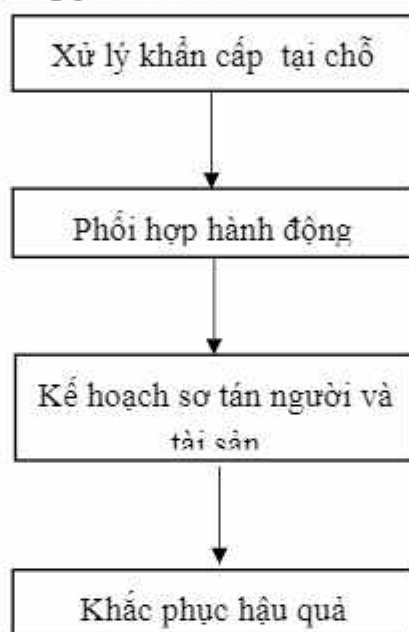
- + Có trang thiết bị che, phủ kín toàn bộ khoang chở hàng. Trang thiết bị che phủ phải phù hợp với yêu cầu chống thấm, chống cháy, không bị phá hủy khi tiếp xúc với loại

hàng được vận chuyển; chịu được sự va đập và đảm bảo an toàn, hạn chế sự rò rỉ các chất độc hại và lây nhiễm ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố;

+ Đảm bảo đầy đủ thiết bị, vật liệu ứng phó sự cố trong quá trình vận chuyển theo quy định.

✦ Phương án ứng phó, khắc phục sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

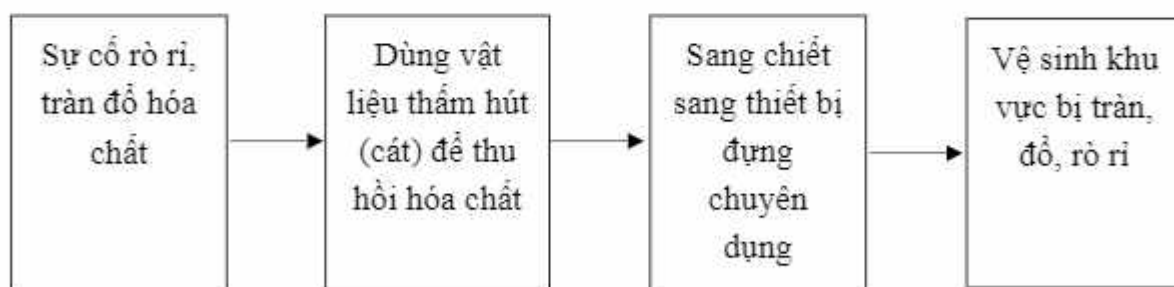
Khi xảy ra sự cố tràn, đổ hóa chất và trở thành nguồn gây ô nhiễm môi trường thì việc đầu tiên Chủ dự án cần thực hiện là xác định mức độ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người sau đó thực hiện các biện pháp ngăn chặn, hạn chế sự lan rộng cùng các tác động của hóa chất. Khi xảy ra sự cố, Chủ dự án sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện các công tác ứng phó như sau:



Hình 3.13. Sơ đồ mô phỏng công tác ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

Bước 1: Xử lý khẩn cấp tại chỗ

Biện pháp xử lý sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất có thể khái quát bằng sơ đồ sau:



+ Trường hợp rò rỉ, tràn đổ ở mức nhỏ:

Khi sự cố xảy ra, để ngăn chặn sự tiếp xúc của hóa chất tới cơ thể con người thì cần trang bị bảo hộ lao động và các thiết bị chuyên dụng cho người lao động. Hấp phụ hóa chất bằng vật liệu trơ (cát), không sử dụng chất liệu dễ cháy sau đó thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng kín để thuê đơn vị có chức năng đem đi xử lý. Dùng nước sạch rửa khu vực bị tràn đổ, rò rỉ sau đó thu gom lượng nước này và xử lý như chất thải nguy hại mà không xả vào hệ thống thoát nước chung. Dùng các thiết bị để khử hơi hóa chất bay vào không khí.

+ *Trường hợp tràn đổ, rò rỉ lớn trên diện rộng:*

Thông gió khu vực rò rỉ hoặc chảy tràn, hủy bỏ tất cả các nguồn phát lửa, mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp, cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực tràn, đổ hóa chất. Hấp phụ hóa chất bằng vật liệu trơ, không sử dụng vật liệu dễ cháy sau đó thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng kín rồi thuê đơn vị có chức năng đem đi xử lý. Dùng nước sạch rửa khu vực bị tràn đổ, rò rỉ sau đó thu gom lượng nước này và xử lý như chất thải nguy hại mà không xả vào hệ thống thoát nước chung. Dùng các thiết bị để khử hơi hóa chất bay vào không khí.

+ *Trường hợp tràn đổ, rò rỉ hóa chất khi vận chuyển:*

Trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ, rò rỉ khi đang vận chuyển thì nhân viên lái xe phải thực hiện phương án nhằm cách ly hóa chất xa khu dân cư sau đó phối hợp với nhân viên kỹ thuật thu gom hóa chất vào các thùng chứa chuyên dụng rồi thuê đơn vị có chức năng đem đi xử lý.

Bước 2: Phối hợp hành động

Tùy vào tình hình sự cố mà Chủ dự án sẽ thông báo khẩn cấp tới các cơ quan chức năng của địa phương và các cơ sở sản xuất xung quanh để phối hợp khắc phục.

Bước 3: Kế hoạch sơ tán người và tài sản

Khi xảy ra sự cố hóa chất thì lập tức sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực tràn đổ, rò rỉ và các khu vực có khả năng chịu tác động. Sơ tán những nguồn có thể gây nguy hiểm hoặc là tác nhân gây ra các sự cố tiếp theo (*nguồn lửa, nhiệt, ...*) và cắt cầu dao điện. Sau khi sơ tán người và tài sản ra thì cô lập vùng nguy hiểm.

Bước 4: Khắc phục hậu quả sự cố

Khi sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất thì việc đầu tiên Chủ dự án cần thực hiện là đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người, thực hiện các biện pháp ngăn chặn, hạn chế sự lan rộng và tác động của hóa chất, đưa người bị thương đến cơ sở y tế gần nhất để sơ cứu trong trường hợp nguy hiểm đến sức khỏe và tính mạng nhanh chóng chuyển nạn nhân lên các cơ sở y tế tuyến trên để chữa trị chuyên sâu. Hỗ trợ, đền bù thiệt hại cho nạn nhân và công tác xử lý môi trường

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.3.1. Danh mục công trình biện pháp bảo vệ môi trường

TT	Hạng mục công trình	Quy mô/Vị trí	Hiện trạng
I	Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường hiện hữu		
I.1	Lô L1.19		
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	Xung quanh nhà xưởng	Không thay đổi
2	Hệ thống thu gom, thoát nước thải	Xung quanh nhà xưởng	Không thay đổi
2.1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất	50 m ³ /ngày đêm	Không thay đổi
2.2	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất	20 m ³ /ngày đêm	Không thay đổi
2.3	Bể tự hoại 3 ngăn	4 bể tổng dung tích 37m ²	Không thay đổi
3	Hệ thống xử lý khí thải		
3.1	Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực	18.000 m ³ /h	Không thay đổi

	ép phun nhựa - tầng 1		
4	Kho lưu chứa chất thải		
4.1	Kho lưu chứa chất thải rắn thông thường	49m ²	Không thay đổi
4.2	Kho lưu chứa chất thải nguy hại	41 m ²	Không thay đổi
4.3	Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt	10m ²	Không thay đổi
I.2	Lô L1.21		
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	Xung quanh nhà xưởng	Không thay đổi
2	Hệ thống thu gom, thoát nước thải	Xung quanh nhà xưởng	Không thay đổi
2.1	Bể tự hoại 3 ngăn	3 bể tổng dung tích 50m ³	Không thay đổi
2.2	1 bể thu gom	60m ³	Không thay đổi
3	Kho lưu chứa chất thải		
3.1	Kho lưu chứa chất thải rắn thông thường	49,5m ²	Không thay đổi
3.2	Kho lưu chứa chất thải nguy hại	49,5m ²	Không thay đổi
3.3	Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt	12 thùng chứa có nắp đậy dung tích 240l	Không thay đổi
I.3	Lô L7.9, 7.10		
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	Xung quanh nhà xưởng	Không thay đổi
2	Hệ thống thu gom, thoát nước thải	Xung quanh nhà xưởng	Không thay đổi
2.1	Bể tự hoại 3 ngăn	2 bể tổng dung tích 15,5m ³	Không thay đổi
3	Kho lưu chứa chất thải		
3.1	Kho lưu chứa chất thải rắn thông thường	Hiện hữu	Không thay đổi
3.2	Kho lưu chứa chất thải nguy hại	Hiện hữu	Không thay đổi
3.3	Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt	Hiện hữu	Không thay đổi
II	Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đầu tư mới + cải tạo		
1	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất lô L1.21	5m ³	Xử lý nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất lô L1.21

3.3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng quan trắc tự động

3.3.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Chủ dự án trực tiếp quản lý dự án trong suốt quá trình hoạt động của Dự án. Công ty thành lập một Bộ phận ATLĐ và BVMT (03 người) nhằm mục đích kiểm soát các thông số về chất lượng môi trường, giám sát môi trường. Tình trạng môi trường sẽ được thường xuyên theo dõi, số liệu sẽ được lưu trữ.

Bộ phận ATLĐ và BVMT có trách nhiệm theo dõi và quản lý chất thải, mọi vấn đề liên quan đến môi trường của công ty kịp thời đưa ra những giải pháp và cùng lãnh đạo công ty quyết định để giải quyết các vấn đề môi trường nảy sinh hoặc tồn tại trong suốt quá trình hoạt động.

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa Bộ phận ATLĐ và BVMT với các phòng ban và các xưởng sản xuất về công tác BVMT.

- Thực hiện các quy định bảo vệ môi trường: Đăng ký sở chủ nguồn thải chất thải nguy hại, thực hiện giám sát đối với chất thải rắn, môi trường định kỳ (đối với khí thải).

- Nâng cao nhận thức về công tác BVMT cho toàn thể cán bộ công nhân như mở các lớp phổ biến về Luật BVMT và các bộ luật khác có liên quan, phổ biến các yêu cầu cụ thể về BVMT cho tất cả các đối tượng trong đơn vị.

- Thực hiện nghiêm chỉnh chương trình kiểm soát ô nhiễm định kỳ theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cũng như kế hoạch giám sát và quan trắc môi trường hàng năm đối với khí thải.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

Các phương pháp sử dụng để đánh giá tác động môi trường

Việc dự báo đánh giá tác động môi trường đã nêu trong Báo cáo ĐTM được thực hiện theo cơ sở phân tích từng hoạt động của Dự án bằng những phương pháp sau:

(1). *Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới thiết lập*: Ước tính tải lượng các chất ô nhiễm từ các hoạt động của Khu dân cư theo các hệ số ô nhiễm của WHO.

(2). *Phương pháp so sánh*: Đánh giá các tác động trên cơ sở so sánh các Quy chuẩn môi trường Việt Nam.

(3). *Phương pháp lập bảng liệt kê*: Phương pháp này sử dụng để lập mối quan hệ giữa các hoạt động của dự án và các tác động môi trường.

(4). *Phương pháp thống kê*: Nhằm thu thập và xử lý các số liệu về khí tượng, thủy văn, kinh tế - xã hội tại khu vực dự án.

- Phương pháp đo đạc và lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm: Để xác định hiện trạng môi trường về chất lượng không khí, ồn và rung, chất lượng nước và đất của khu vực dự án.

Đánh giá độ tin cậy của các phương pháp

Đây là những phương pháp đánh giá truyền thống có độ tin cậy cao. Các số liệu lấy mẫu phân tích đánh giá đúng hiện trạng chất lượng môi trường, nhà máy đã đi vào hoạt động nên các phương pháp áp dụng có độ chính xác cao.

Độ tin cậy của các phương pháp ĐTM được trình bày trong bảng sau

Bảng 3.19. Độ tin cậy của các phương pháp ĐTM

TT	Phương pháp ĐTM	Mức độ tin cậy
1	Phương pháp đánh giá nhanh	Cao
2	Phương pháp so sánh	Cao
3	Phương pháp lập bảng liệt kê	Trung bình
4	Phương pháp thống kê	Trung bình

CHƯƠNG 4. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án “Dự án Phát triển công nghệ AACHen SV” không thuộc dự án khai thác khoáng sản, do vậy phương án cải tạo, phục hồi môi trường không nằm trong phạm vi nội dung của Báo cáo

CHƯƠNG 5. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ Dự án

Chương trình quản lý môi trường của Dự án trong giai đoạn vận hành được tổng hợp dưới bảng như sau:

Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
Hoạt động sản xuất của nhà máy	Bụi, khí thải. Tiếng ồn từ máy móc, thiết bị	- Bố trí hệ thống thông gió nhà xưởng - Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị, bôi trơn dầu mỡ, thay thế và sửa chữa kịp thời. - Bố trí hệ thống xử lý khí thải trong quá trình sản xuất	Suốt thời gian vận hành
	Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên	- Lô L1.19: Xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn. Sau đó được dẫn về 1 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m ³ /ngày.đêm đã được xây dựng sẵn - Lô L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity): Xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn có sẵn. - Lô L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping): Xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn có sẵn.	Suốt thời gian vận hành
	Nước thải sản xuất	- Nước thải từ quá trình làm mát sản phẩm sau ép nhựa (tuần hoàn, định kỳ tuần xả 2 lần) - Nước thải từ quá trình mài lô L1.19 sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 20m ³ /ngày.đêm	Suốt thời gian vận hành
Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường	- Trang bị đầy đủ thùng đựng rác - Bổ sung thùng chứa - Hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý Chất thải nguy hại lý	Trang bị bổ sung thùng chứa CTNH - Chất thải nguy hại được thu gom và quản lý theo các quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025), các nội dung liên quan đến chất thải nguy hại được tích hợp tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án.	Suốt thời gian vận hành
Hoạt động vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm	Khí thải, bụi, tiếng ồn	Kiểm soát phương tiện vận chuyển Tưới nước đường giao thông	Suốt thời gian vận hành

Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
Các rủi ro, sự cố về môi trường	Sự cố cháy nổ, chập điện, rò rỉ nhiên liệu	- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị vận hành. - Cán bộ ban quản lý được đào tạo bài bản về PCCC, đáp ứng mọi công việc được giao. - Trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC, đảm bảo dập tắt đám cháy khi có sự cố xảy ra. - Phối hợp cùng các lực lượng tại địa phương để ứng cứu nếu sự cố cháy nổ xảy ra.	Suốt thời gian vận hành

5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án

5.2.1. Giai đoạn thi lắp đặt máy móc, thiết bị:

5.2.1.1. Chương trình giám sát nước thải:

Chương trình giám sát nước thải sẽ được thực hiện theo chương trình giám sát định kỳ của Nhà máy

- Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, cụ thể như sau:

+ Lô L1.19: Nước thải sau xử lý sơ bộ được dẫn về 01 hệ thống xử lý nước thải hiện hữu của nhà máy công suất 50 m³/ngày.đêm của Nhà máy và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

+ Lô L1.21: Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt được thu gom và xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn hiện hữu và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

+ Lô L7.9 và Lô 7.10: Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt được thu gom và xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn hiện hữu và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

5.2.1.2. Chương trình giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2.2. Giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm:

Thực hiện việc giám sát chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT_BTNMT ngày

28/02/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5.2.3. Giám sát trong giai đoạn hoạt động:

5.2.3.1. Giám sát nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt của Dự án sau xử lý được đầu nổi nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

+ Nước thải sản xuất (từ quá trình mài) của Dự án được tuần hoàn định kỳ xả 2 lần/1 tuần vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, do vậy không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

5.2.3.2. Giám sát khí thải:

Vị trí giám sát:

+ 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình ép phun nhựa phát sinh tại tầng 1 - Lô đất L1.19 (Công suất 18.000 m³/h). Thông số : Lưu lượng, Bụi (PM), Toluene, Xylen, Benzen, Ethyl benzen, Styren. Tần suất 6 tháng/lần.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình gia nhiệt hạt nhựa phát sinh tại lô L1.21 (Công suất 45.000 m³/h). Thông số: Lưu lượng, Vinyl clorua, Etylen oxit, Bụi (PM). Tần suất 6 tháng/lần.

- Giám sát môi trường lao động:

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Thông số giám sát: Độ ồn, bụi, CO, SO₂, NO₂, NH₃, H₂S, VOC.

+ Quy chuẩn áp dụng: Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn tại nơi làm việc - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi tại nơi làm việc - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

5.2.3.3. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

CHƯƠNG 6. KẾT QUẢ THAM VẤN

6.1. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THAM VẤN

6.1.1. Quá trình tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử

- Cơ quan quản lý trang thông tin điện tử: Ban Quản lý các khu kinh tế Hải Phòng
- Đường dẫn trên internet:
https://heza.gov.vn/cat_tt/danh-sach-du-an-de-nghi-cap-giay-phep-moi-truong-2
- Thời điểm và thời gian đăng tải: 31/12/2025 đến 15/01/2026

6.1.2. Quá trình tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến

Dự án “Dự án Phát triển công nghệ AACHen SV” của Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV được triển khai thực hiện tại Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Khu công nghiệp đã hoàn thiện các thủ tục pháp lý về môi trường. Do đó, dự án không thuộc đối tượng tham vấn bằng hình thức tổ chức họp lấy ý kiến.

6.1.3. Quá trình tham vấn bằng văn bản

Căn cứ theo hướng dẫn tại Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Chủ dự án là Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV đã có công văn về việc xin ý kiến nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: “*Dự án Phát triển công nghệ AACHen SV*” tới Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng (là đơn vị quản lý hạ tầng KCN Đồ Sơn Hải Phòng) (tại văn bản số...../CV-AACHHEN SV ngày 31/12/2025).

6.2. KẾT QUẢ THAM VẤN

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Trên cơ sở phân tích, đánh giá các tác động của việc thực hiện Dự án đến môi trường trong và xung quanh khu vực, chúng tôi đưa ra một số kết luận sau:

- Bụi phát sinh từ phạm vi Dự án tác động đến môi trường ở mức độ nhỏ, thời gian tác động ngắn. Các biện pháp giảm thiểu tác động mà Dự án đưa ra sẽ có tính khả thi cao.

- Tiếng ồn, khí thải, rác thải sinh hoạt và nước thải phát sinh từ Dự án tác động đến môi trường ở mức độ trung bình, mang tính cục bộ và tạm thời; các biện pháp giảm thiểu tác động mà Dự án đưa ra có tính khả thi. Các tác động do nước mưa rửa trôi bề mặt đều có thể xử lý, không xảy ra nguy cơ ngập lụt.

- Các sự cố môi trường có thể khắc phục, phòng ngừa, giảm thiểu; các biện pháp phòng ngừa, khắc phục sự cố trong báo cáo đề ra có tính khả thi cao.

- Nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông, tai nạn trong lao động có thể khắc phục khi thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu nêu ra trong báo cáo.

- Phần lớn tác động của Dự án tới kinh tế - xã hội là tác động tích cực. Dự án “Dự án Phát triển công nghệ AACHen SV” của Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV khi đi vào hoạt động sẽ đóng góp cho ngân sách nhà nước, tăng thu nhập cho lao động địa phương, phát triển kinh tế công nghiệp trong khu vực.

- Việc gia tăng các tệ nạn xã hội do các hoạt động của Dự án là không đáng kể, chỉ ở mức độ nhỏ, cục bộ và tạm thời.

- Khi Dự án đi vào hoạt động, tác động tới sức khỏe của con người (cán bộ, công nhân làm việc trong nhà máy và lân cận, các chủ phương tiện vận tải) là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là những tác động mang tính cục bộ, có thể giảm thiểu bằng các biện pháp kỹ thuật và tuân thủ nội quy lao động.

2. Kiến nghị

Dự án “Dự án Phát triển công nghệ AACHen SV” là phù hợp với yêu cầu phát triển của KCN Đồ Sơn Hải Phòng nói riêng và thành phố Hải Phòng nói chung. Trong quá trình thực hiện Dự án, công tác bảo vệ môi trường cần đặc biệt được quan tâm.

Với những kết luận nêu trên cho thấy việc đầu tư Dự án là rất cần thiết và cấp bách cần các cấp, các ngành ủng hộ. Vậy, kính đề nghị Ban Quản lý khu Kinh tế Hải Phòng xem xét và cấp Quyết định phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường cho Dự án.

3. Cam kết

Với ý thức tuân thủ các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường, Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV cam kết:

1. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc những nội dung về BVMT đã nêu trong Báo cáo ĐTM, đặc biệt là các nội dung về xử lý chất thải, xử lý các vấn đề môi trường, kế hoạch quản lý môi trường đã nêu trong ĐTM.

- Thời gian thực hiện: ngay khi Dự án đi vào hoạt động;

- Thời gian hoàn thành: thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của Dự án;

2. Thực hiện tốt các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, vệ sinh môi

trường. Công ty sẽ bố trí cán bộ chuyên trách các vấn đề về sinh môi trường, an toàn lao động và BVMT để thực hiện quản lý và giám sát các hoạt động này của Dự án;

- Thời gian thực hiện: ngay khi Dự án đi vào hoạt động;
- Thời gian hoàn thành: thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của Dự án;

3. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý môi trường địa phương trong công tác BVMT của Dự án. Khi có yếu tố môi trường nào đó phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động và môi trường xung quanh, Công ty sẽ báo cáo ngay với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để phối hợp giải quyết nhằm xử lý ngay nguồn gây ô nhiễm. Cam kết đầu tư trang thiết bị, các phương tiện phòng ngừa và ứng cứu sự cố ô nhiễm môi trường, phòng chống cháy nổ theo đúng các quy định hiện hành.

- Thời gian thực hiện: ngay khi Dự án đi vào hoạt động;
- Thời gian hoàn thành: thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của Dự án;

4. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương quản lý công nhân làm việc tại Dự án trong cả giai đoạn thi công xây dựng và giai đoạn vận hành của Dự án.

- Thời gian thực hiện: ngay khi Dự án đi vào hoạt động;
- Thời gian hoàn thành: thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.

5. Cam kết các chất thải phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án sẽ đảm bảo đạt các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam như sau:

- Đối với bụi, khí thải: Tiếp tục vận hành hệ thống hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy.

- Đối với nước thải: Nước thải sinh hoạt tiếp tục được thu gom và xử lý. Toàn bộ nước thải sau xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Đồ Sơn Hải Phòng.

- Đối với CTR: Thu gom, lưu giữ và phân loại hợp lý tại kho riêng theo đúng quy định. CTNH thu gom và lưu trữ tại kho riêng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025). Tiếp tục hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển các loại rác phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án. Định kỳ thực hiện báo cáo quản lý CTNH tích hợp trong nội dung Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm, nộp cho các cơ quan quản lý theo đúng quy định.

Khi có sự thay đổi trong tiêu chuẩn, quy chuẩn, Cơ sở cam kết thực hiện đúng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn mới nhất theo quy định của pháp luật.

- Thời gian thực hiện: ngay khi Dự án đi vào hoạt động;
- Thời gian hoàn thành: thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của Dự án;

6. Cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, cụ thể:

- Đầu tư trang thiết bị, các phương tiện phòng ngừa và ứng cứu sự cố ô nhiễm môi trường, phòng chống cháy nổ theo đúng các quy định hiện hành. Thực hiện các chương trình giám sát môi trường theo đúng cam kết trong báo cáo.

- Lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 của Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025).

- Chất thải rắn thông thường được quản lý theo đúng quy định về quản lý chất thải rắn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025);

- Chất thải nguy hại được quản lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025);

- Kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải định kỳ theo quy định.

- Thời gian thực hiện: ngay khi Dự án đi vào hoạt động;

- Thời gian hoàn thành: thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của Dự án;

Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

- Thời gian thực hiện: ngay khi Dự án đi vào hoạt động;

- Thời gian hoàn thành: thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. World Bank. *Environmental assessment sourcebook, Volume II, Sectoral Guidelines, Environment*, 8/1991;
2. Emission Inventory Manual –UNEP (2013)
3. Phạm Ngọc Đăng, 1997. Môi trường không khí. NXB KHKT, 1997;
4. *The Electrical Engineering Handbook Series, Editor Richard C. Dorf University of California, Davis*, Published in Cooperation with IEEE Press 2001;
5. Trần Ngọc Chân, 1999. *Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải*. Tập 1: Ô nhiễm không khí và tính toán khuếch tán chất ô nhiễm. NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội, 1999;
6. Lê Thạc Cán (1993). *Đánh giá tác động môi trường: Phương pháp luận và kinh nghiệm thực tiễn*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội;
7. Trần Đức Hạ. *Giáo trình quản lý môi trường nước*. NXB Khoa học kỹ thuật. Hà Nội, 2002;
8. Niên giám thống kê tại TP Hà Nội

PHỤ LỤC

SỞ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
**PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ
QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0202163039

Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 06 năm 2022

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 18 tháng 12 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
AACHEN SV

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AACHEN SV TECHNOLOGY
DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AACHEN SV.,CO LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Lô L1.19, L1.21, L7.9, L7.10 Khu công nghiệp Đồ Sơn, Phường Đồ Sơn, Thành phố
Hải Phòng, Việt Nam*

Điện thoại: 0971896156

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ : 379.200.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi chín tỷ hai trăm triệu đồng

Tương đương 16.000.000 đô la Mỹ

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY TƯ NHÂN TNHH EAST POINT CONNECT

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 202031501D

Ngày cấp: 07/10/2020 Nơi cấp: Cơ quan quản lý kế toán và doanh nghiệp
Singapore

Địa chỉ trụ sở chính: 80 Changi Road #03-25 Centropod @ Changi, Singapore

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: CHENG, HUATENG

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: 29/08/1976

Quốc tịch: *Trung Quốc*

Hộ chiếu nước ngoài: EJ6828789

Ngày cấp: 08/03/2023

Nơi cấp: *Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Địa chỉ liên lạc: *Lô L1.19, L1.21, L7.9, L7.10 Khu công nghiệp Đồ Sơn, Phường Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Phạm Đình Phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: **9881558155**

Chứng nhận lần đầu: Ngày 31 tháng 05 năm 2022

Chứng nhận thay đổi lần 08: Ngày 12 tháng 12 năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1459/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 65/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9881558155 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2022, chứng nhận điều chỉnh lần 07 ngày 03 tháng 10 năm 2025;

Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH phát triển công nghệ Aachen SV nộp ngày 08 tháng 12 năm 2025.



BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư DỰ ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV; Mã số dự án 9881558155 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2022, chứng nhận điều chỉnh lần 07 ngày 03 tháng 10 năm 2025. Được đăng ký điều chỉnh Địa điểm thực hiện dự án, diện tích sử dụng, quy mô, tiến độ thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TƯ NHÂN TNHH EAST POINT CONNECT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 202031501D

Cấp ngày: 07/10/2020

Cơ quan cấp: Cơ quan quản lý kế toán và doanh nghiệp Singapore.

Địa chỉ trụ sở chính: 80 Changi Road #03-25 Centropod @ Changi, Singapore.

Thông tin người đại diện theo pháp luật:

Họ tên: Jin, Xin

Giới tính: Nam

Chức vụ: Giám đốc

Ngày sinh: 08/11/1981

Quốc tịch: Trung Quốc

Hộ chiếu số: EJ5041937

Ngày cấp: 18/10/2021

Nơi cấp: Cục xuất nhập cảnh quốc gia Trung Quốc

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: 5Th Floor, Building 4, Honghui Industrial Zone, Bao'an District, Shenzhen, Trung Quốc.

Điện thoại: 0086-13925296883 Email: tobeyho@epcom-hk.com

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH phát triển công nghệ Aachen SV; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0202163039 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp – Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2022, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 01 tháng 10 năm 2025. Mã số thuế: 0202163039.

Đăng ký thực hiện dự án với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu dự án	Tên ngành theo VSIC	Mã ngành VSIC
1	Sản xuất, gia công lò xo, bộ chuyển mạch	Sản xuất linh	2610



	và bộ chuyển đổi cho các bộ phận điện tử; bộ chuyển đổi	kiện điện tử	
2	Sản xuất, gia công cáp sợi quang, dây cáp dẫn điện các loại, sợi quang học và sợi cáp quang; bộ sợi cáp quang có thiết bị nối hoặc có gắn các bộ phận tùy thuộc vào ứng dụng	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
		Sản xuất dây, cáp quang, cáp điện và điện tử khác	2732
3	Sản xuất, gia công thiết bị dây cáp quang, thiết bị dây cáp dẫn điện các loại, thiết bị đầu cuối, đầu nối dây cáp, hộp đầu nối	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
4	Sản xuất, gia công vỏ bọc dây cáp quang, gia công lắp ráp bảng điều khiển, hộp điều khiển cáp quang, rắc chuyển đổi, bộ chuyển đổi điện, thiết bị chuyển đổi và truyền dẫn điện quang, khung vỏ hộp đầu nối, tủ máy, thiết bị truyền dẫn quang ghép kênh phân chia bước sóng (WDM), bộ tách quang, bộ khuếch đại, bộ tuần hoàn quang, bộ suy hao quang, modun chuyển đổi quang điện, lô cuốn và các sản phẩm bằng nhựa khác	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
5	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299

3. Quy mô dự án (cho năm hoạt động ổn định):

STT	Tên sản phẩm	Sản lượng/năm		
		Đơn vị tính	Số lượng	Tương đương tấn
1	Dây cáp quang không có đầu nối	Mét	800.000.000	740
2	Ống nhựa rỗng (vỏ bọc dây cáp)	Mét	50.000.000	1.850
3	Dây cáp quang có đầu nối (dây nhảy quang)	Chiếc	16.000.000	3.200



4	Mô đun chuyển đổi quang điện, tủ máy, thiết bị truyền dẫn quang ghép kênh phân chia bước sóng (WDM), bộ tách quang, bộ khuếch đại, bộ tuần hoàn quang, bộ suy hao quang, cáp điện	Chiếc	800.000	267
5	Cáp đồng có đầu nối	Sản phẩm	1.600.000	2.400
6	Tang cuộn cáp bằng nhựa	Bộ	200.000	167
7	Sản phẩm ống nhựa dẻo	Chiếc	1.200.000	6.000
8	Linh kiện đầu nối	Bộ	5.000.000	1.000
9	Bộ chuyển đổi	Chiếc	1.500.000	90
10	Đầu nối sợi quang, đầu nối các loại, hộp mô đun bộ chuyển đổi	Chiếc	3.000.000	720
11	Hộp đầu nối kèm dây nhảy, hộp đầu nối cáp quang, hộp mô đun không có dây nhảy	Chiếc	2.000.000	1.364
12	Cáp điện	Sản phẩm	100.000	40
13	Linh kiện hộp phối dây	Chiếc	80.000	4.8
14	Sản phẩm bằng nhựa khác	Sản phẩm	40.000.000	20

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất L1.19 và Nhà xưởng tại Lô đất L1.21 (thuê lại của Công ty TNHH Fiberconnectivity) + Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô đất L7.9, L7.10 (thuê lại của Công ty TNHH chế tạo Hai Ping) Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

5. Diện tích dự kiến sử dụng: 47.015,22 m². Trong đó:

- Nhà xưởng tại Lô L1.19: 25.503,54 m²
- Nhà xưởng tại Lô L1.21: 12.624 m²
- Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô L7.9, L7.10: 8.887,68 m²

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 478.800.000.000 (Bốn trăm bảy mươi tám tỷ, tám trăm triệu) đồng và tương đương 20.000.000 (Hai mươi triệu) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 379.200.000.000 (Ba trăm bảy mươi chín tỷ, hai trăm triệu) đồng và tương đương 16.000.000 (Mười sáu triệu) đô la Mỹ, chiếm 80% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:



Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
	VND	USD			
Công ty tư nhân TNHH East Point Connect	45.600.000.000	2.000.000	12,5	Tiền mặt	Đã góp đủ tính đến ngày 13/06/2022
	47.000.000.000	2.000.000	12,5		Đã góp đủ tính đến ngày 01/03/2023
	135.400.000.000	6.000.000	37,5		Đã góp đủ tính đến ngày 01/03/2024
	50.400.000.000	2.000.000	12,5		Được chuyển từ vốn vay thành vốn góp thực hiện dự án theo hợp đồng mã hợp đồng EPCP-SV005 ngày 09/04/2024 và hợp đồng mã hợp đồng EPCP-SV006 ngày 10/06/2024
	100.800.000.000	4.000.000	25		Góp đủ trong vòng 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ ba
Tổng cộng	379.200.000.000	16.000.000	100		

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu đến hết ngày 28/02/2058.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Từ tháng 06/2022 đến tháng 6/2024: Hoàn thiện thủ tục pháp lý; xây dựng nhà xưởng; lắp đặt máy móc thiết bị; tuyển dụng và đào tạo lao động;
- Từ tháng 07/2024: Chính thức đi vào hoạt động.
- Nhà xưởng tại Lô L1.21 Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng: đi vào sản xuất từ quý IV/2025.
- Nhà xưởng và công trình phụ trợ tại lô L7.9, L7.10 Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng: đi vào sản xuất từ tháng 02/2026.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp.
2. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.



3. Các loại thuế khác: Được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành nếu đảm bảo đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành, Công ty TNHH phát triển công nghệ Aachen SV tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính, cơ quan hải quan và cơ quan khác có thẩm quyền tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 17 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư khi thực hiện dự án

1. Chấp hành quy định về lĩnh vực đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, môi trường, lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chỉ được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối hàng hóa mà pháp luật Việt Nam cho phép và đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ và các pháp luật liên quan.

3. Dự án đầu tư sẽ bị chấm dứt hoạt động theo một trong các trường hợp quy định tại Điều 48, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

4. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình triển khai dự án cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9881558155 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2022, chứng nhận điều chỉnh lần 07 ngày 03 tháng 10 năm 2025.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản, Công ty TNHH phát triển công nghệ Aachen SV được cấp 01 (một) và 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;

- Lưu: VT/BQL

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Thị Bích Dung



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất:

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: 0202163039 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp

2. Thông tin thửa đất:

a. Thửa đất số: 201; tờ bản đồ số: 13,

b. Diện tích: 8661,1m²,

c. Loại đất: Đất khu công nghiệp,

d. Thời hạn sử dụng: Đến ngày 28/02/2058,

đ. Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

e. Địa chỉ: Lô L1.19, Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

3. Thông tin tài sản gắn liền với đất:

Tên tài sản: Nhà xưởng + Văn phòng; Nhà bảo vệ,

Thông tin chi tiết của các tài sản được thể hiện tại mã QR của Giấy chứng nhận

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2025

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC



Phạm Thanh Hải

AA 01079945

Thông tin chi tiết được thể hiện tại mã QR.

4. Sơ đồ thừa đất, tài sản gắn liền với đất:



Số liệu điểm	Tọa độ VN-2000		Cạnh
	X(m)	Y(m)	
1	2294280,588	604177,803	129,87
2	2294191,397	604453,224	66,30
3	2294108,037	603840,537	129,90
4	2294248,800	603523,152	66,63
5	2294280,088	603171,801	

5. Ghi chú: +/-

6. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận:

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý		Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Đã đăng ký thể chấp  	 PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Nguyễn Chi Khánh</i>	
Đã đăng ký thể chấp bổ sung  	 PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Nguyễn Chi Khánh</i>	

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: VP 1338

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



**THÔNG TIN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**
(Thông tin này được lấy từ mã QR in trên Giấy chứng nhận)

AA 01079945

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất:

Công ty TNHH Phát triển Công nghệ AACHEN SV, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: 0202163039, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

2. Thông tin thửa đất:

- a. Thửa đất số: 201; tờ bản đồ số: 13,
b. Diện tích: 8661,1m²,
c. Loại đất: Đất khu công nghiệp,
d. Thời hạn sử dụng: Đến ngày 28/02/2058,
đ. Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
e. Địa chỉ: Lô L1.19, Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng,
g. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuê đất trả tiền một lần của chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

3. Thông tin tài sản gắn liền với đất:

Tên tài sản: Nhà xưởng + Văn phòng; Nhà bảo vệ

Hạng mục công trình/Tên tài sản	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sử dụng (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng + Văn phòng	5000,0m ²	25248,0m ²	Sở hữu riêng	-/-	-/-
Nhà bảo vệ	27,6m ²	27,6m ²	Sở hữu riêng	-/-	-/-

4. Sơ đồ thửa đất, tài sản gắn liền với đất:



Thông tin về tài liệu đo đạc: -/-

5. Ghi chú:

- Chuyển nội dung đăng ký thế chấp từ Giấy chứng nhận số DK 168991 ngày 22/03/2023, nội dung: "Ngày 17/02/2025: Thế chấp bằng quyền sử dụng đất thuê tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Đông Hải Phòng, địa chỉ: Số 2/6A Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; theo hồ sơ số 001132.TC.001./."



1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất:

2. Thông tin thừa đất:

- a. Thửa đất số: 201; tờ bản đồ số: 13, b. Diện tích: 8661,1m²,
c. Loại đất: Đất khu công nghiệp, d. Thời hạn sử dụng: Đến ngày 28/02/2058,
đ. Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
e. Địa chỉ: Lô L1.19, Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng,
g. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuê đất trả tiền một lần của chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

3. Thông tin tài sản gắn liền với đất:

Tên tài sản: Nhà xưởng + Văn phòng; Nhà bảo vệ

Hạng mục công trình/Tên tài sản	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sử dụng (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng + Văn phòng	5000,0m ²	25248,0m ²	Sở hữu riêng	-/-	-/-
Nhà bảo vệ	27,6m ²	27,6m ²	Sở hữu riêng	-/-	-/-

4. Sơ đồ thừa đất, tài sản gắn liền với đất:



Thông tin về tài liệu đo đạc: -/-

5. Ghi chú:

- Ngày 17/3/2025: Nội dung đăng ký thế chấp ngày 17/02/2025 có thay đổi do bổ sung tài sản gắn liền với đất (Nhà xưởng + Văn phòng; Nhà bảo vệ); theo hồ sơ số 001132.TC.003./

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 2026 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Phát triển công nghệ Aachen SV

Địa chỉ: Lô L1.19 – Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Dự án phát triển công nghệ Aachen SV.

- Tổng số công trình: 06.

- Do Liên danh giữa Công ty Cổ phần thương mại nội thất TNT Hà Nội và Công ty Cổ phần công trình Nhà Việt lập:

Chủ trì thiết kế kiến trúc: Ông Nguyễn Sơn Hà

Chủ trì thiết kế kết cấu: Ông Đào Huy Lộc

- Đơn vị thẩm tra: Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Sao Vàng Hải Phòng

Chủ trì thẩm tra: Ông Nguyễn Triều Dương

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng: Lô L1.19 – Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

+ Diện tích lô đất: 8.661,06 m².

+ Cốt nền xây dựng công trình: $\geq +4,5$ m (Cao độ Hải đồ).

+ Mật độ xây dựng dự án: 58,11 %;

+ Chỉ giới đường đỏ, Chỉ giới xây dựng: Theo quy hoạch được duyệt.

+ Màu sắc công trình (nếu có): Phù hợp với chức năng và loại công trình.

+ Chiều sâu công trình (tính từ cốt 0,00 đối với công trình có tầng hầm): Không

+ Tên công trình; Diện tích xây dựng tầng 1; Tổng diện tích sàn; Chiều cao công trình;
Số tầng: *Chi tiết theo Phụ lục đi kèm.*

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI210255 (Số vào sổ cấp GCNQSDĐ: T00499) ngày 28/02/2008 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn; Hợp đồng thuê đất và sử dụng cơ sở hạ tầng số 58/HDTD ký ngày 17/6/2022 giữa Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng và Công ty TNHH Phát triển công nghệ Aachen SV.

4. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TB; Các PTB;
- Công ty Liên doanh KCN Đồ Sơn Hải Phòng;
- Lưu P.QH&XD, VP/BQL.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Chu Đức Anh

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:.....

.....

Hải Phòng, ngày 05 tháng 5 năm 2023

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG



PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy phép xây dựng số 2026 /GPXD ngày 05 tháng 5 năm 2023)

1. Cấp cho: Công ty TNHH Phát triển công nghệ Aachen SV

- Địa chỉ: Lô L1.19 – Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

2. Được phép xây dựng các công trình:

TT	Hạng mục công trình	DTXD (m ²)	TDTS (m ²)	Số tầng	CCCT (m)
1	Nhà xưởng + văn phòng	5.000,00	25.000,00	05	29,50
2	Phòng bơm và bể nước ngầm 900 m ³	5,00	331,62	01	3,35
3	Nhà bảo vệ	27,60	27,60	01	6,70
4	Cổng ra vào (2 cổng)	104,82	104,82	-	-
5	Cột cờ	9,50	9,50	-	-
6	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ khác: Sân đường nội bộ, hệ thống cấp điện, điện chiếu sáng, cấp-thoát nước, hệ thống thông tin liên lạc, bể ngầm,... theo bảo vẽ cấp phép xây dựng kèm theo.				

(Chiều cao công trình tính từ cốt sân hoàn thiện đến chiều cao đỉnh mái công trình; Diện tích xây dựng được tính theo hình chiếu bằng của công trình)

Ghi chú: DTXD: Diện tích xây dựng; TDTS: Tổng diện tích sàn;
CCCT: Chiều cao công trình;



PHỤ LỤC 02

(Điều chỉnh Giấy phép xây dựng số 2026/GPXD-BQL ngày 05 tháng 5 năm 2023)

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: Công ty TNHH Phát triển công nghệ Aachen SV.

Địa chỉ: Lô L1.19, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

2. Nội dung điều chỉnh công trình thuộc Dự án phát triển công nghệ Aachen SV.

- Hồ sơ thiết kế điều chỉnh do Liên danh giữa Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng TNT Hà Nội và Công ty Cổ phần công trình Nhà Việt lập.

+ Chủ nhiệm, chủ trì thiết kế kiến trúc: Ông Nguyễn Hoàng Long.

+ Chủ trì thiết kế kết cấu: Ông Đào Huy Lộc.

- Đơn vị thẩm tra thiết kế điều chỉnh: Công ty Cổ phần GreenGrow Việt.

+ Chủ trì thẩm tra kiến trúc: Ông Trần Văn Thành.

+ Chủ trì thẩm tra kết cấu: Ông Thái Mạnh Cường.

- Chỉ tiêu sử dụng đất: mật độ xây dựng 58,11% (giữ nguyên).

- Công trình điều chỉnh kỳ này: Nhà xưởng + văn phòng

+ Tầng 1: Bổ sung tường gạch 200mm cao đến sàn tầng trên tại trục 3 giao trục A-C.

+ Tầng 2: Điều chỉnh tường gạch 200mm từ trục 6-6' sang trục 7, thay đổi công năng trục 7-11 từ xưởng sản xuất thành kho thành phẩm.

+ Tầng 3: Thay đổi công năng trục 2 -9 giao trục D-F từ kho thành phẩm thành xưởng sản xuất; Bổ sung 02 phòng thí nghiệm có diện tích lần lượt là 52,5m² và 272m² tại trục 5-11 giao trục A-B.

+ Tầng 4: Bổ sung phòng dữ liệu có diện tích 21,38m² tại trục 1-2 giao trục E-F.

+ Tầng 5: Bổ khu vực đóng gói trục 10-11 giao trục A-E; Bổ sung phòng thiết bị có diện tích 37,8m² tại trục 10-11 giao trục D-F.

+ Bổ sảnh thang máy trục 10 giao trục E-F các tầng 1 đến tầng 5, thay bằng cửa thang máy EI30.

(Chi tiết các nội dung điều chỉnh khác thể hiện tại các bản vẽ cấp giấy phép xây dựng kèm theo).

3. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép xây dựng số 2026/GPXD-BQL ngày 05 tháng 5 năm 2023 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp.

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2024

Nơi nhận:

- Như trên;
- TB, các PTB;
- Lưu VP, QHXS.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Chu Đức Anh

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
của Dự án phát triển công nghệ AAChen SV tại Khu công nghiệp Đồ Sơn
Hải Phòng, quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 7132/BTNMT-TCMT ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và báo cáo của Tổng cục Môi trường về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án phát triển công nghệ AAChen SV;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án phát triển công nghệ AAChen SV (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHEN SV;
- UBND TP. Hải Phòng;
- Sở TN&MT TP. Hải Phòng;
- BQL KKT Hải Phòng;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, L(12).



**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Thông tin chung:

- Tên Dự án: Dự án phát triển công nghệ AACHEN SV.
- Địa điểm thực hiện: Lô L1.19 Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHEN SV.
- Địa chỉ liên hệ: Lô L1.19 Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Diện tích Dự án: 8.661,06 m².
- Sản phẩm và công suất của Dự án:

ST T	Tên sản phẩm	Sản lượng/năm		
		Đơn vị tính	Số lượng	Tương đương tấn
1	Dây cáp quang	Mét	100.000.000	120
2	Vỏ bọc dây cáp	Cái	400.000	4
3	Dây nhảy quang	Cái	5.000.000	1.000
4	Thiết bị quang thụ động (modun quang học, modun chuyển đổi quang điện)	Cái	10.000	2
5	Dây cáp quang có đầu nối	Cái	500.000	750
6	Lô cuộn băng nhựa, các sản phẩm băng nhựa khác	Cái	100.000	70
7	Linh kiện đầu nối, đầu nối dây cáp	Cái	1.800.000	400
8	Bộ chuyển đổi	Cái	20.000	1,2
9	Khung, vỏ hộp đầu nối	Cái	10.000	30
10	Hộp đầu nối	Cái	50.000	32,5
11	Dây cáp chuyển tải tốc độ cao	Cái	30.000	36
12	Thiết bị chuyển đổi và truyền dẫn quang điện	Cái	10.000	6
13	Bộ dây nhảy quang	Bộ	3.000	10
Tổng cộng (tấn/năm)				2.461,7

1.3. Công nghệ sản xuất của Dự án:

- Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm loại dây cáp (gồm dây cáp quang, vỏ bọc dây cáp):

Nguyên liệu (sợi aramid, sợi quang), nhựa PVC → Gia nhiệt → Đùn nhựa → Làm mát → In phun chữ → Sản phẩm (dây cáp quang, vỏ bọc dây cáp).

- Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm dây nhảy dùng cho trung tâm dữ liệu/viễn thông (gồm dây nhảy quang, bộ dây nhảy quang):

Sản phẩm dây cáp quang → Tiền xử lý keo → Cố định → Lắp ráp → Ép nối → Cắt sợi → Mài → Kiểm tra mặt cắt đầu nối → Kiểm tra tổn thất tín hiệu → Đóng gói sản phẩm.

- Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm thiết bị quang thụ động (modun quang học, modun chuyển đổi quang điện):

Sản phẩm dây cáp quang → Cắt cáp → Cố định MT → Kiểm tra mặt đầu nối → Xuồng liệu + Tước sợi + Xò sợi → Đo chiều dài cố định → Cắt lazer + đo độ đồng phẳng → Toàn kiểm → Đóng gói sản phẩm.

- Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm loại tổ hợp quang (dây cáp quang có đầu nối):

Sợi quang → Chuẩn bị nắp rãnh hình chữ V → Niêm phong đầu trước - sau → Sấy khô/TC/DH → Mài → Kiểm nghiệm → Đóng gói sản phẩm.

- Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm loại ép nhựa (gồm lô cuộn bằng nhựa, các sản phẩm bằng nhựa khác, linh kiện đầu nối, đầu nối dây cáp, bộ chuyển đổi):

Nguyên liệu nhựa → Sấy → Điều chỉnh khuôn trên → Ép nhựa vào khuôn → Tháo khuôn → Sản phẩm.

- Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm loại tấm bản kim loại (gồm khung, vỏ hộp đầu nối, hộp đầu nối):

Dây module → Lắp ráp dây module → Lắp ráp bộ chuyển đổi → Khóa đai ốc → Kiểm tra hộp module → Lắp ráp hộp module → Sản phẩm.

- Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm loại đầu nối đồng (dây cáp chuyển tải tốc độ cao):

Dây cáp → Cắt cáp → Hàn → Lắp ráp → Kiểm tra cáp → Dán tem nhãn → Đóng gói sản phẩm.

- Quy trình sản xuất nhóm sản phẩm thiết bị quang có nguồn (thiết bị chuyển đổi và truyền dẫn quang điện):

Đầu nối và sợi quang → Tiền xử lý → Kiểm tra mặt đầu nối → Hàn nối sợi quang → Kiểm tra khớp nối → Lắp ráp → Sản phẩm.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:

1.4.1. Các hạng mục công trình của Dự án:

- Các hạng mục công trình chính:

+ Dây chuyền sản xuất nhóm sản phẩm loại dây cáp (gồm dây cáp quang, vỏ bọc dây cáp).

+ Dây chuyền sản xuất nhóm sản phẩm dây nhảy dùng cho trung tâm dữ liệu/viễn thông (gồm dây nhảy quang, bộ dây nhảy quang).

+ Dây chuyền sản xuất nhóm sản phẩm thiết bị quang thụ động (module

quang học, module chuyển đổi quang điện).

- + Dây chuyền sản xuất nhóm sản phẩm loại tổ hợp quang (dây cáp quang có đầu nối).

- + Dây chuyền sản xuất nhóm sản phẩm loại ép nhựa (gồm lô cuốn bằng nhựa, các sản phẩm bằng nhựa khác, linh kiện đầu nối, đầu nối dây cáp, bộ chuyển đổi).

- + Dây chuyền sản xuất nhóm sản phẩm loại tấm bản kim loại (gồm khung, vỏ hộp đầu nối, hộp đầu nối).

- + Dây chuyền sản xuất nhóm sản phẩm loại đầu nối đồng (dây cáp chuyển tải tốc độ cao).

- + Dây chuyền sản xuất nhóm sản phẩm thiết bị quang có nguồn (thiết bị chuyển đổi và truyền dẫn quang điện).

- Các hạng mục công trình phụ trợ: Nhà văn phòng, nhà bảo vệ, hệ thống cấp điện, cấp nước, phòng cháy chữa cháy, chiếu sáng, chống sét và một số hạng mục công trình phụ trợ khác.

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

- + Hệ thống thu gom, thoát nước mưa;

- + Hệ thống thu gom, thoát nước thải;

- + Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 4 m³/ngày đêm;

- + 04 bể tự hoại để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt với thể tích lần lượt là 20 m³, 7 m³, 7 m³ và 3 m³.

- + 01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn gia nhiệt, đùn ép nhựa công suất 18.000 m³/h.

- + Kho chứa chất thải nguy hại diện tích 60 m².

- + Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 140 m².

- + Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 10 m².

1.4.2. Hoạt động của dự án đầu tư:

- Hoạt động sản xuất của Nhà máy gồm:

- + Sản xuất nhóm sản phẩm loại dây cáp (gồm dây cáp quang, vỏ bọc dây cáp).

- + Sản xuất nhóm sản phẩm dây nhảy dùng cho trung tâm dữ liệu/viễn thông (gồm dây nhảy quang, bộ dây nhảy quang).

- + Sản xuất nhóm sản phẩm thiết bị quang thụ động (module quang học, module chuyển đổi quang điện).

- + Sản xuất nhóm sản phẩm loại tổ hợp quang (dây cáp quang có đầu nối).

- + Sản xuất nhóm sản phẩm loại ép nhựa (gồm lô cuốn bằng nhựa, các sản phẩm bằng nhựa khác, linh kiện đầu nối, đầu nối dây cáp, bộ chuyển đổi).

- + Sản xuất nhóm sản phẩm loại tấm bản kim loại (gồm khung, vỏ hộp đầu nối, hộp đầu nối).

- + Sản xuất nhóm sản phẩm loại đầu nối đồng (dây cáp chuyển tải tốc độ cao).

+ Sản xuất nhóm sản phẩm thiết bị quang có nguồn (thiết bị chuyển đổi và truyền dẫn quang điện).

- Hoạt động của các công trình bảo vệ môi trường:

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 4 m³/ngày đêm;

+ 04 bể tự hoại để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt với thể tích lần lượt là 20 m³, 7 m³, 7 m³ và 3 m³.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn gia nhiệt, đùn ép nhựa công suất 18.000 m³/h.

+ Kho chứa chất thải nguy hại diện tích 60 m².

+ Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 140 m².

+ Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 10 m².

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Dự án thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử) nằm trong nội thành, nội thị của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường bao gồm: *các hoạt động của các hạng mục công trình chính* (Dây chuyền sản xuất nhóm sản phẩm loại dây cáp; dây chuyền sản xuất nhóm sản phẩm dây nhảy dùng cho trung tâm dữ liệu/viên thông; dây chuyền sản xuất nhóm sản phẩm thiết bị quang thụ động; dây chuyền sản xuất nhóm sản phẩm loại tổ hợp quang; dây chuyền sản xuất nhóm sản phẩm loại ép nhựa; dây chuyền sản xuất nhóm sản phẩm loại tấm bản kim loại; dây chuyền sản xuất nhóm sản phẩm loại đầu nối đồng; dây chuyền sản xuất nhóm sản phẩm thiết bị quang có nguồn) và *các hoạt động của các công trình bảo vệ môi trường* (Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 4 m³/ngày đêm; 04 bể tự hoại để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt với thể tích lần lượt là 20 m³, 7 m³, 7 m³ và 3 m³; 01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn gia nhiệt, đùn ép nhựa công suất 18.000 m³/h; kho chứa chất thải nguy hại diện tích 60 m², kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 140 m²; kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 10 m²) của Dự án.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư:

3.1. Các tác động môi trường chính của Dự án

- Bụi và khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình thi công xây dựng các hạng mục, công trình của Dự án.

- Bụi và khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án.

3.2. Nước thải, khí thải

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất nước thải:

3.2.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng khoảng 3,2 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm: chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, nitơ (N), photpho (P), coliform,...

- Nước thải từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị thi công, rửa xe khoảng 3,5 m³/ngày. Thông số ô nhiễm: TSS, dầu mỡ.

3.2.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Nhà máy khoảng 25 m³/ngày. Thông số ô nhiễm: Chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, nitơ (N), photpho (P), coliform,...

- Nước thải từ quá trình sản xuất (nước thải từ công đoạn mài) khoảng 3 m³/ngày đêm.

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất khí thải:

3.2.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng: Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện, máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị. Thông số ô nhiễm: bụi, SO₂, NO_x, CO, tổng hydrocacbon (THC).

3.2.2.2. Giai đoạn vận hành:

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm. Thành phần chủ yếu: Bụi, NO₂, CO, SO₂.

- Khí thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất của Nhà máy:

+ Khí thải từ công đoạn gia nhiệt, đun nhựa với lưu lượng ước tính khoảng 18.000 m³/h. Thông số ô nhiễm chính: Toluene, xylene, styren, ethylene.

+ Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn (02 máy hàn) với tổng lưu lượng ước tính khoảng 0,12 m³/h. Thành phần chủ yếu: Hơi đồng.

3.3. Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

3.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân xây dựng có khối lượng khoảng 65 kg/ngày. Bao gồm: Các loại bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa,...

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng có khối lượng khoảng 0,39 tấn/ngày. Bao gồm: Các loại phế thải như sắt thép vụn, dây điện, gạch, vữa, vỏ bao xi măng,...

- Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình thi công xây dựng có khối lượng khoảng 0,98 kg/ngày. Bao gồm: Găng tay, giẻ lau dính dầu mỡ, vỏ hộp đựng dầu mỡ, dầu mỡ thải, bóng đèn huỳnh quang thải,...

3.3.2. Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên làm việc tại Nhà máy khoảng 1.000 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: Các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa...

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án khoảng 123,1 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: Phế liệu, giấy, bao bì carton, pallet gỗ, pallet nhựa, nhựa thải các loại, sản phẩm hỏng không chứa thành phần nguy hại,...

- Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án khoảng 13,1 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: Giẻ lau, găng tay nhiễm các thành phần nguy hại; thiết bị, linh kiện điện tử thải; bao bì cứng thải; than hoạt tính thải, bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy,...

3.4. Tiếng ồn, độ rung:

3.4.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động thi công xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị của Dự án.

3.4.2. Giai đoạn vận hành:

Tiếng ồn từ các máy móc, thiết bị sản xuất, ảnh hưởng đến người lao động làm việc tại Dự án.

3.5. Các tác động khác:

- Tác động bởi sự cố (cháy nổ, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải hỏng hóc/không hoạt động).

- Nhiệt dư phát sinh từ các công đoạn kiểm tra sản phẩm, hàn, sấy.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư:

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

4.1.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

4.1.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

- Bố trí các nhà vệ sinh di động tại công trường; hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ theo thực tế phát sinh theo đúng quy định.

- Bố trí bể lắng tại các khu vực phát sinh nước thải xây dựng để lắng cặn và lọc dầu mỡ trước khi xả ra môi trường.

4.1.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Các hạng mục công trình xử lý nước thải:

- + Hệ thống thu gom, thoát nước thải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước mưa;

- + Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 4 m³/ngày đêm;

- + 04 bể tự hoại để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt với thể tích lần lượt là 20 m³, 7 m³, 7 m³ và 3 m³.

- Quy trình xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

+ Nước thải sản xuất (nước thải từ công đoạn mài) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 4 m³/ngày đêm để xử lý, sau đó được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

+ Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại (gồm 04 bể với thể tích lần lượt là 20 m³, 7 m³, 7 m³ và 3 m³) → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

+ Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

Nước thải phát sinh từ công đoạn mài → Bộ lọc → Bồn chứa nước đầu vào → Thùng trộn keo tụ → Bộ lọc cát thạch anh → Bộ lọc túi (túi lọc 20μm) → Bộ lọc lõi (1μm) → Bộ lọc than hoạt tính → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Quy chuẩn áp dụng: Đáp ứng yêu cầu nước thải đầu vào của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

4.1.2. Về xử lý bụi, khí thải:

4.1.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

- Thực hiện các biện pháp tổ chức thi công phù hợp, xây dựng nội quy đối với công nhân và nhà thầu thi công xây dựng tuân thủ các quy định về an toàn, bảo vệ môi trường.

- Lắp đặt hàng rào xung quanh khu vực công trường thi công; sử dụng phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,...; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo vệ sinh; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường; lắp đặt hệ thống rửa phương tiện tại công trường, tất cả các xe vận chuyển được rửa sạch bùn đất dính bám trước khi ra khỏi công trường.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

4.1.2.2. Giai đoạn vận hành:

- Khí thải từ công đoạn gia nhiệt, đùn nhựa được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công suất 18.000 m³/h để xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

Quy trình xử lý khí thải như sau: Khí thải phát sinh → Chụp hút → Bộ lọc bụi thô → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B với các hệ số K_p = 1,0; K_v = 0,6 và QCVN

20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác:
 - + Sử dụng phương tiện được đăng kiểm để vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm; định kỳ bảo dưỡng các phương tiện.
 - + Thực hiện thông gió cưỡng bức và thông gió tự nhiên đối với các nhà xưởng.
 - + Trồng cây xanh đảm bảo tối thiểu đạt tỷ lệ 20% tổng diện tích của Nhà máy.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.1. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường:

4.2.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động thi công, lắp đặt máy móc, thiết bị được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.2.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom về lưu giữ tạm thời tại kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 10 m²; hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, lưu chứa tại khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 140 m²; hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.2.1.3. Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.2.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải nguy hại:

4.2.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

Chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng được thu gom về khu vực lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.2.2.2. Giai đoạn vận hành:

Các loại chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại diện tích 60 m²; hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.2.2.3. Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ

trường Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

4.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

Thiết kế các bộ phận giảm âm, lắp đệm chống ồn trong quá trình lắp đặt thiết bị tại Nhà máy.

4.3.2. Giai đoạn vận hành:

Sử dụng máy móc, thiết bị sản xuất đồng bộ; kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của các dây chuyền sản xuất định kỳ.

4.3.3. Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

4.4.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: Lắp đặt và vận hành hệ thống phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Thực hiện các quy định về an toàn trong vận chuyển, tiếp nhận, bảo quản, lưu trữ hóa chất.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, các hệ thống xử lý khí thải: Thường xuyên theo dõi hoạt động, tuân thủ các yêu cầu thiết kế; có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

4.4.2. Các công trình, biện pháp khác:

- Nước mưa chảy tràn được thu gom bằng các tuyến cống hộp có bố trí các hố ga thu nước mưa, đầu nối với hệ thống thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Lắp đặt các quạt làm mát công nghiệp tại nhà xưởng sản xuất.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường theo đề xuất và cam kết của chủ Dự án:

5.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

5.1.1. Chương trình giám sát môi trường không khí:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại cổng ra vào của Dự án và 01 vị trí tại khu vực tập trung máy móc, thiết bị thi công.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Tiếng ồn, độ rung, bụi, CO, SO₂, NO_x.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

5.1.2. Chương trình giám sát nước thải sinh hoạt:

Không thực hiện giám sát nước thải sinh hoạt do nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn xây dựng được thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

5.1.3. Chương trình giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2. Giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm:

Thực hiện việc giám sát chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5.3. Giám sát trong giai đoạn vận hành:

5.3.1. Giám sát nước thải:

Dự án đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, do vậy không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5.3.2. Giám sát khí thải:

Dự án thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường nhưng tổng lưu lượng khí thải phát sinh của Dự án dưới 50.000 m³/h; do vậy không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ bụi, khí thải công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 98 và Phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5.3.3. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01

năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

- Đảm bảo sự phù hợp của Dự án với các quy hoạch có liên quan.
- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.
- Đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ và các quy phạm kỹ thuật trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.
- Thực hiện các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường của Dự án, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định có liên quan về bảo vệ môi trường.
- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.
- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.
- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong suốt quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật.
- Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.
- Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 399 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 09/CV-AACHEN ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV về việc hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án "Phát triển công nghệ AACHen SV" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV, địa chỉ tại Lô L1.19, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Phát triển công nghệ AACHen SV" tại Lô L1.19, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Phát triển công nghệ AACHen SV.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô L1.19, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9881558155 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2022 và chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 21 tháng 6 năm 2024; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0202163039 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 06 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0202163039.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi

trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: 8.661,06 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 2.461,7 tấn/năm, bao gồm:

+ Sản xuất dây cáp quang: 120 tấn/năm;

+ Sản xuất vỏ bọc dây cáp: 4 tấn/năm;

+ Sản xuất dây nhảy quang: 1.000 tấn/năm;

+ Sản xuất thiết bị quang thụ động (modun quang học, modun chuyển đổi quang điện): 2 tấn/năm;

+ Sản xuất dây cáp quang có đầu nối: 750 tấn/năm;

+ Sản xuất lô cuộn bằng nhựa, các sản phẩm bằng nhựa khác: 70 tấn/năm;

+ Sản xuất linh kiện đầu nối, đầu nối dây cáp: 400 tấn/năm;

+ Sản xuất bộ chuyển đổi: 1,2 tấn/năm;

+ Sản xuất khung, vỏ hộp đầu nối: 30 tấn/năm;

+ Sản xuất hộp đầu nối: 32,5 tấn/năm;

+ Sản xuất dây cáp chuyển tải tốc độ cao: 36 tấn/năm;

+ Sản xuất thiết bị chuyển đổi và truyền dẫn quang điện: 6 tấn/năm;

+ Sản xuất bộ dây nhảy quang: 10 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp

ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày 03...tháng 10...năm 2024 đến ngày ... tháng ... năm 2031).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND thành phố Hải Phòng (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHEN SV;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, M.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

- Nước thải sau khi xử lý sơ bộ đáp ứng yêu cầu về tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng để tiếp tục xử lý, không xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường.

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng tại Hợp đồng thuê đất số 58/HDTD ngày 17 tháng 6 năm 2022 và Phụ lục Hợp đồng NT2022 ngày 17 tháng 6 năm 2022 với Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh gần khu văn phòng, nhà bảo vệ, bãi đỗ xe ô tô và gần khu vực xử lý nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý sơ bộ tại 04 bể tự hoại 03 ngăn sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án công suất 50m³/ngày đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Nước thải sản xuất từ công đoạn mài bóng được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5m³/ngày đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Nước làm mát dây cáp được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ (02 lần/tuần) thải bỏ và dẫn về bể lắng cặn dung tích thiết kế 7m³ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng: X = 2294272; Y = 605350 (Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt: Bể tự hoại.**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của dự án.

- Số lượng: 04 bể.

- Tổng dung tích thiết kế: 37 m³ (bao gồm: 1 bể thể tích 20 m³ gần khu vực văn phòng; 1 bể thể tích 7 m³ gần khu vực phòng xử lý nước thải; 1 bể thể tích 7 m³ gần khu vực bãi đỗ

xe ô tô và 1 bể thể tích 3 m^3 gần khu vực phòng bảo vệ).

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát: Bể lắng cặn.

- Quy trình xử lý: Nước làm mát → Bể lắng cặn → Hồ ga đầu nổi nước thải → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Dung tích thiết kế: 7 m^3 .

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau xử lý sơ bộ) → Hồ ga → Bể chứa → Bồn thiếu khí → Bồn hiếu khí → Bồn lắng → Bể chứa nước thải sau xử lý → Hồ ga đầu nổi nước thải → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Công suất thiết kế: $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: Đường $\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_6$, dinh dưỡng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng).

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (từ công đoạn mài bóng) → Bồn chứa nước thải → Bồn xử lý nước thải → Bể đệm → Bồn lọc cát → Bộ lọc túi (túi lọc $20 \mu\text{m}$) → Bộ lọc lõi ($1 \mu\text{m}$) → Bộ lọc than hoạt tính → Bể chứa nước thải sau xử lý → Hồ ga đầu nổi nước thải → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Công suất thiết kế: $5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: CaO , PAM, PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị trong các dây chuyền sản xuất, hệ thống xử lý nước thải; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Trường hợp nước thải phát sinh vượt quá công suất xử lý của hệ thống hoặc các sự cố kỹ thuật dẫn đến chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, dừng hoạt động xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, đồng thời dừng hoạt động sản xuất có phát sinh nước thải gây ra sự cố để tìm nguyên nhân và có biện pháp sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với nước thải phát sinh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 50m³/ngày đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung:
 - + Vị trí số 1: Nước thải đầu vào tại bể chứa nước thải.
 - + Vị trí số 2: Nước thải đầu ra tại hố ga đầu nổi.
- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:
 - + Vị trí số 1: Nước thải đầu vào tại bồn chứa nước thải.
 - + Vị trí số 2: Nước thải đầu ra tại hố ga đầu nổi.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đầu nổi hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức các công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 12 máy ép nhựa tại tầng 1 thuộc khu vực xưởng ép nhựa (trong đó, 02 máy ép nhựa (dự phòng) Công ty sẽ lắp đặt trước ngày 31/01/2025 và trước khi kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải).

2. Đồng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của khu vực nhà xưởng nằm trong phạm vi dự án thuộc Lô L1.19, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ: X = 2294219, Y = 605417.

(Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 18.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24/24 giờ trong quá trình sản xuất.

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; K_p = 1,0; K_v = 0,6) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; K _p = 1,0; K _v = 0,6)	QCVN 20:2009/BTNMT		
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	-		
3	Toluen	mg/Nm ³	-	750		
4	Xylen	mg/Nm ³	-	870		
5	Benzen	mg/Nm ³	-	5		
6	Ethyl Benzen	mg/Nm ³	-	870		
7	Styren	mg/Nm ³	-	100		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải (nguồn số 01) được thu gom bằng các chụp hút và ống hút qua đường ống dẫn khí thải đến hệ thống xử lý khí thải công suất 18.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút, ống hút → Đường ống thu gom → Bộ lọc bụi thô → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2. Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và dự phòng thiết bị thay thế cho công trình xử lý khí thải; vận hành công trình xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, dừng hoạt động sản xuất đối với hạng mục có liên quan với công trình xử lý khí thải, đồng thời tìm nguyên nhân để sửa chữa, khắc phục kịp thời. Công ty chỉ được phép hoạt động sản xuất sau khi hoàn thành việc khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải công suất 18.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và bảo đảm nồng độ các chất ô nhiễm đáp ứng theo yêu cầu tại Mục 2.2 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải vào môi trường.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng trước 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Đối với hệ thống thoát bụi, khí thải từ các máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO) không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, yêu cầu Công ty phải đảm bảo luôn sử dụng nhiên liệu đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3.6. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.7. Hoàn thành lắp đặt 02 máy ép nhựa (dự phòng) trước ngày 31 tháng 01 năm 2025 và trước khi kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải.

3.8. Công ty TNHH Phát triển công nghệ AAChen SV chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải;
- Nguồn số 02: Khu vực máy thổi khí tại nhà xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất;
- Nguồn số 03: Khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện X= 2294219, Y=605417;
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện X= 2294201, Y= 605410;
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện X= 2294163, Y= 605427.

(Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy móc, thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị khi xuống cấp có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định. ✓

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Mực in thải	08 02 01	10
2	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	10
3	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	95
4	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	36,7
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	50
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	130,5
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	2
8	Pin, ắc quy thải	16 01 12	10
9	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02	1.745,6
10	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	34.944
Tổng khối lượng			37.033,8

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giấy vụn, thùng carton	2.000
2	Sản phẩm lỗi hỏng không chứa thành phần nguy hại	36.400
3	Chất thải rắn thông thường từ hoạt động văn phòng (giấy, kẹp giấy, ghim, ...)	20
4	Vật liệu lọc thải từ hệ thống xử lý nước thải (túi vải lọc thải, lõi cột lọc,...)	701
Tổng		39.121

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 312 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, có dán nhãn cảnh báo nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa: 01 kho.

- Diện tích: 41 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kết cấu bằng tường gạch, có mái che, nền bê tông; có thiết bị phòng cháy chữa cháy; có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, bao tải.

2.2.2. Kho lưu chứa: 01 kho.

- Diện tích: 49 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kết cấu bằng tường gạch, có mái che, nền bê tông; có thiết bị phòng cháy chữa cháy; có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy tại nơi phát sinh và trong kho lưu chứa.

2.3.2. Kho lưu chứa: 01 kho.

- Diện tích kho: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có kết cấu bằng thép, có tường bao bằng tôn, có mái che, nền chống thấm.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. *ve*

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các công trình, hạng mục có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường theo Quyết định số 3460/QĐ-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Phát triển công nghệ AACen SV” tại Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng (Ngoại trừ 02 máy ép nhựa (dự phòng) tại xưởng sản xuất tầng 1, Công ty cam kết lắp đặt trước ngày 31/01/2025).

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giám khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường; có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

Số:135../TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 0404/2023/DNTD-PCCC ngày 20/02/2023 của Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHEN SV;

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: Cheng, Huateng; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TP. HẢI PHÒNG
CHỨNG NHẬN**

Công trình: Dự án phát triển công nghệ AACHEN SV
(Nhà xưởng + văn phòng 05 tầng và hạng mục phụ trợ)

Địa điểm xây dựng: Lô đất L1.19 khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHEN SV.

Đơn vị tư vấn thiết kế: - Công ty Cổ phần Công trình Nhà Việt;
- Công ty Cổ phần Thương mại Nội thất TNT Hà Nội;
- Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư xây dựng Long Sơn.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Bậc chịu lửa; Bố trí công năng và hạng nguy hiểm cháy nổ (Hạng C);
2. Khoảng cách an toàn PCCC; Đường giao thông phục vụ chữa cháy;
3. Giải pháp cứu nạn và hỗ trợ cứu nạn; Giải pháp thoát nạn;
4. Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan; Phương án chống sét;
5. Giải pháp chống tụ khói (hệ thống hút khói cưỡng bức); Hệ thống báo cháy tự động;
6. Hệ thống chữa cháy bằng nước (hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống chữa cháy trong và ngoài nhà);
7. Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM200 (phòng điện, phòng máy phát tầng 1; phòng điện từ tầng 3 đến tầng 5);
8. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và các hệ thống có liên quan về PCCC;
9. Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn; Phương tiện chữa cháy xách tay, phương tiện phá dỡ thông thường.

Quy mô công trình, danh mục các tài liệu, bản vẽ đã được thẩm duyệt về PCCC ghi tại trang 2./.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu: PC07 (Đ2).

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2023



Đại tá Hoàng Văn Bình



QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ
ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 135./TD-PCCC
ngày 27/04/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH)

TT	Nội dung	Ghi chú
I	QUY MÔ CÔNG TRÌNH	
	Trong khuôn viên khu đất diện tích 8.661,06m ² bao gồm: Nhà xưởng + văn phòng xây 05 tầng diện tích 5.000m ² /tầng, trạm bơm PCCC xây 01 tầng diện tích 27,36m ² và hạng mục phụ trợ (nhà bảo vệ, bãi đỗ xe ô tô không mái, đường giao thông nội bộ, cây xanh). Công trình phục vụ sản xuất thiết bị điện, linh kiện điện tử.	
II	DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ	
1.	Bậc chịu lửa nhà xưởng + văn phòng (Bậc I): S31-1-03; S31-1-05 đến S31-1-15.	
2.	Bố trí công năng và hạng nguy hiểm cháy nổ (Hạng C): S31-1-03; S31-1-05 đến S31-1-15.	
3.	Đường giao thông phục vụ chữa cháy: TM:1 đến TM:23; BDX:01 đến BDX:06.	
4.	Giải pháp cứu nạn và hỗ trợ cứu nạn: BDX:01 đến BDX:06.	
5.	Khoảng cách an toàn PCCC: BDX:01 đến BDX:06.	
6.	Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan: S31-1-05 đến S31-1-10; S31-1-12; S31-1-13; CC:02; CC:04; CC:06; CC:08; CC:10; S31-1-64 đến S31-1-70.	
7.	Giải pháp thoát nạn: S31-1-05 đến S31-1-11; S31-1-16 đến S31-1-40; S31-1-40-1.	
8.	Giải pháp chống tụ khói (hệ thống hút khói cưỡng bức): TM:1 đến TM:23; TKSC:01 đến TKSC:09.	
9.	Phương án chống sét: S71-09-001; S71-09-201 đến S71-09-204.	
10.	Hệ thống báo cháy tự động: TM:1 đến TM:23; BC:01 đến BC:13; LTB:01 đến LTB:06.	
11.	Hệ thống chữa cháy bằng nước (hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống chữa cháy trong và ngoài nhà): TM:1 đến TM:23; CC:01 đến CC:18; S31-3-01; S31-3-02.	
12.	Hệ thống chữa cháy bằng khí FM200: TM:1 đến TM:23; CCK:01 đến CCK:16.	
13.	Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC (phòng điện, phòng máy phát tầng 1; phòng điện từ tầng 3 đến tầng 5): TM:1 đến TM:23; S71-00-202 đến S71-00-204; CC:15.	
14.	Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn: TM:1 đến TM:23; TN:01 đến TN:08; LTB:01 đến LTB:06.	
15.	Phương tiện chữa cháy xách tay, phương tiện phá dỡ thông thường: TM:1 đến TM:23; CC:03; CC:05; CC:07; CC:09; CC:11; CC:12; CC:16; LTB:01.	
16.	Tài liệu liên quan: - Hợp đồng thuê đất số 58/HDTD ngày 17/6/2022 giữa Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng và Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHEN SV.	

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.

Kính gửi: Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHEN SV.

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 135/TD-PCCC ngày 27/4/2023 và văn bản thẩm duyệt số 625/TD-PCCC ngày 07/12/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 01/2023/DNNT-PCCC ghi ngày 29/12/2023 của Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHEN SV.

Người đại diện theo pháp luật là ông: Cheng, Huateng; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình: “Dự án phát triển công nghệ AACHEN SV” với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: Lô đất L1.19 khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHEN SV.

Đơn vị tư vấn giám sát:

- Công ty TNHH Xây dựng công trình D.P Việt Nam;
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ thương mại Minh Đạt.

Đơn vị thi công:

- Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ xây dựng Đức Tín;
- Công ty TNHH Tư vấn và đầu tư xây dựng Long Sơn.

Quy mô công trình:

Nhà xưởng + văn phòng xây 05 tầng diện tích 5.000m²/tầng, trạm bơm PCCC xây 01 tầng diện tích 27,36m² và hạng mục phụ trợ (nhà bảo vệ, bãi đỗ xe ô tô không mái, đường giao thông nội bộ, cây xanh).

Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

1. Bậc chịu lửa; Bố trí công năng và hạng nguy hiểm cháy nổ (Hạng C);
2. Khoảng cách an toàn PCCC; Đường giao thông phục vụ chữa cháy;

3. Giải pháp thoát nạn; Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan;
4. Giải pháp chống tụ khói (hút khói cưỡng bức);
5. Hệ thống báo cháy tự động; Phương án chống sét;
6. Hệ thống chữa cháy bằng nước (hệ thống chữa cháy Sprinkler; hệ thống chữa cháy trong và ngoài nhà);
7. Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM200;
8. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và các hệ thống có liên quan về PCCC;
9. Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn;
10. Phương tiện chữa cháy (phương tiện xách tay, dụng cụ phá dỡ thô sơ).

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ;
- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;
- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng.

Ghi chú: Việc chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC đạt yêu cầu không thay thế cho các tiêu chí về quy hoạch cấp phép xây dựng mà chỉ là một trong những căn cứ để chủ đầu tư trình các cơ quan có thẩm quyền cấp phép đưa công trình vào hoạt động./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: PC07 (Đ2).



Đại tá Hoàng Văn Bình

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(Số: 58/HDTD)



Dựa trên Bộ luật dân sự, Luật đầu tư, Luật thương mại và các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan của Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ quy định quản lý của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng và Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

Hôm nay, ngày 17 tháng 6 năm 2022 tại Văn phòng Công ty liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, chúng tôi bao gồm:

BÊN CHO THUÊ : CÔNG TY LIÊN DOANH KCN ĐỒ SƠN HẢI PHÒNG
(Dưới đây gọi là Bên A)

Địa chỉ : Phường Ngọc Xuyên, Quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại : +84.225.3729 760/61 Fax: +84.225.3729 774

Người đại diện theo pháp luật :

Bà Yu Shui Yin, Chức vụ : Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

BÊN THUÊ : CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV
(Dưới đây gọi là Bên B)

Địa chỉ : Lô đất L1.19 khu công nghiệp Đồ Sơn, Phường Ngọc Xuyên, Quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại : +84.(0)971896156

Người đại diện theo pháp luật : Ông Cheng, HuaTeng, Chức vụ: Tổng giám đốc

Bên A và Bên B đồng ý ký kết Hợp đồng thuê đất này với các điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1 : Vị trí và diện tích đất thuê

1.1. Vị trí: Lô đất L1.19 trong Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng (như phần đánh dấu trong bản vẽ kèm theo).

1.2. Diện tích: 8661,06 (Tám nghìn sáu trăm sáu mươi một phẩy không sáu mét vuông), (Cuối cùng lấy diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm căn cứ thanh toán).

Điều 2: Thời hạn thuê đất

Từ ngày 19 tháng 11 năm 2021 đến ngày 28 tháng 2 năm 2058.
(Bao gồm 2 ngày đầu và cuối).

Điều 3: Tổng giá trị tiền thuê đất và thời hạn thanh toán

3.1 Tổng số tiền thuê đất là: 30,839,956,000 VNĐ (Bằng chữ: Ba mươi tỷ, tám trăm ba mươi chín triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng chẵn), (đã bao gồm thuế VAT).

3.2. Thời hạn thanh toán: Bên B đã thanh toán hết cho Bên A.

3.3. Bên thuê (Bên B) không có quyền huỷ ngang Hợp đồng thuê đất này và Bên cho thuê (Bên A) không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.

Điều 4: Phí đấu nối

Tổng số tiền Phí đấu nối là: 407,728,000VNĐ (Bằng chữ: Bốn trăm linh bảy triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng chẵn), (đã bao gồm thuế VAT), (bao gồm phí đấu nối điện, đấu nối nước, đấu nối đường nội bộ). Bên B đã thanh toán hết cho Bên A.

Điều 5: Phí quản lý và Phí đất thô

Bên B đồng ý ký kết Phụ lục hợp đồng về phí quản lý, phí đất thô với Bên A và đồng ý tuân thủ mọi nội dung quy định trong Phụ lục này.

Điều 6: Phí dịch vụ xử lý nước thải

Bên B đồng ý ký kết Phụ lục hợp đồng về phí xử lý nước thải với Bên A và đồng ý tuân thủ mọi nội dung quy định trong Phụ lục này.

Điều 7: Đồng tiền thanh toán và phương thức thanh toán

7.1. Bên B dùng phương thức chuyển khoản để thanh toán cho Bên A tất cả các khoản tiền theo quy định của Hợp đồng này vào tài khoản mà Bên A chỉ định.

7.2. Căn cứ để xác định số tiền mà Bên B đã thanh toán cho Bên A là ngày mà số tiền của Bên B thực chuyển vào tài khoản của Bên A (Có xác nhận của ngân hàng Bên A).

7.3. Đối với tất cả các khoản tiền phải thanh toán nếu Bên B không thanh toán đúng hạn cho Bên A, thì Bên B phải chịu phạt do vi phạm hợp đồng với mức 8% trên số tiền chậm thanh toán, đồng thời phải bồi thường thiệt hại thực tế (nếu có), phải trả tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định tại Điều 300, 301, 302, 303 Luật Thương mại năm 2005.

7.4. Tiền lãi do chậm thanh toán sẽ căn cứ theo lãi nợ quá hạn (Việt Nam Đồng) của ngân hàng bên A để tính toán.

Điều 8: Mục đích sử dụng đất

8.1. Bên A cho Bên B thuê đất theo hiện trạng để dùng vào mục đích xây dựng những công trình hạ tầng phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh của Bên B, có thể dùng vào mục đích nghiên cứu khoa học kỹ thuật, chế tạo, sản xuất, xây dựng văn phòng làm việc, kho tàng và các hạng mục công nghiệp khác mà đã được cơ quan chức năng phê duyệt. Bên B không được sử dụng đất thuê vào mục đích làm ký túc xá, khu nghỉ ngơi hay khách sạn.

8.2. Nếu Bên B làm trái với những mục đích trên, trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A thông báo cho Bên B phải chấm dứt những hoạt động trên mà Bên B vẫn không cải thiện tình hình, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và yêu cầu Bên B bồi

thường mọi thiệt hại thực tế do việc chấm dứt Hợp đồng gây ra cho Bên A.

Điều 9: Trách nhiệm của Bên A

9.1. Bên A phải tuân thủ các quy định của bản Hợp đồng này.

9.2. Bên A phải hoàn thiện cơ sở hạ tầng điện, nước trong khu công nghiệp để Bên B đầu nối với các công trình trong khu đất mà Bên B thuê.

9.3. Bên A phải chịu trách nhiệm xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ việc cấp điện, cấp nước, đường nội bộ, hệ thống thoát nước đến điểm đấu nối ngoài hàng rào của Bên B. Trong thời gian 1 tháng kể từ khi Bên B cung cấp cho Bên A phương án cấp điện đã được cơ quan chức năng phê chuẩn, Bên A phải hoàn thành việc đấu nối điện cho Bên B.

9.4. Sau khi Bên B thanh toán 100% tiền thuê đất cho Bên A, nếu Bên B có nhu cầu, Bên A sẽ phối hợp với Bên B làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước khi Bên A hỗ trợ Bên B làm thủ tục này, Bên B phải hoàn tất các nghĩa vụ thanh toán, bao gồm phí quản lý, phí đấu nối, tiền đất thô đã đến hạn thanh toán, tiền phạt, tiền bồi thường, tiền lãi chậm thanh toán phát sinh (nếu có). Tất cả những chi phí liên quan trong quá trình làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đều do Bên B chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 10: Trách nhiệm của Bên B

10.1. Bên B phải tuân thủ các quy định của bản Hợp đồng này thanh toán tiền phí quản lý, phí đất thô, phí dịch vụ xử lý nước thải và các khoản phí khác cho Bên A đúng hạn.

10.2. Bên B hàng tháng có trách nhiệm căn cứ vào Thông báo tiền nước máy và Thông báo tiền nước thải do Bên A gửi để thanh toán cho Bên A theo như ngày tháng ghi trên Thông báo.

10.3. **Kê khai và nộp phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải công nghiệp theo quy định của Nhà nước.**

10.4. Bên B bảo đảm trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ khi nhận được Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bắt đầu lập kế hoạch xây dựng nhà xưởng. Trong vòng 6 (sáu) tháng kể từ khi nhận Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bắt đầu triển khai thi công xây dựng nhà xưởng.

10.5. Khi tiến hành qui hoạch và thiết kế nhà xưởng Bên B phải tuân thủ các quy định về quản lý công trình kiến trúc của Khu công nghiệp Đồ Sơn. Nếu các vật kiến trúc hoặc công trình xây dựng có liên quan đến những vấn đề về quản lý xây dựng, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh, bảo vệ môi trường... thì những quy hoạch và thiết kế này phải được cơ quan chức năng phê duyệt.

10.6. Bên B bảo đảm tuân thủ các quy định liên quan đến việc đấu nối điện, đấu nối nước và đấu nối cống ra vào với Khu công nghiệp Đồ Sơn, tự chịu trách nhiệm xây

dựng đường ống, đường nội bộ, hạ tầng kỹ thuật đấu nối với hạ tầng kỹ thuật hoặc đường của Bên B (bao gồm cả vị trí điểm đấu nối đường).

Điều 11: Hiệu lực của hợp đồng, chấm dứt và gia hạn hợp đồng

11.1. Hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 28/2/2058.

11.2. Trước ngày hết hạn hợp đồng, toàn bộ công trình kiến trúc trên lô đất thuê đều thuộc sở hữu của Bên B. Khi Hợp đồng hết hạn, nếu Bên B không tiếp tục thuê lô đất này, thì Bên B trước hoặc trong ngày hết hạn hợp đồng phải tiến hành tháo dỡ tất cả các công trình xây dựng trên đất, trả lại đất nguyên trạng cho Bên A, nếu không coi như Bên B từ bỏ quyền sở hữu tất cả các công trình xây dựng này, quyền sở hữu tài sản này tự động thuộc về Bên A, sau đó bản hợp đồng này tự động chấm dứt.

11.3. Khi Hợp đồng hết hạn, Bên B được quyền ưu tiên thuê tiếp lô đất này.

Điều 12: Tài liệu kèm theo của Hợp đồng (phần không tách rời của Hợp đồng này)

12.1. Sơ đồ vị trí lô đất;

12.2. Quy định quản lý xây dựng công trình của KCN Đồ Sơn HP;

12.3. Biên bản giao đất;

12.4. Phụ lục về Phí quản lý và Phí đất thô;

12.5. Phụ lục về Phí xử lý nước thải.

Điều 13: Vi phạm Hợp đồng

13.1. Hai bên phải tuân theo các điều khoản của Hợp đồng này. Nếu bên nào vi phạm thì phải bồi thường tổn thất cho bên kia. Số tiền bồi thường phải căn cứ theo tính toán thiệt hại kinh tế thực tế được hai bên cùng xác định, hoặc do hai bên cùng thoả thuận. Trong trường hợp các bên không tự thỏa thuận được thì một trong hai bên sẽ gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

13.2. Bên nào vi phạm nhân bất khả kháng dẫn đến việc không thể thực hiện bất kỳ điều khoản và điều kiện nào trong bản Hợp đồng này, trong vòng 15 (mười lăm) ngày phải thông báo cho Bên bị ảnh hưởng biết, đồng thời cung cấp các hồ sơ về nguyên nhân, chỉ tiết để chứng minh việc không thể thực hiện hoặc kéo dài thời gian thực hiện Hợp đồng. Hai Bên sẽ căn cứ vào mức độ ảnh hưởng nêu trên để bàn bạc việc miễn trừ trách nhiệm của việc kéo dài thời gian tương ứng hoặc kết thúc hợp đồng. Đối với những việc có liên quan, sau khi hai bên thương lượng bàn bạc sẽ làm văn bản thỏa thuận thành "Phụ lục hợp đồng" do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của hai bên ký kết và có giá trị ràng buộc như hợp đồng.

13.3. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, khi được sự đồng ý bằng văn bản của hai Bên, Hợp đồng này có thể sửa đổi một phần hoặc toàn bộ. Nhưng trước khi việc sửa đổi có hiệu lực, hai Bên vẫn phải căn cứ vào điều khoản của Hợp đồng ban đầu để thực hiện nghĩa vụ của mình. Những sửa đổi nếu có liên quan đến bản Hợp đồng này phải được ký kết dưới hình thức "Phụ lục hợp đồng".

13.4. "Phụ lục hợp đồng" là một bộ phận không tách rời hợp đồng.

Điều 14 Quyền lợi và nghĩa vụ khác

14.1 Trong thời hạn thuê đất, nếu Bên B có ý định chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất cùng với công trình gắn liền với đất cho một Bên thứ ba, Bên B phải cùng thương thảo với Bên A. Sau khi nhận được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, Bên B mới được chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất cùng với công trình gắn liền với đất, không được phép tách riêng quyền sử dụng đất ra khỏi công trình gắn liền với đất để chuyển nhượng. Bên B phải đảm bảo người sử dụng đất mới này phải tuân thủ tất cả các điều khoản và điều kiện của bản Hợp đồng này và Phụ lục Hợp đồng (nếu có).

14.2. Trong thời hạn thuê đất, Bên B phải ký "Hợp đồng quản lý Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng" với Công ty quản lý Khu công nghiệp, phải tuân thủ điều khoản Hợp đồng và thanh toán Phí quản lý đúng hạn.

14.3. Nội dung của bản Hợp đồng này phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

14.4. Đối với những điều khoản đặc biệt của Hợp đồng, trong trường hợp tại Việt Nam chưa có các văn bản pháp luật được công bố hoặc công khai thì sẽ tham khảo thông lệ thương mại quốc tế chung.

Bản Hợp đồng này được lập thành hai thứ tiếng, bao gồm tiếng Việt và tiếng Trung. Mỗi thứ tiếng gồm tám (08) bản gốc, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ bốn (04) bản tiếng Việt và bốn (04) bản tiếng Trung. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ khi được người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của hai bên ký tên và đóng dấu.



BÊN A

TỔNG GIÁM ĐỐC
YU SHUI YIN



BÊN B

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHENG, HUATENG

D
T
A
N
S
C
H
P

027

G
T
Y
H
T
C
O
N
G
T
Y
L
I
E
N
S
H
A
O

QUY ĐỊNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒ SƠN HẢI PHÒNG

1. Việc bàn giao đất thuê căn cứ vào biên bản bàn giao đất có xác nhận của 2 bên, ngày bàn giao do hai bên thỏa thuận quyết định. Các tham số kỹ thuật trong Biên bản giao đất đều phải phù hợp với các điều khoản mà hai bên đã ký trong Hợp đồng thuê đất, nếu Bên A cung cấp các số liệu sai về kích thước và cao độ, Bên A phải kịp thời sửa lại và hoàn thiện, nhưng việc sửa đổi và hoàn thiện này không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều khoản của hợp đồng và thủ tục bàn giao, việc ký đóng dấu Biên bản giao đất phải được hoàn thành trong vòng 3 ngày sau khi đã được hai bên xác nhận tại hiện trường.
2. Bên A căn cứ vào các điều khoản của Hợp đồng thuê đất đã được ký kết tiến hành bàn giao đất "3 thông 1 bằng" cho Bên B, cụ thể là: thông nước (bao gồm thoát nước mưa, nước thải và cấp nước sạch) thông điện và thông đường, đồng thời phối hợp với Bên B làm tốt các công tác cụ thể như sau:
 - 2.1 Bên A chịu trách nhiệm cung cấp nguồn điện dùng tạm thời để Bên B xây dựng, Bên B phải gửi Bên A công văn về việc xin cấp điện, nước tạm thời. Công văn cần nêu rõ số lượng dùng (cao điểm và thấp điểm). Bên A sẽ căn cứ vào tình hình cung cấp điện nước trong Khu công nghiệp (KCN) Đồ Sơn để có kế hoạch cấp điện, nước tạm thời cho Bên B. Bên A sẽ có công văn trả lời trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Bên B.
 - 2.2 Tất cả những đường ống điện, nước (bao gồm linh phụ kiện) và đồng hồ dùng tạm thời đều do Bên B tự mua và thi công, đồng thời chịu trách nhiệm toàn bộ chi phí và hoàn trả nguyên trạng hiện trường thi công. Bên A sẽ ngừng cấp điện nước tạm thời sau 120 kể từ ngày hai bên làm thủ tục bàn giao điện nước tạm thời để phục vụ thi công, điện nước dùng tạm thời không được dùng vào việc chạy thử thiết bị và sản xuất. Các khoản tiền điện, nước trong thời gian Bên B sử dụng được tính theo thực tế và nộp đúng hạn cho Bên A.
 - 2.3 Nguồn điện sử dụng lâu dài do Bên B trực tiếp xin đơn vị quản lý điện của Khu công nghiệp Đồ Sơn, đồng thời Bên B phải nhanh chóng làm thủ tục thiết kế, xin phê duyệt và thi công trạm biến áp trong khu đất đã thuê để tránh làm ảnh hưởng đến nguồn điện sản xuất.
 - 2.4 Theo yêu cầu cấp điện trong KCN, Bên B phải lắp đặt ít nhất một tủ dự phòng trong trạm biến áp để đáp ứng yêu cầu cấp điện tổng thể trong khu. Sau khi Bên A nhận được các văn bản của cơ quan quản lý điện lực phê duyệt cấp điện cho Bên B, Bên A sẽ theo quy định hợp đồng đấu nối điện cao áp vào trạm biến áp cho Bên B, thời gian thi công sẽ căn cứ theo khối lượng công việc cụ thể, ít nhất là 30 ngày làm việc.
 - 2.5 Điểm đấu nối nước mưa và nước thải do Bên A chỉ định, Bên B sẽ theo sự chỉ định của Bên A để đấu nối vào đường ống chung của KCN đồng thời phải chịu toàn bộ kinh phí đấu nối.

- 2.6 Bên A căn cứ vào bản vẽ đường ống nước mà Bên B cung cấp, kết hợp với tình hình thực tế mạng đường ống trong KCN sẽ cấp nước và lắp đặt van nước cho Bên B, đường ống sau van nước do Bên B tự lắp đặt và chịu mọi kinh phí.
- 2.7 Bên A sẽ làm đường vào cổng đến biên khu đất mà bên B thuê. Chi phí do Bên B chịu trách nhiệm thanh toán.
3. Bên B tiến hành xây dựng công trình trong phạm vi khu đất được thuê và phải theo sự quản lý của Bên A.
- 3.1 Trước khi khởi công xây dựng công trình Bên B phải nộp cho Bên A bản vẽ tổng thể mặt bằng xây dựng, đơn thể mặt bằng xây dựng, mặt đứng, mặt cắt, cấp điện nước, nước mưa, nước thải, cấp thông tin và mặt bằng các đường ống ngoài nhà để Bên A thẩm duyệt sau đó mới được thi công.
- 3.2 Trước khi khởi công xây dựng công trình trong phạm vi khu đất được thuê, Bên B phải cung cấp cho Bên A danh sách các vật liệu, thiết bị, công nhân vào công trường để tiện cho việc quản lý an toàn trong KCN, đồng thời nộp bảo lãnh cho Bên A tiền đảm bảo trong quá trình thi công là 60,000,000VND (Sáu mươi triệu đồng chẵn) và làm thủ tục vào công trường thi công.
- 3.3 Trong trường hợp chưa được sự đồng ý của Bên A thì Bên B không được đổ vật liệu, rác thải, đào bới hoặc có các hoạt động xây dựng bên ngoài phạm vi khu đất được thuê.
- 3.4 Khi Bên B tiến hành công việc sửa chữa và thi công phải đảm bảo giữ vệ sinh đường hè trong KCN.
- 3.5 Bên B phải đảm bảo nước thải và nước mưa trong phạm vi khu đất của mình được thoát vào hệ thống thu gom nước mưa, nước thải của KCN, không được xả thải bừa bãi.
- 3.6 Bên B phải áp dụng mọi biện pháp để phòng chống hiện tượng xói mòn đất và chịu trách nhiệm trước tổn thất về kinh tế mà mình gây ra.
- 3.7 Nếu Bên B hoặc đơn vị thi công làm hỏng các công trình như đường sá, cây xanh, đường ống của KCN, hoặc làm ô nhiễm môi trường, mất vệ sinh, gây mất an toàn, không chịu sự quản lý của Bên A, làm tổn thất cho Bên A, thì Bên A có quyền tự giải quyết và tất cả các chi phí đó được khấu trừ vào tiền đảm bảo thi công, nếu tiền đảm bảo thi công nói trên vẫn chưa đủ thì Bên A có quyền tiếp tục đòi Bên B bồi thường.
4. Khi tiến hành sửa chữa, cải tạo kỹ thuật thi công đường ống bao gồm của cả Bên A hoặc bên thứ 3, Bên B phải xin phép Bên A, khi chưa được sự đồng ý thì không được khởi công. Nếu trong trường hợp cần Bên A cải tạo hoặc làm lại thì toàn bộ chi phí này do Bên B chịu trách nhiệm thanh toán.
5. Trong thời hạn của hợp đồng này Bên B phải chịu kinh phí tự xây dựng hoặc ủy thác cho một đơn vị quản lý xây dựng, bảo dưỡng các công trình xây dựng, thiết bị và cây xanh trong khu đất của mình nhưng phải phù hợp với yêu cầu và quy định của Bên A và các cơ quan quản lý của thành phố.

6. Bên B phải cung cấp cho Bên A một (01) bộ bản vẽ hoàn công của đường ống ngoài nhà, cấp thoát nước, thông tin và cấp điện. Cho dù là xây mới, xây lại, cải tạo kỹ thuật hay mở rộng đều phải đảm bảo dung lượng, sức tải và điều kiện sử dụng phù hợp với điều kiện của KCN. Nếu cần thiết yêu cầu Bên A phối hợp để tăng dung lượng, nâng sức chịu tải, thì trong phạm vi cho phép Bên A sẽ cố gắng đáp ứng yêu cầu nhưng toàn bộ chi phí đều do Bên B thanh toán.

BÊN A



TỔNG GIÁM ĐỐC
YU SHUI YIN

BÊN B



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHENG, HUATENG

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LÔ ĐẤT



Vị trí lô đất: Lô L1.19

Mốc giới : 1, 2, 3, 4.

Khoảng cách 1 - 2 = 129,87 m

Khoảng cách 2 - 3 = 66,7 m

Khoảng cách 3 - 4 = 129,81 m

Khoảng cách 4 - 1 = 66,7 m

Diện tích tạm tính :

$$S = 8661,06 \text{ m}^2$$

(Bằng chữ: Tám nghìn sáu trăm sáu một phẩy không sáu mét vuông).

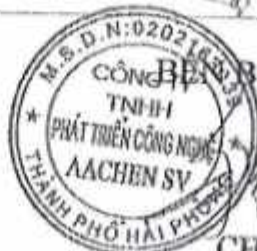


TOA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÔNG CHẾ KHU ĐẤT

Tên điểm	TOA ĐỘ		Ghi chú
	X	Y	
1	2294290.088	605373.803	BIÊN KHU ĐẤT
2	2294191.397	605458.224	
3	2294148.037	605407.537	
4	2294246.680	605323.152	



TỔNG GIÁM ĐỐC
YU SHUI YIN



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHENG HUATENG



PHỤ LỤC NT2022
HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT SỐ: 58/HDTD

- Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 28/9/2011 giữa Công ty liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng và các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Đồ Sơn về việc thu phí nước thải trong khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng ;
- Căn cứ Biểu giá dịch vụ xử lý nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng đã được Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng phê duyệt ngày 14/10/2011.
- Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 58/HDTD ký ngày 17/6/2022 giữa Công ty liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng và Công ty TNHH phát triển công nghệ Aachen SV.

Hôm nay ngày 17 tháng 6 năm 2022 tại Hải Phòng, chúng tôi bao gồm :

BÊN CHO THUÊ : CÔNG TY LIÊN DOANH KCN ĐỒ SƠN HẢI PHÒNG

(Dưới đây gọi là Bên A)

Địa chỉ : Phường Ngọc Xuyên, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại : +84.225.3729 760 Fax: +84.225.3729 774

Người đại diện theo pháp luật :

Bà Yu Shui Yin, Chức vụ: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

BÊN THUÊ : CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV

(Dưới đây gọi là Bên B)

Địa chỉ : Lô đất L1.19 khu công nghiệp Đồ Sơn, Phường Ngọc Xuyên, Quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại : +84.(0)971896156

Người đại diện theo pháp luật : Ông Cheng, HuaTeng, Chức vụ: Tổng giám đốc

Hai bên đồng ý ký kết Phụ lục này, điều khoản cụ thể như sau :

Điều 1 : Phí dịch vụ xử lý nước thải Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng

1.1) Phí dịch vụ xử lý nước thải là 18,252VNĐ/m³ (Mười tám nghìn hai trăm năm mươi hai đồng một mét khối), (chưa bao gồm thuế VAT). Mức phí này được tính trên cơ sở nước thải của Bên B sau khi xử lý đạt "Tiêu chuẩn nước thải đối với doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng" (Biểu 1 đính kèm).

1.2) Trong quá trình xả nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp, nếu Bên B bị Bên A hoặc các cơ quan chức năng kiểm tra xác định nước thải đầu ra của Bên B có thông số ô nhiễm vượt "Tiêu chuẩn nước thải đối với doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng", Bên A sẽ dùng văn bản hoặc các hình thức hữu hiệu khác để thông báo cho Bên B biết đồng thời sẽ thu phí dịch vụ xử lý nước thải vượt chuẩn như sau:

+ Tính theo đơn giá thu gom và xử lý chất thải nguy hại lỏng, tức là 4.400VNĐ/kg (Bốn nghìn bốn trăm đồng một ki lô gam), (chưa bao gồm thuế VAT).

+ Tính theo mức độ vượt chuẩn của Biểu 2 đính kèm.

1.2.1 Trong vòng 5 ngày kể từ ngày Bên A gửi Thông báo về việc xả thải vượt chuẩn cho Bên B, nếu Bên B không nộp phí dịch vụ xử lý nước thải vượt chuẩn nói trên thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận và xử lý nước thải của Bên B.

1.2.2. Sau 25 ngày kể từ ngày Bên A gửi Thông báo về việc xả thải vượt chuẩn cho Bên B, nếu Bên B không khắc phục, không xử lý nước thải để đạt theo tiêu chuẩn của Bên A, Bên A sẽ tự dừng cấp nước mà không phải Thông báo cho Bên B.

1.3) Bên A hàng tháng căn cứ vào ghi chép đồng hồ nước của Bên B đã ký xác nhận để tính toán tiền phí dịch vụ xử lý nước thải.

1.4) Lấy tỷ trọng nước là 997kg/m^3 (Theo TCVN 317:1969, tại nhiệt độ 25°C) để quy đổi khối lượng nước thải vượt chuẩn từ m^3 sang kg.

Điều 2 : Thời hạn thanh toán

2.1) Bên B có trách nhiệm căn cứ vào Thông báo hàng tháng của Bên A thanh toán Phí dịch vụ xử lý nước thải cho Bên A theo như ngày tháng ghi trên Thông báo và dùng phương thức chuyển khoản để thanh toán.

2.2) Căn cứ để xác định số tiền mà Bên B đã thanh toán cho Bên A là ngày mà số tiền của Bên B thực chuyển vào tài khoản của Bên A (Có xác nhận của ngân hàng Bên A).

2.3) Nếu Bên B không thanh toán đúng hạn cho Bên A, thì Bên B phải chịu phạt do vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại với mức 8% trên số tiền chậm thanh toán, và phải trả tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định tại Điều 300, 301, 302, 303 Luật thương mại 2005.

2.4) Tiền lãi do chậm thanh toán sẽ căn cứ theo lãi nợ quá hạn (Việt Nam Đồng) của ngân hàng Bên A để tính toán.

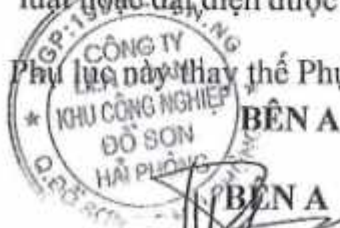
Điều 3 : Thời hạn của Phụ lục Hợp đồng

3.1) Phụ lục này có hiệu lực từ ngày 1/1/2022 đến hết ngày 31/12/2026. Ngày 1/1/2027 Bên A sẽ điều chỉnh đơn giá quy định tại Điều 1.1 tăng 20%. Sau đó cứ mỗi 5 năm Bên A sẽ điều chỉnh đơn giá một lần với mức điều chỉnh tăng là 20%.

3.2) Phụ lục Hợp đồng này là một phần không tách rời của Hợp đồng thuê đất số 58/HDTD ký ngày 17/6/2022. Ngoài nội dung được sửa đổi và bổ sung trong bản Phụ lục này, các điều khoản khác của Hợp đồng thuê đất số 58/HDTD vẫn giữ nguyên.

Phụ lục Hợp đồng này gồm hai thứ tiếng, tiếng Việt và tiếng Trung, mỗi thứ tiếng gồm bốn (04) bản gốc, mỗi bên giữ hai (02) bản Tiếng Việt và hai (02) bản tiếng Trung có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực từ khi được người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện được ủy quyền của hai bên ký tên và đóng dấu.

Phụ lục này thay thế Phụ lục (B) ngày 17/6/2022.



TỔNG GIÁM ĐỐC
YU SHUI YIN



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHENG, HUATENG

Biểu 1: Tiêu chuẩn nước thải đối với doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng
表一: 海防图山工区企业污水排放标准

TT 序号	Tên gọi các thông số 参数名称	Đơn vị 单位	Chỉ số 指数
1	Nhiệt độ 温度	°C	45
2	Màu 颜色	Pt/Co	-
3	PH 溶液酸碱度	-	5 - 9
4	BOD5 (20°C)	mg/l	100
5	COD	mg/l	400
6	Chất rắn lơ lửng 漂浮固体	mg/l	200
7	Thạch tín 砷 (As)	mg/l	0,5
8	Thủy ngân 汞 (Hg)	mg/l	0,01
9	Chì 铅 (Pb)	mg/l	1
10	Cadimi 镉 (Cd)	mg/l	0,5
11	Crom (VI) 铬(VI) (Cr)	mg/l	0,5
12	Crom (III) 铬(III) (Cr)	mg/l	2
13	Đồng 铜 (Cu)	mg/l	5
14	Kẽm 锌 (Zn)	mg/l	5
15	Niken 镍 (Ni)	mg/l	2
16	Mangan 锰 (Mn)	mg/l	5
17	Sắt 铁 (Fe)	mg/l	10
18	Tổng Xianua 氰化物	mg/l	0,2
19	Tổng Phenol 苯酚	mg/l	1
20	Dầu mỡ khoáng 矿油	mg/l	10
21	Sunfua 硫化	mg/l	1
22	Florua 氟化物	mg/l	15
23	Amoni (tính theo N) 氨 (按氮计算)	mg/l	15
24	Tổng Ni tơ 总氮 (N)	mg/l	60
25	Tổng phot pho (tính theo P) 总磷 (按 P 计算)	mg/l	8
26	Clorua Không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ 氯化物 (不采用排入海水)	mg/l	1000
27	Clo dư 余下的氯 (Cl)	mg/l	-
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật: clo hữu cơ 食物保护化工品: 氯有机	mg/l	-
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật: phot pho hữu cơ 食物保护化工品: 磷有机	mg/l	0,3
30	Tổng PCB 总 PCB	mg/l	-
31	Coliform 菌群	Vi khuẩn 细菌/100ml	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α 总放射性	Bq/l	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β 总放射性	Bq/l	-



Biểu 2 表二

污水超标程度计算费用表
Biểu tính phí theo mức độ nước thải vượt chuẩn

STT	排放量Q (m ³ /24h) lưu lượng xả thải Q	超标1,1至2,5倍以下或多次超标1,1倍以下(vnd) vượt chuẩn 1,1 lần đến dưới 2,5 lần hoặc dưới 1,1 lần trong trường hợp vượt nhiều lần	超标2,5至5倍以下(vnd) vượt chuẩn từ 2,5 lần đến dưới 05 lần	超标5至10倍以下(vnd) vượt chuẩn từ 5 lần đến dưới 10 lần	超标10倍以上(vnd) vượt chuẩn từ 10 lần trở lên
1	$Q \leq 1$	2.000.000-5.000.000	60.000.000-70.000.000	150.000.000-160.000.000	240.000.000-250.000.000
2	$1 < Q \leq 5$	5.000.000-10.000.000	70.000.000-80.000.000	160.000.000-170.000.000	250.000.000-260.000.000
3	$5 < Q \leq 10$	10.000.000-15.000.000	80.000.000-90.000.000	170.000.000-180.000.000	260.000.000-270.000.000
4	$10 < Q \leq 20$	15.000.000-20.000.000	90.000.000-100.000.000	180.000.000-190.000.000	270.000.000-280.000.000
5	$20 < Q \leq 30$	20.000.000-25.000.000	100.000.000-110.000.000	190.000.000-200.000.000	280.000.000-290.000.000
6	$30 < Q \leq 50$	25.000.000-30.000.000	110.000.000-120.000.000	200.000.000-210.000.000	290.000.000-300.000.000
7	$50 < Q \leq 70$	30.000.000-40.000.000	120.000.000-130.000.000	210.000.000-220.000.000	300.000.000-310.000.000
8	$70 < Q \leq 100$	40.000.000-50.000.000	130.000.000-140.000.000	220.000.000-230.000.000	310.000.000-320.000.000
9	$Q > 100$	50.000.000-60.000.000	140.000.000-150.000.000	230.000.000-240.000.000	320.000.000-330.000.000
注:	每天的排放量 (24个小时) 按月用水总量除以30天, 如果污水中有多指标超出与联营公司签订的标准, 则选择征收最高金额超标行为相应指标。对每一次超标行为的征收总金额不超过500.000.000 越南盾。				
Chi chú	Lượng nước thải một ngày (24 giờ) sẽ được xác định bằng tổng lượng nước thải sử dụng cả tháng chia 30 ngày. Trường hợp trong nước thải có nhiều thông số môi trường vượt chuẩn đã ký với Công ty liên doanh thì chọn thông số tương ứng với hành vi xả thải vượt chuẩn có mức thu cao nhất của mẫu nước thải. Tổng mức thu đối với mỗi lần, cho mỗi hành vi xả thải vượt chuẩn không quá 500.000.000 đồng.				





HAIPHONG DOSON INDUSTRIAL ZONE J.V. CO.

Add: Ngoc Xuyen Ward, Do Son District, Haiphong-Vietnam * Tel: +84.225.3729760/61 - Fax: +84.225.3729774
Email: dosoniz@gmail.com * Website: www.dosonindustrialzone.com.vn

Hải phòng, ngày 13 tháng 3 năm 2024

BIÊN BẢN BÀN GIAO CÁC ĐIỂM ĐẦU NỐI HẠ TẦNG CỦA DOANH NGHIỆP VỚI KCN ĐỒ SƠN

Đơn vị bàn giao: Công ty Liên doanh khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

Đơn vị tiếp nhận: Công ty TNHH phát triển công nghệ AACHEN SV.

- Căn cứ vào hợp đồng thuê đất giữa Công ty Liên doanh khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng và Công ty TNHH phát triển công nghệ AACHEN SV.
- Căn cứ mặt bằng hiện trạng, quy hoạch xây dựng KCN và nhu cầu của Công ty TNHH phát triển công nghệ AACHEN SV

Hôm nay ngày 13 tháng 3 năm 2024, Tại lô đất L1.19 Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, hai bên đã tiến hành bàn giao tại hiện trường các điểm đầu nối hạ tầng cấp cho Doanh nghiệp (có sơ đồ kèm theo):

- Điểm đầu cấp nước sạch (Bao gồm đồng hồ đo đếm).
- Vị trí công ra vào Công ty.
- Điểm đầu nối nước mưa, nước thải.

Biên bản này được lập thành hai thứ tiếng Việt – Trung mỗi loại 02 bản, mỗi bên giữ lại 01 bản.

ĐƠN VỊ BÀN GIAO
Công ty Liên doanh KCN Đồ Sơn HP
工程部
ENGINEERING DEPT
P. CÔNG TRÌNH
Chenye
Giám đốc phòng công trình

ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN
Công ty TNHH phát triển công nghệ
AACHEN SV
CÔNG TY
TNHH
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
AACHEN SV
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
CHENG, HUATENG



ĐẦU CÔNG NGHỆ P. ĐỒ SƠN H.

ENGINEERING
P. CÔNG NGHỆ

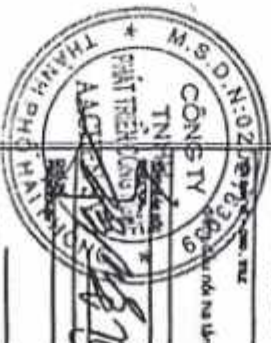
Công ty TNHH phát triển công nghệ AACHEN SV

điểm đầu nối nước cấp

điểm đầu nối NM

điểm đầu nối NT

TB



Đầu công nghệ P. ĐỒ SƠN H.
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV
Đầu công nghệ P. ĐỒ SƠN H.
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV
Đầu công nghệ P. ĐỒ SƠN H.
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT

Số: 01.2025/HDTG-VC

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 20/04/2021 của UBND thành phố Hải Phòng " về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực đô thị trên địa bàn thành phố Hải Phòng";

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên. Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2025, thành phần chúng tôi gồm có:

1. Bên A: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV

Do Ông : CHENG HUATENG Chức vụ: Tổng giám đốc làm đại diện

Địa chỉ : Lô đất L1.19 khu công nghiệp Đồ Sơn, Phường Ngọc Xuyên, TP Hải Phòng, Việt Nam

MST : 0202163039 Điện thoại:

Tài khoản : Tại:

2. Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG & DỊCH VỤ DU LỊCH HẢI PHÒNG.

Do Ông : Đỗ Phục Long Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại diện

Địa chỉ : Số 8 Vạn Sơn - Phường Hải Sơn - Quận Đồ Sơn - TP Hải Phòng

MST : 0200534908 Điện thoại: 0225.3561.115

Số Tài khoản : 117000009591 tại Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Đông Hải Phòng.

Hai bên cùng nhau bàn bạc, thoả thuận ký Hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt theo các điều khoản sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

- Bên B nhận thu gom, vận chuyển toàn bộ rác thải sinh hoạt đã phân loại của Bên A vào thứ 3, thứ 5 và chủ nhật hàng tuần từ ga tập kết rác của Bên A đến Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung của Thành phố.

- Bên B không nhận vận chuyển rác thải nguy hại, rác thải xây dựng, rác thải y tế và rác thải công nghiệp.

Điều 2. Giá trị của hợp đồng

Giá dịch vụ vệ sinh: 294.545,45đ/m³ (Chưa bao gồm VAT)

Giá trị thanh toán:

Theo khối lượng thực tế: 35 m³/tháng x 294.545,45đ/m³ = 10.309.091đồng /tháng
(Bằng chữ: Mười triệu, ba trăm linh chín ngàn, không trăm chín mươi mốt đồng)

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng

Hợp đồng có giá trị kể từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

Điều 4. Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B mỗi quý một lần.

- Thời hạn thanh toán: từ ngày 20 đến ngày 25 của tháng thứ 2 hàng quý;

- Hình thức thanh toán: bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

- Trong vòng 10 ngày, kể từ ngày nhận được hóa đơn do Bên B phát hành, Bên A phải thực hiện việc thanh toán cho Bên B. Nếu quá thời hạn trên mà chưa thanh toán thì Bên B có quyền tạm dừng thực hiện Hợp đồng và yêu cầu Bên A phải thanh toán dứt điểm số công nợ còn tồn đọng trước khi Hợp đồng được thực hiện lại.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của bên A

5.1 Bên A có các quyền sau:

- Yêu cầu Bên B đưa phương tiện vận chuyển đến địa điểm tập kết chất thải sinh hoạt của Bên A để thu gom, vận chuyển theo đúng nội dung của Hợp đồng.

- Cử đại diện tham gia cùng Bên B xác định khối lượng rác thải phát sinh tăng, giảm (nếu có).

5.2 Bên A có các nghĩa vụ sau:

- Bên A tự trang bị dụng cụ chứa rác thải. Thực hiện phân loại chất thải đầu nguồn, chứa đựng rác thải hữu cơ, nhựa, rác thải còn lại vào các thùng chứa riêng biệt. Không được đưa các loại rác thải nguy hại, rác thải xây dựng, rác thải y tế và rác thải công nghiệp... vào chung với rác thải sinh hoạt như hợp đồng đã ký kết. Nếu để xảy ra tình trạng rác thải khác lẫn trong rác thải sinh hoạt, hai Bên sẽ lập biên bản sự việc và Bên B có quyền từ chối vận chuyển rác thải không phân loại của Bên A ngày hôm đó mà Bên A không được quyền khiếu kiện gì.

- Chứa rác thải đã được phân loại vào các dụng cụ chứa đựng bằng xe gom rác hoặc thùng chứa rác (dung tích < 100 lít) và tập kết tại các ga chứa rác thuận lợi để phương tiện vận chuyển của Bên B dễ dàng vận chuyển rác ra khu xử lý.

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng (nếu có).

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

6.1 Bên B có các quyền sau:

- Yêu cầu Bên A chứa đựng, tập kết chất thải sinh hoạt đúng theo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đúng vị trí quy định, không gây ô nhiễm môi trường.

- Yêu cầu Bên A khắc phục các trở ngại để Bên B thực hiện công việc thu gom, xúc, vận chuyển rác được nhanh chóng, thuận lợi.

- Ngừng cung cấp dịch vụ nếu Bên A không thanh toán đầy đủ chi phí thu gom, vận chuyển hoặc thành phần chất thải không đúng như hợp đồng đã ký kết.

- Bên B có quyền cử cán bộ kiểm tra giám sát cân đo khối lượng của Bên A và việc kiểm tra, giám sát không được làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của bên A.

- Kiểm tra định kỳ, đột xuất theo quy định việc thực hiện các điều khoản hợp đồng này, lập biên bản nếu bên A vi phạm hợp đồng.

6.2. Bên B có các nghĩa vụ sau:

- Đảm bảo cung cấp dịch vụ thu gom, xúc, vận chuyển chất thải sinh hoạt cho Bên A theo đúng nội dung của Hợp đồng.

- Đảm bảo việc an toàn vệ sinh lao động, an toàn phòng chống cháy, nổ tại địa điểm thực hiện dịch vụ.

- Nếu phải ngừng cung cấp dịch vụ vì bất cứ lý do, sự cố gì thì phải thông báo cho Bên A trong vòng 24 giờ bằng điện thoại hoặc các phương tiện thông tin khác.

- Tiếp nhận và giải quyết các kiến nghị, yêu cầu của bên A về các vấn đề liên quan đến việc cung cấp dịch vụ môi trường đã được thoả thuận tại hợp đồng này và theo các quy định hiện hành.

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 7. Điều chỉnh hợp đồng:

Hợp đồng có thể được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Nếu có sự thay đổi về mức giá dịch vụ thu gom vận chuyển do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định thì Bên B phải gửi thông báo bằng văn bản cho Bên A trước kỳ thu tiền của tháng kế tiếp nhưng không được chậm hơn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thay đổi mức giá dịch vụ thu gom của các cơ quan có thẩm quyền để cùng thực hiện theo mức giá mới.

- Nếu lượng rác của Bên A phát sinh (tăng hoặc giảm) so với lượng rác thải đã ký trong Hợp đồng này thì hai bên sẽ cùng nhau kiểm tra, xác nhận để điều chỉnh Hợp đồng theo lượng rác thực tế phát sinh bằng phụ lục hợp đồng.

Điều 8. Thoả thuận chung:

Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Nhà nước và các điều khoản đã ghi trên Hợp đồng. Bên nào vi phạm các điều khoản trong Hợp đồng này thì bên đó phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại do sự vi phạm của mình gây ra theo Pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Hết thời gian thực hiện hợp đồng mà không còn vướng mắc gì và Bên A đã thanh toán đủ số tiền của Hợp đồng thì Hợp đồng này mặc nhiên được thanh lý. Hợp đồng được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện.



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHENG, HUATENG



Đỗ Phục Long

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0200534908

Đăng ký lần đầu: ngày 01 tháng 07 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ 3: ngày 19 tháng 06 năm 2012

(Được chuyển đổi từ Công ty Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch theo Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 29/6/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH HẢI PHÒNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH HẢI PHÒNG

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 8 khu I Vạn Sơn, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: (031) 3861384

Fax: (031) 3865026

Email: congyctccvadichvudulich@gmail.com Website: ail.com

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh	0118 (Chính)
2	Trồng cây hàng năm khác	0119
3	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
4	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Thoát nước	3700
5	Thu gom rác thải không độc hại	3811
6	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
7	Xây dựng nhà các loại	4100
8	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ	4210
9	Xây dựng công trình công ích	4220
10	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi	4290



STT	Tên ngành	Mã ngành
11	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện chiếu sáng công cộng, điện các công trình công nghiệp	4321
12	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Xây dựng kè biển, kè chắn núi, kè sông hồ, kè đê	4390
13	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn hoa và cây	4620
14	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Chi tiết: Trông coi xe ô tô, xe đạp, xe máy	5221
15	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
16	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	5610
17	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: Hàng tươi sống hải sản	5629
18	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
19	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, giao thông đường bộ, cầu, hầm; Khảo sát địa hình các công trình xây dựng	7110
20	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề Chi tiết: Đu quay, đu quay lệch tâm, ô tô điện, nhà bóng, trượt pa tanh	9321
21	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động kéo dù bay trên biển, cho thuê xe đạp, xe ô tô điện, tàu du lịch	9329
22	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
23	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632

4. Vốn điều lệ 21.026.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai mươi một tỷ không trăm hai mươi sáu triệu đồng

5. Vốn pháp định

+

6. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số:

Do:

Cấp ngày:

Địa chỉ trụ sở chính: Số 18 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

7. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: Chủ tịch công ty

Họ và tên: HOÀNG ĐĂNG HÙNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 18/09/1961

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Giấy chứng minh nhân dân

Số: 030851957

Ngày cấp: 07/01/2009

Nơi cấp: Công an thành phố Hải Phòng

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số 24 Phan Bội Châu, Phường Phan Bội Châu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 24 Phan Bội Châu, Phường Phan Bội Châu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

8. Thông tin về chi nhánh

1. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH
HẢI PHÒNG - XÍ NGHIỆP QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ chi nhánh: Số 20 đường Lý Thái Tổ, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mã số chi nhánh: 0200534908-001

2. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH
HẢI PHÒNG - XÍ NGHIỆP DỊCH VỤ DU LỊCH

Địa chỉ chi nhánh: Số 1 đường Vạn Hoa, khu II, Phường Vạn Hương, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mã số chi nhánh: 0200534908-002

3. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH
HẢI PHÒNG - XÍ NGHIỆP XÂY DỰNG CƠ BẢN

Địa chỉ chi nhánh: Nhà điều hành mũi A, đường Phạm Văn Đồng, Phường Hải Thành, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mã số chi nhánh: 0200534908-004



4. Tên chi nhánh: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH
HẢI PHÒNG - XÍ NGHIỆP CÔNG VIÊN CÂY XANH
Địa chỉ chi nhánh: Số 12 đường Nguyễn Hữu Cầu, Phường Ngọc Xuyên, Quận
Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Mã số chi nhánh: 0200534908-003

9. Thông tin về văn phòng đại diện

10. Thông tin về địa điểm kinh doanh

TRƯỞNG PHÒNG



Trương Anh Tuấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
(Vv: Mua bán phế liệu và thu gom vận chuyển CTCN, CTTT)
Số: 06.04.2025/HĐNT/QT-CV

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 33/2005/QH 11 đã được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/06/2005;
- Căn cứ luật thương mại số 36/2005/QH 11 đã được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/06/2005;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng cung ứng của các bên dưới đây.

Hôm nay, ngày 06 tháng 04 năm 2025, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN (BÊN A): CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV

Đại diện: : Ông **CHENG, HUATENG** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**
Địa chỉ: : Lô đất L1.19 khu công nghiệp Đồ Sơn, Phường Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Mã số thuế: : 0202163039

Bên B : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Đại diện bởi : Bà **Đỗ Thị Hải** Chức vụ: **Giám đốc**
Địa chỉ : 397 Phạm Văn Đồng, Phường Hưng Đạo, TP Hải Phòng
Mã số thuế : 0202092772
Tài khoản số : 111688686 tại Ngân hàng VIB - CN Lê Chân Hải Phòng

Sau khi thỏa thuận hai bên đã đi đến thống nhất ký kết hợp đồng với nội dung cụ thể như sau:

Điều I : NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG:

1.1 Nội dung công việc:

A. Vận chuyển chất thải:

- Bên A thuê bên B vận chuyển chất thải công nghiệp, chất thải thông thường không nguy hại về kho bãi của bên B.

- Đơn giá vận chuyển:

STT	Nội dung	ĐVT	Đơn Giá (VNĐ/1 ĐVT)
1	Chất thải công nghiệp không chứa thành phần nguy hại	Kg	2.300
2	Chất thải thông thường không chứa thành phần nguy hại	Kg	2.300



(Đơn giá trên Chưa bao gồm: Thuế GTGT)

- Giá cả thay đổi sẽ được 2 bên thống nhất bằng các phụ lục, báo giá đi kèm.

B. Thu mua phế liệu:

- Bên A đồng ý mua, bên B đồng ý bán **phế liệu**.

- Giá cả phế liệu:

STT	Nội dung	ĐVT	Đơn Giá (VNĐ/1 ĐVT)
1	Bìa phế liệu	Kg	2.314.81
2	Lõi nhựa	Kg	5.555,56
3	Sắt	Kg	7.000
4	Nilon	Kg	5.555,56

(Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT)

- Chúng loại phế liệu được phép thu mua, không ảnh hưởng đến môi trường.

- Giá cả thay đổi sẽ được 2 bên thống nhất bằng các phụ lục, báo giá đi kèm.

1.2 Phương thức và điều kiện thanh toán:

Phương thức thanh toán:

- Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Điều kiện thanh toán:

- Căn cứ vào biên bản bàn giao chất thải, biên bản bàn giao phế liệu được hai bên ký nhận vào mỗi lần thu mua, vận chuyển

- Hai bên chốt thanh toán từ ngày 26 tháng trước đến ngày 25 tháng này, bên A thanh toán cho bên B sau 15-20 ngày khi nhận được đầy đủ hóa đơn chứng từ liên quan.

Điều II : TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN.

2.1: Trách nhiệm của Bên A:

- Phân loại chất thải công nghiệp, thông thường để riêng ra, không được lẫn chất thải nguy hại khi bàn giao cho bên B. Chất thải phải được lưu trữ, tập kết trong các nhà kho có mái che theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ tài nguyên môi trường. Tránh trường hợp chở chất thải đi đường chảy nước rơi vãi ra đường bị phạt.

- Bán tất cả các phế liệu bên B có thể mua theo thỏa thuận giữa 2 bên.

- Xuất hóa đơn hoặc chứng từ liên quan.

- Bên A phải cử người xuống giám sát giao phế liệu không để bên B chờ đợi.

- Phế liệu phải được tập kết gọn gàng, ngăn nắp và đảm bảo hàng khô ráo, không mục nát.

2.2 : Trách nhiệm của Bên B:

- Vận chuyển đúng loại chất thải về kho bãi của bên B đúng quy định của pháp luật.

20/11/2024
V
T
3
PH

N:020
CÔNG
TNH
TRẦN CÔNG
LACHEN
PHỔ H

- Đảm bảo an toàn cho người và phương tiện trong suốt quá trình vận chuyển, không để thất thoát chất thải ra môi trường.

- Người của bên B đến nhận phế liệu chịu sự giám sát của bên A.

- Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên A trong vòng 15-20 ngày sau khi trọng lượng của phế liệu thu mua được xác nhận bởi 2 bên, có hóa đơn hoặc chứng từ liên quan.

- Bên B phải dọn dẹp, thu gom, xử lý rác, phế liệu 2 ngày một lần hoặc theo Bên A yêu cầu. Trường hợp Bên A có nhu cầu tăng tần suất thu gom, xử lý rác, phế liệu thì phải thông báo cho Bên B trước một ngày và Bên B phải hợp tác.

- Bên B phải đảm bảo an toàn, trật tự trong quá trình thu gom rác, phế liệu và tự giác chấp hành hệ thống quản lý. Nếu xảy ra bất kỳ tai nạn an toàn nào như thương vong, thiệt hại về tài sản hoặc sản phẩm trong quá trình thu gom rác thải, phế liệu của Bên B, Bên B sẽ chịu mọi trách nhiệm và chịu trách nhiệm bồi thường tương ứng. Bên A sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào.

Điều III: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC.

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trên, cùng nhau hợp tác tạo điều kiện cho nhau để hoàn thành hợp đồng.

- Nếu bên nào không thực hiện hợp đồng thì bên đó đơn phương chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Nếu xảy ra tranh chấp mà hai bên không tự giải quyết được thì nhờ toà án TP Hải Phòng giải quyết. Mọi phán quyết của toà án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải tuân theo, phí tổn do bên thua chịu.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2026, mọi sự thay đổi nội dung của hợp đồng đều phải được sự đồng ý của các bên bằng văn bản.

- Hợp đồng được lập thành 04 bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHENG, HUATENG

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hải



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

(V/v: tiếp nhận rác thải công nghiệp thông thường)

Số: 01.01.2025/HĐNT/QT-MTVN

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2017;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ban hành ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về luật bảo vệ môi trường;

- Căn cứ nhu cầu xử lý chất thải và khả năng hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2025, tại Công ty CP đầu tư xử lý môi trường Việt Nam, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 397, đường Phạm Văn Đồng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Mã số thuế: 0202092772

Điện thoại: 0983322586

Tài khoản số: 111688686 tại Ngân hàng VIB - CN Lê Chân Hải Phòng

Đại diện: Ông **Hồ Văn Thương**

Chức vụ: CTHĐQT

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Thôn Quý Dương, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Mã số thuế: 0801434087

Điện thoại: 098254059

Tài khoản số: 2301666615555 - Ngân hàng Agribank Chi nhánh TP Hải Dương.

Đại diện: Ông **Nguyễn Huy Cường**

Chức vụ: Giám Đốc

Sau khi bàn bạc thỏa thuận hai bên cùng nhất trí ký kết Hợp đồng kinh tế với những điều khoản sau:

ĐIỀU I. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý nhận toàn bộ rác thải công nghiệp thông thường phát sinh của bên A.

ĐIỀU II. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN GIAO NHẬN, SỐ LƯỢNG VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

- **Đặc tính chất thải:** Rác thải công nghiệp thông thường.
- **Địa điểm giao nhận chất thải:**
- **Số lượng:** Căn cứ vào lượng chất thải phát sinh của chủ nguồn thải nhưng phải đảm bảo thuận tiện cho việc bốc xếp và vận chuyển của bên B.
- **Phương tiện vận chuyển:** Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển chuyên dụng, sắp xếp người cho hàng lên xe.
- **Thời gian thực hiện:** Trong vòng 48 giờ sau khi nhận được yêu cầu bằng Fax, điện thoại, hoặc email của bên A, bên B sẽ bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển chuyên dụng.

ĐIỀU III. ĐƠN GIÁ VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

3.1/ Đơn giá: Đơn giá tiếp nhận rác thải công nghiệp là:

STT	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)
1	Rác thải công nghiệp thông thường	Kg	01	200

- Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT.

3.2/ Hình thức thanh toán

- Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận rác thải và tổng hợp khối lượng chất thải giao nhận của từng chuyến. Biên bản tổng hợp khối lượng giao nhận, biên bản quyết toán giá trị thực hiện phải do đại diện có thẩm quyền ký, đóng dấu mới có giá trị.
- Kể từ ngày Bên A nhận được hồ sơ thanh toán và hoá đơn GTGT, bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ kinh phí vận chuyển, xử lý cho bên B trong vòng 20 ngày. Sau 20 ngày mà bên A chưa thanh toán được cho bên B thì bên A phải có công văn giải trình với bên B về việc chậm thanh toán.
- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản sau:
Tên tài khoản: 2301666615555 - Ngân hàng Agribank Chi nhánh TP Hải

Dương

ĐIỀU IV. TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

4.1/ Trách nhiệm của bên A:

- Trước mỗi đợt bàn giao rác thải, bên A phải báo trước 48 giờ cho bên B để bên B bố trí bãi đổ. Chất thải được đổ theo vị trí bên B chỉ định.
- Đảm bảo thành phần rác thải không được trộn lẫn với các chất thải khác.
- Cử người xác nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh toán.
- Thanh toán đầy đủ kinh phí cho bên B theo đúng nội dung của các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.

4.2/ Trách nhiệm của bên B:

- Bố trí bãi chứa chất thải khi có sự yêu cầu bàn giao rác thải và thông báo cho bên A thời gian nhận chất thải.
- Thực hiện nhận bàn giao chất thải từ bên A.
- Chịu trách nhiệm đến cùng với rác thải của bên A.

- Xác nhận khối lượng chất thải và xuất hóa đơn tài chính cho bên A sau khi đã hoàn thành trách nhiệm của mình.

- Nếu có bất cứ vấn đề gì phát sinh trong quá trình thực hiện đều phải có thông báo bằng văn bản cho bên A để cùng phối hợp giải quyết.

ĐIỀU V. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính chất khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc nguy cơ xảy ra chiến tranh,... thì:

+ Hai bên sẽ tiến hành thảo luận tìm cách tháo gỡ khó khăn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhau trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ.

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa, các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa những ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

+ Thông báo cho bên kia ngay sau khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng để cùng phối hợp giải quyết.

ĐIỀU VI. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai bên thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng, không được đơn phương sửa đổi nội dung hay hủy bỏ hợp đồng. Mọi thay đổi liên quan đến hợp đồng đều phải lập thành phụ lục hợp đồng và là bộ phận không thể tách rời với hợp đồng này.

Hai bên không được chuyển nhượng, giao bán hợp đồng này hay bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ nào trong hợp đồng mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản giữa hai bên.

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng trước tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hoà giải giữa các bên. Nếu không giải quyết được bằng thương lượng thì tranh chấp sẽ được giải quyết cuối cùng bởi tòa án kinh tế Hải Phòng.

ĐIỀU VII. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trong trường hợp một trong hai bên muốn đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 30 ngày và thực hiện đầy đủ các thủ tục thanh lý hợp đồng.

Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm cơ sở thực hiện./.



HỢP ĐỒNG

Số: 233 /2025/HĐXLCT

Về việc “thu gom vận chuyển xử lý chất thải nguy hại”

- Căn cứ vào Luật Dân Sự số: 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.
- Căn cứ vào luật thương mại số: 36/2005/QH11 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 27/06/2005.
- Căn cứ vào luật Bảo vệ Môi trường số: 72/2022/QH14 đã được Quốc hội khóa 14, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số: 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số: 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1- 2- 3.073.VX của Công ty TNHH thương mại dịch vụ Toàn Thắng được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 02/08/2021
- Căn cứ vào nhu cầu của CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV và khả năng của Công Ty TNHH TMDV Toàn Thắng

Hôm nay, ngày 05 tháng 04 năm 2025, tại Công ty TNHH thương mại dịch vụ Toàn Thắng.

Chúng tôi gồm có:

ĐẠI DIỆN BÊN A : CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV
Địa chỉ : Lô đất L1.19 khu công nghiệp Đồ Sơn, Phường Ngọc Xuyên, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại :

Mã số thuế : 0202163039

Đại diện : Ông **CHENG, HUATENG** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

ĐẠI DIỆN BÊN B : CÔNG TY TNHH TM DV TOÀN THẮNG

Địa chỉ : Tổ dân phố 1 (tại nhà bà Phạm Thị Toan), Phường Phạm Ngũ Lão, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại : 02253.875.413 Fax: 02253.875.413

Mã số thuế : 0200575090

Số TK : 0031000236309 tại Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Hải Phòng.

Đại diện : Bà **Phạm Thị Toan** Chức vụ: **Giám đốc**



Sau khi bàn bạc thỏa thuận hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với những nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung công việc:

1.1 Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ và bên A đồng ý sử dụng dịch vụ của bên B cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại của bên A mà bên B có khả năng xử lý được.

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Ghi chú
1	Vỏ hoá chất	18 01 02	
		18 01 03	
2	Giẻ lau, gang tay nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	
3	Dầu động cơ, bôi trơn máy	17 02 03	
4	Bóng đèn Led thải	16 01 13	
5	Pin Thải	16 01 12	
6	Than hoạt tính từ quá trình xử lý khí thải	02 11 02	
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc	18 02 02	
9	Chất thải nguy hại khác bên A phát sinh mà bên B có khả năng xử lý được	-	

1.2. Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu huỷ các chất thải có trong danh mục của bên A và phù hợp với giấy phép của bên B để tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của Việt Nam.

Điều 2: Địa điểm và thời gian giao nhận, số lượng, phương tiện vận chuyển

2.1. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại khu lưu giữ chất thải của bên A.

2.2. Địa điểm lưu giữ và xử lý: Tại khu xử lý chất thải nguy hại của công ty TNHH TMDV Toàn Thắng, thị trấn Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng.

2.3. Thời gian giao nhận:

- Bên B tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý, tiêu huỷ chất thải nguy hại theo lịch yêu cầu của bên A, nhưng phải đảm bảo thời gian để bên B bố trí được nhân lực và phương tiện.

2.4. Số lượng chất thải:

- Căn cứ vào lượng phát sinh chất thải nguy hại của chủ nguồn thải nhưng phải đảm bảo thuận tiện cho việc bốc xếp và vận chuyển cho bên B.

- Khối lượng chất thải được tính theo lượng phát sinh của bên A nhưng không quá 600Kg/l năm.

2.5. Phương tiện vận chuyển và bốc xếp:

- Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển, sắp xếp nhân lực để đưa chất thải lên xe phù hợp với lượng rác thải mà bên A thông báo.

Điều 3: Đơn giá và Phương thức thanh toán

3.1 Đơn giá thực hiện:

- Bên A trả cho bên B phí hợp đồng xử lý chất thải nguy hại số tiền là :
15.000.000D/Năm.

- Bằng chữ: mười lăm triệu đồng chẵn trên năm.

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

3.2 Phương thức thanh toán

- Bên A thanh toán bằng : Tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản bên B cung cấp :

*** CÔNG TY TNHH TM DV TOÀN THẮNG**

*** Số Tài khoản : 0031000236309 tại Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Phòng.**

- Thời gian thanh toán trong vòng 10 ngày khi bên A nhận được hợp đồng của bên B.

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam Đồng.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

4.1. Trách nhiệm của bên A

- Trước mỗi đợt giao nhận chất thải thì bên A báo trước cho bên B 48h để bên B bố trí nhân công, phương tiện vận chuyển.

- Cử người hướng dẫn và xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển và xử lý, tiêu hủy để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng.

- Khi có sự thay đổi về thành phần chất thải thì phải có thông báo bằng văn bản cho bên B để phối hợp giải quyết.

4.2. Trách nhiệm bên B

- Nhanh chóng bố trí phương tiện vận chuyển, nhân công thu gom khi có yêu cầu bàn giao chất thải và thông báo cho bên A thời gian đến nhận chất thải.

- Thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định ra vào cơ quan, nội quy PCCC, an toàn vệ sinh môi trường trong suốt quá trình làm việc tại địa bàn bên A. Đồng thời chịu trách nhiệm nếu xảy ra sự cố cháy nổ, gây tai nạn lao động, ô nhiễm môi trường trước bên A và pháp luật.

- Thực hiện nhận bàn giao CTNH từ chủ nguồn thải, tổ chức bốc xếp và vận chuyển CTNH bằng phương tiện chuyên dụng đã được cấp phép theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Đảm bảo đúng các quy định về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Việt Nam.

- Chuyển cho bên A bộ chứng từ CTNH để bên A hoàn tất các thủ tục cho bên B. Sau khi bên A hoàn thiện chứng từ CTNH, bên A có trách nhiệm giữ lại liên số 03, số 04 gửi liên 01 cho bên B.

- Gửi cho bên A bộ giấy phép hành nghề (công chứng) còn giá trị để bên A trình cho cơ quan chức năng khi bên A có sự kiểm tra.

Điều 5: Điều khoản chung

- Hai bên không được đơn phương sửa đổi nội dung hay huỷ bỏ hợp đồng. Mọi sự thay đổi bổ sung các điều khoản đều phải được sự nhất trí của hai bên và được lập thành văn bản mới có giá trị.

- Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có gì vướng mắc kịp thời thông báo cho nhau, cùng bàn bạc tìm cách giải quyết trên cơ sở hợp tác đảm bảo lợi ích của hai bên. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được sẽ khiếu nại tới toà án kinh tế Hải Phòng để giải quyết. Phán quyết của toà án kinh tế là quyết định cuối cùng buộc các bên phải thực thi. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp vi phạm hợp đồng và hậu quả kinh tế phát sinh do bên vi phạm hợp đồng chịu.

Điều 6: Hiệu lực hợp đồng

- Hợp đồng này có hiệu lực 01 năm kể từ ngày ký.

- Khi hết hạn hợp đồng nếu hai bên không có gì vướng mắc thì hợp đồng này coi như đã được thanh lý, nếu bên A vẫn muốn hợp tác với bên B thì hai bên sẽ gặp nhau và ký kết hợp đồng tiếp theo.

- Hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản làm cơ sở thực hiện.



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHENG, HUATENG



GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Loan

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0200575090

Đăng ký lần đầu: ngày 25 tháng 11 năm 2003

Đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 25 tháng 07 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TOÀN THẮNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TOAN THANG TRADING SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TOAN THANG TS CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ dân phố 1 (tại nhà bà Phạm Thị Toan), Phường Bạch Đằng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 0225.3875413

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ : 180.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập/giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức	Ghi chú
1	PHẠM THỊ TOÀN	Việt Nam	Tổ dân phố 4, Đông Phương, Phường Hòa Bình, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	126.000.000.000	70,000	031166005597	
2	VŨ VĂN THỬ	Việt Nam	Tổ dân phố 4, Đông Phương, Phường Hồng An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	54.000.000.000	30,000	031061004995	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: PHẠM THỊ TOÀN

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 08/04/1966

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 031166005597

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố 4, Đông Phương, Phường Hoà Bình, Thành phố Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Đoàn Văn Sảng

Số:



GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP: Thành phố
Hải Phòng

Địa chỉ trụ sở: *Số 6 đường Hồng Bàng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng,
Việt Nam*

Điện thoại: 0225 3823769 Số Fax:

Thư điện tử: dkkdhaiphong@gmail.com Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TOÀN
THẮNG

Mã số doanh nghiệp: 0200575090

**Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký
kinh doanh.**

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về
đăng ký doanh nghiệp như sau:

Thông tin đăng kí thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): PHẠM THỊ TOÀN Điện thoại: 0225.3875413
2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: PHẠM THỊ HOÀ Điện thoại: 0904024769
3	Địa chỉ nhận thông báo thuế: Tổ dân phố 1 (tại nhà bà Phạm Thị Toan), Phường Bạch Đằng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Điện thoại: 0225.3875413 Fax: Email:
4	Hình thức hạch toán: <i>Hạch toán độc lập</i>

5	Năm tài chính: Áp dụng từ ngày 1/1 đến ngày 31/12
6	Tổng số lao động: 5

Danh sách chủ sở hữu hưởng lợi/ kê khai xác định chủ sở hữu hưởng lợi

STT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy tờ pháp lý của cá nhân	Quốc tịch	Dân tộc	Địa chỉ liên lạc	Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp	
								Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ	Quyền chi phối
1	VŨ VĂN THỬ	02/10/1961	Nam	031061004995	Việt Nam	Kinh	Tổ dân phố 4, Đông Phương, Phường Hồng An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	30,00	
2	PHẠM THỊ TOÀN	08/04/1966	Nữ	031166005597	Việt Nam	Kinh	Tổ dân phố 4, Đông Phương, Phường Hòa Bình, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	70,00	

Nơi nhận:

-CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TOÀN THẮNG. Địa chỉ:Tổ dân phố 1 (tại nhà bà Phạm Thị Toàn), Phường Bạch Đằng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

.....;

- Lưu: Nguyễn Thị Ngọc Lan.....

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Đoàn Văn Lăng

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2021

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3.073.VX

(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng

Địa chỉ văn phòng: thôn My Sơn, xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 02253875413 Fax: 02253875413 E-mail: toanthang.thuynghuyen@gmail.com

Giấy đăng ký kinh doanh số: 0200575090 cấp lần đầu ngày 25/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12/05/2020

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 02 / 8 /2026 và thay thế Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3.073.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường (cấp lần đầu) ngày 20/7/2018.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Sở TN&MT thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, VPTN&TKQ, QLCT.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất hữu cơ halogen (PCB), Cd, Pb, Hg vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
3. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng, đầu ra của các sản phẩm hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát. Đối với sản phẩm sau hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.
4. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
5. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
6. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải được ghi trong Giấy phép.
7. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
8. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế CTNH phải được phân định, phân loại CTNH, chất thải thông thường, phế liệu theo quy định. Chất thải thông thường, phế liệu để chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định; CTNH chứa chì thu được từ quá trình phá dỡ ắc quy phải chuyển giao cho đơn vị có giấy phép xử lý CTNH để xử lý.
9. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng phải dừng hoạt động xử lý CTNH và thực hiện kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường (theo nội dung của hồ sơ cấp phép) trong trường hợp chấm dứt hoạt động khi Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định thu hồi đất; thực hiện di dời cơ sở xử lý CTNH đến địa điểm mới và các yêu cầu của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, các quy định pháp luật có liên quan trong việc xử lý chồng lấn về quy hoạch đất đai với Công ty Xi măng Chínfon.
10. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ VÀ TRẠM TRUNG CHUYỂN

1. **Tên cơ sở xử lý:** Nhà máy xử lý chất thải của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng
- Địa chỉ: phía Tây Bắc núi Thần Vi, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
- Điện thoại: 02253.875.413 Fax: 0225.875.413 Email: toanthang.thuynghuyen@gmail.com
2. **Trạm trung chuyển chất thải** (thuê đất của hộ kinh doanh cá thể Vũ Văn Toàn):
- Địa chỉ: thôn Đồng Rục, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
- Điện thoại: 02253.875.413 Fax: 02253.875.413

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Các công trình bảo vệ môi trường sau đây đã được kiểm tra, xác nhận hoàn thành theo yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1438/QĐ-BTNMT ngày 21/7/2008 và Quyết định số 1219/QĐ-BTNMT ngày 31/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với Nhà máy xử lý chất thải của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng, cụ thể:

1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt, công suất 500 kg/giờ, gồm: thiết bị trao đổi nhiệt làm mát bằng quạt, cyclone tách bụi ướt, hấp phụ bằng dung dịch kiềm, lọc than hoạt tính, khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua ống khói. Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, HCl, HF, Pb, Cd, dioxin/furan. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần (riêng thông số Dioxin/Furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần). Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B). Lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đối với các thông số môi trường đặc thù theo quy định, hoàn thành trước ngày 31/12/2021.

2. Thiết bị xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải, công suất 12,5 kg/giờ, gồm: lọc bụi túi vải, hấp phụ than hoạt tính. Thông số quan trắc: Lưu lượng, bụi tổng. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; Kv=1,2; Kp = 1,0).

3. Thiết bị xử lý khí thải của hệ thống tái chế dung môi, công suất 62,5 kg/giờ, gồm: Cyclon tách bụi ướt, tháp hấp phụ than hoạt tính, xả thải qua ống phông không. Thông số quan trắc: fomaldehyt, phenol, toluen, xylen. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

4. Hệ thống thu gom và xử lý khí thải từ hệ thống tái chế nhựa, công suất 125 kg/giờ, gồm: Chụp hút, tháp làm mát, thiết bị tách ẩm, hấp phụ than hoạt tính, xả thải qua ống phông không. Thông số quan trắc: Lưu lượng, bụi tổng. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; Kv=1,2; Kp = 1,0).

5. Thiết bị xử lý khí của hệ thống xử lý chất thải điện tử, công suất 25 kg/giờ, gồm: Cyclon khô, lọc bụi túi. Thông số quan trắc: Lưu lượng, bụi tổng. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; Kv=1,2; Kp = 1,0).

6. Thiết bị xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu: công suất 125 kg/ngày, gồm: Hấp phụ than hoạt tính. Thông số quan trắc: Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, H₂S, tổng hydrocacbon. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 56:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải.

7. Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, công suất 100 m³/ ngày đêm, gồm: bể điều hòa, bể trung gian, bể phản ứng hóa-lý, bể lắng sơ cấp, bể lắng thứ cấp, ngăn thiết khí, ngăn hiếu khí, bể ôxy hóa học, bể điều chỉnh pH, bể trợ lắng, 02 bể lọc, hồ chứa nước sau xử lý, tuần hoàn tái sử dụng.

Trường hợp xả thải ra sông Thái, Công ty phải thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải sau xử lý với các thông số quan trắc: Nhiệt độ, độ màu, pH, TSS, BOD₅, COD, tổng nitơ, tổng photpho, tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, As, Hg, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Ni, Zn, Fe, Cl⁻, F⁻, Coliform. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; Kq=0,9; Kf = 1,0). Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với các thông số môi trường đặc thù theo quy định, hoàn thành trước ngày 31/12/2021.

8. Hệ thống thu gom và thoát nước thải, nước mưa riêng biệt.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3.073.VX
cấp lần 2 ngày 02 tháng 8 năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	"Toàn bộ vùng"
Đồng bằng sông Hồng	"Toàn bộ vùng"
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	"Toàn bộ vùng"

2. Danh sách các phương tiện, thiết bị chuyên dụng được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị chuyên dụng	Số lượng	Loại hình
I	Nhóm thiết bị xử lý CTNH		
1	Lò đốt chất thải nguy hại, công suất 500 kg/giờ	01	Thiêu hủy
2	Hệ thống xử lý bùn thải chứa dầu, công suất 125 kg/giờ	01	Xử lý
3	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải, công suất 12,5 kg/giờ	01	
4	Hệ thống sơ chế chất thải điện tử, công suất 25 kg/giờ	01	Sơ chế
5	Hệ thống súc rửa thùng phuy, công suất 375 kg/giờ	01	
6	Hệ thống làm sạch kim loại dính dầu mỡ, công suất 25 kg/giờ	01	
7	Hệ thống phá dỡ ắc quy, công suất 37,5 kg/giờ	01	
8	Hệ thống tái chế dung môi, công suất 62,5 kg/giờ	01	Tái chế
9	Hệ thống tái chế nhựa, công suất 125 kg/giờ	01	
10	Hệ thống tái chế dầu, công suất 125 kg/giờ	01	
11	Hệ thống ổn định, hóa rắn, công suất 10.000 kg/giờ	01	Hóa rắn
II	Nhóm phương tiện vận chuyển chuyên dụng		
1	Nhóm xe tải thùng hở có phủ bạt kín: - Xe Dongfeng tải trọng 9,8 tấn, BKS 15C-066.30 - Xe Kia tải trọng 1,0 tấn, BKS 15C-060.84 - Xe Hyundai tải trọng 1,705 tấn, BKS 15C-132.51 - Xe Hyundai tải trọng 3,050 tấn, BKS 29C-261.55 - Xe FOTON tải trọng 6,95 tấn, BKS 15C-230.21 - Xe Hyundai tải trọng 7,0 tấn, BKS 15H-008.11 - Xe Hyundai tải trọng 7,0 tấn, BKS 15H-009.26	07	Vận chuyển
2	Nhóm xe ben: - Xe Cuulong tải trọng 3,45 tấn, BKS 15C-075.65 - Xe TRUONGGIANG tải trọng 6,06 tấn, BKS 15C-248.90	02	
3	Xe cầu tự hành TRUONGGIANG tải trọng 2,7 tấn, BKS 16M-1872	01	
4	Nhóm xe đầu kéo: - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-088.26 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,0 tấn, BKS 15C-092.17 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,0 tấn, BKS 15C-144.26 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,0 tấn, BKS 15C-142.52 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-120.84 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-030.89 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-240.78 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-086.30 - Xe đầu kéo CNHTC tải trọng 13,37 tấn, BKS 15C-141.13 - Xe đầu kéo INTERNATIONAL tải trọng 15,056 tấn, BKS 15H-007.50	17	

TT	Tên phương tiện, thiết bị chuyên dụng	Số lượng	Loại hình
	- Xe đầu kéo INTERNATIONAL tải trọng 15,2 tấn, BKS 15H-006.56 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-089.07 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-087.42 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-029.43 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-087.53 - Xe đầu kéo INTERNATIONAL tải trọng 15,156 tấn, BKS 15C-144.67 - Xe đầu kéo INTERNATIONAL tải trọng 14,867 tấn, BKS 15C-143.75		
5	Nhóm Sơm rơ moóc: - Romooc CIMC tải trọng 32,63 tấn, BKS 15R-038.19 - Romooc CIMC tải trọng 31,92 tấn, BKS 15R-054.50 - Romooc CIMC tải trọng 31,92 tấn, BKS 15R-053.62 - Romooc CIMC tải trọng 30,48 tấn, BKS 15R-044.66 - Romooc CIMC tải trọng 32,07 tấn, BKS 15R-008.62 - Romooc WUYI tải trọng 33,0 tấn, BKS 15R-103.12 - Romooc WUYI tải trọng 31,9 tấn, BKS 15R-128.95 - Romooc MINGWEI tải trọng 32,0 tấn, BKS 15R-020.04 - Romooc CIMC tải trọng 32,535 tấn, BKS 15R-077.36 - Romooc CIMC tải trọng 32,535 tấn, BKS 15R-075.11 - Romooc CIMC tải trọng 32,535 tấn, BKS 15R-075.58 - Romooc MINGWEI tải trọng 32,0 tấn, BKS 15R-020.56 - Romooc CIMC tải trọng 32,63 tấn, BKS 15R-018.38 - Romooc CIMC tải trọng 32,447 tấn, BKS 15R-028.48 - Romooc CIMC tải trọng 32,630 tấn, BKS 15R-036.19 - Romooc CIMC tải trọng 27,2 tấn, BKS 15R-137.62	16	Vận chuyển
6	Nhóm Xe xi téc: - Xe xi téc HUYNDAI tải trọng 15,91 tấn, BKS 15C-318.81 - Xe xi téc DONGFENG tải trọng 12,610 tấn, BKS 15C-342.10 - Xe xi téc DONGFENG tải trọng 15,805 tấn, BKS 15C-340.15 - Xe xi téc DONGFENG tải trọng 15,96 tấn, BKS 15C-166.94 - Xe xi téc HUYNDAI tải trọng 12,8 tấn, BKS 15C-070.31	05	
7	Nhóm tàu thủy: - Tàu Tân Long 79 tải trọng 680,84 tấn, số đăng ký HP 5579 - Tàu Bạch Đằng tải trọng 2.028,96 tấn, số đăng ký HP 5808 - Tàu Bạch Đằng tải trọng 279,0 tấn, số đăng ký HP 5818	03	
III Nhóm thiết bị lưu giữ, đóng gói CTNH			
1	Các kho lưu giữ chất thải tại cơ sở xử lý CTNH: - Kho lưu giữ CTNH diện tích 2.600 m² (diện tích lưu giữ hữu dụng là 2.080 m², công suất lưu giữ tối đa là 6.240 m³) - Kho lưu giữ, phân loại CTNH, diện tích 150 m² (diện tích lưu giữ hữu dụng là 120 m², công suất lưu giữ tối đa là 360 m³) - Kho lạnh, diện tích 12m² (diện tích lưu giữ hữu dụng là 10 m²)	03	
2	Các kho lưu giữ chất thải tại trạm trung chuyển CTNH: - Kho lưu giữ CTNH, diện tích 234 m² (diện tích lưu giữ hữu dụng là 120 m², công suất lưu giữ tối đa là 360 m³) - Kho lưu giữ CTNH, diện tích 999 m² (diện tích lưu giữ hữu dụng là 790 m², công suất lưu giữ tối đa là 2.370 m³) - Kho lưu giữ dầu thải, diện tích 180 m² (diện tích lưu giữ hữu dụng là 120 m²)	03	Lưu giữ
3	Các thiết bị đóng gói: - Bồn chứa chất thải, dung tích 1.000 lít - Thùng phuy nhựa, sắt dung tích 200 lít - Bao bì mềm PE, PP	Tùy theo nhu cầu thực tế	Đóng gói

3. Danh sách CTNH được phép vận, chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Chất thải xử lý tại lò đốt		3.600.000			
1	Nhóm bao bì mềm, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại	Rắn		18 01 01 18 02 01 14 01 05		
2	Nhóm bùn thải					
2.1	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/rắn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 12 01 01		
2.2	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải			01 04 07 04 02 04 10 02 03 12 06 02 12 06 05 12 06 06	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2.3	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải tại các cơ sở sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất	Bùn		02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08		
2.4	Bùn thải xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại			07 01 04 07 01 05 07 03 09 07 01 08 07 03 07		
2.5	Bùn thải lẫn sơn, vecni, chất kết dính, mực thải			08 01 02 08 02 02 08 03 02		
2.6	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải và nước cấp			12 02 02 12 07 05 12 09 03		
2.7	Bùn thải lẫn dầu	Bùn/rắn		01 04 01 01 04 03		
2.8	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	Bùn		17 07 01		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
2.9	Bùn thải khác	Bùn/rắn		01 03 02 01 04 02 04 02 05 05 10 01 05 11 02 06 01 03 11 05 02 12 09 02 17 08 05		
3	Nhóm cặn, tro, xỉ thải, bã lọc, chất hấp thụ					
3.1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất từ quá trình sản xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ.	Rắn/bùn		03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
3.2	Tro bay và bụi lò hơi nhiệt điện	Rắn		04 01 01 04 01 03		
3.3	Cặn thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng/bùn		01 01 01 01 01 02 19 10 02		
3.4	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn		03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
3.5	Xi (cứt sắt) và văng bột dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước.			05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02 05 09 06		
4	Nhóm, mực, sơn, nhựa thải					
4.1	Mực in, hộp mực in thải, sơn, chất kết dính có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 02 04		
4.2	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải nguy hại	Rắn/lỏng		07 01 09 15 02 09 16 01 09		
5	Nhóm chất thải dạng rắn dễ cháy					
5.1	Nhựa than đá	Rắn/bùn		11 03 01 11 03 02		
5.2	Chất thải rắn lẫn dầu hoặc dung môi	Rắn		10 01 01 17 05 01 17 05 06 19 07 01		
5.3	Mùn cưa, phoi bào, dầu			09 01 01		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
	mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải nguy hại			12 08 01 11 02 01 16 01 14		
5.4	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy	Rắn/lỏng/bùn		02 11 02 03 02 09 10 02 02 12 01 04 12 01 08 12 02 05 17 06 03 19 12 05		
6	Nhóm chất thải lỏng dễ cháy					
6.1	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy và dung môi hữu cơ thải khác	Lỏng		03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
6.2	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải từ quá trình sản xuất, điều chế,...	Lỏng		03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
6.3	Dung môi hữu cơ và các chất thải chứa dung môi	Lỏng		08 01 05 08 03 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03		
6.4	Chất thải lỏng dễ cháy, chứa dầu, chất béo, sáp mỡ và xăng dầu thải	Lỏng		12 02 04 12 06 04 17 06 01 17 06 02 17 07 04		
7	Hóa chất thải					
7.1	Hóa chất chống đông thải có các thành phần nguy hại.	Lỏng		15 01 08 15 02 06		
7.2	Các hợp chất isoxyanat thải	Rắn/lỏng		08 04 01		
7.3	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất hữu cơ	Rắn/lỏng		02 01 01 02 09 01 03 04 09 03 05 09		
7.4	Hóa chất vô cơ và hữu cơ bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		19 05 02 19 05 03 19 05 04		
7.5	Các chất oxi hóa thải	Rắn/lỏng		19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
7.6	Các loại hóa chất thải khác	Rắn/lỏng		13 02 02 16 01 04		
8	Các loại hắc ín thải	Rắn		01 05 01 05 02 05 05 07 03 12 07 02		
9	Chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		13 01 01 13 01 02 13 01 03 13 01 04 13 02 01 13 02 03 14 02 01 14 02 02 16 01 11		
10	Các chất bảo quản gỗ	Rắn		09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
11	Chất xúc tác đã qua sử dụng có thành phần nguy hại	Rắn		19 08 02 19 08 03 19 08 04		
12	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	Rắn/lỏng		12 06 01	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
13	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ.	Rắn/lỏng/bùn		19 12 03		
14	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn/lỏng		15 01 02 15 02 02		
15	Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hóa lý và thủy luyện kim loại màu có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng/bùn		05 10 02 05 10 03		
16	Nhóm dầu thải					
16.1	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ)	Lỏng		01 04 04		
16.2	Dầu đáy tàu	Lỏng		17 04 01 17 04 02 17 04 03		
16.3	Dầu động cơ, hộp số	Lỏng		17 02 02		
16.4	Các loại dầu động cơ hộp số và bôi trơn thải khác			17 02 04 17 02 03		
16.5	Các loại dầu thải khác	Lỏng		01 04 09 15 02 12 17 06 02 17 06 03		
17	Chất thải từ việc sử dụng các hóa chất nông nghiệp (hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại)	Rắn/lỏng/bùn		02 11 01 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 16 01 05		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
18	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	Rắn/lỏng		02 08 01 03 02 10		
19	Các chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác	Rắn/lỏng		01 04 10 07 01 10 07 03 04 12 07 01 17 07 04 08 03 03 15 02 08		
20	Chất thải từ ngành phim ảnh	Lỏng		19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 05 19 01 06		
21	Các vật thể và vật liệu mài thải	Rắn		07 03 08 07 03 10		
22	Các loại chất thải khác	Rắn/lỏng		01 01 03 06 01 06 07 03 06 10 01 02 10 02 01 12 01 03 12 02 06 12 07 06 12 08 02 12 09 01 15 02 07 19 03 01 19 03 02 19 07 02 19 08 01 19 12 01 19 12 02 19 12 04	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
23	Chất thải từ quá trình hồ vôi có dung môi hữu cơ	Lỏng		10 02 01		
24	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh gốc dung môi	Lỏng		19 01 03		
25	Nước lẫn dầu	Lỏng		15 02 11 17 05 05	Phân ly dầu, nước; nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải; cặn dầu xử lý tại lò	

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
					đốt CTNH, tro xi hóa rắn	
26	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	Rắn		15 01 05	Cắt, phá, tách cầm biến, bộ phận đánh lửa sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xi hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
II	Chất thải xử lý tại hệ thống ổn định hóa rắn		720.000			
1	Vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng có chứa amiăng thái	Rắn		11 06 01 11 06 02 11 06 03	Phân loại, phối trộn với vật liệu xây dựng, hóa rắn tại hệ thống hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Bộ phận thái có amiăng			15 01 06		
3	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thái			15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
4	Que hàn, xi hàn thái có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại			07 04 01 07 04 02		
5	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải) có thành phần nguy hại			11 08 03		
6	Bụi khí thái			05 01 01 05 01 04		
7	Xi thái			05 03 01 05 08 06 05 09 06		
8	Canxi asenat thái			05 03 08		
9	Bê tông gạch gói, tấm ốp và gốm sứ thái có chứa thành phần nguy hại			11 01 01		
10	Đất đá thái có chứa thành phần nguy hại			11 05 01		
11	Đá Balat có chứa thành phần nguy hại			11 05 03		
12	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thái có chứa thành phần nguy hại			11 07 01		
13	Bùn thái và chất thải rắn từ quá trình tối luyện	Rắn/ bùn		05 11 01		
III	Bùn thải lẫn dầu	Bùn	300.000	01 03 01 01 04 05 15 02 13 17 05 02 17 05 03	Nén ép bùn, dầu thải tái chế tại hệ thống tái chế dầu; cặn bã đốt trong lò đốt CTNH; nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
IV	Thiết bị điện, linh kiện điện tử thải	Rắn	60.000	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06	Phân tách thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh thiêu hủy trong lò đốt hoặc hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
V	Các loại ắc quy thải	Rắn	90.000	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Trung hòa, phá dỡ thu hồi phế liệu; nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải để xử lý; chất thải rắn thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
VI	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	30.000	16 01 06	Nghiền, chất thải phát sinh hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
VII	Bao bì nhựa mềm nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	300.000	18 01 01 11 02 01 18 01 03	Tẩy rửa, loại thành phần nguy hại, nhựa tái chế	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
VIII	Dung môi hữu cơ và nước lẫn sơn, dung môi hữu cơ		150.000	08 01 05 16 01 01 17 08 03 03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03 08 01 04	Chung cất thu hồi dung môi; nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải; cặn, bã thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 20: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
IX	Chất thải xử lý tại hệ thống tái chế dầu		300.000			
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng		07 03 02 07 03 05	Tái chế thu hồi dầu tại hệ thống tái chế dầu; cặn, bã thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 56: 2013/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Dầu và chất cặn từ quá trình phân tách			12 02 03		
3	Dầu thải các loại			15 01 07 15 02 05 16 01 08 17 07 03		
4	Dầu thủy lực			17 01 05 17 01 06 17 01 07		
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải			17 02 02 17 02 03 17 02 04		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
6	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải			17 03 03 17 03 04 17 03 05	Tái chế thu hồi dầu tại hệ thống tái chế dầu; cặn, bã thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 56: 2013/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
7	Dầu từ thiết bị tách dầu/nước			17 05 04		
8	Dầu phân tán (disperse oil) thải			08 02 05		
9	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải			17 06 01		
X	Chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại		60.000			
1	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu	Rắn		11 04 02	Súc rửa, chất thải lỏng xử lý tại hệ thống xử lý nước thải; phế liệu chuyển giao đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại			11 04 01 15 01 01		
3	Phoi kim loại thải			07 03 11		
4	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn			19 05 01 13 03 01		
XI	Thùng phuy chứa hóa chất, dầu mỡ	Rắn	900.000	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, chất thải lỏng xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, thùng phuy chuyển giao đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
Tổng cộng			6.510.000			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đồng dấu xác nhận trang phụ bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp điều chỉnh Giấy phép xử lý chất thải nguy hại với dòng chữ sau trên trang phụ bìa: "Kèm theo Giấy phép xử lý chất thải nguy hại có mã số QLCTNH: 1-2-3.073.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường (cấp lần đầu) ngày 20 tháng 7 năm 2018".

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp điều chỉnh Giấy phép xử lý chất thải nguy hại với dòng chữ sau trên trang phụ bìa: "Kèm theo Giấy phép xử lý chất thải nguy hại có mã số QLCTNH: 1-2-3.073.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường (cấp lần 2) ngày 02 tháng 8 năm 2021".

MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

---o0o---

Hải Phòng, ngày ...30... Tháng ...07... năm 2024/

Hai Phong, date...30...month...07....year 2024

**NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

REPORT OF PARTIAL ACCEPTANCE DURING THE CONSTRUCTION

BIÊN BẢN SÓ/MINUTES NO.: HTKT/DT-0018

CÔNG TRÌNH/ PROJECT: Dự án xây dựng nhà máy Phát triển công nghệ AACHEN SV.

GÓI THẦU/ PACKAGE: Công trình lắp đặt điều hòa không khí và hệ thống thông gió.

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION: Lô L1.19 Khu CN Đồ Sơn, Phường Ngọc Xuyên, Quận Đồ Sơn.

1. Đối tượng nghiệm thu/Acceptance Unit:

CÔNG TRÌNH LẮP ĐẶT ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ VÀ HỆ THỐNG THÔNG GIÓ.

2. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu/Participants:

a. Đại diện chủ đầu tư : CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV

Client's Representative:

Ông/Mr : CHENG HUA TENG

Chức vụ/Position: Tổng Giám đốc

Ông/Mr :

Chức vụ/Position:

**b. Đại diện Đơn vị thi công: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
XÂY DỰNG ĐỨC TÍN**

Contractor's Representative:

Bà/Ms : VŨ THỊ NGỌC HÀ

Chức vụ/Position: Giám đốc

Ông/Mr :

Chức vụ/Position:

3. Thời gian nghiệm thu/Acceptance Time:

Bắt đầu/Start: ...14h00... ngày/date ...30....tháng/month ...07...năm/year 2024

Kết thúc/Finish: ...16h00..... ngày/date ...30....tháng/month ...07....năm/year 2024

Tại/At: Lô L1.19 Khu CN Đồ Sơn, Phường Ngọc Xuyên, Quận Đồ Sơn

4. Đánh giá công việc đã thực hiện/ Evaluate of finished construction works:

a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu/ Documents for acceptance:

- Hợp đồng thi công/ Construction contract: AaChen20230331
- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công / Request for inspection of the contractor
- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận/ The documents of construction drawing design and all the changes, which has been approved by Client and designer.



- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng/ *Standards and specification applied for construction and acceptance:*
 - Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng/ *Decree 06/2021/NĐ-CP on 26/01/2021 by The Government on quality control and maintenance of construction works.*
 - Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng/ *Circular 26/2016/TT-BXD on 26/10/2016 by The Minister of Construction on elaboration of a number ofects of construction quality control and maintenance.*
 - TCVN 1991:5640 - Bàn giao công trình. Nguyên tắc cơ bản/ *Hand over of building - Basic principles*
 - TCVN 5308:1991 - Quy trình kỹ thuật an toàn trong xây dựng/ *Code of Practice for building safety technique*
 - TCVN 3254:1989 - TCVN 3255:1986 - An toàn cháy nổ. Yêu cầu chung/ *Fire safety - General requirements*
 - TCVN 4055:2012 - Tổ chức thi công/ *Organization of construction activities*
 - Và các tiêu chuẩn hiện hành có liên quan/ *and current relevant standards.*
- Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo hợp đồng / *Technical guideline documents enclosed with the construction contract*
- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình thi công/ *Inspection results, material testing result, all the equipments which have been used during construction.*
- Nhật ký thi công, nhật ký giám sát của chủ đầu tư và các văn bản khác liên quan đến đối tượng nghiệm thu/ *Construction diary, supervision diary of client and other documents which relating to the acceptance object.*
- Biện pháp thi công được duyệt/ *Approved construction method statement*
- Các kết quả thí nghiệm khác/ *Other testing results*
- Biên bản nghiệm thu các công việc thuộc hạng mục công trình, giai đoạn thi công được nghiệm thu/ *Acceptance form for items of project and construction stages.*
- Bản vẽ hoàn công hạng mục công trình / *record drawings for item of project.*
- Các công tác chuẩn bị các công việc để triển khai giai đoạn thi công tiếp theo/ *Preparation works for next construction steps.*

Đ. N. Đ.
CÔNG
T. N. Đ.
AT TRIỂN C
ACHEN
PH. H. A.

02018
CÔNG TY
PH. H. A.
AT TRIỂN C
V. U. X. Y. D. H.
Đ. U. C. T. I. N.
PH. H. A.

b. Về tiến độ thi công / *Construction progress chart:*

- Tiến độ theo hợp đồng/ *contract construction time:*
 - + Bắt đầu/ *Start:* 15/7/2024
 - + Kết thúc/ *Finish:* 25/7/2024
- Tiến độ theo thực tế đạt được/ *actual construction time:*
 - + Bắt đầu/ *Start:*20.1.1.2024...
 - + Kết thúc/ *Finish:* 28.1.1.2024...

c. Về khối lượng thi công / *Construction mass*:

- Theo thực tế thi công được nghiệm thu/ *According to actual construction mass by acceptance.*

d. Chất lượng công việc xây dựng/ *Construction work quality*:

- Đánh giá/ *appraisal*:

+ Đạt yêu cầu/ *qualified*:



+ Không đạt yêu cầu/ *unsatisfactory*:



e. Những sửa đổi trong quá trình thi công so với thiết kế được duyệt/ *All the changes during construction process compared to the approved design*: Không có/ *no*.

f. Các ý kiến khác/ *Other opinions*:

.....

.....

5. Kết luận/ *Conclusions*:

- Đồng ý nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng/ :



agree on acceptance.

- Không đồng ý nghiệm thu/ *Do not agree on acceptance*:



ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

INVESTOR REPRESENTATIVE



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHENG, HUATENG

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU THI CÔNG

Contractor's Representative



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Ngọc Hà



GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng tại Văn bản số 04-100125/O-CVLD ngày 07 tháng 02 năm 2025 và hồ sơ kèm theo; Công văn số 150/KSONMT-CTRSN ngày 12/01/2024 của Cục kiểm soát ô nhiễm môi trường về việc hướng dẫn thẩm định cấp Giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 36/TTr-TNMT ngày 04/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, địa chỉ trụ sở chính tại Khu công nghiệp Đồ Sơn, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Đồ Sơn” tại phường Tân Thành, quận Dương Kinh và phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Đồ Sơn”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Tân Thành, quận Dương Kinh và phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy phép đầu tư số 1935/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 26 tháng 6 năm 1997 và Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 1935/GPĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 09 tháng 01 năm 2006.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5402604264 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 6 năm 1997; thay đổi lần thứ 2 ngày 22 tháng 8 năm 2017.

1.4. Mã số thuế: 0200108258

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước thuê đất để xây dựng văn phòng, nhà xưởng để sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu Công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, với quy mô diện tích nghiên cứu 155,2 ha; tại Quyết định số 4092/QĐ-UBND ngày 09/11/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, với quy mô diện tích nghiên cứu 149,36 ha.

- Quy mô, công suất: Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng một khu công nghiệp trên diện tích 149,36 ha, trong đó quy mô Khu công nghiệp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 143,38 ha, đất giao thông đối ngoại (đường tỉnh 353) là 5,98 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Liên doanh Khu Công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Liên doanh Khu Công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 07 tháng 3 năm 2025 đến ngày 07 tháng 3 năm 2035).

Giấy phép môi trường số 05/GPMT-UBND do Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng cấp ngày 06 tháng 02 năm 2024 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường quận phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn và phường Tân Thành, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Đồ Sơn của Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *thư*

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND quận;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;
- Phòng TN&MT quận;
- UBND phường Ngọc Xuyên;
- UBND phường Tân Thành;
- Công ty Liên doanh KCN Đồ Sơn HP;
- Lưu: VT. *✓*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Dũng

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **19** /GPMT-UBND
ngày **07** tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên hoạt động tại khu điều hành, khu công trình hạ tầng kỹ thuật của Khu Công nghiệp Đồ Sơn.

- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất và sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ từ các doanh nghiệp thành viên trong Khu Công nghiệp Đồ Sơn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.

Dự án có 01 dòng nước thải sau trạm xử lý nước thải tập trung vào kênh Cống Than.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý khi qua trạm xử lý sẽ chảy vào kênh Cống Than thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại vị trí tiếp nhận: Tại vị trí đầu nối hệ thống thoát nước nội bộ của Công ty liên doanh khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng với kênh Cống Than: Tọa độ vị trí tiếp nhận $X(m) = 229359.775$; $Y(m) = 605090.187$.

- Tại vị trí nước thải sau xử lý chảy vào kênh Cống Than (nằm ngoài hàng rào khu công nghiệp): Tọa độ $X(m) = 2295097.431$; $Y(m) = 605317.703$

(Theo tọa độ VN 2000 xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/5000 kèm theo)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $1.200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải sau xử lý: nước thải sau trạm xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (giá trị C cột A, $K_q=0,9$; $K_f=1,1$)

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	$C_{\max}$ (Cột A)
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40
2	Màu	Pt/C_0	50
3	pH	-	6-9
4	$\text{BOD}_5 (20^{\circ}\text{C})$	mg/l	29,7
5	COD	mg/l	74,25
6	TSS	mg/l	49,5

7	Asen (AS)	mg/l	0,0495
8	Thủy ngân	mg/l	0,00495
9	Chì	mg/l	0,099
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,0495
11	Crom (VI)	mg/l	0,0495
12	Crom (III)	mg/l	0,198
13	Đồng	mg/l	1,98
14	Kẽm	mg/l	2,97
15	Niken	mg/l	0,198
16	Mangan	mg/l	0,495
17	Sắt	mg/l	0,99
18	Tổng Xianua	mg/l	0,0693
19	Tổng phenol	mg/l	0,099
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95
21	Sunfua	mg/l	0,198
22	Florua	mg/l	4,95
23	Amoni	mg/l	4,95
24	Tổng Nitơ	mg/l	19,8
25	Tổng Phốt pho	mg/l	3,96
26	Clorua	mg/l	495
27	Clo dư	mg/l	0,99
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0495
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,297
30	Tổng PCB	mg/l	0,00297
31	Coliform	VK/100ml	3.000
32	Tổng hoạt động độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt động độ phóng xạ β	Bq/l	1

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt từ khu nhà điều hành được thu gom và xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại sau đó được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp sau khi được xử lý sơ cấp đáp ứng tiêu chuẩn đầu nổi của Khu công nghiệp Đồ Sơn được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp với công suất 1.200 m³/ngày.đêm để thu gom xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt sơ đồ thu gom nước thải:

+ Nước thải khu vệ sinh nhà điều hành → bể tự hoại → Hệ thống thu gom → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp → Nước thải sau xử lý chảy vào kênh Cống Than thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ.

+ Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp được xử lý sơ bộ đáp ứng tiêu chuẩn đầu nổi của Khu công nghiệp Đồ Sơn → hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) chảy vào kênh Cống Than thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ.

Trạm xử lý nước thải công suất 1.200 m³/ngày.đêm với công nghệ xử lý vi hóa sinh đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý của Trạm đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A).

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải của Trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Đồ Sơn với công suất 1.200 m³/ngày.đêm:

+ Nước thải từ các điểm đầu nổi (sau khi xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp thứ cấp) được dẫn về mương thu gom → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ - kết bông → Bể lắng hoá lý → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng bùn sinh học → Bể lọc → Bể khử trùng → Hồ sinh học → Hồ ga quan trắc → Nguồn tiếp nhận là kênh Cống Than thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ.

- Công suất thiết kế:

+ 01 bể điều hòa với dung tích 378,0m³;

+ 01 bể trung hòa với dung tích 13,5m³;

+ 01 bể keo tụ với dung tích 13,5m³;

- + 01 bể kết bông với dung tích 27,0m³;
- + 01 bể lắng sơ cấp với dung tích 337,5m³;
- + 01 bể thiếu khí với dung tích 289,8m³;
- + 01 bể Aertank với dung tích 1.080,0m³;
- + 01 bể lắng thứ cấp với dung tích 486,0m³;
- + 01 bể lọc với dung tích 81,0m³;
- + 01 bể khử trùng với dung tích 81,0m³;
- + 01 hồ sinh học với dung tích 405,0m³.
- + 01 bể chứa bùn với dung tích 67,5m³.

- Thông số và giá trị các thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sản xuất QCVN 40:2011/BTNMT (giá trị C cột A, Kq = 0,9; Kf = 1,1; Cmax = C*Kq*Kf) và theo đúng các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Dự án thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Vị trí lắp đặt: Hồ ga cuối của hệ thống bể xử lý nước thải, Tọa độ X(m)= 2295097.431; Y(m)=605317.703.

- Số lượng, thông số các thiết bị của trạm quan trắc tự động được lắp đặt:

TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất
1.	Thiết bị đo pH	01	- Mã hiệu: CM444/CPF81D - Dải đo: + Phạm vi đo: (0÷14) Ph + Độ phân giải: 0,01 pH	ENDRESS + HAUSER
2.	Thiết bị đo nhiệt độ	01	- Mã hiệu: CM444/CPF81D - Dải đo: + Phạm vi đo: (0÷110) 0C + Độ phân giải: 0,1 0C	ENDRESS + HAUSER
3.	Thiết bị đo COD	01	- Mã hiệu: CM444/CAS51D - Dải đo: + Phạm vi đo: (0÷447) mg/L + Độ phân giải: 0,1 mg/L	ENDRESS + HAUSER
4.	Thiết bị đo TSS	01	- Mã hiệu: CM444/CUS51D - Dải đo: + Phạm vi đo: (0÷5000) mg/L + Độ phân giải: 0,1 mg/L	ENDRESS + HAUSER
5.	Thiết bị đo Amoni	01	- Mã hiệu: Sc200/AN-ISE sc - Dải đo: + Phạm vi đo: (0÷1000) mg/L + Độ phân giải: 0,1 mg/L	ENDRESS + HAUSER
6.	Thiết bị đo lưu lượng đầu vào	01	- Mã hiệu: FEV121100 - Dải đo:	ABB

			+ Đường kính/Cỡ: DN 110 + Phạm vi đo: (0÷250) m ³ /h + Độ phân giải: 0,01 m ³ /h	
7.	Thiết bị đo lưu lượng đầu ra	01	- Mã hiệu: FMU90/FDU90 - Dải đo: + Phạm vi đo: (0÷2641) m ³ /h + Độ phân giải: 0,01 m ³ /h	ENDRESS + HAUSER
8.	Thiết bị nhận, truyền, lưu giữ và quản lý dữ liệu (Datalogger)	01	- Mã hiệu: Dlogger-18 - Tính năng: + Lưu trữ trên 60 ngày; Tín hiệu đầu ra dạng số; định dạng file*.txt; + Khả năng truyền file text và truyền dữ liệu Ethernet.	DEAHAN
9.	Thiết bị lấy mẫu nước tự động	01	- Mã hiệu: D-Sampler - Tính năng: Thiết bị lấy mẫu nước tự động theo nguyên lý hút mẫu chân không với khả năng kiểm soát ổn nhiệt. Tự động lấy mẫu và lưu lượng trong tủ bảo quản ở nhiệt độ 4 ±20C; có khả năng nhận tín hiệu điều khiển từ xa	DEAHAN
10.	Camera	02	-	-
10.1	Camera 1 (Nhà trạm)	01	- Mã hiệu: DS-2CD2F22FWD-IWS - Tính năng: Cảm biến ảnh 1/3” Progressive Scan CMOS. Độ phân giải 2.0 megapixel (HD 1920x1080). Ánh sáng tối thiểu: 0,01Lux.	HIKVISION
10.2	Camera 2 (Vị trí cửa xả)	01	- Mã hiệu: DS-2CD2F22FWD-IWS - Tính năng: Cảm biến ảnh 1/3” Progressive Scan CMOS. Độ phân giải 2.0 megapixel (HD 1920x1080). Ánh sáng tối thiểu: 0,01Lux.	HIKVISION

- Kết nối, truyền số liệu:

+ Việc kết nối số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục định kỳ phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- 01 Hồ sự cố với dung tích 1.200m³.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của trạm xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị của trạm xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành trạm xử lý theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Điểm h, Khoản 1, Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; tại Khoản 13, Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thường xuyên kiểm tra hạ tầng kỹ thuật, vận hành và bảo trì hệ thống xử lý nước thải tập trung; thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của các doanh nghiệp phát sinh trong Khu công nghiệp Đồ Sơn bảo đảm đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT (cột A), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả Trạm xử lý, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Ghi chép nhật ký vận hành theo quy định và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình vận hành nêu trong hồ sơ.

- Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng gửi truyền số liệu liên tục quan trắc tự động về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng. Gửi kết quả quan trắc nước thải và chất lượng nguồn nước tiếp nhận tại vị trí tiếp nhận nước thải, báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ 01 lần/năm, đột xuất về Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Đồ Sơn và các cơ quan liên quan.

- Trường hợp xả nước thải sau xử lý vào hệ thống kênh Cống Than thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **19** /GPMT-UBND
ngày **07** tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 1: Khu vực Trạm xử lý nước thải tập trung.
- + Nguồn số 2: Khu vực Trạm biến áp.
- + Nguồn số 3: Khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: X = 2295041 (m); Y = 605324 (m).
 - Nguồn số 2: X = 2295055 (m); Y = 605348 (m).
 - Nguồn số 3: X = 2295045 (m); Y = 605325 (m)
- (Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰45' múi chiều 3⁰)

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức tiếng ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

3.2. Giá trị giới hạn đối với độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.
- Trồng cây xanh trong khuôn viên Khu công nghiệp.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giám sát bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

thư

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **19** /GPMT-UBND
 ngày **07** tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	79.627
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	2,12
3	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	6,2
4	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	NH	4,4
5	Bao bì mềm (chứa chất có thành phần nguy hại) thải	Rắn	18 01 01	KS	7,1
Tổng					79.646,82

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 14,60 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5, Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 17,15 m²



- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa khép kín, có mái che, sàn bê tông có khả năng chống thấm, xây tường gạch; có rãnh thu gom và có gờ chống tràn cao 15cm và có biển dấu hiệu cảnh báo. Bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6, Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy có dung tích từ 10L - 240L tại các vị trí phát sinh, tần suất thu gom 1 lần/ngày.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải: bao bì/thùng chứa màu xanh lá cây (chứa rác thải thực phẩm), bao bì/thùng chứa màu trắng (chứa rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế), bao bì/thùng chứa màu vàng (chứa rác thải sinh hoạt khác).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **19**/GPMT-UBND
ngày **07** tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Tôn trọng quyền lợi hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác xung quanh khu vực xả thải.
5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường.

CHỖ
DÁN
CHỮ
KÝ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10704 /BNNMT-MT

V/v thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án “Phát triển công nghệ AACHen SV” tại Lô L1.19, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2025

Kính gửi: Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV
(Địa chỉ: KCN Đồ Sơn Hải Phòng, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng)

Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhận được Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án “Phát triển công nghệ AACHen SV”, địa chỉ tại Lô L1.19, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, do Công ty TNHH Phát triển công nghệ AACHen SV (viết tắt là Công ty) thực hiện theo Giấy phép môi trường số 399/GPMT-BTNMT ngày 03/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Theo nội dung Giấy phép môi trường, Công ty phải vận hành thử nghiệm: 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày.đêm; 01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 05 m³/ngày.đêm và 01 Hệ thống xử lý khí thải công suất 18.000 m³/h. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty đã có Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm số 001/2025/CV-AACHEN ngày 10/4/2025.

Căn cứ kết quả kiểm tra ngày 29/10/2025 của Đoàn công tác được thành lập theo Quyết định số 4395/QĐ-BNNMT ngày 23/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc cử cán bộ, công chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của Dự án “Phát triển công nghệ AACHen SV”, địa chỉ tại Lô L1.19, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng trong quá trình vận hành thử nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo như sau:

1. Kết quả kiểm tra thực tế cho thấy các công trình xử lý chất thải đã vận hành thử nghiệm nêu trên được Công ty xây dựng, lắp đặt phù hợp với Giấy phép môi trường số 399/GPMT-BTNMT.

2. Đoàn công tác đã lấy 01 mẫu khí thải sau xử lý của Hệ thống xử lý khí thải công suất 18.000 m³/h trước khi xả ra môi trường để phân tích, đánh giá. Kết quả đo đạc, phân tích mẫu khí thải sau xử lý ngày 29/10/2025 cho thấy các

thông số đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; $K_p = 1,0$; $K_v = 0,6$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3. Đề nghị Công ty thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung trong Giấy phép môi trường đã được cấp và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo để Công ty biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở NN&MT thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, MT, QV₁₉.

KT BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Lê Công Thành

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(Số: 64/HDTD)

- Căn cứ Bộ luật dân sự, Luật đầu tư, Luật thương mại và các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan của Nhà nước Việt Nam;
- Căn cứ quy định quản lý của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng và Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

Hôm nay, ngày 2 tháng 6 năm 2025 tại Văn phòng Công ty liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, chúng tôi bao gồm:

BÊN CHO THUÊ : CÔNG TY LIÊN DOANH KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒ SƠN HẢI PHÒNG

(Dưới đây gọi là Bên A)

Địa chỉ : Phường Ngọc Xuyên, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại : +84.225.3729 760

Người đại diện theo pháp luật :

Bà Yu Shui Yin, Chức vụ : Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

BÊN THUÊ: CÔNG TY TNHH FIBERCONNECTIVITY

(Dưới đây gọi là Bên B)

Địa chỉ: Lô đất L1.21 Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, Phường Ngọc Xuyên, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: +84.225.3666 918

Người đại diện theo pháp luật : Ông Zhang, JinZhao, Chức vụ: Tổng giám đốc

Bên A và Bên B đồng ý ký kết Hợp đồng thuê đất này với các điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1 : Vị trí và diện tích đất thuê

1.1. Vị trí: Lô đất L1.21 trong Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng (như bản vẽ kèm theo). (Thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI210255 của Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng).

1.2. Diện tích: 7,271.8m² (Cuối cùng lấy diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm căn cứ thanh toán).

Điều 2: Thời hạn thuê đất

Thời hạn thuê đất đến ngày 28 tháng 2 năm 2058.

Điều 3: Tiền thuê đất

3.1. Tổng số tiền thuê đất là: 10.223.060.030VNĐ (Bằng chữ: Mười tỷ hai trăm hai mươi ba triệu không trăm sáu mươi nghìn không trăm ba mươi đồng chẵn), (chưa bao gồm thuế VAT). Bên A đã nhận được đầy đủ tiền thuê đất trả một lần theo Thỏa thuận số 01/2024 ngày 25/11/2024.

3.2. Bên thuê (Bên B) không có quyền hủy ngang Hợp đồng thuê đất này và Bên cho thuê (Bên A) không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.

Điều 4: Phí quản lý và Phí đất thô

Cùng ngày ký kết Hợp đồng này, Bên B đồng ý ký kết Phụ lục hợp đồng về phí quản lý, phí đất thô với Bên A và đồng ý tuân thủ mọi nội dung quy định trong Phụ lục này.

Điều 5: Phí dịch vụ xử lý nước thải

Cùng ngày ký kết Hợp đồng này, Bên B cần phải và đồng ý ký kết Phụ lục hợp đồng về phí xử lý nước thải với Bên A và đồng ý tuân thủ mọi nội dung quy định trong Phụ lục này.

Điều 6: Đồng tiền thanh toán và phương thức thanh toán

6.1. Bên B dùng phương thức chuyển khoản để thanh toán cho Bên A tất cả các khoản tiền theo quy định của Hợp đồng này vào tài khoản mà Bên A chỉ định.

6.2. Căn cứ để xác định số tiền mà Bên B đã thanh toán cho Bên A là ngày mà số tiền của Bên B thực chuyển vào tài khoản của Bên A (Có xác nhận của ngân hàng Bên A).

6.3. Đối với tất cả các khoản tiền phải thanh toán nếu Bên B không thanh toán đúng hạn cho Bên A, thì Bên B phải chịu phạt do vi phạm hợp đồng với mức 8% trên số tiền chậm thanh toán, đồng thời phải bồi thường thiệt hại thực tế (nếu có), phải trả tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định tại Điều 300, 301, 302, 303 Luật Thương mại năm 2005.

6.4. Tiền lãi do chậm thanh toán sẽ căn cứ theo lãi nợ quá hạn (Việt Nam Đồng) của ngân hàng bên A để tính toán.

Điều 7: Mục đích sử dụng đất

7.1. Bên A cho Bên B thuê đất theo hiện trạng để dùng vào mục đích xây dựng những công trình hạ tầng phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh của Bên B, có thể dùng vào mục đích nghiên cứu khoa học kỹ thuật, chế tạo, sản xuất, xây dựng văn phòng làm việc, kho tàng và các hạng mục công nghiệp khác mà đã được cơ quan chức năng phê duyệt. Bên B không được sử dụng đất thuê vào mục đích làm ký túc xá, khu nghỉ ngơi hay khách sạn.

7.2. Nếu Bên B làm trái với những mục đích trên, trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A thông báo cho Bên B phải chấm dứt những hoạt động trên mà Bên B vẫn không cải thiện tình hình, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và yêu cầu Bên B bồi thường mọi thiệt hại thực tế do việc chấm dứt Hợp đồng gây ra cho Bên A.

Điều 8: Trách nhiệm của Bên A

8.1. Bên A phải tuân thủ các quy định của bản Hợp đồng này.

8.2. Bên A phải hoàn thiện cơ sở hạ tầng điện, nước trong khu công nghiệp để Bên B đấu nối với các công trình trong khu đất mà Bên B thuê.

8.3. Bên A phải chịu trách nhiệm xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ việc cấp điện, cấp nước, đường nội bộ, hệ thống thoát nước đến điểm đấu nối ngoài hàng rào của Bên B.

8.4. Sau khi Bên B thanh toán 100% tiền thuê đất cho Bên A, nếu Bên B có nhu cầu, Bên A sẽ phối hợp với Bên B làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước khi Bên A hỗ trợ Bên B làm thủ tục này, Bên B phải hoàn tất các nghĩa vụ thanh toán, bao gồm phí quản lý, phí đấu nối, tiền đất thô đã đến hạn thanh toán, tiền phạt, tiền bồi thường, tiền lãi chậm thanh toán phát sinh (nếu có). Tất cả những chi phí liên quan trong quá trình làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đều do Bên B chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 9: Trách nhiệm của Bên B

- 9.1. Bên B phải tuân thủ các quy định của bản Hợp đồng này thanh toán tiền phí quản lý, phí đất thô, phí dịch vụ xử lý nước thải và các khoản phí khác cho Bên A đúng hạn. (Các khoản phí phát sinh trước ngày ký hợp đồng này, Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A theo Thỏa thuận số 01/2024 ngày 25/11/2024).
- 9.2. Bên B hàng tháng có trách nhiệm căn cứ vào Thông báo tiền nước máy và Thông báo tiền nước thải do Bên A gửi để thanh toán cho Bên A theo như ngày tháng ghi trên Thông báo. (Các khoản phí phát sinh trước ngày ký hợp đồng này, Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A theo Thỏa thuận số 01/2024 ngày 25/11/2024).
- 9.3. Kê khai và nộp phí dịch vụ thoát nước xử lý nước thải công nghiệp theo quy định của Nhà nước.
- 9.4. Tiến độ sử dụng đất của Bên B phải tương ứng với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận Đăng ký đầu tư do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp cho Bên B. Nếu không Bên B sẽ bị xử lý theo quy định của Luật đất đai và các quy định pháp luật khác liên quan.
- 9.5. Khi tiến hành qui hoạch và thiết kế nhà xưởng Bên B phải tuân thủ các quy định về quản lý công trình kiến trúc của Khu công nghiệp Đồ Sơn. Nếu các vật kiến trúc hoặc công trình xây dựng có liên quan đến những vấn đề về quản lý xây dựng, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh, bảo vệ môi trường... thì những quy hoạch và thiết kế này phải được cơ quan chức năng phê duyệt.
- 9.6 Trong thời gian thuê Bên B phải tuân thủ các Quy định liên quan đến vấn đề quản lý xây dựng của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng. Bên B trước khi thi công phải cung cấp cho Bên A bản vẽ phối cảnh để Bên A phê duyệt và Bên B phải được cấp Giấy phép xây dựng rồi mới được bắt đầu xây dựng nhà máy. Các thiết kế bên ngoài văn phòng, nhà xưởng của Bên B phải phù hợp với hiện trạng quần thể nhà văn phòng của Bên A, đảm bảo mỹ quan môi trường của Khu công nghiệp.
- 9.7 Màu sắc bên ngoài của tất cả các công trình xây dựng của Bên B phải giống với màu sắc của tòa nhà văn phòng của Bên A, với màu trắng là màu chủ đạo. Bên A có quyền yêu cầu Bên B thay đổi màu sắc mà không cần sự đồng ý của Bên B, mọi chi phí liên quan đến việc thay đổi màu sắc sẽ do Bên B chịu.
- 9.8. Bên B bảo đảm tuân thủ các quy định liên quan đến việc đấu nối điện, đấu nối nước và đấu nối cống ra vào với Khu công nghiệp Đồ Sơn, tự chịu trách nhiệm xây dựng đường ống, đường nội bộ, hạ tầng kỹ thuật, tự đấu nối hạ tầng kỹ thuật hoặc đường. Khi chưa được sự đồng ý của Bên A, Bên B không được tự ý tiến hành bất cứ công việc đấu nối nào, bao gồm cả việc bổ sung thêm điểm đấu nối mới. Nếu Bên A phát hiện Bên B có hành vi tự ý đấu nối, Bên B phải chịu trách nhiệm tháo dỡ hoàn trả nguyên trạng và chịu trách nhiệm về việc làm tổn hại hạ tầng của Bên A.

Điều 10: Hiệu lực của hợp đồng, chấm dứt và gia hạn hợp đồng

- 10.1. Hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 28/2/2058.
- 10.2. Trước ngày hết hạn hợp đồng, toàn bộ công trình kiến trúc trên lô đất thuê đều thuộc sở hữu của Bên B. Khi Hợp đồng hết hạn, nếu Bên B không tiếp tục thuê lô đất này, thì Bên B trước hoặc trong ngày hết hạn hợp đồng phải tiến hành tháo dỡ tất cả các công trình xây dựng trên đất, trả lại đất nguyên trạng cho Bên A, nếu không coi như Bên B từ bỏ quyền sở hữu tất cả các công trình xây dựng này, quyền sở hữu tài sản này tự động thuộc

về Bên A, sau đó bản hợp đồng này tự động chấm dứt.

10.3. Khi Hợp đồng hết hạn, Bên B được quyền ưu tiên thuê tiếp lô đất này.

Điều 11: Tài liệu kèm theo của Hợp đồng (phần không tách rời của Hợp đồng này)

11.1. Sơ đồ vị trí lô đất;

11.2. Quy định quản lý xây dựng công trình của KCN Đồ Sơn HP;

11.3. Biên bản giao đất;

11.4. Phụ lục về Phí quản lý và Phí đất thô;

11.5. Phụ lục về Phí xử lý nước thải.

Điều 12: Vi phạm Hợp đồng

12.1. Hai bên phải tuân theo các điều khoản của Hợp đồng này. Nếu bên nào vi phạm thì phải bồi thường tổn thất cho bên kia. Số tiền bồi thường phải căn cứ theo tính toán thiệt hại kinh tế thực tế được hai bên cùng xác định, hoặc do hai bên cùng thỏa thuận. Trong trường hợp các bên không tự thỏa thuận được thì một trong hai bên sẽ gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

12.2. Bên nào vi phạm nguyên nhân bất khả kháng dẫn đến việc không thể thực hiện bất kỳ điều khoản và điều kiện nào trong bản Hợp đồng này, trong vòng 15 (mười lăm) ngày phải thông báo cho Bên bị ảnh hưởng biết, đồng thời cung cấp các hồ sơ về nguyên nhân, chi tiết để chứng minh việc không thể thực hiện hoặc kéo dài thời gian thực hiện Hợp đồng. Hai Bên sẽ căn cứ vào mức độ ảnh hưởng nêu trên để bàn bạc việc miễn trừ trách nhiệm của việc kéo dài thời gian tương ứng hoặc kết thúc hợp đồng. Đối với những việc có liên quan, sau khi hai bên thương lượng bàn bạc sẽ làm văn bản thỏa thuận thành “Phụ lục hợp đồng” do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của hai bên ký kết và có giá trị ràng buộc như hợp đồng.

12.3. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, khi được sự đồng ý bằng văn bản của hai Bên, Hợp đồng này có thể sửa đổi một phần hoặc toàn bộ. Nhưng trước khi việc sửa đổi có hiệu lực, hai Bên vẫn phải căn cứ vào điều khoản của Hợp đồng ban đầu để thực hiện nghĩa vụ của mình. Những sửa đổi nếu có liên quan đến bản Hợp đồng này phải được ký kết dưới hình thức “Phụ lục hợp đồng”.

12.4. “Phụ lục hợp đồng” là một bộ phận không tách rời hợp đồng.

Điều 13 Quyền lợi và nghĩa vụ khác

13.1 Trong thời gian thuê, nếu Bên B có ý định chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất cho bên thứ ba, thì phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A và thanh toán cho Bên A khoản phí thủ tục không thấp hơn 1% giá trị hợp đồng. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất phải được thực hiện đồng thời, không được tách rời. Bên B phải đảm bảo rằng bên sử dụng đất mới tuân thủ các quy định của hợp đồng này và các phụ lục hoặc hợp đồng bổ sung (nếu có).

13.2. Trong thời hạn thuê đất, Bên B phải ký “Hợp đồng quản lý Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng” với Công ty quản lý Khu công nghiệp, phải tuân thủ điều khoản Hợp đồng và thanh toán Phí quản lý đúng hạn.

13.3. Nội dung của bản Hợp đồng này phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

13.4. Đối với những điều khoản đặc biệt của Hợp đồng, trong trường hợp tại Việt Nam chưa có các văn bản pháp luật được công bố hoặc công khai thì sẽ tham khảo thông lệ thương mại quốc tế chung.

Bản Hợp đồng này được lập thành hai thứ tiếng, bao gồm tiếng Việt và tiếng Trung. Mỗi thứ tiếng gồm tám (08) bản gốc, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ bốn (04) bản tiếng Việt và bốn (04) bản tiếng Trung. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ khi được người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của hai bên ký tên và đóng dấu.



BÊN A

TỔNG GIÁM ĐỐC
YU SHUI YIN

BÊN B



TỔNG GIÁM ĐỐC
ZHANG, JINZHAO

QUY ĐỊNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒ SƠN HẢI PHÒNG

1. Việc bàn giao đất thuê căn cứ vào biên bản bàn giao đất có xác nhận của 2 bên, ngày bàn giao do hai bên thỏa thuận quyết định. Các tham số kỹ thuật trong Biên bản giao đất đều phải phù hợp với các điều khoản mà hai bên đã ký trong Hợp đồng thuê đất, nếu Bên A cung cấp các số liệu sai về kích thước và cao độ, Bên A phải kịp thời sửa lại và hoàn thiện, nhưng việc sửa đổi và hoàn thiện này không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều khoản của hợp đồng và thủ tục bàn giao, việc ký đóng dấu Biên bản giao đất phải được hoàn thành trong vòng 3 ngày sau khi đã được hai bên xác nhận tại hiện trường.
2. Bên A căn cứ vào các điều khoản của Hợp đồng thuê đất đã được ký kết tiến hành bàn giao đất “3 thông 1 bằng” cho Bên B, cụ thể là: thông nước (bao gồm thoát nước mưa, nước thải và cấp nước sạch) thông điện và thông đường, đồng thời phối hợp với Bên B làm tốt các công tác cụ thể như sau:
 - 2.1 Bên A chịu trách nhiệm cung cấp nguồn điện dùng tạm thời để Bên B xây dựng, Bên B phải gửi Bên A công văn về việc xin cấp điện, nước tạm thời. Công văn cần nêu rõ số lượng dùng (cao điểm và thấp điểm). Bên A sẽ căn cứ vào tình hình cung cấp điện nước trong Khu công nghiệp (KCN) Đồ Sơn để có kế hoạch cấp điện, nước tạm thời cho Bên B. Bên A sẽ có công văn trả lời trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Bên B.
 - 2.2 Tất cả những đường ống điện, nước (bao gồm linh phụ kiện) và đồng hồ dùng tạm thời đều do Bên B tự mua và thi công, đồng thời chịu trách nhiệm toàn bộ chi phí và hoàn trả nguyên trạng hiện trường thi công. Bên A sẽ ngừng cấp điện nước tạm thời sau 120 ngày kể từ ngày hai bên làm thủ tục bàn giao điện nước tạm thời để phục vụ thi công, điện nước dùng tạm thời không được dùng vào việc chạy thử thiết bị và sản xuất. Các khoản tiền điện, nước trong thời gian Bên B sử dụng được tính theo thực tế và nộp đúng hạn cho Bên A.
 - 2.3 Nguồn điện sử dụng lâu dài do Bên B trực tiếp xin đơn vị quản lý điện của Khu công nghiệp Đồ Sơn, đồng thời Bên B phải nhanh chóng làm thủ tục thiết kế, xin phê duyệt và thi công trạm biến áp trong khu đất đã thuê để tránh làm ảnh hưởng đến nguồn điện sản xuất.
 - 2.4 Bên A căn cứ vào bản vẽ thiết kế quy hoạch đã được duyệt cung cấp điểm đầu nối nước mưa, nước thải cho Bên B. Bên B căn cứ điểm đầu nối Bên A cung cấp để đầu nối vào đường ống nước mưa, nước thải của KCN đồng thời phải chịu toàn bộ kinh phí đầu nối.
 - 2.5 Bên A căn cứ vào bản vẽ đường ống nước mà Bên B cung cấp, kết hợp với tình hình thực tế mạng đường ống trong KCN, sẽ cấp nước và lắp đặt van nước cho Bên B, đường ống sau van nước do Bên B tự lắp đặt và chịu mọi kinh phí.
 - 2.6 Bên A sẽ làm đường vào cổng đến biên khu đất mà bên B thuê. Chi phí do Bên B chịu trách nhiệm thanh toán.
3. Bên B phải có Giấy phép xây dựng mới được tiến hành xây dựng công trình trong phạm vi khu đất được thuê và trong quá trình xây dựng phải tuân theo sự quản lý của

Bên A.

- 3.1 Trước khi khởi công xây dựng công trình Bên B phải nộp cho Bên A bản vẽ tổng thể mặt bằng xây dựng, đơn thể mặt bằng xây dựng, mặt đứng, mặt cắt, cấp điện nước, nước mưa, nước thải, cáp thông tin và mặt bằng các đường ống ngoài nhà để Bên A thẩm duyệt sau đó mới được thi công.
- 3.2 Trước khi khởi công xây dựng công trình trong phạm vi khu đất được thuê, Bên B phải cung cấp cho Bên A danh sách các vật liệu, thiết bị, công nhân vào công trường để tiện cho việc quản lý an toàn trong KCN, đồng thời nộp bảo lãnh cho Bên A tiền đảm bảo trong quá trình thi công là 60,000,000VND (Sáu mươi triệu đồng chẵn) và làm thủ tục vào công trường thi công.
- 3.3 Trong trường hợp chưa được sự đồng ý của Bên A thì Bên B không được đổ vật liệu, rác thải, đào bới hoặc có các hoạt động xây dựng bên ngoài phạm vi khu đất được thuê.
- 3.4 Khi Bên B tiến hành công việc sửa chữa và thi công phải đảm bảo giữ vệ sinh đường hè trong KCN.
- 3.5 Bên B phải đảm bảo nước mưa và nước thải trong phạm vi khu đất của mình được xả thải bình thường vào hệ thống thu gom nước mưa, nước thải của KCN, không được xả thải tùy ý. Nước thải từ điều hòa và máy móc thiết bị phải được dẫn nối vào hệ thống nước thải hệ thống nước thải, không được thải vào hệ thống nước mưa hoặc thải ra môi trường bên ngoài.
- 3.6 Bên B phải áp dụng mọi biện pháp để phòng chống hiện tượng xói mòn đất và chịu trách nhiệm trước tổn thất về kinh tế mà mình gây ra.
- 3.7 Nếu Bên B hoặc đơn vị thi công làm hỏng các công trình như đường sá, vỉa hè, cây xanh, đường ống của KCN, hoặc làm ô nhiễm môi trường, mất vệ sinh, gây mất an toàn, không chịu sự quản lý của Bên A, làm tổn thất cho Bên A, thì Bên A có quyền tự giải quyết và tất cả các chi phí đó được khấu trừ vào tiền đảm bảo thi công, nếu tiền đảm bảo thi công nói trên vẫn chưa đủ thì Bên A có quyền tiếp tục đòi Bên B bồi thường.
4. Khi tiến hành sửa chữa, cải tạo kỹ thuật thi công đường ống bao gồm của cả Bên A hoặc bên thứ 3, Bên B phải xin phép Bên A, khi chưa được sự đồng ý thì không được khởi công. Nếu trong trường hợp cần Bên A cải tạo hoặc làm lại thì toàn bộ chi phí này do Bên B chịu trách nhiệm thanh toán.
5. Trong thời hạn của hợp đồng này Bên B phải chịu kinh phí tự xây dựng hoặc ủy thác cho một đơn vị quản lý xây dựng, bảo dưỡng các công trình xây dựng, thiết bị và cây xanh trong khu đất của mình nhưng phải phù hợp với yêu cầu và quy định của Bên A và các cơ quan quản lý của thành phố.
6. Bên B phải cung cấp cho Bên A một (01) bộ bản vẽ hoàn công của đường ống ngoài nhà, cấp thoát nước, thông tin và cấp điện. Cho dù là xây mới, xây lại, cải tạo kỹ thuật hay mở rộng đều phải đảm bảo dung lượng, sức tải và điều kiện sử dụng phù hợp với điều kiện của KCN. Nếu cần thiết yêu cầu Bên A phối hợp để tăng dung lượng, nâng sức chịu tải, thì trong phạm vi cho phép Bên A sẽ cố gắng đáp ứng yêu cầu nhưng toàn bộ chi phí đều do Bên B thanh toán.

Phiên dịch: Vũ Minh Lưu



TỔNG GIÁM ĐỐC
ZHANG, JINZHAO

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LÔ ĐẤT



Vị trí lô đất:

Lô : L1.21

Mốc giới : 1, 2, 3, 4

Khoảng cách 1 - 2 = 55,993 m

Khoảng cách 2 - 3 = 129,87m

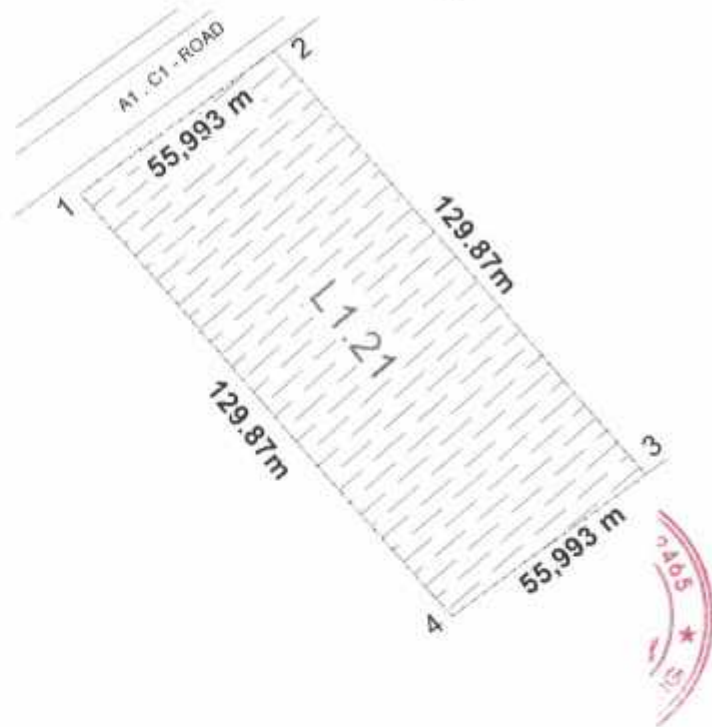
Khoảng cách 3 - 4 = 55,993 m

Khoảng cách 4 - 1 = 129,87m

Diện tích:

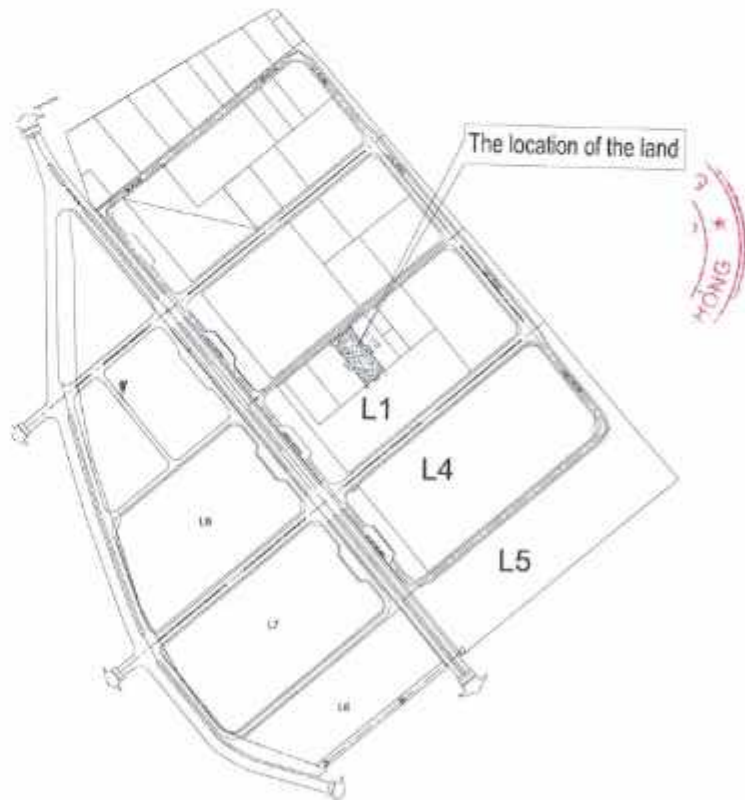
$S = 7.271,8 \text{ m}^2$

(Bằng chữ: Bảy nghìn hai trăm bảy mươi mốt phẩy tám mét vuông).



TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÔNG CHẾ KHU ĐẤT

Tên điểm	TOẠ ĐỘ		Ghi chú
	X	Y	
1	2294340.212	605432.397	BIÊN KHU ĐẤT
2	2294376.611	605474.946	
3	2294277.921	605559.365	
4	2294241.522	605516.816	



BIÊN BẢN GIAO ĐẤT

Số: 2025/ 04

Căn cứ hợp đồng thuê đất số: 64/HDTD ký ngày 2 tháng 6 năm 2025 giữa Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng và Công ty TNHH FIBERCONNECTIVITY.

Hôm nay, ngày 2 tháng 6 năm 2025 tại KCN Đồ Sơn Hải Phòng, chúng tôi gồm:

Bên A : Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng

Bà: Yu Shui Yin

Chức vụ : Phó CTHĐQT kiêm Tổng giám đốc

Ông: Chen Ye

Chức vụ : Giám đốc phòng công trình

Bên B : Công ty TNHH FIBERCONNECTIVITY

Ông: Zhang, JinZhao

Chức vụ: Tổng giám đốc

Hai bên tiến hành bàn giao mặt bằng lô đất cho thuê với các nội dung sau:

1. Vị trí lô đất thuê: L1.21 KCN Đồ Sơn Hải Phòng.

2. Chỉ giới và diện tích (Có bản vẽ kèm theo)

- Chỉ giới : Theo các điểm 1, 2, 3, 4.

Các toạ độ trên được xác định tại hiện trường căn cứ theo các điểm toạ độ địa chính M2, M3, M4 của Khu công nghiệp Đồ Sơn.

- Khoảng cách :

1 – 2 = 55,993 m

2 – 3 = 129,87 m

3 – 4 = 55,993 m

4 – 1 = 129,87 m

- Diện tích: $S = 7.271,8 \text{ m}^2$

(Bằng chữ: Bảy nghìn hai trăm bảy mươi một phẩy tám mét vuông)

3. Mặt bằng lô đất đã được giải toả, rà phá bom mìn, thi công san lấp xong.

Biên bản này gồm 6 bản tiếng Việt và tiếng Trung, mỗi bên giữ 03 bản tiếng Việt và 03 bản tiếng Trung có nội dung và hiệu lực pháp lý như nhau được đại diện hai bên đồng ý ký tên.

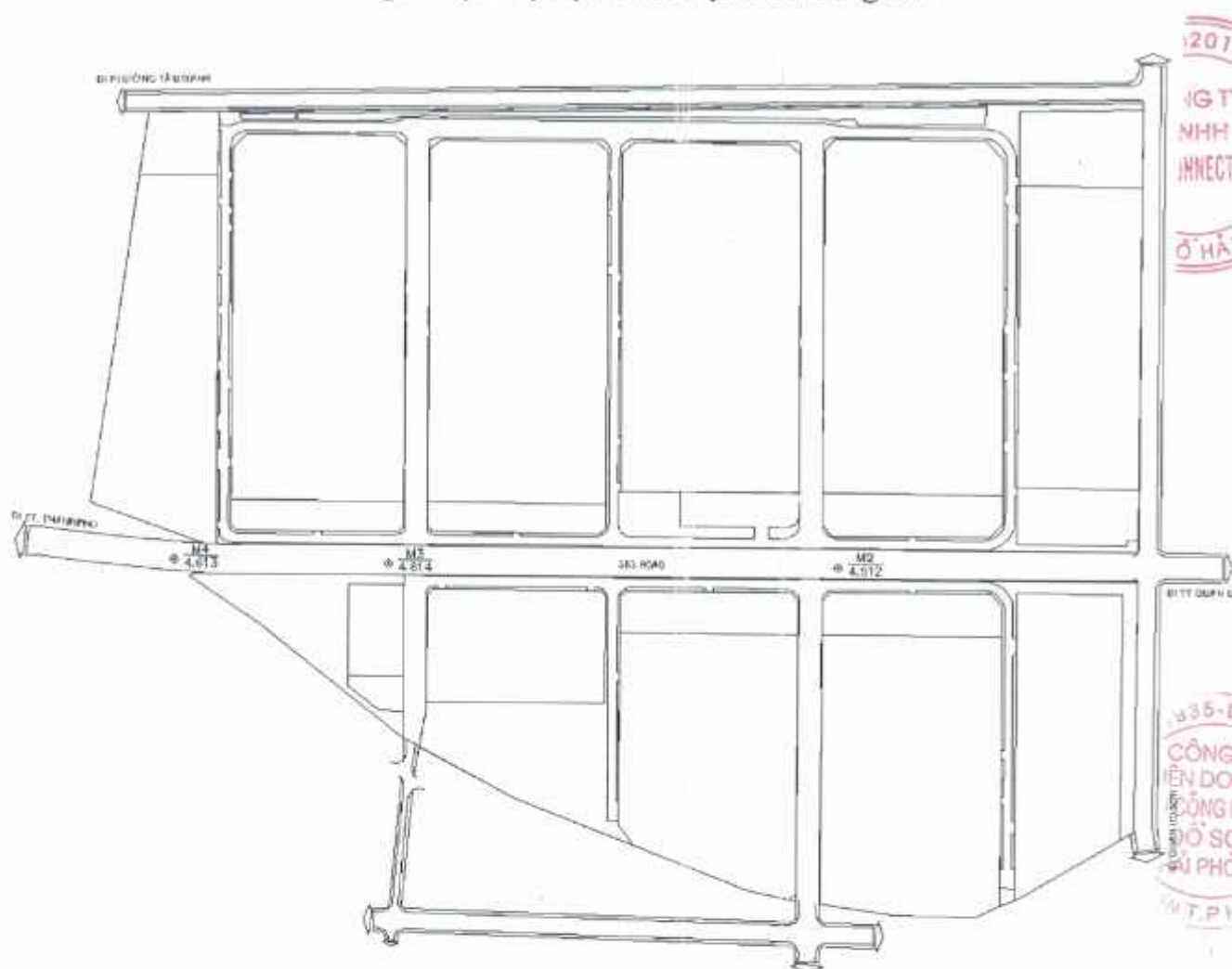


TỔNG GIÁM ĐỐC
YU SHUI YIN



TỔNG GIÁM ĐỐC
ZHANG, JINZHAO

Bảng số liệu tọa độ và cao độ lưới khống chế



Số tt	Tên cọc	Tọa độ		Cao độ	Ghi chú
		X (m)	Y (m)		
1	M2	2293934.383	605446.460	+4.512	Tọa độ địa chính
2	M3	2294431.304	605019.500	+4.614	
3	M4	2294670.715	604818.316	+4.613	

- Cao độ Hải Phòng
- Hệ tọa độ địa chính VN 2000

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LÔ ĐẤT



Vị trí lô đất: Lô : L1.21

Mốc giới : 1, 2, 3, 4

Khoảng cách 1 – 2 = 55,993 m

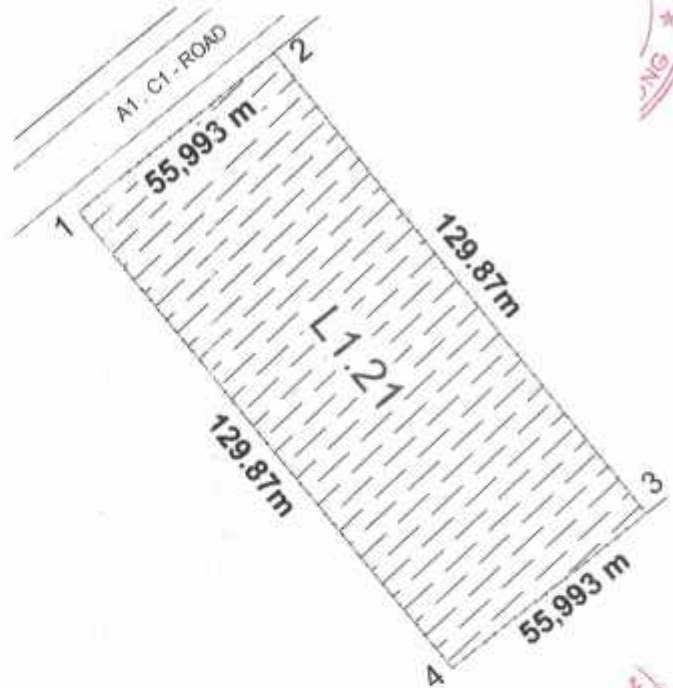
Khoảng cách 2 – 3 = 129,87m

Khoảng cách 3 – 4 = 55,993 m

Khoảng cách 4 – 1 = 129,87m

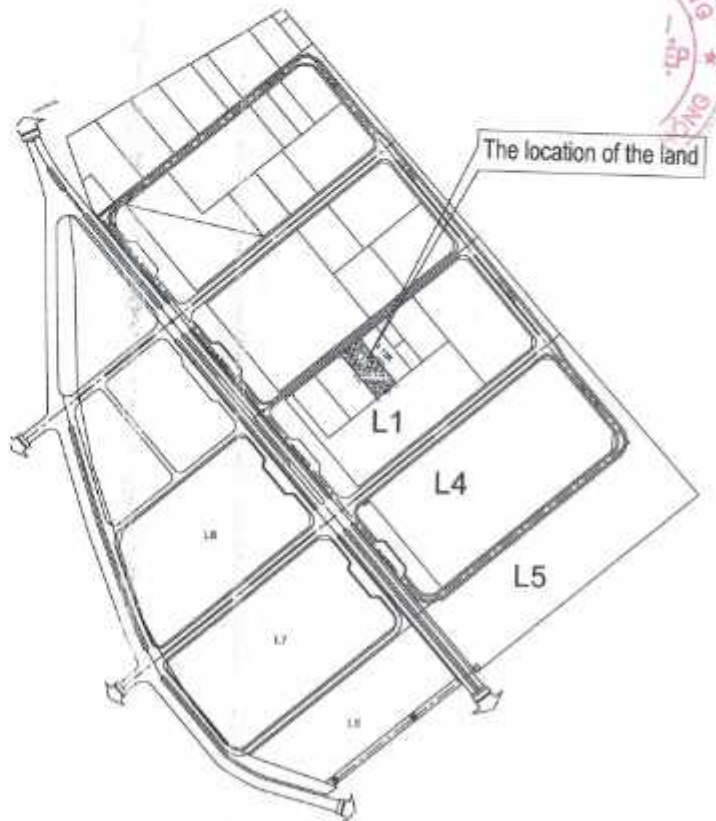
Diện tích tạm tính : $S = 7.271,8 \text{ m}^2$

(Bằng chữ: Bảy nghìn hai trăm bảy mươi một phẩy tám mét vuông).



TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÔNG CHẾ KHU ĐẤT

Tên điểm	TOẠ ĐỘ		Ghi chú
	X	Y	
1	2294340.212	605432.397	BIÊN KHU ĐẤT
2	2294376.611	605474.946	
3	2294277.921	605559.365	
4	2294241.522	605516.816	



BÊN A

TỔNG GIÁM ĐỐC
YU SHUI YIN



BÊN B

TỔNG GIÁM ĐỐC
ZHANG, JINZHAO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

V/v thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Hợp đồng thuê đất số 64/HDTD ký ngày 2/6/2025 phục vụ mục đích đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Hôm nay ngày 2 tháng 6 năm 2025 tại Hải Phòng, chúng tôi bao gồm:

BÊN CHO THUÊ : CÔNG TY LIÊN DOANH KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒ SƠN HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Phường Ngọc Xuyên, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại : +84.225.3729 760

Người đại diện theo pháp luật :

Bà Yu Shui Yin, Chức vụ : Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

BÊN THUÊ: CÔNG TY TNHH FIBERCONNECTIVITY

Địa chỉ: Lô đất L1.21 Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, Phường Ngọc Xuyên, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: +84.225.3666 918

Người đại diện theo pháp luật : Ông Zhang, JinZhao, Chức vụ: Tổng giám đốc

Hai bên cùng nhau xác nhận: CÔNG TY TNHH FIBERCONNECTIVITY (Bên thuê) đã thanh toán hết tiền thuê đất đến ngày 28/2/2058 cho Công ty liên doanh khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng (Bên cho thuê) theo Thỏa thuận số 01/2024 ngày 25/11/2024.

Biên bản này được lập thành 05 bản tiếng Việt và 04 bản tiếng Trung có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 02 bản tiếng Việt và 02 bản tiếng Trung, 01 bản tiếng Việt còn lại nộp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường Hải Phòng để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên thuê.

CÔNG TY LIÊN DOANH KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒ SƠN HẢI PHÒNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
YU SHUI YIN

CÔNG TY TNHH FIBERCONNECTIVITY



TỔNG GIÁM ĐỐC
ZHANG, JINZHAO



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất:

CÔNG TY TNHH FIBERCONNECTIVITY

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: 0201822465 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp

2. Thông tin thửa đất:

a. Thửa đất số: 4; tờ bản đồ số: 13,

b. Diện tích: 7271,8m²,

c. Loại đất: Đất khu công nghiệp,

d. Thời hạn sử dụng: Đến ngày 24/11/2057,

đ. Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

e. Địa chỉ: Lô đất L1.21 Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, Phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

3. Thông tin tài sản gắn liền với đất: -/-

Hải Phòng, ngày 11 tháng 11 năm 2025

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
GIÁM ĐỐC

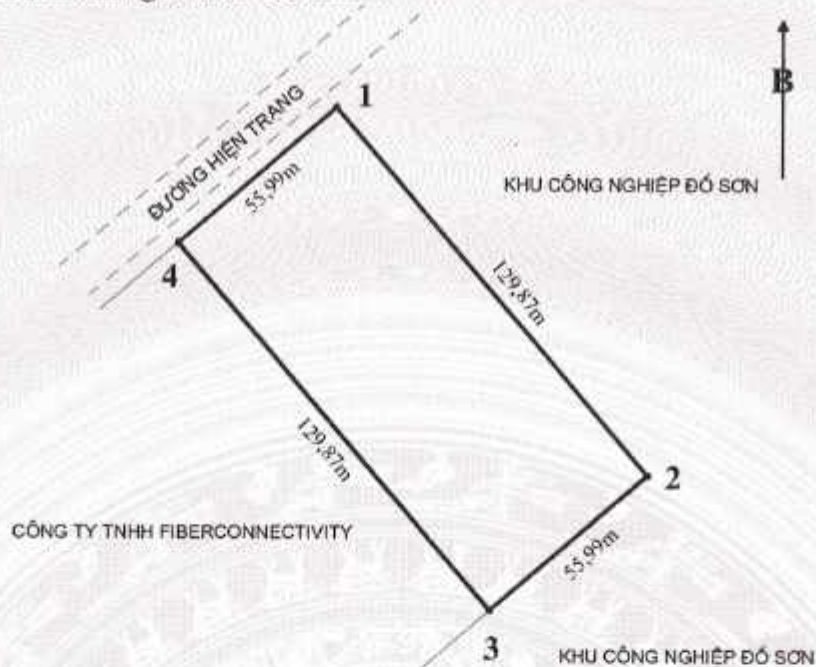


Phạm Thanh Hải

AA 05405162

Thông tin chi tiết được thể hiện tại mã QR.

4. Sơ đồ thửa đất, tài sản gắn liền với đất:



5. Ghi chú: -/-

6. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận:

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: VP/H198.....

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

Hải Phòng, ngày 17 tháng 04 năm 2024

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 111/GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Fullxin Hải Phòng.

Địa điểm: Lô L1.20 và L1.21, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà máy sản xuất gia công linh phụ kiện hàng giấy.

- Tổng số công trình: 12.

- Do Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng lập.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng đô thị và phát triển công nghiệp.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng: Lô L1.20 và L1.21, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

+ Quy mô lô đất: 17.285,0 m².

+ Cốt nền xây dựng công trình: $\geq +4,6$ m (Cao độ Hải đồ).

+ Mật độ xây dựng dự án: 41,74%; Hệ số sử dụng đất: 1,47.

+ Chỉ giới đường đỏ: Trùng với chỉ giới giao đất.

+ Chỉ giới xây dựng: Lùi tối thiểu 3,0m so với chỉ giới đường đỏ.

+ Màu sắc công trình (nếu có): Phù hợp với chức năng và loại công trình

+ Chiều sâu công trình (tính từ cốt 0,00 đối với công trình có tầng hầm):

+ Diện tích xây dựng tầng 1; Tổng diện tích sàn; Chiều cao công trình; Số tầng:

Chi tiết theo Phụ lục đi kèm.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 358429 (số vào sổ cấp GCN: CT10158) do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 09/8/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 926941 (số vào sổ cấp GCN: CT08679) do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 20/6/2018.

4. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TB, các PTB;
- Lưu VP, P. QH&XD.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Chu Đức Anh

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:.....
.....
.....
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày tháng năm

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy phép xây dựng số 111 /GPXD ngày 11 tháng 02 năm 2024)

1. Cấp cho: Công ty TNHH Fullxin Hải Phòng.

Địa điểm: Lô L1.20 và L1.21, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà máy sản xuất gia công linh phụ kiện hàng giày.

Stt	Ký hiệu trên TMB	Hạng mục	DTXD (m ²)	TDTs (m ²)	Tầng cao	CCCT (m)
1	1A	Nhà xưởng + văn phòng 1A	2.700,0	10.800,0	4	25,5
2	1B	Nhà xưởng + văn phòng 1B	3.000,0	12.000,0	4	25,5
3	2	Nhà để xe	242,0	242,0	1	3,3
4	3	Nhà bảo vệ	33,0	33,0	1	3,6
5	4	Nhà thiết bị	108,0	108,0	1	4,48
6	5	Nhà rác + phòng để khuôn	198,0	198,0	1	4,58
7	6	Bể ngăn đầu nổi nước thải (ngâm)		60,0	-	
8	7	Trạm biến áp	126,0	126,0	1	4,6
9	8	Bể PCCC (ngâm)	210,0	210,0	-	
10	10	Phòng bơm	33,0	33,0	1	3,0
11	12	Nhà ăn + Văn phòng	513,0	1.539,0	3	14,9
12	13	Kho hóa chất	261,0	261,0	1	4,58
Hệ thống cổng tường rào, sân vườn, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật						

Ghi chú: Diện tích xây dựng (DTXD), Tổng diện tích sàn (TDTs), Chiều cao công trình (CCCT).

3. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng.

a. Chủ nhiệm, chủ trì thiết kế:

Chủ nhiệm thiết kế: KS. Ngô Văn Đạt.

Chủ trì thiết kế kết cấu: KS. Nguyễn Quang Huy.

Chủ trì thiết kế kiến trúc: KTS. Phạm Thị Liên.

b. Chủ trì thẩm tra thiết kế:

Chủ trì thẩm tra kiến trúc: KTS. Nguyễn Đức Tài.

Chủ trì thẩm tra kết cấu: KS. Lê Minh Tuấn.

Số: 304 /TD-PCCC

Hải Phòng, ngày 09 tháng 06 năm 2025

Kính gửi: Công ty TNHH Fiberconnectivity.

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy (PCCC) và Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 479/TD-PCCC ngày 29/9/2023 và văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 579/TD-PCCC&CNCH ngày 16/11/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an thành phố Hải Phòng.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh về phòng cháy và chữa cháy số 01/CV-PCCC ghi ngày 29/05/2025 của Công ty TNHH Fiberconnectivity.

Đại diện là: Ông Zhang JinZhao; Chức vụ: Tổng Giám đốc

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. Thông tin về điều chỉnh thiết kế của công trình.

Công trình: Dự án Công ty TNHH Fiberconnectivity.

Địa điểm xây dựng: Lô đất L1.20 và L1.21 khu Công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, Phường Ngọc Xuyên, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Fiberconnectivity (Chủ đầu tư trước đây là Công ty TNHH Fullxin Hải Phòng nay đã chuyển nhượng cho Công ty TNHH Fiberconnectivity theo bản thỏa thuận số 01/2024 ngày 25/11/2024).

Đơn vị tư vấn thiết kế:

- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng;
- Công ty TNHH đầu tư phát triển công nghệ phòng cháy và chữa cháy

Tuấn Phương.

Nội dung điều chỉnh thiết kế:

- Tại Nhà xưởng + Văn phòng 1A (diện tích 2.700m²; 04 tầng).

+ Tầng 1: Ngăn chia lại thành những phòng: Sảnh, phòng tiếp tân, phòng quản lý, phòng tô màu, phòng thí nghiệm, phòng rửa khuôn, phòng kiểm nghiệm, kho hàn quang, văn phòng kho, phòng dự phòng; Bổ sung vách Panel chống cháy

El60 cao đến trần bê tông trực C(2-7); Bỏ sung thang máy tại trực F(5-6); Bỏ sung tầng lửng diện tích 330m² ở cao độ 3,8m (đoạn từ trực A-C, 1-3) làm văn phòng làm việc.

+ Tầng 2: Ngăn chia lại thành các phòng: Phòng phân phối, phòng đựng thức ăn và văn phòng.

+ Tầng 3: Ngăn chia lại thành các phòng: Phòng thiết bị, phòng phân phối, phòng đựng thức ăn, phòng IT, phòng họp, văn phòng tổng hợp, phòng phân phối.

+ Tầng 4: Ngăn chia lại thành các phòng: Phòng phân phối, phòng đựng thức ăn, văn phòng.

- Chuyển đổi công năng nhà rác 01 tầng diện tích 198 m² thành nhà ăn công nhân.

- Bỏ thiết kế xây dựng nhà xưởng + văn phòng 1B diện tích 3.000m², 04 tầng.

- Bỏ thiết kế xây dựng nhà ăn 03 tầng, diện tích 513m².

II. Nội dung thẩm duyệt điều chỉnh thiết kế về PCCC.

1. Bố trí công năng và hạng nguy hiểm cháy nổ (Hạng C);

2. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;

3. Giải pháp thoát nạn;

4. Giải pháp chống tụ khối (hút khối cưỡng bức cho nhà xưởng sản xuất);

5. Hệ thống báo cháy tự động;

6. Hệ thống chữa cháy bằng nước (hệ thống chữa cháy tự động bằng nước Sprinkler, hệ thống chữa cháy trong nhà và ngoài nhà);

7. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và các hệ thống khác có liên quan về PCCC;

8. Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn;

9. Phương tiện chữa cháy (phương tiện xách tay).

Văn bản thẩm duyệt về PCCC này là thành phần của Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế số 479/TD-PCCC ngày 29/9/2023 và văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 579/TD-PCCC&CNCH ngày 16/11/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an thành phố Hải Phòng.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về điều chỉnh phòng cháy và chữa cháy được kèm theo văn bản này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Trưởng phòng (để báo cáo);
- Lưu: VT, PC07 (Đội 2).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Thượng tá Trần Hoàng Hanh

QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ
ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
(Kèm theo văn bản thẩm duyệt điều chỉnh thiết kế về phòng cháy và chữa cháy
số 304/TD-PCCC ngày 09.06.2025 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH)

TT	Nội dung	Ghi chú
I	QUY MÔ CÔNG TRÌNH: Khu đất có diện tích 17.285 m ²	
1	Hạng mục đã thẩm duyệt thiết kế về PCCC đang trong quá trình thi công, chưa nghiệm thu về PCCC: - Nhà xưởng + văn phòng 1A diện tích 2.700 m², xây 04 tầng; - Nhà xưởng + văn phòng 1B diện tích 3.000 m², xây 04 tầng; - Nhà ăn diện tích 513m², xây dựng 03 tầng; - Nhà kho hóa chất diện tích 261m², xây dựng 01 tầng; - Nhà phụ trợ diện tích 24m², xây dựng 01 tầng; - Nhà rác diện tích 198m², xây dựng 01 tầng; - Nhà để xe diện tích 242m², xây dựng 01 tầng; - Trạm bơm diện tích 33m², xây dựng 01 tầng. - Hạng mục phụ trợ: đường giao thông, bảo vệ, trạm biến áp... Tính chất sử dụng: Sản xuất giấy, dếp.	
2	Hạng mục điều chỉnh thiết kế: - Nhà xưởng + Văn phòng 1A (diện tích 2.700m²; 04 tầng) - Chuyển đổi công năng nhà rác 01 tầng, 198 m² thành nhà ăn công nhân. - Bỏ thiết kế xây dựng nhà xưởng + văn phòng 1B diện tích 3.000m², 04 tầng. - Bỏ thiết kế xây dựng nhà ăn 03 tầng, diện tích 513m². Tính chất sử dụng: Sản xuất giấy, dếp.	Thẩm duyệt
II	DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ	
1.	Bố trí công năng và hạng nguy hiểm cháy nổ (hạng C): TMB-01,02, KT-01 đến KT-07.	
2.	Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan: KT-01 đến KT-11, KT-22 đến KT-29.	
3.	Giải pháp thoát nạn: KT-01 đến KT-29.	
4.	Giải pháp thoát khói (Hút khói cưỡng bức cho nhà xưởng sản xuất): HK:01 đến HK:08.	
5.	Hệ thống báo cháy tự động: TMB:02, BC:01 đến BC:09.	
6.	Hệ thống chữa cháy bằng nước (Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống chữa cháy trong và ngoài nhà): CC:01 đến CC:08.	
7.	Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và các hệ thống khác có liên quan về PCCC: TMB-03, BC:08, CC:08, HK:08	
8.	Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn: EX:01 đến EX:07.	
9.	Phương tiện chữa cháy (Phương tiện xách tay): TMB:01, CC:01 đến CC:08.	
10.	Tài liệu liên quan: - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án số 6573350981 cấp lần đầu ngày 24/11/2017, điều chỉnh lần thứ 5 ngày 20/01/2025 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng - Bản thỏa thuận 03 bên số 01/2024 ngày 25/11/2024 giữa Công ty Liên Doanh KCN Đồ Sơn Hải Phòng (bên cho thuê), Công ty TNHH Fullxin Hải Phòng (nguyên là bên thuê, nay là bên chuyển nhượng) và Công ty TNHH Fiber Connectivity (bên nhận chuyển nhượng). - Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 479/TD-PCCC ngày 29/9/2023 và văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 579/TD-PCCC&CNCH ngày 16/11/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an thành phố Hải Phòng.	

Lưu ý: Thông tin tại văn bản này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.

Số:479.../TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 01/CV-PCCC ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Công ty TNHH Fullxin Hải Phòng;

Người đại diện theo pháp luật là bà: Wei Xiao E; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TP. HẢI PHÒNG
CHỨNG NHẬN**

Công trình: Nhà máy sản xuất gia công linh phụ kiện ngành giấy

Địa điểm xây dựng: Lô đất L1.20 và L1.21 khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Fullxin Hải Phòng.

Đơn vị tư vấn thiết kế:

- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng;
- Công ty TNHH đầu tư phát triển công nghệ phòng cháy và chữa cháy Tuấn Phương.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Giao thông phục vụ chữa cháy;
2. Hạng nguy hiểm cháy nổ (Hạng C);
3. Bậc chịu lửa; Khoảng cách an toàn PCCC;
4. Giải pháp thoát nạn; Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan;
5. Giải pháp thông gió thoát khói (hút khói cưỡng bức);
6. Hệ thống báo cháy tự động; Bình chữa cháy tại chỗ;
7. Hệ thống chữa cháy bằng nước (hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà; hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà và hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler);
8. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC; Hệ thống chống sét;
9. Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn;
10. Trang bị phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ.

Quy mô công trình, danh mục các tài liệu, bản vẽ đã được thẩm duyệt về PCCC ghi tại trang 2./.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu: PC07 (Đ2).

Hải Phòng, ngày 29 tháng 09 năm 2023



TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Hoàng Văn Bình

QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ
ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 479./TD-PCCC
ngày 29./09 /2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH)

TT	Nội dung	Ghi chú
I	QUY MÔ CÔNG TRÌNH	
	Quy mô: Trong khuôn viên khu đất 17.285m ² bao gồm: Nhà xưởng + văn phòng 1A diện tích 2.700m ² , xây 04 tầng; Nhà xưởng + văn phòng 1B diện tích 3.00m ² , xây 04 tầng; Nhà ăn diện tích 513m ² , xây dựng 03 tầng; Nhà ăn diện tích 261m ² , xây dựng 01 tầng; Nhà phụ trợ diện tích 108m ² , xây dựng 01 tầng; Nhà rác diện tích 50m ² , xây dựng 01 tầng; Nhà để xe diện tích 242m ² , xây dựng 01 tầng; Trạm bơm diện tích 33m ² , xây dựng 01 tầng.	
II	DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ	
1.	Giao thông phục vụ chữa cháy: TD-01, 02, KT-02, 13	
2.	Bậc chịu lửa (Nhà xưởng + Văn phòng (A, B): Bậc II; Nhà ăn 1: Bậc II; Nhà ăn 2: Bậc II; Nhà phụ trợ: Bậc II; Nhà rác: Bậc II; Nhà xe: Bậc IV): KT:02 đến 06, KT-12, 32, NA1-06 đến 13, NA2-01, 02, NPT-01, 02; NR-01, 02; NX-02, 03.	
3.	Hạng nguy hiểm cháy nổ (Hạng C): Thuyết minh	
4.	Giải pháp thoát nạn: KT: 03 đến 20, KT-28 đến 32; NA1-01 đến 03, 10, 13, NA2-01, 02, PTB-01, NR-01, PB-01.	
5.	Khoảng cách an toàn PCCC: KT: 01	
6.	Giải pháp thông gió thoát khói (hút khói cưỡng bức): HK: 01 đến 06	
7.	Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan: KT:02 đến 17, KT-31, TMB-01	
8.	Giải pháp cấp điện cho PCCC: TMB-00, 01, Đ-02, 03	
9.	Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn: EX-01 đến 06	
10.	Hệ thống chữa cháy bằng nước (hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà; hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà và hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler): TMB-01, CC: 01 đến 17	
11.	Hệ thống báo cháy tự động: BC-01 đến 13	
12.	Trang bị phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ: TMB-01, CC:18	
13.	Hệ thống chống sét: TMB:03, CS:01, 02.	
14.	Bình chữa cháy: CC:01 đến 04, CC:06, 13	

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./



CÔNG TY LIÊN DOANH KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒ SƠN HẢI PHÒNG
HAIPHONG DOSON INDUSTRIAL ZONE J.V. CO.

Add: Ngọc Xuyen Ward, Do Son District, Haiphong - Vietnam * Tel: +84.225.3729760
Email: dosoniz@gmail.com * Website: www.dosonindustrialzone.com.vn

Số: 222 -161224 /O-CVLD

Hải Phòng, ngày 16 tháng 12 năm 2024.

Kính gửi : Công ty TNHH FULLXIN Hải Phòng

Nhận được công văn ngày 23/3/2024 của Công ty TNHH FULLXIN Hải Phòng (Lô L1.21) về việc xin cung cấp điểm đầu nối nước mưa nước thải. Công ty Liên doanh xin trả lời như sau:

Căn cứ quy định quy hoạch chi tiết của KCN Đồ Sơn; Sau khi xem xét thiết kế quy hoạch của Quý Công ty, Công ty Liên doanh có một số ý kiến như sau :

1. Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải của doanh nghiệp phải được thiết kế thoát riêng biệt, có ga phụ chung chuyển trước khi đầu nối với các ga chính của Khu công nghiệp. Trước khi thực hiện đầu nối với hệ thống của Khu công nghiệp thì tự doanh nghiệp phải hoàn thành xong toàn bộ hệ thống nội bộ của mình, thông báo cho Công ty liên doanh kiểm tra rồi mới được đầu nối.

2. Tường rào phía ngoài dọc đường của Khu công nghiệp nên thiết kế hình thức giống với các Doanh nghiệp đã xây dựng và trồng cây xanh phù hợp với kiến trúc cảnh quan.

3. Tất cả các loại nước thải phải được xử lý sơ bộ theo tiêu chuẩn đính kèm phụ lục B của Hợp đồng thuê đất, rồi mới được thoát ra hệ thống đường ống chung của KCN. Nếu sau này kiểm tra thấy chất lượng nước thải xả ra vượt tiêu chuẩn trên, hoặc nước thải lẫn vào hệ thống nước mặt, chúng tôi sẽ từ chối tiếp nhận nước thải của Quý công ty được chảy vào hệ thống thu gom chung của cả KCN.

(Gửi kèm sơ đồ các vị trí đầu nối hạ tầng kỹ thuật và cấp, thoát nước).

Xin cảm ơn sự hợp tác của Quý công ty!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty.

CÔNG TY LIÊN DOANH KCN ĐỒ SƠN HP



TỔNG GIÁM ĐỐC
YU SHUI YIN



CÔNG TY LIÊN DOANH KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒ SƠN HẢI PHÒNG
HAIPHONG DOSON INDUSTRIAL ZONE J.V. CO.

Add: Ngoc Xuyen Ward, Do Son District, Haiphong - Vietnam * Tel: +84.225.3729760
Email: dosoniz@gmail.com * Website: www.dosonindustrialzone.com.vn

编号: 222 -161224 /O-CVLD

海防, 2024 年 12 月 16 日.

致: 海防富兴有限公司

来函收悉, 根据海防富兴有限公司 (L1.21 地块) 2024 年 3 月 23 日有关申请提供雨污水接驳点的公文。我司回复如下:

根据图山工业区的规定及详细规划; 经查看贵方报送的规划设计图后我司提出的意见如下:

1. 雨水和工业污水应设计分开排放, 与工业区排水系统接驳之前贵方内部应设置检查井。在施工接驳之前企业应完善内部排放系统, 通知联营公司检查后才允许接驳。
2. 沿工业区道路的围墙采用与工业区内其他企业相近的设计形式且种树符合景观建筑;
3. 各种污水处理达到土地租赁合同 B 附录附件的标准后才能排入工业区污水收集系统。如以后检查发现贵方排出的污水超出上述标准或污水排入明水沟系统就拒绝接受贵方的污水排入工业区污水收集系统。

谢谢合作。(附给排水与基础接驳点平面图)

谢谢合作!

收文:

- 如上;
- 存档。

海防图山工业区联营公司



TỔNG GIÁM ĐỐC
YU SHUI YIN

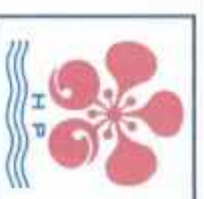


ROAD A1C1

①

điểm đầu nối nước cấp

CÔNG TY TNHH
FULLXIN HẢI PHÒNG



KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔ SƠN HẢI PHÒNG

địa chỉ - address

CÔNG TY TNHH FULLXIN HẢI PHÒNG

địa chỉ - address

CÔNG TY TNHH FULLXIN HẢI PHÒNG

địa chỉ - address

CÔNG TY TNHH FULLXIN HẢI PHÒNG

địa chỉ - address

CÔNG TY TNHH FULLXIN HẢI PHÒNG

địa chỉ - address

CÔNG TY TNHH FULLXIN HẢI PHÒNG

địa chỉ - address

CÔNG TY TNHH FULLXIN HẢI PHÒNG

địa chỉ - address

CÔNG TY TNHH FULLXIN HẢI PHÒNG

địa chỉ - address

CÔNG TY TNHH FULLXIN HẢI PHÒNG

địa chỉ - address

CÔNG TY TNHH FULLXIN HẢI PHÒNG

địa chỉ - address

CÔNG TY TNHH FULLXIN HẢI PHÒNG

địa chỉ - address

CÔNG TY TNHH FULLXIN HẢI PHÒNG

địa chỉ - address

CÔNG TY TNHH FULLXIN HẢI PHÒNG

địa chỉ - address

CÔNG TY TNHH FULLXIN HẢI PHÒNG

địa chỉ - address

CÔNG TY TNHH FULLXIN HẢI PHÒNG

địa chỉ - address

CÔNG TY TNHH FULLXIN HẢI PHÒNG

địa chỉ - address

CÔNG TY TNHH FULLXIN HẢI PHÒNG

địa chỉ - address

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH FiberConnectivity tại Văn bản số 04.4/CV-Fiber ngày 04 tháng 04 năm 2025 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của “Dự án Công ty TNHH FiberConnectivity” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 146 /TTr-TNMT ngày 26/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH FiberConnectivity, địa chỉ trụ sở chính tại Lô đất L1.21 Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án Công ty TNHH FiberConnectivity (giai đoạn 1)” tại Lô đất L1.20 và L1.21, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: “Dự án Công ty TNHH FiberConnectivity (giai đoạn 1)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất L1.20 và L1.21, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 0201822465 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01/12/2017 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/12/2024; Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 6573350981 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 24/11/2017, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 05 ngày 20/01/2025.

1.4. Mã số thuế: 0201822465.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các sản phẩm ống nhựa rỗng (vỏ bọc dây cáp); sản phẩm ống nhựa dẻo, dây cáp quang không có đầu nối *(được Công ty đăng ký thay đổi từ loại hình sản xuất và gia công linh phụ kiện ngành giấy (để EVA, đệm lót))*.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: Tổng diện tích sử dụng đất của Lô L1.20 và L1.21 là 17.285 m², gồm:

+ Tại Lô đất L1.20: diện tích 10.013,2 m² theo Hợp đồng thuê đất số 35/HDTD, ngày 26/6/2018 giữa Công ty TNHH Fullxin Hải Phòng và Công ty Liên doanh KCN Đồ Sơn Hải Phòng (nay Công ty TNHH Fullxin Hải Phòng đổi tên thành Công ty TNHH FiberConnectivity);

+ Tại Lô đất L1.21: diện tích 7.271,8 m² theo Hợp đồng thuê đất số 33/HDTD ngày 22/01/2018 giữa Công ty TNHH Fullxin Hải Phòng và Công ty Liên doanh KCN Đồ Sơn Hải Phòng (nay Công ty TNHH Fullxin Hải Phòng đổi tên thành Công ty TNHH FiberConnectivity).

- Quy mô: Tổng vốn đầu tư của dự án là 143.250.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu hai trăm năm mươi triệu đồng). Dự án thuộc nhóm B (Căn cứ Khoản 4 Điều 10 Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 do Quốc hội thông qua ngày 29/11/2024). Dự án có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: Công suất (giai đoạn 1) đề xuất như sau:

+ Dây cáp quang không có đầu nối: Số lượng 399.000.000 m, quy ra 350 tấn/năm;
 + Ống nhựa rỗng (vỏ bọc dây cáp): Số lượng 1.050.000 m, quy ra 38,85 tấn/năm;
 + Sản phẩm ống nhựa dẻo: Số lượng 14.000 chiếc, quy ra 33,6 tấn/năm;
 + Doanh thu dự kiến hàng năm từ hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu: 52.500.000.000 VNĐ.

+ Doanh thu dự kiến đối với mục tiêu cho thuê nhà xưởng đôi dư: Không đề xuất đợt này.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH FiberConnectivity:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH FiberConnectivity có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý nước thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 28 tháng 4 năm 2025 đến ngày tháng 4 năm 2035).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường quận phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án Công ty TNHH FiberConnectivity (giai đoạn 1) được cấp phép theo quy định của pháp luật. *L.H*

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND quận;
- Phòng TN&MT quận;
- UBND phường Ngọc Xuyên;
- Công ty TNHH FiberConnectivity;
- Lưu: VT. *✓*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Dũng

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **38** /GPMT-UBND ngày **28** tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty đã ký hợp đồng thuê đất và sử dụng cơ sở hạ tầng với Công ty liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp) trong đó bao gồm các tiện ích liên quan đến thu gom và xử lý nước thải phát sinh từ dự án.

- Giữa Công ty TNHH FiberConnectivity và Công ty liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng đã có Văn bản số: 46-270325 /O-CVLD ngày 27 tháng 3 năm 2025, thỏa thuận nêu ra các vị trí đầu nối hạ tầng kỹ thuật và cấp, thoát nước.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (từ nhà vệ sinh xưởng 1A, nhà bảo vệ) được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó cùng với nước thải từ bồn rửa tay thu gom về bể 3 ngăn cuối (để chứa, lắng cặn) của nhà máy trước khi đầu nối về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Nước thải từ rửa tay được thu gom về bể 3 ngăn cuối (để chứa, lắng cặn) của nhà máy trước khi đầu nối về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Lưu lượng xả thải: 9 m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh → bể tự hoại 3 ngăn → bể 3 ngăn cuối → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

+ Nước thải từ bồn rửa tay → Bể 3 ngăn cuối → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 03 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 50 m³.

+ 01 bể 3 ngăn cuối, dung tích 60 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; tại Khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Thực hiện quan trắc định kỳ 12 tháng/lần nước thải sau xử lý (gồm thông số: nhiệt độ, màu, pH, BOD₅ (20 °C), chất rắn lơ lửng, amoni (tính theo N), tổng nitơ, tổng photpho (tính theo P), coliform) để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý không đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, dừng hoạt động xả nước thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp và thông báo ngay đến Công ty liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng; tiến hành kiểm tra, khắc phục hệ thống đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý nằm trong ngưỡng tiếp nhận của Khu công nghiệp; ký hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực để thực hiện chuyển giao, xử lý trong trường hợp sự cố kéo dài.

- Định kỳ tiến hành hút bể tự hoại và hút bùn cặn tại bể 3 ngăn cuối.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ 03 đến 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Hệ thống thu gom xử lý nước thải bằng bể tự hoại 3 ngăn và bể 3 ngăn cuối của dự án, công suất 12,5 m³/ngày đêm.

2.2.2. Vị trí lấy mẫu: Hồ ga xả cuối cùng của dự án trước khi đầu lỏi vào hệ thống thu gom nước thải của đường nội bộ Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng. Tọa độ: $X(m) = 2294373$ và $Y(m) = 605468$ (Hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3^0 , kinh tuyến trực $105^045'$).

2.2.3. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép: tuân thủ theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

2.2.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; quy định tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của dự án đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.4. Công ty TNHH FiberConnectivity hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **38**/GPMT-UBND ngày **28** tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: khí thải từ 25 máy gia nhiệt của dây chuyền sản xuất.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: 01 dòng khí thải, tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01.

2.2. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01. Tọa độ vị trí ống thoát khí thải: $X(m) = 2294307$ và $Y(m) = 605526$ (Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, mũi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Dòng khí thải số 01: $45.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3.1. Phương thức xả khí thải:

- Khí thải sau khi xử lý được xả liên tục ra ngoài môi trường qua ống thoát khí trong ca làm việc.

2.3.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải của các nguồn thải:

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

- Chất lượng khí thải sau xử lý, cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m^3/h	45.000	Thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; tại Khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	Vinyl Clorua	mg/Nm^3	20		
3	Etylen oxyt	mg/Nm^3	20		
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	120		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ 25 máy gia nhiệt được quạt hút thu gom theo chụp hút, đường ống nhánh, đường ống tổng về HTXLKT (có lưu lượng thiết kế là 45.000 m³/giờ, công nghệ xử lý là hấp phụ than hoạt tính) để xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí có đường kính D800 và chiều cao là 6 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Công trình xử lý khí thải: 01 hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 1.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống → 01 Tháp hấp phụ than hoạt tính → 01 Quạt hút (công suất 45.000 m³/giờ) → 01 Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: với công suất xử lý 45.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022) của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa hư hỏng của thiết bị máy móc để giảm thiểu đáng kể lượng khí thải phát thải ra môi trường.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra. Các biện pháp khắc phục sự cố được lưu ở dạng văn bản và được hướng dẫn cho cán bộ phụ trách và cán bộ nhân viên trong Công ty.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Điểm 3 và Điểm 4, Khoản 13, Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP

ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Công suất vận hành thử nghiệm: đảm bảo đạt tối thiểu 60% công suất đề xuất cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 1, lưu lượng 45.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này)

- Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 1. Tọa độ: X(m) = 2294307 và Y (m) = 605526 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', vĩ độ 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa

đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. *B.K*

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **38**/GPMT-UBND ngày **28** tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh và vị phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: quạt hút của HTXLKT có lưu lượng thiết kế là 45.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X(m) = 2294307 và Y (m)= 605526;
- Nguồn số 02: Tọa độ X(m) = 2294271 và Y (m)= 605536;

(theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt
2	70	55	Tối thiểu 1 năm/lần	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
2	70	60	Tối thiểu 1 năm/lần	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

1.1. Bố trí kỹ thuật kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ và thay thế thiết bị hỏng trên máy móc, thiết bị.

1.2. Máy móc thiết bị cố định vào sàn xương, bố trí thiết bị giảm ồn, rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giám sát bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.

2.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **38**/GPMT-UBND ngày **28** tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

T T	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	5
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu và thành phần nguy hại, vật liệu lọc thải	18 02 01	Rắn	150
3	Bao bì kim loại thải	18 01 02	Rắn	10
4	Dầu thải	17 02 04	Lỏng	200
5	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	50
6	Mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất)	08 02 01	Rắn	0,5
7	Hộp chứa mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	Rắn	2,5
8	Than hoạt tính thải từ HTXLKT	12 01 04	Rắn	256
	Tổng			674

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh thường xuyên:

- Chất thải từ sản xuất: 43.400 kg/năm.
- Bùn thải từ bể tự hoại 3 ngăn: 6.552 kg/năm.
- Bùn cặn từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa: 140 kg/năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 26,8 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại; chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải rắn sinh hoạt

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: thùng phuy (240 lít/thùng).
- Kho chứa: 01 kho chứa CTNH có diện tích 49,5 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa)

và xèng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định, tối thiểu 12 tháng/1 lần.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: 01 kho chứa chất thải công nghiệp có diện tích 49,5 m²
- Thiết kế, cấu tạo của kho: bố trí đầy đủ biển báo và thiết bị phòng cháy chữa cháy.
- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa (dung tích 240 lít/thùng).
- Thực hiện phân loại chất thải sinh hoạt theo Quyết định 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải (màu xanh lá cây: Sử dụng chứa rác thải thực phẩm; màu trắng/trong suốt: Sử dụng chứa rác thải có thể tái sử dụng, tái chế; màu vàng: Sử dụng chứa rác thải sinh hoạt khác). Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **38** /GPMT-UBND ngày **28** tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Tôn trọng quyền lợi hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác xung quanh khu vực xả thải.
5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN

Kiến Thuận

**CÔNG TY TNHH
FIBERCONNECTIVITY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 251027/CV-FIBER

Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2025

V/v gia hạn thời gian vận hành thử nghiệm
các công trình xử lý chất thải “ Dự án Công
ty TNHH FiberConnectivity (giai đoạn 1)”
của Công ty TNHH FiberConnectivity



Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chúng tôi là Công ty TNHH FiberConnectivity, chủ dự án “Dự án Công ty TNHH FiberConnectivity (giai đoạn 1)” tại Lô đất L1.20 và L1.21, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng (Nay là phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng) đã được UBND quận Đồ Sơn cấp Giấy phép môi trường số 38/GPMT- UBND ngày 28/4/2025.

Hiện nay, Công ty chúng tôi chưa phát sinh hoạt động sản xuất. Vì vậy, để đảm bảo đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành ổn định và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, chúng tôi làm Công văn này gửi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét và tạo điều kiện cho Công ty chúng tôi được gia hạn thời gian vận hành thử nghiệm đến ngày 28/4/2026.

- Thời gian dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: từ ngày 01/03/2026 đến ngày 28/4/2026.

- Kế hoạch quan trắc đối với các nguồn thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm đã được phê duyệt tại Giấy phép môi trường số 38/GPMT- UBND ngày 28/4/2025. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí quan trắc	Chỉ tiêu phân tích	Loại mẫu	Thời gian lấy mẫu (dự kiến)
1	Hố ga xả cuối cùng của dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của đường nội bộ Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng. Tọa độ: X(m)=2294373 và Y(m)=605468	Nhiệt độ, Màu, pH, BOD5 (20°C); COD; Tổng chất rắn lơ lửng; Asen; Thủy ngân; Chi; Cadimi; Crom (III); Crom (VI); Đồng; Kẽm; Niken; Mangan; Sắt; Tổng Xianua; Tổng phenol; Dầu mỡ khoáng; Sunfua; Florua; Amoni (tính theo N); Tổng Nitơ; Tổng Photpho; Clorua; Clo dư; Coliform; Tổng hoạt độ phóng xạ α ; Tổng hoạt độ phóng xạ β ; Tổng hóa chất	Mẫu đơn	30/3/2026 31/3/2026 01/4/2026

STT	Vị trí quan trắc	Chỉ tiêu phân tích	Loại mẫu	Thời gian lấy mẫu (dự kiến)
		bảo vệ thực vật clo hữu cơ; Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ; Tổng PCB		
2	Ổng thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công suất 45.000m ³ /giờ. Tọa độ: X(m) = 2294307 và Y(m) = 605526	Lưu lượng, Vinyl Clorua, Etylen Oxyt, Bụi tổng	Mẫu đơn	30/3/2026 31/3/2026 01/4/2026

Kính mong Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét và tạo điều kiện.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP.



TỔNG GIÁM ĐỐC
ZHANG, JINZHAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

越南社会主义共和国

独立-自由-幸福

-----oOo-----

HỢP ĐỒNG

CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG VÀ VĂN PHÒNG

厂房和办公室租赁合同

HỢP ĐỒNG SỐ:202502/SV-HAIPING

Hải Phòng, ngày 5 tháng 11 năm 2025

海防, 2025 年 11 月 5 日

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của nước CHXHCN Việt Nam;
根据越南社会主义共和国 2015 年 11 月 24 日颁布的 (第 91/2015/QH13 号) 《民法典》;
- Căn cứ Luật Đầu Tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
根据越南社会主义共和国 2020 年 6 月 17 日颁布的第 61/2020/QH14 号《投资法》;
- Theo giấy phép kinh doanh số 02019821 55 do thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 11 tháng 9 năm 2019 và thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 3 năm 2024 ;
根据海防市于 2019 年 9 月 11 日首次颁发, 2024 年 3 月 20 日第四次更改的营业执照编号 0201982155 ;
- Theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 47/HDTD ký giữa Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng và Công ty TNHH Chế tạo Haiping ngày 16 tháng 10 năm 2019.
根据海防图山工业区与海平制造有限公司于 2019 年 10 月 16 日签订的编号 47/HDTD 土地使用权租赁合同。

Hôm nay, ngày 5 tháng 11 năm 2025, chúng tôi gồm có:

今天, 2025 年 11 月 5 日, 我们包括:

BÊN A (Bên cho thuê) : CÔNG TY TNHH CHẾ TẠO HAI PING

甲方(出租方) : 海平制造有限公司

Người đại diện 代表人: **HE YUESHE** Chức vụ 职务: Tổng giám đốc 总经理

电话: **0916975188** 邮箱 **michaelhe0415@16.com**

Địa chỉ 地址 : Lô đất L7.9, L7.10 của Khu Công Nghiệp Đồ Sơn, Phường Đồ Sơn, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

越南，海防市，图山坊，图山工业区 L7.9、L7.10 地块

Mã số thuế 税号 : 0201982155

Tài khoản 帐号 : USD Tài khoản vốn/资本金账户:111637526888

USD Tài khoản thanh toán 美金结算账户:111635706888

VND Tài khoản thanh toán/越盾结算账户:111635076888 银行

Ngân hàng : Tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Lê Chân
越南工商银行黎真分行

BÊN B (Bên thuê) : CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV

乙方(承租方) : 阿成新越科技发展有限公司

Người đại diện 代表人: CHENG HUATENG Chức vụ 职务: Tổng giám đốc 总经理

Trụ sở 地址 : Lô đất L1.19 + lô đất L1.21 Khu công nghiệp Đồ Sơn, Phường Đồ Sơn,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

海防市，图山坊，图山工业园区，L1.19+ L1.21 地块

Mã số thuế 税号 : 0202163039

Hai bên thống nhất ký hợp đồng thuê nhà xưởng và văn phòng với các điều khoản cụ thể
như sau:

双方同意签署厂房和办公室租赁合同，具体条款和条件如下：

Điều 1: Tài Sản Thuê

第一条：租赁资产

1.1 Bên A đồng ý cho Bên B thuê nhà máy sản xuất và tòa nhà văn phòng tại lô đất L7.9, L7.10 thuộc Khu công nghiệp Đồ Sơn -Hải Phòng (diện tích thực tế tùy thuộc vào bản vẽ thi công được phê duyệt). Các thông số cơ bản như sau:

甲方同意将海防图山工业区 L7.9, L7.10 地块生产厂房和办公楼（实际面积根据建设图纸审批为准）租赁给乙方。厂房及办公室租赁事项：

Tổng diện tích cho thuê : 8.930,68 m²

+ 出租占地总面积为 8.930,68 平方米

+ Diện tích xây dựng nhà xưởng 1 tầng: (Nhà xưởng số 2+ số 3 = 4003.2m²+4003.2m²)

Tổng hai nhà xưởng :8006.4m²

Công trình phụ trợ bao gồm: Phòng Bảo vệ 24m², phòng rác 30m², phòng bơm nước 30m², phòng điện 86m².

Tổng diện tích: 170m². Hai bên mỗi bên góp một nửa, tương đương 85m².

Tổng diện tích nhà xưởng và các công trình phụ trợ mà hai bên làm căn cứ tính tiền là:
85m² + 8006.4m² = 8091.4m²

一层厂房建筑面积: (厂房 2+厂房 3=4003.2 平方米+4003.2 平方米)，

两栋厂房合计: 8006.4 平方米。

附属工程包括: 门卫室 24 平方米、垃圾房 30 平方米、泵房 30 平方米、电房 86 平方米，

合计面积: 170 平方米。双方各出资一半，相当于 85 平方米。

厂房及附属工程作为计费依据的总面积为：85 平方米+8006.4 平方米=8091.4 平方米.

+ Nhà văn phòng X1 (3 tầng, Nhà văn phòng số 2) : 839.28 m²

办公 X1(3 层, 办公室 2 号) 839.28m²

1.2. Vị trí Nhà xưởng 厂房地點:

Lô đất L7.9, L7.10, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng ,phường Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

越南,海防市,图山坊,海防图山工业区 L7.9、L7.10 地块

Điều 2: Thời hạn thuê

第二条：租赁期限

Thời hạn thuê tối thiểu là 5 năm 2 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Bắt đầu từ 5/11/2025 đến 4/1/2031, Miễn phí tiền thuê 2 tháng trong thời gian sửa chữa , tính từ ngày 05/11/2025 và tiền thuê sẽ được tính từ ngày 05/01/2026 .

租赁期限为自正式签署合同之日起 5 年零 2 个月, 即自 2025 年 11 月 5 日起至 2031 年 1 月 4 日截止。其中装修时间免租 2 个月, 自 2025 年 11 月 5 日起算, 2026 年 1 月 5 日起计算租金。

Điều 3: Đơn giá

第三条：租赁价格

3.1 Đơn giá thuê /租金

Hai nhà xưởng, 1 tòa nhà văn phòng, phòng bảo vệ, không gian mở và kỹ thuật phụ trợ, v.v., tổng diện tích 8091.4m². Đơn giá thuê 3 năm đầu 5.2USD/m², năm thứ 4 tăng thêm 5%. Đơn giá 3 năm đầu của nhà văn phòng X1 (3 tầng, Nhà văn phòng số 2) diện tích 839.28m² là 6USD/m², từ năm thứ 4 tăng thêm 5%

厂房及辅助工程总面积 8091.4m², 首三年单价为 5.2 美金/m², 第四年递增 5%;

办公 X1(3 层, 办公室 2 号) 839.28m², 首三年单价为 6 美金/m², 第四年递增 5%;

Đơn giá trên không bao gồm thuế GTGT

以上单价不包含增值税。

3.2 Tiền đặt cọc và tiền thuê đầu tiên

3.2 押金及首次租金

3.2.1. Tiền đặt cọc và bù trừ tiền đặt cọc

- Bên B đã thanh toán cho Bên A số tiền **143.766 USD** theo Hợp đồng đặt cọc số 202501/SV-HAIPING ngày 10/10/2025 tương đương **ba (03) tháng tiền thuê nhà xưởng**.

- Theo Hợp đồng thuê chính thức này, tiền đặt cọc được quy định là **sáu (06) tháng tiền thuê nhà xưởng**. Như vậy, Bên B sẽ **bổ sung thêm số tiền đặt cọc tương ứng với ba (03) tháng tiền thuê nhà xưởng là 138.899,76 USD** (bằng chữ: Một trăm ba mươi tám nghìn tám trăm chín mươi chín đô la Mỹ và bảy mươi sáu xu.).

- Tổng số tiền đặt cọc sau khi bổ sung là **sáu (06) tháng tiền thuê nhà xưởng**, được tính theo **đơn giá thuê và diện tích thực tế** tại thời điểm ký hợp đồng chính thức, bao gồm:

+ Hai nhà xưởng, một tòa nhà văn phòng, phòng bảo vệ, không gian mở và công trình kỹ thuật phụ trợ, tổng diện tích **8.091,4 m²**;

+ Đơn giá thuê 3 năm đầu: **5,2 USD/m²/tháng** cho khu nhà xưởng và **6 USD/m²/tháng** cho khu văn phòng (839,28 m²);

+ Từ năm thứ 4 trở đi, đơn giá tăng thêm **5%**.

- Khoản tiền đặt cọc đã thanh toán trước sẽ được **bù trừ vào tổng tiền đặt cọc theo Hợp đồng này**, phần còn lại Bên B có trách nhiệm **thanh toán bổ sung cho Bên A** trong vòng **05 (năm) ngày làm việc** kể từ ngày ký hợp đồng chính thức.

- Đồng thời thanh toán tiền thuê nhà từ ngày 05/01/2026 đến 31/3/2026. Sau đó, khoản thanh toán tiền thuê tiếp theo sẽ được thực hiện từ ngày 20 đến ngày 30 của tháng cuối cùng của kỳ hạn, Bên B thanh toán 3 tháng tiền thuê một lần, tổng cộng là **141.332,88** đô la Mỹ (47.110,96 đô la Mỹ/tháng), v.v.

3.2.1. 押金及补充条款

- 乙方已根据 **2025 年 10 月 10 日**签署的定金合同编号 **202501/SV-HAIPING** 向甲方支付押金 **143,766 美元**, 相当于三 (03) 个月厂房租金。

- 根据本正式租赁合同的规定, 押金为六 (06) 个月厂房租金。因此, 乙方应补充支付相当于三 (03) 个月厂房租金的押金, 金额为 **138.899,76 美元** (大写: 壹拾叁万捌仟捌佰玖拾玖美元柒角陆分)。

- 补充后押金总额为六 (06) 个月厂房租金, 按签署本合同之日的实际面积及租金单价计算, 包括:

+ 两栋厂房、一栋办公楼、门卫室、开放空间及附属技术工程, 总面积 **8,091.4 平方米**;

+ 前三年厂房租金单价为 **5.2 美元/平方米/月**, 办公楼 (3 层, 办公楼 2 号, 面积 839.28 平方米) 租金单价为 **6 美元/平方米/月**;

+ 自第四年起, 租金单价上调 **5%**。

- 前期已支付的押金将抵扣本合同应付押金总额, 乙方应于本合同签署之日起 **五 (05) 个工作日内**补足差额押金。

- 并同时缴付到 2026 年 3 月 31 日租金 (2026.1.5-2026.3.31)。以后在该期最后一个月的 20 至 30 号, 缴纳下一期租金, 每次乙方向甲方缴纳 3 个月租金, 合计 **141.332,88 美金** (47.110,96 美金/月), 以此类推。

- Miễn phí tiền thuê 2 tháng trong thời gian sửa chữa , tính từ ngày 05/11/2025 và tiền thuê sẽ được tính từ ngày 05/01/2026

装修时间免租 2 个月, 自 2025 年 11 月 5 日起算, 2026 年 1 月 5 日起计算租金。

Điều 4: Phương thức thanh toán và hoàn trả Tiền đặt cọc

第 4 条：付款方式和退还押金

4.1. Phương thức thanh toán 付款方式

Số tiền thanh toán được quy đổi sang tiền VNĐ theo tỷ giá mua chuyển khoản USD của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) tại ngày thanh toán thực tế, và phải được chuyển bằng VNĐ vào tài khoản của Bên A.

支付金额按实际付款日越南工商银行（Vietinbank）美元电汇买入汇率折算为越南盾，并须以越南盾汇入甲方账户。

4.2. Hoàn trả Tiền đặt cọc 退还押金

4.2.1. Trường hợp không ký Hợp đồng thuê chính thức do Bên A không còn nhu cầu cho Bên B thuê, Bên A có nghĩa vụ đền bù cho Bên B một khoản tiền tương đương với 6 tháng tiền cọc. Như vậy Bên A phải hoàn trả cho Bên B số Tiền đặt cọc mà Bên B đã thanh toán đến thời điểm đó, và phải trả cho Bên B một khoản tiền còn lại (nếu có) trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày Bên A vi phạm nghĩa vụ ký Hợp đồng thuê chính thức. Trong trường hợp Bên A không hoàn trả số Tiền đặt cọc cho Bên B trong thời hạn quy định tại Điều này, Bên B sẽ được hưởng lãi suất 12%/năm trên số Tiền đặt cọc được hoàn trả kể từ ngày tiếp theo ngay sau ngày đến hạn phải hoàn trả khoản tiền đó.

如果由于甲方不再需要租赁给乙方而未能签署正式租赁合同，甲方有义务向乙方支付相当于 6 个月租金的赔偿金。因此，甲方应退还乙方已支付的押金并支付赔偿金，并在甲方违反签署正式租赁合同的义务后的 30（三十）个工作日内支付乙方所有应付而未付的剩余金额（如有）。如果甲方未能在本条规定的期限内退还押金，乙方将享有自应退还金额到期日次日起按年利率 12% 计算的利息。

4.2.2. Trường hợp không ký Hợp đồng do Bên B không còn nhu cầu thuê nhà xưởng, văn phòng vì bất kỳ lý do gì (trừ các trường hợp quy định tại Điều 4.2.3 của Hợp đồng này và trường hợp bất khả kháng) thì số tiền đặt cọc tương đương 3 tháng tiền thuê mà Bên A đã thu sẽ không được hoàn trả cho Bên B và sẽ được thanh toán để bồi thường cho Bên A.

如果由于乙方因其自身原因（本合同第 4.2.3 条约定及不可抗力情形除外）不再需要租赁厂房和办公室而未能签署租赁合同，甲方已收取的相当于 3 个月租金的押金不予退还给乙方，作为乙方向甲方支付的赔偿金。。

Trong trường hợp Bên B không thanh toán số tiền phải nộp quy định tại Điều này, Bên B sẽ phải chịu lãi suất 12% (mười hai phần trăm)/tháng trên số tiền phải trả kể từ ngày tiếp theo ngay sau ngày đến hạn phải hoàn trả khoản tiền đó.

如果乙方未能支付本条款规定的应付款项，乙方将自应付款项到期日次日起按每月 12%（百分之十二）的利率支付逾期款项的利息。

4.2.3. Trường hợp không ký Hợp đồng thuê chính thức:

未签署正式租赁合同的情况:

(i) Do nguyên nhân pháp lý của Bên A mà Bên B không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sửa đổi, Bên A có nghĩa vụ hoàn trả cho Bên B số Tiền đặt cọc mà Bên B đã thanh toán đến thời điểm đó trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày Bên B nhận được thông báo về việc không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sửa đổi. Trong trường hợp Bên A không hoàn trả số Tiền đặt cọc cho Bên B trong thời hạn quy định tại Điều này, Bên B sẽ được hưởng lãi suất 1% (một phần trăm)/tháng trên số Tiền đặt cọc được hoàn trả kể từ ngày tiếp theo ngay sau ngày đến hạn phải hoàn trả khoản tiền đó.

由于甲方的法律原因导致乙方未能获得修改后的投资许可证，甲方有义务在乙方收到未能获得修改后的投资许可证的通知后的 10（十）个工作日内退还乙方已支付的押金。如果甲方未能在本条规定的期限内退还押金，乙方将自应退还金额到期日次日起按每月 1%（百分之一）的利率要求甲方支付逾期款项的利息。

(ii) Do nguyên nhân pháp lý của Bên B mà Bên B không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sửa đổi, Bên A có nghĩa vụ hoàn trả cho Bên B số Tiền đặt cọc mà Bên B đã thanh toán đến thời điểm đó trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày Bên B nhận được thông báo về việc không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sửa đổi. Trong trường hợp Bên A không hoàn trả số Tiền đặt cọc cho Bên B trong thời hạn quy định tại Điều này, Bên B sẽ được hưởng lãi suất 1% (một phần trăm)/tháng trên số Tiền đặt cọc được hoàn trả kể từ ngày tiếp theo ngày sau ngày đến hạn phải hoàn trả khoản tiền đó.

由于乙方的法律原因导致乙方未能获得修改后的投资许可证，甲方有义务在乙方收到未能获得修改后的投资许可证的通知后的 10（十）个工作日内退还乙方已支付的押金。如果甲方未能在本条规定的期限内退还押金，乙方将自应退还金额到期日次日起按每月 1%（百分之一）的利率要求甲方支付逾期款项的利息。

4.3.4. Nếu Bên A và/hoặc Bên B chậm thanh toán theo điều 4 và 5 dưới đây của hợp đồng này, thì Bên A và Bên B phải chịu trả lãi suất phạt là 1,5% (một phẩy năm phần trăm)/tháng đối với khoản tiền chậm thanh toán tính từ ngày chậm thanh toán đến ngày thanh toán thực tế.

如果甲方/或乙方未按照本协议第 4 条和第 5 条的规定及时支付，则甲方或须支付滞纳金，滞纳金为每月 1.5%（百分之一一点五）对于逾期未支付的款项，从逾期付款日起算至实际付款日。

Điều 5: Các khoản phí khác

第 5 条：其他费用

5.1. Ngoài tiền thuê, Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A các khoản phí theo biểu giá do Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn ban hành, bao gồm: phí quản lý, phí đất thô và phí xử lý nước thải. Phí quản lý và phí đất thô được tính theo diện tích đất 13.524,24 m² và thanh toán định kỳ mỗi năm một lần, cùng thời điểm Công ty Liên doanh thu từ Bên A.

除租金外，乙方还需按图山工业区联营公司规定的管理费、荒地费、污水处理费价格标准缴纳给甲方。图山工业区联营公司管理费和荒地费面积按占地面积 13524.24 平方米，每年缴纳一次（即联营公司向甲方收取的时间）。

Phí cơ sở hạ tầng này được tính kể từ ngày ký Biên bản bàn giao.

该基础设施费用自签署交接记录之日起计算。

Điều 6: Quyền, nghĩa vụ của các Bên:

第 6 条：各方权利和义务

6.1. Quyền, nghĩa vụ của Bên A:

甲方的责任和义务:

6.1.1. Quyền của Bên A:

甲方的权利:

- a) Quyền sở hữu trọn vẹn giá trị quyền sử dụng đất và nhà xưởng cùng các công trình xây dựng trên đất bao gồm các công trình đã xây dựng và các công trình phát sinh do bất cứ bên nào xây dựng trên đất trong quá trình thực hiện Hợp đồng này.

本合同实施过程中，对土地使用权以及土地上的厂房和建筑工程（包括任何一方在土地上建造的工程和附加工程）的价值拥有完全所有权，且不存在任何产权争议或权利瑕疵。

- b) Được nhận tiền cho thuê nhà xưởng đúng thời hạn theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng.

按合同第 4 条规定按时收到每月厂房租金。

- c) Trong trường hợp Bên B không thanh toán đầy đủ đúng thời hạn cam kết mà không được sự chấp thuận của Bên A thì Bên A với tư cách là chủ đầu tư công trình có quyền yêu cầu các đơn vị thứ ba tạm ngưng cung cấp dịch vụ cho Bên B đến khi quyền lợi cho thuê của Bên A được đảm bảo.

未经甲方同意，乙方未按承诺按时足额付款的，甲方作为项目投资方有权要求第三方暂时停止为乙方提供服务，直至甲方的租赁权益得到保障。

- d) Quyền được kiểm tra tình trạng kỹ thuật của văn phòng, nhà xưởng và các công trình phụ trợ đột xuất và định kỳ trên cơ sở tuân thủ nội quy ra vào Công ty của Bên B. Tuy nhiên, phải thông báo bằng văn bản cho Bên B trước hai ngày làm việc và không được ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất bình thường của Bên B.

有权在遵守乙方进出公司规定的基础上定期和不定期检查办公室、厂房及辅助工程的技术状况，但应提前两个工作日书面通知乙方，且不得影响乙方的正常生产活动。

- e) Bên A được toàn quyền khai thác và sử dụng mái nhà xưởng trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê chính thức. Bên A sẽ tiến hành lắp đặt tấm pin năng lượng mặt trời trên mái của Nhà xưởng. Bên A đảm bảo việc sử dụng mái của Nhà xưởng không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất và bảo mật thông tin của Bên B. Trước khi thực hiện việc lắp đặt, sử dụng mái Nhà xưởng, Bên A sẽ thông báo kế hoạch cụ thể bằng văn bản cho Bên B để Bên B bố trí sắp xếp. Việc lắp đặt được thực hiện khi có đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nếu có quy định. Việc lắp đặt không làm ảnh hưởng hoặc gây thiệt hại cho tài sản, không làm gián đoạn hoạt động sản xuất của Bên B. Nếu không, bên A sẽ bồi thường cho Bên B mọi thiệt hại kinh tế do sự việc gây ra và khắc phục hậu quả đối với hoạt động sản xuất của Bên B cho đến khi quyền và lợi ích thuê của Bên B được bảo vệ.

甲方有权在执行正式租赁合同期间全面使用和开发厂房屋顶。甲方有权在厂房屋顶安装太阳能电池板。甲方保证使用厂房屋顶不会影响乙方的生产活动和信息安全。在进行屋顶安装之前，甲方将以书面形式通知乙方具体的计划，以便乙方进行安排。安装工作将在必要时获得相关主管部门的书面同意后，进行。如果有任何对人员和财产的损害，甲方及甲方相关方应承担责任，且安装工作不得影响或造成乙方财产损失，也不得中断乙方的生产活动，否则应赔偿由此给乙方造成的全部经济损失，并消除因此给乙方生产活动带来的影响，直至乙方的租赁权益得到保障。

6.1.2. Nghĩa vụ của Bên A:

甲方的义务：

- a) Bảo đảm quyền sử dụng trọn vẹn hợp pháp nhà xưởng cho thuê và tạo mọi điều kiện thuận lợi để Bên B sử dụng nhà xưởng và mặt bằng hiệu quả.

甲方有义务确保租赁厂房的充分合法使用，并为乙方有效使用厂房及场地创造一切有利条件。

- b) Hoàn thành tất cả các công trình xây dựng của nhà xưởng và văn phòng theo đúng thiết kế đã được phê duyệt theo Giấy phép xây dựng, cam kết bàn giao nhà xưởng, văn phòng và đất sử dụng thực tế cho Bên B vào ngày bàn giao mà hai bên thống nhất.

根据施工许可证, 按照批准的设计完成全部厂房、办公楼建设工程, 并承诺在双方约定的交房日期将厂房、办公楼及实际用地移交给乙方。

- c) Khắc phục các hư hỏng của nhà xưởng thuộc nghĩa vụ sửa chữa của Bên A được qui định tại Điều 8 một cách nhanh chóng, kịp thời để không gây ảnh hưởng đến sản xuất của Bên B.

迅速及时地修复厂房的损坏, 按照第 8 条规定的甲方修理义务, 以避免对乙方生产活动产生影响。

- d) Trong trường hợp nhà xưởng đang thuê sắp bị Nhà nước thu hồi, thu hồi hoặc đưa vào diện phá dỡ, tái thiết, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B và cho Bên B ít nhất 2 tháng để chuẩn bị di dời. Bên B được Nhà nước hoặc các cơ quan liên quan bồi thường thiệt hại do việc cải tạo gây ra. Bên A phải hoàn trả tiền đặt cọc và tiền thuê đất chưa thanh toán.

d) 租赁厂房即将被政府征用、收回或被列入即将拆迁改造范围的, 甲方应及时通知乙方, 并给予乙方至少 2 个月的搬迁准备时间。乙方有权取得政府或有关部门给予的装修损失等。甲方退还乙方已付的押金及未到期租金。

6.2. Quyền, nghĩa vụ của Bên B:

乙方的权利和义务

6.2.1. Quyền của Bên B:

乙方的权利:

- a) Được nhận nhà xưởng văn phòng và đất sử dụng thực tế vào ngày bàn giao mà hai bên thống nhất. Phòng bảo vệ sẽ do Bên B quản lý và các chi phí liên quan sẽ do Bên B chi trả. Hệ thống đèn đường, các tiện ích thuộc khu vực nhà máy của Bên B, nước và điện chữa cháy sẽ do Bên B chi trả

在双方达成一致的交接日期, 接收实际使用的厂房, 办公室和土地。保卫室由乙方独自管理, 并承担所需费用, 属于乙方厂区的路灯及设施由乙方承担费用, 消防水电泵由乙方分摊。

- b) Được Bên A bảo đảm quyền sử dụng trọn vẹn hợp pháp nhà xưởng đã thuê và được Bên A tạo mọi điều kiện thuận lợi sử dụng nhà xưởng và mặt bằng hiệu quả. Việc xây dựng bên trong nhà xưởng phải được hai bên thống nhất trước khi Bên B tiến hành cải tạo. Sau khi hợp đồng hết hạn, phần nhà xưởng còn lại phải được phá dỡ và khôi phục lại do Bên B chịu chi phí. Nếu hai bên đồng ý không phá dỡ thì không cần khôi phục lại nhà xưởng.

甲方保障乙方享有充分合法使用租赁厂房的权利, 并为乙方有效使用厂房及场地创造有利条件。厂房内部加建工程, 需经双方协商一致, 乙方才可进行改造, 合同期满后, 加建部分原则需拆除并复原, 费用由乙方负责, 若双方协商可不拆除, 则不用复原。

- c) Bên B có thể tự xây dựng nhà kho ở phía sau và bên trái nhà xưởng, Bên A sẽ không thu bất kỳ khoản phí nào. Nếu Bên A xây dựng, Bên B sẽ phải trả tiền thuê nhà kho hàng tháng là 2 đô la Mỹ/m² cho chi phí xây dựng.

厂房后面及左侧, 乙方自己搭建工棚, 甲方不收取费用, 如委托甲方搭建的, 则需向乙方收取 2 美金/m² 月租金做为建设费用。

- d) Nếu Bên B tự xây dựng vành đai xanh trước nhà máy (khu vực trồng giữa tòa nhà văn phòng và phòng bảo vệ), Bên B phải trả cho Bên A tiền thuê hàng tháng là 1 đô la Mỹ/m². Nếu Bên A xây dựng, Bên B phải trả cho Bên A tiền thuê hàng tháng

không dưới 2 đô la Mỹ/m². Phần đã xây dựng không được phá dỡ sau khi hết hạn hợp đồng.

厂房前面绿化带加建（办公楼与保卫室中间空地），若乙方自己加建，需向甲方缴纳 1 美金/m²月租金，若委托甲方搭建的，乙方需向甲方缴纳不低于 2 美金/m²的月租金，合同期满后搭建部分不准拆除

6.2.2. Nghĩa vụ của Bên B:

乙方的义务：

- a) Sử dụng nhà xưởng đúng mục đích thuê, đúng tải trọng thiết kế, Khi cần sửa chữa cải tạo hoặc xây dựng thêm công trình trên đất để đáp ứng yêu cầu sử dụng sẽ bàn bạc cụ thể với Bên A và phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A mới được thực hiện.
按照正确的租赁用途、设计负荷使用厂房。当需要对土地进行修缮、改建或者增建工程以满足使用要求时，应与甲方具体商定，并经甲方书面同意后方可实施。
- b) Trả tiền thuê nhà xưởng, phí quản lý và bảo trì cơ sở hạ tầng đầy đủ và chi phí điện nước đúng hạn theo quy định của Hợp đồng này.
按本合同规定按时足额缴纳厂房租金、基础设施管理费、水电费和维护费。
- c) Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên B.
遵守现行有关乙方生产经营活动的法律规定。
- d) Không gây cản trở việc ra vào nhà máy để kiểm tra tình trạng nhà xưởng khi Bên A thông báo kế hoạch.
甲方通知检查计划时，不得阻碍进入厂房检查状况。
- e) Bên B có trách nhiệm nhanh chóng sửa chữa các hư hỏng thuộc nghĩa vụ của Bên B được quy định tại Điều 8 để đảm bảo an toàn cho nhà xưởng và tài sản của Bên A.
乙方有责任迅速修复第 8 条中规定的乙方的修缮义务下的损坏，以确保厂房和甲方财产的安全。

Điều 7: Quy định về bàn giao nhà xưởng

第 7 条：工厂移交规定

- a) Trước ngày bàn giao chính thức, hai bên sẽ phối hợp kiểm tra lại toàn bộ nhà xưởng và sửa chữa các hạng mục cần thiết (nếu có) đảm bảo theo đúng bản vẽ hoàn thiện, sẵn sàng bàn giao lại nhà xưởng và lô đất cho Bên B vào hoạt động. Những lỗi phát sinh sau thời điểm bàn giao nhà xưởng thuộc về phần trách nhiệm của Bên B (trừ các vấn đề lỗi kết cấu hao mòn tự nhiên thuộc trách nhiệm bên A).
在正式交接日前，双方将协作对整个厂房进行检查，甲方需修复必要的项目（如有），确保符合甲方提供的图纸，为将厂房和土地交还给乙方投入使用做准备。交接后发生的任何问题将由乙方负责（除租赁物固有的质量问题及自然磨损导致的结构性损坏问题，由甲方负责）
- b) Việc bàn giao nhà xưởng sẽ được hai bên ký xác nhận bằng Biên bản bàn giao và sẽ là phụ lục của hợp đồng này.
厂房的交接将由双方通过交接记录确认签署，作为本合同附件。

- c) Bên B có quyền được ưu tiên gia hạn Hợp đồng đối với căn nhà xưởng này nếu thông báo cho Bên A trước 6 tháng trước khi kết thúc thời hạn thuê. Sau thời điểm này, Bên B không còn quyền ưu tiên nữa nếu có khách hàng khác muốn thuê.
乙方在租赁期满前 6 个月通知甲方, 有权优先续订本厂合同。在此之后, 如果其他客户想要租赁, 乙方将不再具有优先权。

Điều 8: Quy định về sử dụng, sửa chữa và duy tu bảo trì nhà xưởng

第 8 条: 厂房使用、维修、保养规定

- a) Bên B có nghĩa vụ sử dụng nhà xưởng cho thuê theo đúng mục đích đã được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Bên B không được dùng nhà xưởng và tài sản thuộc nhà xưởng của Bên A để cầm cố, thế chấp, góp vốn liên doanh với bên thứ ba.

乙方有义务按照投资登记证规定的正确用途使用租赁厂房。乙方不得利用甲方工厂的工厂及资产向第三方质押、抵押、出资设立合资企业。

- b) Bên B chịu trách nhiệm bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hư hỏng đối với nhà xưởng và tài sản thuộc nhà xưởng cho thuê (bao gồm hạng mục cơ sở hạ tầng và trang thiết bị bên A đã đầu tư trong phạm vi diện tích sử dụng thực tế) trong thời hạn của Hợp đồng bao gồm các phần việc chính sau:

乙方负责在合同期限内对租赁厂房及其附属财产 (包括甲方在实际使用面积范围内投资的基础设施和设备) 进行维护、保养和修理, 主要包括以下工作:

+ Thanh toán chi phí Bảo trì, bảo dưỡng theo định kỳ đối với các hệ thống sử dụng chung với các đơn vị khác được phân bổ theo tỉ lệ diện tích sàn sử dụng bao gồm trạm biến áp, trạm bơm chữa cháy;

定期支付与其他单位共享的系统的维护和保养费用, 按照使用面积的比例分摊, 包括变电站和消防泵站;

+ Chịu trách nhiệm sửa chữa và chi trả chi phí sửa chữa mọi hư hỏng gây ra bởi người sử dụng của Bên B;

负责修理并支付由乙方使用者造成的所有损坏的修理费用;

+ Chịu trách nhiệm chi trả chi phí hút bể phốt.

负责支付抽污水池的费用

- c) Bên A có trách nhiệm bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa mọi hư hỏng không gây ra bởi lỗi của người sử dụng đối với hệ thống cột kèo, hệ thống bao che nhà xưởng, nền nhà xưởng, toàn bộ hệ thống cửa, đường và chiếu sáng đường nội bộ, công điện thuộc hạng mục đầu tư của Bên A.

甲方有责任对因使用者无过错而导致的厂房的柱梁系统、围护结构、地面、整个门窗系统、内部道路及照明、门禁等属于甲方投资的项目进行维护、保养和修理。

Bên A có trách nhiệm thuê và trả chi phí cho đơn vị thứ ba có chức năng đo và cấp chứng nhận điện trở cách điện hàng năm. Trường hợp thông số không đảm bảo tiêu chuẩn Bên A phải có biện pháp xử lý đạt yêu cầu khai thác theo qui định của Luật an toàn vệ sinh lao động.

甲方有责任雇佣并支付第三方单位进行年度绝缘电阻测量和认证。如果参数不符合标准, 甲方必须采取措施以达到劳动安全卫生法规定的要求。

- d) Đối với những sửa chữa lớn ảnh hưởng đến kết cấu của nhà xưởng hoặc cải tạo theo nhu cầu riêng thì Bên B phải gửi bản vẽ thiết kế và được kỹ thuật của Bên A ký xác nhận vào bản vẽ thiết kế đồng thời phải được cơ quan quản lý nhà nước chấp thuận. Bên B phải tự chịu chi phí các hạng mục xây dựng phát sinh theo nhu cầu sửa chữa của mình (được Bên A chấp thuận). Trong trường hợp Bên A phát hiện Bên B tự xây dựng, cải tạo nhà xưởng không có xác nhận của Bên A, Bên A có quyền yêu cầu Bên B dừng toàn bộ việc thi công cho đến khi nhận được ý kiến của Bên A.

对于影响工厂结构的大修或根据具体需要进行改造, 乙方必须送出设计图纸并由甲方技术人员签字确认设计图纸, 同时设计图纸经甲方及国家管理机构批准。乙方须承担因维修需要而产生的工程费用(经甲方批准)。甲方发现乙方未经甲方确认自行新建或改建工厂的, 甲方有权要求乙方停止一切施工, 直至收到甲方的意见。

- e) Đối với những hạng mục cải tạo phát sinh thêm hai bên sẽ ký một bản thoả thuận riêng.

对于额外的装修项目, 双方将另行签订协议。

- f) Bên B có trách nhiệm tạo điều kiện cho kỹ thuật Bên A vào kiểm tra tình trạng nhà xưởng ít nhất 02 tháng / 01 lần với điều kiện đăng ký trước và thực hiện đúng qui định về vệ sinh và bảo mật thông tin của Bên B.

乙方负责为甲方技术人员创造条件, 至少每 2 个月检查一次工厂状况, 但须事先登记并遵守乙方卫生和信息安全规定, 且不得影响乙方的正常生产活动。

Điều 9: Quy định về đấu nối và sử dụng cơ sở hạ tầng “CSHT”

第 9 条：基础设施接线和使用规定

- a) **Đấu nối điện: 电力接线**

Bên A: 甲方

Chịu trách nhiệm trang bị hệ thống điện ba pha và đóng điện đến điểm chờ đấu nối tại tủ hạ thế trong trạm biến áp trong khu vực dự án. Hệ thống bao gồm cáp trung thế, trạm biến áp, các thanh cái tại tủ hạ thế.

负责在项目区域内为变电站的低压柜连接点配备三相电系统并供电。该系统包括中压电缆、变电站和低压柜内的母线。

Công suất tiêu thụ điện tối đa cấp cho bên B là: 900KVA (trong trường hợp đơn vị cùng thuê không sử dụng hết, Bên A sẽ xem xét phân bổ thêm dựa trên nhu cầu thực tế của các bên).

分配给乙方的最大电力消耗为: 900 KVA (如果共同租赁的单位没有完全使用, 甲方将根据各方的实际需求考虑额外分配)

Trang bị hệ thống chiếu sáng ngoài xưởng và khu văn phòng.

为厂房和办公区配备照明系统

Cấp nguồn điện và hệ thống điện chiếu sáng bên trong khu văn phòng theo thiết kế.

根据设计为办公区内部提供电源和照明电气系统。

Cấp ống chờ ngầm từ trạm biến áp vào xưởng theo thiết kế.

根据设计从变电站向厂房提供地下预埋管道

Bên B: 乙方

Trang bị và đấu nối hệ thống điện từ điểm các thanh cái tủ hạ thế và đến khu vực xưởng của mình. Hệ thống bao gồm cáp, thiết bị đóng ngắt, bảo vệ, đo đếm phù hợp với tiêu chuẩn của Công ty cổ phần Lâm Thịnh

从低压柜的母线连接到厂房区域，配备和连接电气系统。该系统包括电缆，独立电柜，开关设备、保护装置和计量设备，符合林盛股份公司的标准。

Trang bị thiết bị điện ánh sáng nhà xưởng phù hợp với nhu cầu sản xuất.

为厂房配备符合消防需求的照明设备。

Trong trường hợp Bên B muốn tăng công suất sử dụng Bên A đồng ý cho Bên B tăng công suất sử dụng theo chấp thuận của Công ty cổ phần Lâm Thịnh, Bên B phải tự lắp đặt hoặc nhờ Bên A lắp đặt và thanh toán cho Bên A chi phí xây dựng trạm biến áp và chi phí đấu nối phát sinh cho công suất tăng thêm. Chi phí này sẽ do hai bên thỏa thuận và phê duyệt trước khi tiến hành. Trường hợp Bên B tự lắp, vị trí lắp đặt trạm biến áp tăng thêm phải được bên A phê duyệt trước khi tiến hành thi công lắp đặt.

如果乙方需要增加容量，甲方同意根据林盛股份公司的批准由乙方增加容量，乙方必须自行安装或要求甲方安装并付费。甲方承担变电站建设费用及增容所产生的并网费用。该费用将在继续之前由双方商定并批准。若乙方自行安装，增设变电站的安装位置须经甲方同意后方可安装。

b) Đấu nối nước sạch: 清水接管

Bên A có nghĩa vụ lắp đặt hệ thống cấp nước sạch đến bể chứa nước riêng của nhà xưởng, lắp đặt đồng hồ và kéo đường ống dẫn nước đến các bể chứa trung gian tại nhà văn phòng và nhà vệ sinh trong nhà xưởng.

甲方有义务安装一套系统，向整个地块的公共水箱供应和计量清水，连接水泵和管道，确保办公室和工厂厕所的供水。

Bên B chịu trách nhiệm đấu nối từ các điểm cấp đến các hệ thống khác theo nhu cầu. 乙方有义务将水管拉至该系统。

c) Đấu nối thoát nước mưa, thoát nước thải:

排水系统的连接，包括雨水排放和污水排放

- d) Bên B có quyền đấu nối hệ thống thoát nước mặt (nước mưa) vào bất kỳ hố ga nào gần khu vực nhà máy và trong phạm vi của mình. Riêng đối với nước thải sinh hoạt và sản xuất thì phải thu gom và đấu nối tại một điểm duy nhất theo hợp đồng với Bên A (để quản lý dòng chảy nước thải)

乙方有权将雨水排放系统连接到靠近厂区的任何检查井，并在其工业用地范围内进行连接。至于生活和生产废水，必须收集并与甲方协商，在一个点进行连接（管理废水流量）。

e) Đấu nối Viễn thông: 电信接线

Bên B trực tiếp ký các hợp đồng dịch vụ để thuê đơn vị cung cấp dịch vụ Viễn thông/internet....trong khu công nghiệp. Đơn vị viễn thông sẽ cung cấp đường dây mạng và điện thoại đến chân hàng rào nhà xưởng.

乙方直接签订服务合同，在工业园区内租用一个单位提供电信/互联网服务。电信部门将为工厂围墙脚提供网络和电话线路。

f) Quy định khác: 其他规定

Bên B có trách nhiệm gìn giữ và bảo quản khu đất thuê và tài sản trên khu đất, các thiết bị vệ sinh, tường rào, đường, các khu vực rải lát khác, hệ thống chiếu sáng, hệ thống hồ ga, hệ thống thoát nước thải, hệ thống thoát nước mưa trong và ngoài phạm vi lô đất, hệ thống cây xanh trong tình trạng chất lượng tốt và đảm bảo mỹ quan chung của khu công nghiệp.

乙方负责维护和保护租赁土地及土地上的资产、卫生设备、围栏、道路、其他铺装区域、照明系统、沙井系统、排水系统、地块内的废水排放、雨水排放系统、绿化。树木系统质量状况良好，保证了工业园区的整体美观。

Điều 10: Quy định về hệ thống PCCC

第 10 条:消防系统规定

- a) Bên A chịu trách nhiệm thiết kế, trang bị và nghiệm thu hệ thống Phòng cháy chữa cháy để đảm bảo nhà xưởng, văn phòng đủ điều kiện cho thuê theo quy định của Pháp luật Việt Nam. Hệ thống phòng cháy chữa cháy sau khi đạt yêu cầu nghiệm thu sẽ được bàn giao cho Bên B.

甲方负责聘请顾问单位，对经标准工厂主管部门批准的厂内外丙级自动消防系统进行设计、装备和验收，并将验收通过后的消防系统交付给乙方。

- b) Bên B chịu trách nhiệm thiết kế, trang bị và nghiệm thu hệ thống Phòng cháy chữa cháy theo thực tế sơ đồ bố trí nhà xưởng, văn phòng của Bên B theo đúng quy định về luật PCCC Việt Nam để đảm bảo an toàn cho tài sản và con người trong phạm vi khu vực Bên B thuê của Bên A.

乙方负责根据乙方的生产特点，并根据乙方的要求，根据越南的规定，聘请顾问进行厂内消防设备的设计和安装，并与厂外的消防设备对接。

- c) Bên A sẽ hỗ trợ và hướng dẫn cho Bên B các thủ tục liên quan đến PCCC để Bên B đưa nhà máy vào hoạt động sản xuất chính thức với thời gian hợp lý và nhanh nhất.

甲方将支持和指导乙方进行防火、灭火相关程序，使乙方在最合理、最快的时间内使工厂投入正式生产。

- d) Bên B chịu trách nhiệm tổ chức, vận hành toàn bộ hệ thống chữa cháy bên trong và bên ngoài nhà xưởng đã được hai bên lắp đặt theo đúng qui định về luật PCCC Việt Nam để đảm bảo an toàn cho tài sản và con người trong phạm vi khu vực bên B thuê của bên A.

乙方负责按照越南消防法规定组织和运行双方已安装的工厂内外的整个消防系统，以确保乙方向甲方租赁的工厂区域内的财产和人员的安全。

Điều 11: Quy định về bảo vệ môi trường và xử lý rác thải, nước thải

第 11 条: 环境保护及废物和废水处理规定

- a) Bên A sẽ thực hiện những hỗ trợ theo cam kết cho Bên B với điều kiện Bên B phải đáp ứng được tất cả những tiêu chuẩn cam kết về môi trường theo pháp luật Việt Nam và đủ điều kiện được Ban quản lý các khu kinh tế Hải Phòng cấp phép chứng nhận đăng ký đầu tư dự án tại Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng

甲方将为乙方提供承诺支持，条件是乙方必须符合越南法律规定的所有环境承诺标准，并有资格获得海防市经济区管理委员会颁发的海防图山工业区项目投资登记证书。

- b) Bên B có trách nhiệm bảo vệ môi trường và thực hiện bản kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc đánh giá tác động môi trường theo luật hiện hành với chính quyền địa phương.

乙方负责保护环境，并根据现行法律与当地主管部门实施环境保护计划或环境影响评价。

Một năm hai lần, Bên B có trách nhiệm gửi báo cáo cho Bên A về tình hình thực hiện bảo vệ môi trường theo bản kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc đánh giá tác động môi trường với cơ quan chính quyền và các kết quả quan trắc về nước thải, khí thải, tình hình xử lý chất thải nguy hại của Bên B trong quá trình hoạt động.

每年两次，乙方有责任向甲方提交关于环境保护实施情况的报告，包括环境保护计划或环境影响评估报告以及与政府部门的备案情况，报告乙方在运营过程中废水、废气的监测结果和危险废物处理情况。

- c) Tiêu chuẩn nước thải của Bên B không được vượt quá tiêu chuẩn thải theo quy định của khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng. Nếu vượt quá tiêu chuẩn thải thì Bên B phải tự xử lý trước khi thoát vào hệ thống chung dẫn đến nhà máy xử lý nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

乙方的废水标准不得超过海防图山工业区规定的废水标准。若超标排放，乙方须自行处理后排入通向海防图山工业区污水处理厂的总系统。

- d) Trong quá trình hoạt động sản xuất, nếu Bên B có sản sinh rác thải sản xuất và rác thải sinh hoạt, Bên B cần ký hợp đồng đối với công ty có giấy phép về xử lý môi trường để thu gom và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

乙方在生产活动中产生生产废物和生活垃圾的，需与具有环境治理许可证的公司签订合同，按法律规定进行收集和处理。

- e) Bên B có trách nhiệm tuân thủ quy chế chung của Khu công nghiệp.

乙方有责任遵守工业园区的一般规定。

- f) Bên A sẽ đảm nhận trồng cây, cỏ và chăm sóc thường xuyên để phần diện tích cây xanh mặt nước được phê duyệt tại giấy phép xây dựng phát triển tốt đảm bảo thực hiện đúng quy định về không gian xanh và cảnh quan của khu công nghiệp Đồ Sơn
甲方将负责种植植物、草坪并进行定期养护，以确保在建设许可证中批准的绿化面积在良好状态下发展，确保符合图山工业区的绿色空间和景观规定。

Các công việc cụ thể Bên A phải thực hiện bao gồm:

甲方需要执行的具体工作包括:

- Trồng cây bóng mát, trồng hoa và trồng cỏ;
种植遮荫树、花卉和草坪;
- Bên B Chăm sóc định kỳ đảm bảo cây, cỏ phát triển tốt: cắt tỉa, bổ sung phân bón, thay thế cây bị hư hỏng.

乙方定期护理，确保植物和草坪健康生长：修剪、施肥、更换受损的植物。

Bên A có thể đấu nối hệ thống tưới cây vào nguồn điện và nguồn nước cấp của Bên B. Chi phí điện và nước cho hệ thống tưới cây sẽ do Bên B chi trả.

甲方可以将灌溉系统连接到乙方的电力和水源。灌溉系统的电费和水费由乙方承担。

Điều 12: Quy định về bảo hiểm tài sản, bảo hiểm rủi ro

第 12 条：财产保险和风险保险规定

- a) Bên A có trách nhiệm mua và duy trì bảo hiểm cho nhà máy theo đúng hình thức và nội dung của “Chính sách bảo hiểm cháy nổ và rủi ro đặc biệt” trong suốt thời hạn thuê của hợp đồng này.
甲方负责在乙方租赁期内为工厂购买和维护基本符合《火灾及特殊风险保险单》形式和内容的保险。
- b) Bên B có trách nhiệm mua các loại bảo hiểm khác theo nhu cầu.
乙方负责根据需要购买其他类型的保险。
- c) Liên tục trong suốt thời hạn thuê, Bên A sẽ mua và gia hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định hiện hành.
在整个租赁期内, 甲方将按现行规定继续购买和续订保险合同。

Điều 13: Quy định về chấm dứt Hợp đồng

第 13 条: 合同终止和解除的规定

13.1 Hợp đồng sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau

合同将在以下情况下终止:

- 13.1.1. Khi kết thúc Thời hạn thuê và hai Bên thống nhất không gia hạn;
在租赁期限结束时, 双方一致同意不续租。
- 13.1.2. Hai Bên thống nhất chấm dứt Hợp đồng trước khi kết thúc Thời hạn thuê;
双方一致同意在租赁期限结束前终止合同。
- 13.1.3. Một trong hai Bên mất khả năng thanh toán, phá sản, thanh lý, giải thể;
Để làm rõ, trong trường hợp này quyền sở hữu của Bên A đối với tài sản nhà xưởng cho thuê không bị ảnh hưởng. Tài Sản Thuê của Bên A không được coi là tài sản của Bên B khi thanh lý tài sản của Bên B để trả cho các chủ nợ khác.
任何一方失去支付能力, 破产, 清算或解散; 为明确起见, 在这种情况下甲方对出租厂房的所有权不受影响。甲方的租赁资产在乙方清算资产以偿还其他债权人的过程中不得视为乙方的资产。
- 13.1.4. Khi một Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp được quy định tại Điều 13.2, 13.3 của Thỏa thuận này;
任何一方在本协议第 13.2 条、第 13.3 条规定的情况下单方面终止合同。

13.2 Đơn phương chấm dứt theo quyết định của Bên A

甲方决定单方面终止合同

13.2.1. Bên A được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên B thuộc các trường hợp sau:

甲方有权在乙方出现以下情况时单方面终止合同:

- i. Bên B chậm thanh toán Tiền thuê quá 30 ngày của thời hạn thanh toán hoặc quá 02 lần trong cùng 01 năm dương lịch mà không có sự đồng ý của Bên A;
乙方未能在支付期限内延迟超过 30 天, 或在同一公历年度内超过两次未支付租金且未经甲方同意。
- i.i Nhà xưởng thuê bị ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng và không đảm bảo an toàn theo quy định của pháp luật Việt Nam do lỗi của Bên B mà không được Bên B phục hồi sửa chữa trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A hoặc việc sửa chữa, khôi phục và bảo trì không được hoàn thành trong thời gian gia hạn được Bên A chấp thuận

由于乙方的过失，导致租赁厂房的质量受到严重影响，并且根据越南法律不能保证其安全，且乙方自收到甲方通知之日起 30 天内未恢复或修理或甲方批准的其他延期期限内未完成修复和维修；

i.i.i.Bên B cải tạo, nâng cấp, thay đổi hiện trạng nhà xưởng mà không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A nhưng Bên B không khôi phục và trả lại nguyên trạng trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A.

未经甲方书面同意，乙方对工厂现状进行翻新、升级或改变，且在收到甲方通知之日起 15 天内，乙方未将工厂恢复原状。

13.2.2. Khi thực hiện quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo Điều 13.2. của Hợp đồng này, Bên A sẽ thông báo cho Bên B bằng văn bản và việc chấm dứt Hợp đồng sẽ có hiệu lực kể từ ngày ghi trong thông báo.

在行使本合同第 13.2.1 条规定的单方面终止合同权利时，甲方应以书面形式通知乙方，合同的终止自通知中注明的日期起生效。

13.2.3 Trừ trường hợp quy định tại Điều 13.2.1 của Hợp đồng này, nếu Bên A đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong thời hạn thuê, Bên A phải thông báo bằng văn bản cho Bên B trước ba tháng.

13.2.3 除本合同第 13.2.1. 条规定的情况外，甲方在租赁期内单方面终止合同的，需提前三个月以书面形式通知乙方。

13.3 Đơn phương chấm dứt theo quyết định của Bên B

乙方决定单方面终止合同

13.3.1. Bên B được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên A thuộc các trường hợp sau:

出现下列情况时，乙方有权在合同期限届满前单方终止本合同：

i. Tài Sản Thuê bị hư hại nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến công việc sản xuất kinh doanh của Bên B, do lỗi của Bên A mà không được Bên A phục hồi sửa chữa trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B hoặc một thời gian gia hạn khác được Bên B chấp thuận; hoặc

因甲方原因造成租赁厂房严重损坏，影响乙方生产经营活动，且甲方自收到乙方通知之日起 15 日内或经乙方同意的延期期限内无法恢复、修理；或者：

i.i.Bên A có hành vi trái pháp luật gây trở ngại, khó khăn cho việc sử dụng nhà xưởng của bên B hoặc không kịp thời sửa chữa nhà xưởng theo quy định tại Hợp đồng này.

甲方有违法行为，导致乙方使用厂房时遇到障碍或困难，或未按照本合同规定及时修理厂房。

i.i.i.Bên B không thể bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh chính thức theo quy định của pháp luật vì thiếu các giấy phép cần thiết liên quan mà Bên A chịu trách nhiệm theo quy định của hợp đồng này, Bên A phải tự chi trả các chi phí xin cấp phép

因缺乏必要的许可文件，乙方无法依法开展正式生产和经营活动，根据本合同约定，该许可文件应由甲方自行承担费用负责办理的。

Iv. Do nhà xưởng bị thế chấp, Bên A mất quyền cho thuê hoặc nhà xưởng bị hư hỏng, ảnh hưởng hoặc làm cho Bên B không thể thuê và tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh chính thức theo quy định của pháp luật .

iv. 由于厂房抵押甲方丧失出租权或厂房存在权利瑕疵，影响或导致乙方不能租用、无法依法开展正式生产和经营活动的；

13.3.2. Trừ các trường hợp quy định tại Điều 13.3.1 của Hợp đồng này, Bên B được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng khi thông báo bằng văn bản cho Bên A ít nhất 03 (ba) tháng trước khi kết thúc thời hạn thuê.

除本合同第 13.3.1 条规定的情况外，乙方有权在租期结束前三个月以书面通知甲方单方面终止合同。

Để làm rõ, hai Bên xác nhận rằng thời điểm chấm dứt Hợp đồng là thời điểm sau khi (i) hai Bên đã ký biên bản thanh lý Hợp Đồng này và ký Biên bản hoàn trả Tài Sản Thuê và (ii) Bên B đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ nhà xưởng và văn phòng thuê của Bên A, đồng thời xuất trình cho Bên A các bản chứng thực phê duyệt của cơ quan chức năng (“Chấm dứt Hợp đồng”);

为明确起见，双方确认合同终止的时间为以下时间点之后：（i）双方已签署本合同的终止协议并签署资产返还确认书；（ii）乙方已完成在甲方租赁的厂房和办公室地址处终止投资、生产和经营活动的手续，并向甲方提供相关主管机关的批准证明文件（“合同终止”）。

13.3.3. Khi thực hiện quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo Điều 13.3. của Hợp đồng này, Bên B sẽ thông báo cho Bên A bằng văn bản và việc chấm dứt Hợp đồng sẽ có hiệu lực kể từ ngày ghi trong thông báo.

在行使本合同第 13.3 条款规定的单方面终止合同权利时，乙方应以书面形式通知甲方，并且合同的终止将自通知中注明的日期起生效。

13.4 Xử lý khi chấm dứt Hợp đồng

合同终止处理

13.4.1. Xử lý Tiền đặt cọc

退还押金

i. Trong trường hợp Hợp đồng chấm dứt theo các trường hợp quy định tại các Điều 13.1.1, 13.1.2, 13.2.3, 13.3.1 của Hợp đồng này, Bên A sẽ hoàn trả cho Bên B Tiền đặt cọc mà Bên A đang giữ tại thời điểm chấm dứt hợp đồng sau khi cần trừ đi toàn bộ nghĩa vụ và các khoản phải trả theo Hợp đồng, trong thời hạn 15 (mười năm) ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký Biên bản hoàn trả Tài Sản Thuê. Trong trường hợp Bên A không hoàn trả Tiền đặt cọc cho Bên B trong thời hạn quy định tại Điều này, Bên B sẽ được hưởng lãi suất 12%/năm trên Tiền đặt cọc được hoàn trả kể từ ngày tiếp theo ngay sau ngày đến hạn phải hoàn trả khoản tiền đó.

在合同因本合同第 13.1.1 条、13.1.2 条、13.2.3 条、13.3.1 条规定的情况终止时，甲方应在合同终止时将甲方所持有的押金退还给乙方，扣除根据合同应付的所有义务和款项，退还应在双方签署《租赁资产返还确认书》后的 15 个工作日内完成。如果甲方未能在本条规定的期限内退还押金，乙方将从应退还的保证金中按年利率 12% 支付利息，利息从应退还款项的到期日的次日起计算。

Trong trường hợp Hợp đồng chấm dứt theo quy định tại Điều 13.2.3, 13.3.1 của Hợp đồng này, ngoài nghĩa vụ trả lại tiền đặt cọc cho Bên B theo khoản (i) Điều 13.4.1, Bên A có nghĩa vụ phải trả thêm cho Bên B khoản tiền phạt Hợp đồng tương đương với số tiền Bên B đã đặt cọc cho Bên A đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng, và bồi thường toàn bộ thiệt hại kinh tế cho Bên B (bao gồm nhưng không giới hạn ở các thiệt hại như trang trí (thiệt hại do sửa chữa được tính dựa trên chi phí thực tế phát sinh khi Bên B tiến hành sửa chữa), di dời, ngừng sản xuất, v.v.).

在本合同第 13.2.3 条、13.3.1 条规定的情况下终止合同时，除了根据第 13.4.1 条第(i)款退还押金外，甲方还应向乙方支付合同违约金，违约金金额等于乙方在合同终止时已支付给甲方的押金金额，并赔偿乙方的全部经济损失（包括但不限于装修（装修损失以乙方装修时实际发生费用为准）、搬迁、停产等损失）。

i.i.Trong trường hợp Hợp đồng chấm dứt theo các trường hợp quy định tại Điều 13.2, 13.3.2 của Hợp đồng này, hai Bên đồng ý rằng Tiền đặt cọc mà Bên B phải trả đến thời điểm đó sẽ thuộc quyền sử dụng của Bên A và không được hoàn trả cho Bên B. và Bên B sẽ phải trả cho Bên A thêm 3 tháng tiền thuê nhà để bồi thường cho các khoản lỗ của Bên A

如果本合同根据第 13.2 条、第 13.3.2 条规定的情况终止，双方同意乙方截至该时点支付的押金将归甲方所有，不予退还给乙方，且乙方需另行支付甲方 3 个月租金作为甲方的损失赔偿金。

13.4.2. Quyền và nghĩa vụ của hai Bên khi chấm dứt Hợp đồng

i.Quyền và nghĩa vụ của Bên A

甲方的权利和义务

Bên A có quyền nhận lại nhà xưởng, văn phòng và các tài sản như danh sách bàn giao tại Biên bản bàn giao nhà xưởng chính thức ngoại trừ các yếu tố hao mòn tự nhiên và những hư hỏng thuộc trách nhiệm sửa chữa của Bên A nhưng chưa được hoàn thành.

合同终止后，甲方有权接收厂房正式移交记录中所列的厂房、办公楼和资产，但因自然损坏和甲方自认维修而尚未完成的损坏部分除外。

Bên A có quyền thông báo đến các cơ quan chức năng về việc chấm dứt cho Bên B thuê nhà xưởng và văn phòng theo quy định của Hợp đồng này.

甲方有权根据本合同的规定通知主管部门终止乙方对厂房和办公室的租赁。

ii.Quyền và nghĩa vụ của Bên B

乙方的权利和义务

Bên B chịu trách nhiệm thanh toán mọi chi phí phát sinh tính đến thời điểm Chấm dứt Hợp đồng;

乙方负责支付截至合同终止时，因合同约定产生的所有费用；

Bên B, bằng chi phí của mình, có quyền và nghĩa vụ di chuyển, tháo dỡ tài sản thuộc sở hữu của Bên B khỏi Tài Sản Thuê của Bên A.

乙方有权且有义务自费将属于乙方所有的资产从甲方租赁资产中搬迁和拆除。

Bên B có nghĩa vụ sửa chữa và khắc phục các hư hỏng gây ra trong quá trình sử dụng, và trả lại cho Bên A nguyên trạng (ngoại trừ yếu tố hao mòn tự nhiên) nhà xưởng văn phòng

đang thuê của Bên A như khi nhận bàn giao từ Bên A, ngoại trừ các hư hỏng thuộc trách nhiệm sửa chữa của Bên A.

乙方有义务对使用过程中因乙方原因造成的损坏进行修理和补救, 并将甲方租赁的办公厂房恢复至原来甲方移交的状态 (自然磨损除外)。

Bên B có nghĩa vụ chuyển giao Tài Sản Thuê và các tài sản như danh sách bàn giao tại Biên bản bàn giao nhà xưởng chính thức cho Bên A trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Bên A gửi thông báo đơn phương chấm dứt Hợp đồng cho Bên B. Khi kết thúc thời gian trên nếu Bên B chưa bàn giao lại Tài Sản Thuê cho Bên A theo quy định thì Bên B sẽ tiếp tục phải thanh toán cho Bên A số tiền thuê với đơn giá thuê cao hơn 20% so với đơn giá thuê quy định tại Hợp đồng được áp dụng ngay trước thời điểm Chấm dứt Hợp đồng.

在任何情况下终止合同, 乙方有义务在合同终止后的 30 天内, 将厂房、办公室及其他资产按照正式交接清单移交给甲方。如果在上述期限结束时, 乙方尚未将厂房交还给甲方, 则乙方需继续按租赁合同中规定的租金价格上调 20% 支付租金, 直至乙方将全部厂房交还给甲方。

Bên B có nghĩa vụ hoàn thành các thủ tục chấm dứt hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ nhà xưởng và văn phòng thuê của Bên A, đồng thời xuất trình cho Bên A các bản chứng thực phê duyệt của cơ quan chức năng.

乙方有义务在甲方租用的厂房和办公地址办理终止投资、生产和经营活动的手续, 并向甲方提交甲方主管部门的批准文件。

Điều 14: Các trường hợp bất khả kháng

a) Bất khả kháng là những sự kiện rủi ro không thể tránh khỏi và không thể lường trước được khi ký kết hợp đồng, chẳng hạn như động đất, bão, lũ lụt, lốc xoáy, sóng thần, lở đất hoặc hoạt động trên núi, chiến tranh, dịch bệnh hoặc thay đổi chính sách quốc gia.

不可抗力是指在签订合同时无法抗拒和无法预见的风险事件, 例如: 地震、风暴、洪水、龙卷风、海啸、山体滑坡或山地活动、战争、流行病或国家政策变化。

b) Bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ nào của mình theo thỏa thuận do Sự Kiện Bất Khả Kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên Sự Kiện Bất Khả Kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất (trong vòng không quá 03 ngày) sau khi bên đó nhận biết được tình trạng, hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên Sự Kiện Bất Khả Kháng.

因不可抗力而无法履行合同项下任何义务的一方必须向另一方发出导致不可抗力的事件或情况的通知, 并必须明确说明已经和将要承担的义务和工作。受到阻碍。该通知必须在一方知悉该情况或应知导致不可抗力情况的事件或情况后尽快 (不超过 3 三天) 发出。

c) Vi phạm của một trong các bên (Bên A và Bên B) xuất phát từ sự cản trở trong các trường hợp Sự Kiện Bất Khả Kháng sẽ không bị xác định là lỗi vi phạm Hợp đồng nhưng bên vi phạm phải tích cực sử dụng mọi biện pháp để hạn chế rủi ro do sự kiện bất khả kháng gây ra. Nghĩa vụ của một bên trong thời gian xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng được miễn cho đến khi Sự Kiện Bất Khả Kháng không còn cản trở việc thực hiện nghĩa vụ của họ.

任何一方 (甲方、乙方) 因不可抗力事件的阻碍而导致的违约行为, 不被认定为违约, 但违约方必须积极采取一切措施限制不可抗力事件造成的风险。一方在不可抗力期间的义务被免除, 直至不可抗力情况不再妨碍其履行义务为止。

第15条:其他规定

双方承诺遵守本合同中约定的条款。任何额外的变更必须经双方同意并记录在书面附录中。附件的修改和补充将构成本合同不可分割的一部分。

本合同中未规定的事项将按照越南现行法律文件以及与工业区、图山工业区相关的法律文件落实。

任何因履行本合同而产生的争议，必须首先通过双方的合作和协商进行调解。如果双方未能达成解决方案，则争议最终将由越南工商会（“VIAC”）附属的越南国际仲裁中心解决，依据 VIAC 的仲裁程序规定进行。VIAC 的裁决将是最终裁决，并对所有各方具有约束力。仲裁费用及相关费用将由败诉方支付。争议解决的仲裁地点将设在越南河内。争议解决时使用的语言为越南语和中文。如遇内容差异，将优先以越南语为准来解决争议。

本合同自签署之日起生效。

甲方代表



~~乙方代表~~





GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH CHẾ TẠO HAI BÌNH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên,
mã số doanh nghiệp 0201982155 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và
Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô đất L7.9, L7.10 Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường
Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

DM 375145

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Nội dung bổ sung, thay đổi và cơ sở pháp lý

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



1145523001347

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 103 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Chế tạo Hai Ping; Mã số doanh nghiệp: 0201982155.

Địa chỉ: Lô L7.9, L7.10 Khu công nghiệp Đồ Sơn, Phường Ngọc Sơn, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Dự án sản xuất Hai Ping Hải Phòng.

- Tổng số công trình: 13.

- Do Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Thuận Thiên thiết kế.

Chủ nhiệm dự án: Phạm Thuỳ Dương.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng.

Chủ nhiệm thẩm tra: Đoàn Thanh Tùng

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, cấp III

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng: Lô L7.9, L7.10 Khu công nghiệp Đồ Sơn, Phường Ngọc Sơn, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

+ Cốt nền xây dựng công trình: $\geq +4,40\text{m}$ (hệ cao độ Hải đồ).

+ Mật độ xây dựng: 59,98%; Hệ số sử dụng đất: 0,83 lần.

+ Chỉ giới đường đỏ, Chỉ giới xây dựng: Theo quy hoạch được duyệt.

+ Màu sắc công trình (nếu có): Phù hợp với chức năng và loại công trình

+ Chiều sâu công trình (tính từ cốt 0,00 đối với công trình có tầng hầm):

+ Diện tích xây dựng tầng 1; Tổng diện tích sàn; Chiều cao công trình; Số tầng.

Chi tiết theo Phụ lục đi kèm.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 375145 (vào sổ cấp GCN: CT24232) ngày 31/8/2023 do Văn phòng đăng ký đất đai – Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Chế tạo Hai Ping.

4. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- TB, PTB N.Q.Minh;
- C.ty LD KCN Đồ Sơn Hải Phòng;
- C.ty TNHH Chế tạo Hai Ping;
- Lưu VP, P. QH&XD.

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Quang Minh

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 của Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:.....

.....

Hải Phòng, ngày tháng năm

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy phép xây dựng số 193/GPXD ngày 14 tháng 01 năm 2025)

1. Cấp cho: Công ty TNHH Chế tạo Hai Ping.

Vị trí xây dựng: Lô L7.9, L7.10 Khu công nghiệp Đồ Sơn, Phường Ngọc Sơn, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

2. Được phép xây dựng các công trình:

TT	Hạng mục công trình	DTXD (m ²)	TDTS (m ²)	Số tầng	CCCT (m)
A	Đất xây dựng công trình	11.789,92	16.302,56	-	-
1	Nhà xưởng số 1	3.120,00	6.357,60	2	13,96
	<i>Nhà xưởng</i>	<i>3.120,00</i>	<i>6.240,00</i>		
	<i>Canopy (7 mái)</i>		<i>117,60</i>		
2	Nhà xưởng số 2	4.003,20	4.081,20	1	13,96
	<i>Nhà xưởng số 2</i>	<i>4.003,20</i>	<i>4.003,20</i>		
	<i>Canopy (5 mái)</i>		<i>78,00</i>		
3	Nhà xưởng số 3	4.003,20	4.081,20	1	13,96
	<i>Nhà xưởng số 2</i>	<i>4.003,20</i>	<i>4.003,20</i>		
	<i>Canopy (5 mái)</i>		<i>78,00</i>		
4	Nhà văn phòng số 1	279,76	839,28	3	11,78
5	Nhà văn phòng số 2	279,76	839,28	3	11,78
6	Nhà bảo vệ số 1	12,00	12,00	1	4,1
7	Nhà bảo vệ số 2	12,00	12,00	1	4,1
8	Nhà bơm	30,00	30,00	1	4,08
9	Nhà rác	30,00	30,00	1	4,08
10	Nhà điện	20,00	20,00	1	4,08
B	Hạng mục công trình không tính vào mật độ xây dựng		198,25	-	-
1	Bể ngầm PCCC 670 m ³ (K.T dài 16,5m x rộng 10.5m x sâu 4,95 m)	-	173,25	-	-
2	Bể xử lý nước thải (K.T dài 10,00 m x rộng 2.5m x sâu 1,6 m, xây ngầm)	-	25,00	-	-
3	Hàng rào 214 md	-	-	-	-

Ghi chú: Diện tích xây dựng (DTXD), Tổng diện tích sàn (TDTS), Chiều cao công trình (CCCT).

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5323 /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 28 tháng 11 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 18/CVMT-Hai Ping ngày 01/8/2024 của Công ty TNHH Chế tạo Hai Ping về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 22/CVMT-Hai Ping ngày 16/11/2024 của Công ty TNHH Chế tạo Hai Ping về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của "Dự án sản xuất Hai Ping Hải Phòng" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Chế tạo Hai Ping, địa chỉ tại các lô đất L7.9, L7.10, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của "Dự án sản xuất Hai Ping Hải Phòng" tại các lô đất L7.9, L7.10 Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc

Xuân, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án sản xuất Hai Ping Hải Phòng”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Các lô đất L7.9, L7.10 Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuân, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 0201982155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng đăng ký lần đầu ngày 11/9/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 20/3/2024. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9858817215 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 23/5/2024.

1.4. Mã số thuế: 0201982155

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

+ Sản xuất gia công nhãn mác, nhãn hiệu và phụ kiện dệt cho quần áo, giày dép, mũ, túi xách, dây giày bằng vải, đồ thêu và phù hiệu, mũ giày bằng vải dệt jacquard tích hợp.

+ Sản xuất phụ liệu giày dép (bao gồm mũ giày, dây dệt, dây giày).

+ Cho thuê nhà xưởng đôi dư.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 19.655,6 m²

- Quy mô, công suất:

+ Nhãn mác, nhãn hiệu: 180.000.000 đôi/năm ~ 100 tấn/năm.

+ Mũ giày/vải Jacquard: 2.400.000 đôi/năm ~ 28 tấn/năm.

+ Dây dệt: 12.000.000 m/năm ~ 68 tấn/năm

+ Dây giày: 10.000.000 đôi/năm ~ 54 tấn/năm

+ Doanh thu dự kiến từ hoạt động cho thuê nhà xưởng đôi dư: 500.000 đô la mỹ/năm

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Chế tạo Hai Ping:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Chế tạo Hai Ping có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 28 tháng 11 năm 2024 đến hết ngày 27 tháng 11 năm 2034).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- TB, PTB Bùi Ngọc Hải;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND: phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn;
- Công ty TNHH Chế tạo Hai Ping;
- Công ty Liên doanh KCN Đồ Sơn Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT (để công khai);
- Lưu: VT.



**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5333.../GPMT-BQL ngày 22... tháng 11 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH Chế tạo Hai Ping đã ký Hợp đồng thuê đất số 47/HDTD ngày 16/10/2019 với Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng (toàn bộ nước thải của Công ty TNHH Chế tạo Hai Ping được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng do Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng làm chủ đầu tư).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được thu gom, xử lý tại 07 bể tự hoại (tổng dung tích 54,25m³) cùng với nước rửa chân tay được đấu nối vào bể lắng 3 ngăn trước khi dẫn vào hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng và dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đồ Sơn Hải Phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh qua bể tự hoại 3 ngăn + Nước rửa chân tay → Bể lắng 3 ngăn → Hồ ga cuối → Hệ thống thoát chung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 07 bể tự hoại, tổng dung tích 54,25 m³ (trong đó: 01 bể tại nhà xưởng số 2, 01 bể tại nhà xưởng số 3, 02 bể tại nhà xưởng số 01, 01 bể tại nhà văn phòng số 1, 01 bể tại nhà văn phòng số 2, 01 bể tại nhà bảo vệ, dung tích 7,75 m³/1 bể).

+ 01 bể lắng cuối, tổng dung tích 29m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom và thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm dự án bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải tại ga thu cuối trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng. Tọa độ: $X(m) = 2293631.764$; $Y(m) = 605054.019$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Vị trí	Thông số giám sát	Tiêu chuẩn so sánh
Mẫu nước thải tại ga thu cuối trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN	pH, BOD ₅ , TSS, Amoni, Nitrat, Photphat, dầu mỡ động thực vật, sunfua, tổng chất rắn hòa tan, tổng chất hoạt động bề mặt, coliform	Tiêu chuẩn của KCN Đồ Sơn Hải Phòng

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì thực hiện trách nhiệm quy

định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5322/GPMT-BQL ngày 28 tháng 11 năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

Dự án không thuộc đối tượng xin cấp phép đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 do không có công trình thu gom, xử lý khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):****1.1. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi máy móc, thiết bị, đảm bảo hệ thống thông gió hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định hiện hành.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Quá trình vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm từ nơi cung cấp đến khu vực nhà máy, không sử dụng các phương tiện giao thông vận tải quá cũ, quá thời gian lưu hành và không chở hàng hóa vượt quá tải trọng của xe.

3.2. Thường xuyên kiểm tra và bảo trì máy móc, thiết bị sản xuất, hệ thống thông gió nhà xưởng đảm bảo tình trạng hoạt động tốt.

3.3. Tăng cường vệ sinh nhà xưởng, khu vực sản xuất.

3.4. Trang bị đầy đủ bảo hộ cho công nhân làm việc như: Khẩu trang, quần áo bảo hộ... và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống thông gió nhà xưởng.

3.6. Công ty cam kết chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

WATER
C/N

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5323...../GPMT-BQL ngày 28..... tháng 11 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy nén khí;
- Nguồn số 02: Khu vực máy dệt dây giày;
- Nguồn số 03: Khu vực máy dệt nhẵn;
- Nguồn số 04: Khu vực máy dệt đai;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2293576; Y(m) = 605152;
- + Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2293588; Y(m) = 605187.
- + Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2293622; Y(m) = 605211.
- + Nguồn số 04: Tọa độ: X(m) = 2293623; Y(m) = 605208

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5323/GPMT-BQL ngày 28 tháng 11 năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	25	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	200	17 02 03
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	96	18 01 02
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	409	18 01 03
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (bao gồm các các loại giẻ lau sử dụng trong lau, làm sạch khuôn,... thấm cặn)	Rắn	1.250	18 02 01
6	Khuôn in thải, lưới in thải, bùn cặn của chất phụ gia H - 801B	Rắn	57,6	19 12 03
Tổng			2.037,6	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: Bavia sợi thừa, sản phẩm lỗi hỏng, túi nilong...: khoảng 82,4 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 1.118 kg/tháng ~ 13,416 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa CTNH đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 01 kho chứa có diện tích 12m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ CTNH khép kín, có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, có rãnh và hồ thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 01 kho có diện tích 18m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có mặt sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ và đảm bảo đáp ứng quy định Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy (dung tích 50 – 100 lít/thùng) tại khu vực nhà xưởng, nhà văn phòng và khuôn viên xung quanh nhà máy.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.



trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3323.../GPMT-BQL ngày 18... tháng 11... năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.

